



RESIDENTIAL DOOR HARDWARE

GIẢI PHÁP PHỤ KIỆN CỬA

Edition 01

2019

HÄFELE - WHERE TRUST WAS BUILT FROM COMPETENCE.

HÄFELE - NƠI NĂNG LỰC XÂY NÊN NIỀM TIN.



Founded in Germany in 1923, Häfele is a world-renowned provider of smart home and project solutions. Häfele's superior range of products not only exemplifies German quality standards, but is developed with the philosophy of "functionality" and "easiness" in mind to offer reliable solutions for both professionals and consumers.

Since the establishment in Vietnam in 1998, Häfele has been continuously improving and expanding its products and services, making the key components of Vietnamese homes - door security as well as kitchen, wardrobe, and bathroom - much more efficient spaces.

Celebrating its 20th anniversary in 2018, Häfele Vietnam was honored to be voted one of the 10 most prestigious brands in the sectors of furniture and construction materials in the same year. The voting was organized by Construction Newspaper - a publication of Vietnam's Ministry of Construction - among its readers and consumers.

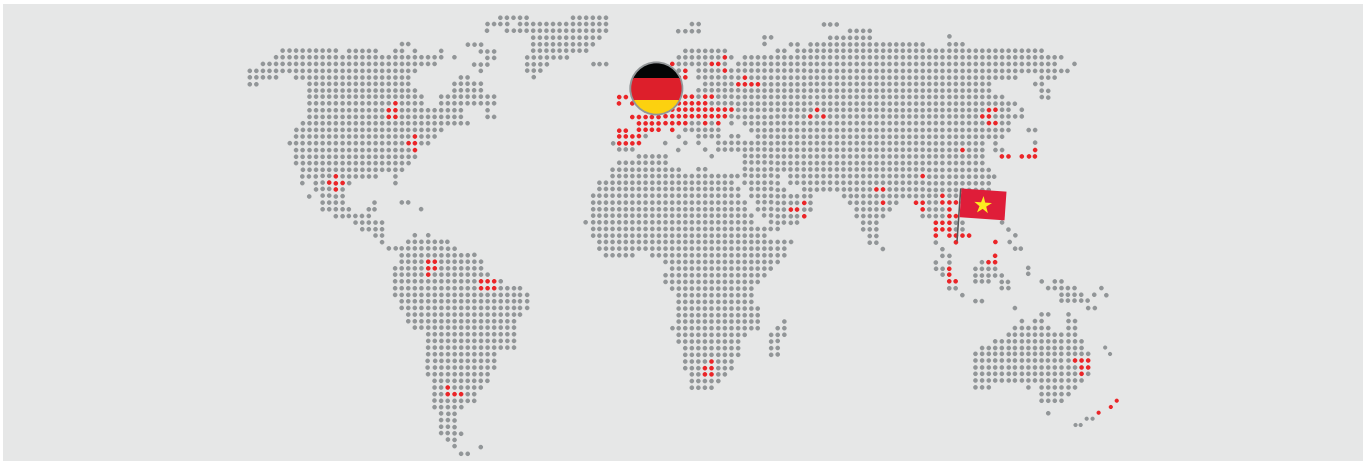
With innovative solutions, an excellent delivery service, and a dedicated team, Häfele Vietnam looks to create more modern and optimal living spaces for Vietnamese in the future.

Được thành lập tại Đức vào năm 1923, Häfele là thương hiệu danh tiếng trên thế giới về giải pháp dự án và nhà ở thông minh. Không chỉ đạt tiêu chuẩn chất lượng uy tín của Đức, các dải sản phẩm cao cấp của Häfele còn được phát triển với triết lý "dễ dàng" và "công năng" để mang đến những giải pháp đáng tin cậy cho các chuyên gia lẫn người tiêu dùng.

Đến Việt Nam vào năm 1998, Häfele đã không ngừng phát triển, mở rộng sản phẩm và dịch vụ để giúp người Việt Nam cải thiện hơn nữa tính hiệu quả của những không gian quan trọng trong nhà mình, bao gồm bếp, tủ quần áo, phòng tắm và an ninh cửa.

Kỷ niệm 20 năm thành lập vào 2018, Häfele Việt Nam vinh dự được bình chọn là một trong 10 thương hiệu nội thất và vật liệu xây dựng uy tín nhất. Cuộc bình chọn do báo Xây Dựng - một ấn phẩm của Bộ Xây Dựng - tổ chức với sự tham gia của bạn đọc và người tiêu dùng.

Sở hữu các giải pháp tiên tiến, dịch vụ giao hàng xuất sắc cùng đội ngũ nhân viên tận tâm, Häfele Việt Nam kỳ vọng sẽ tạo thêm nhiều không gian sống hiện đại và tối ưu cho người Việt Nam trong tương lai.



CONTENT

MỤC LỤC



BLACK RANGE



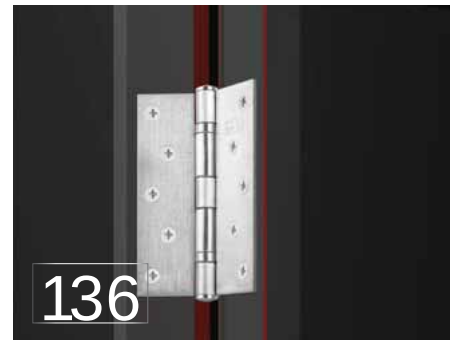
COASTAL RANGE



DOOR HANDLES
TAY NẮM CỬA



LOCKING SYSTEM
HỆ THỐNG KHÓA



DOOR HINGES
BẢN LÊ CỬA



DOOR CLOSERS
THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG



DOOR SEALS
ĐỆM CỬA



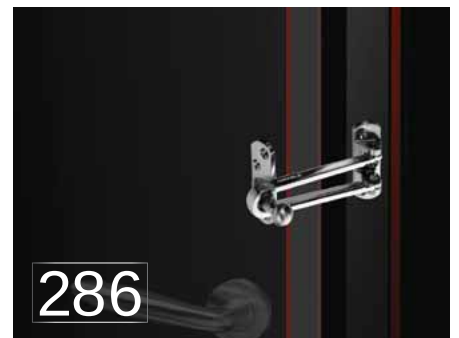
SLIDING DOOR FITTING
PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT



GLASS DOOR FITTINGS
PHỤ KIỆN CỬA KÍNH



BATHROOM FITTINGS
PHỤ KIỆN PHÒNG TẮM



HARDWARE FITTING ACCESSORIES
PHỤ KIỆN CỬA

THINKING AHEAD IN PROJECT BUSINESS.

CREATING **BETTER SOLUTIONS** TOGETHER.

/

TIỀN PHONG DẪN LỐI TRONG KINH DOANH DỰ ÁN.

CÙNG BẠN MANG ĐẾN
GIẢI PHÁP TỐI ƯU HƠN NỮA.

OUR ADVANTAGES ARE YOUR BENEFITS.

LỢI THẾ CỦA CHÚNG TÔI LÀ LỢI ÍCH CỦA BẠN.

With almost a century of experience and expertise knowledge, Häfele has been trusted by many famous architects, designers, contractors, and developers around the world, when it comes to smart home and project solutions. In Vietnam, Häfele has too established our name as a reliable solution provider among professionals across the sectors of architecture, furniture, and real estate.

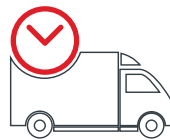
Với kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn được tích lũy qua gần một thế kỷ, những giải pháp thông minh dành cho nhà ở và dự án của Häfele đã nhận được sự tin nhiệm của nhiều kiến trúc sư, nhà thiết kế, nhà thầu và nhà đầu tư nổi tiếng trên thế giới. Tại Việt Nam, Häfele hiện là nhà cung cấp giải pháp đáng tin cậy đối với các chuyên gia hoạt động ở khắp các lĩnh vực nội thất, kiến trúc và bất động sản.



GERMAN QUALITY/ CHẤT LƯỢNG ĐỨC

Häfele's solutions are developed with German technologies and quality standards to be of the highest functionality, offering you easiness that will translate into efficiency.

Được phát triển bằng công nghệ của Đức và theo tiêu chuẩn chất lượng Đức, các giải pháp của Häfele mang tính năng cao vượt trội để mang đến cho bạn sự dễ dàng và hiệu quả.



AVAILABLE FROM STOCK/ CÓ HÀNG GIAO NGAY

As Häfele boasts large distribution centers around Vietnam, almost everything you need is ready for order.

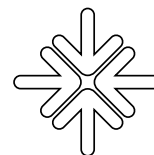
Sở hữu các trung tâm phân phối rộng khắp Việt Nam, chúng tôi luôn có sẵn gần như tất cả những gì bạn cần.



FAST DELIVERY/ GIAO HÀNG NHANH CHÓNG

Door-to-door service. With speed.

Dịch vụ giao hàng tận nơi, nhanh chóng.



TAILOR-MADE SOLUTIONS/ GIẢI PHÁP ĐƯỢC THIẾT KẾ RIÊNG

Häfele's solutions come with huge customizability to be perfectly suited for every different need.

Nhờ khả năng tùy chỉnh to lớn, giải pháp của Häfele sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu khác nhau một cách đầy đủ và hiệu quả.

WARRANTY OVERVIEW

TỔNG QUAN BẢO HÀNH.



SLIDING DOORS: Lifetime of product functionality.

CỬA TRƯỢT: Bảo hành trọn đời về chức năng sản phẩm



ARCHITECTURAL HARDWARE: Handles, hinges, door locks, cylinders, door closers, glass door fittings, door accessories...

PHỤ KIỆN CHO CỬA ĐI VÀ CÔNG TRÌNH: Tay nắm, bản lề, khóa cửa, ruột khóa, phụ kiện đóng cửa tự động, phụ kiện cho cửa kính, phụ kiện cửa...

HÄFELE PRODUCTION AND DISTRIBUTION WORLDWIDE

MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI HÄFELE TOÀN CẦU



Häfele Headquarters
Nagold, Germany

Trụ sở Häfele
Nagold, Đức



Häfele Distribution Centre
Nagold, Germany

Trung tâm phân phối Häfele
Nagold, Đức



Häfele Production Plant
Budapest, Hungary

Nhà máy sản xuất Häfele
Budapest, Hungary



Häfele Production Plant
Jettingen, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Jettingen, Đức



Häfele Production Plant
Kenzingen, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Kenzingen, Đức



Häfele Production Plant
Berlin, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Berlin, Đức



Häfele Production Plant
Binh Duong, Vietnam

Nhà máy sản xuất Häfele
Binh Duong, Việt Nam

PROJECT REFERENCE.

THAM KHẢO DỰ ÁN TIÊU BIỂU.

INTERCONTINENTAL DA NANG ▶

Location/Vị trí: Da Nang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group

JW MARRIOTT HANOI ▶

Location/Vị trí: Ha Noi
Category/Sản phẩm: Architectural Hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Bitexco



INTERCONTINENTAL NHA TRANG

Location/Vị trí: Nha Trang - Khanh Hoa
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: TD Corporation



INTERCONTINENTAL PHU QUOC

Location/Vị trí: Phu Quoc - Kien Giang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: BIM Group



◀ FLC SAM SON THANH HOA

Location/Vị trí: Sam Son - Thanh Hoa
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: FLC Group

▶ JW MARRIOTT PHU QUOC

Location/Vị trí: Phu Quoc - Kiên Giang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group



▶ INTERCONTINENTAL DA NANG

Location/Vị trí: Da Nang
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Sun Group



▶ BITECO FINANCIAL TOWER

Location/Vị trí: Ho Chi Minh City
Category/Sản phẩm: Architectural hardware & Furniture fittings/Phụ kiện cửa & Phụ kiện nội thất
Developer/Chủ đầu tư: Bitexco Group

TOGETHER WE STAND

FOR STRONG VALUES
OF HIGH QUALITY.

Häfele Vietnam - Official Regional Partner of
Germany's No.1 football club FC Bayern since 2018



HÄFELE
Official Regional Partner







BLACK RANGE

ALL IS BLACK. BUT NOT JUST BLACKNESS.

When it comes to fashion and interior design, you can never go wrong with black. It is the first and easiest way to create an elegant and sophisticated look.

As a world leading provider of furniture fittings and architectural hardware, Häfele Vietnam has created the Black Range so you can easily upgrade your home and business with just a few touches - from handles, light fixtures to kitchen and wardrobe fittings.

But, more than just a trendy color, every item of our Black Range is made with German engineering that has been recognized worldwide, and a classy design that is typical of the European style.

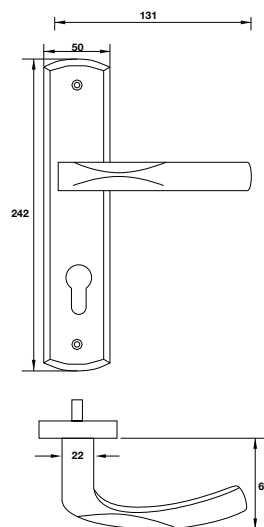
BLACK RANGE - KHÔNG CHỈ LÀ MÀU ĐEN THỜI THƯỢNG

Trong lĩnh vực thiết kế thời trang cũng như nội thất, màu đen luôn là giải pháp đầu tiên và đơn giản nhất để tạo hiệu ứng sang trọng và sành điệu.

Là một trong những nhà cung cấp phụ kiện nội thất hàng đầu thế giới, Häfele đã cho ra đời dòng sản phẩm Black Range mang màu đen đặc trưng để bạn có thể dễ dàng cải thiện không gian nơi mình sống và làm việc, giúp chúng thêm phần ấn tượng chỉ với một vài điểm nhấn như tay nắm cửa, đèn, phụ kiện bếp cũng như phụ kiện tủ quần áo.

Ngoài màu đen thời thượng, mỗi sản phẩm trong dòng Black Range của Häfele còn nổi bật với công nghệ sản xuất của Đức đã được công nhận trên toàn thế giới cùng với thiết kế quý phái đặc trưng của Châu Âu.

BLACK RANGE



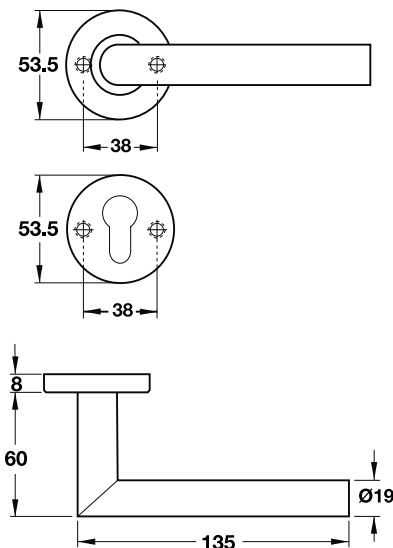
Lever handle on backplate set
Tay nắm gạt để dài

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	38-50mm	SUS304 / Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.78.163	✖ 1.749.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Lever handle on rosette
Tay nắm gạt có nắp che

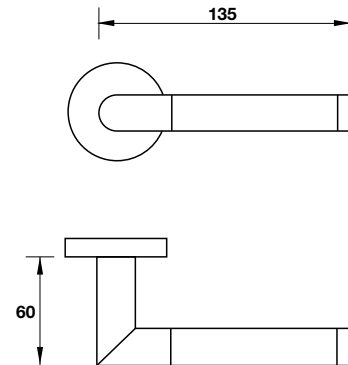
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.78.162	539.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE



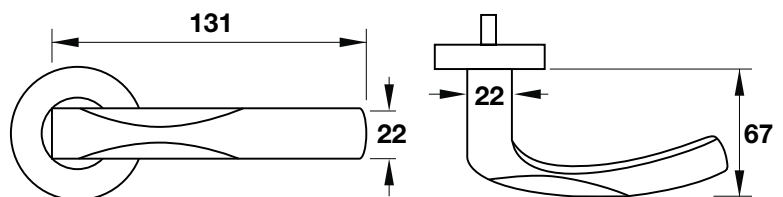
Lever handle on rosette Tay nắm gạt có nắp che

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	903.99.368	671.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Lever handle on rosette Tay nắm gạt có nắp che

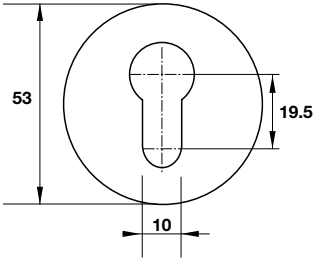
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.78.164	1.067.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

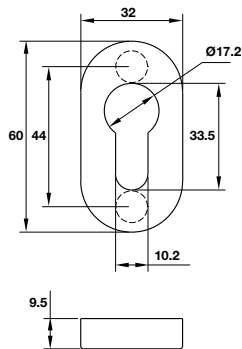
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE

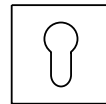
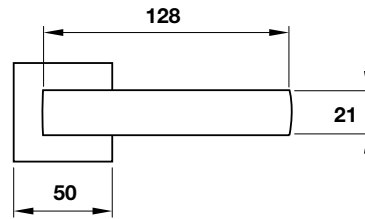
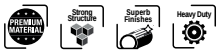


Round escutcheon Nắp che ruột khóa tròn				
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
SUS304 Inox 304	 Satin Black Đen mờ	903.58.049	132.000	



Oval escutcheon Nắp che ruột khóa oval				
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
SUS304 Inox 304	 Satin Black Đen mờ	903.58.121	165.000	

BLACK RANGE



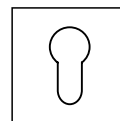
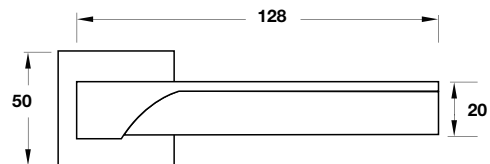
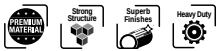
Lever handle on rosette TECHNA Tay nắm gạt TECHNA

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	901.79.714	1.342.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Lever handle on rosette FLASH Tay nắm gạt FLASH

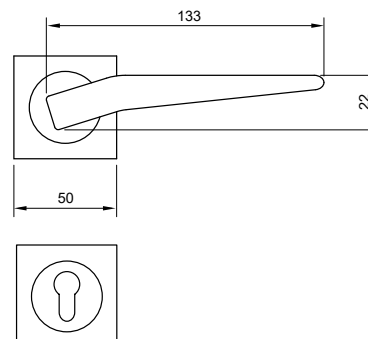
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	901.79.718	1.584.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE

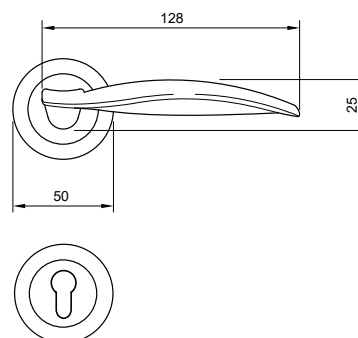


Lever handle on rosette PRESO Tay nắm gạt PRESO						
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	901.79.722	4.411.000	

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



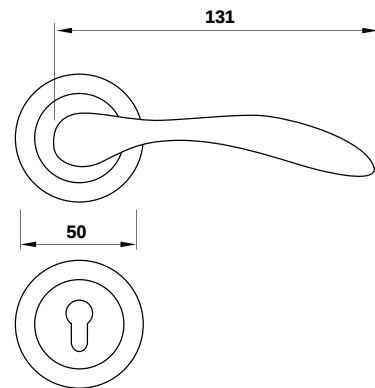
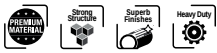
Lever handle on rosette WIND Tay nắm gạt WIND						
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	901.79.706	3.333.000	

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE



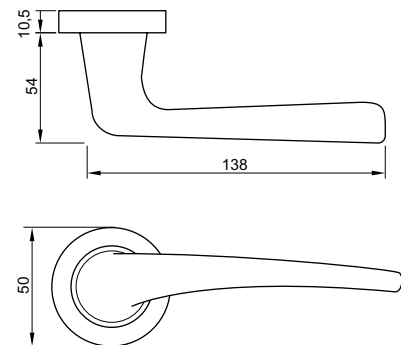
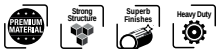
Lever handle on rosette GIAVA
Tay nắm gạt GIAVA

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	901.79.710	2.970.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Lever handle on rosette LEMANS
Tay nắm gạt LEMANS

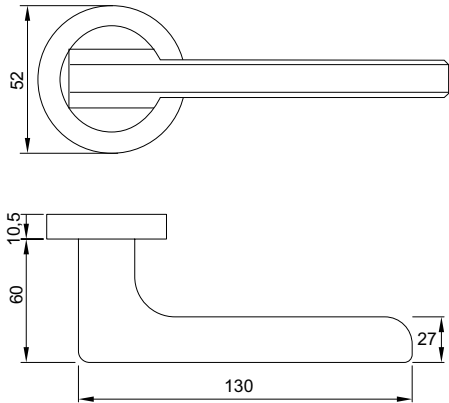
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	901.79.870	5.951.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

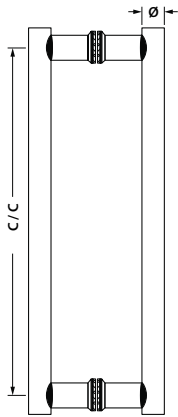
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE



Lever handle on rosette BLADE Tay nắm gạt BLADE						
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	901.79.872	5.951.000	

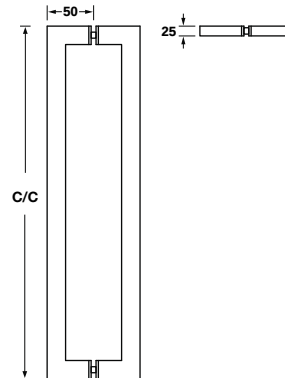
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



H-styled Pull Handle Tay nắm kéo chữ H						
Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
Ø30 x C-C 400 x L600	For glass door: 8-12mm For wooden door: 38-55mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.08.500	✗	2.332.000
Ø30 x C-C 600 x L800	Cho cửa kính: 8-12mm, Cho cửa gỗ: 38-55mm			903.08.502		2.486.000
Ø30 x C-C 1000 x L1200				903.08.506	✗	4.323.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE



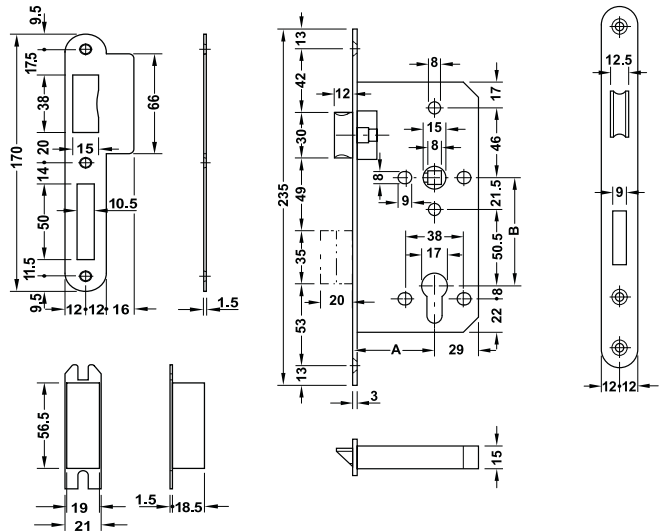
Square Pull Handle Tay nắm kéo dạng vuông

Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
C-C 450 x L475	For glass door: 8-12mm For wooden door: 38-55mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.08.501	1.650.000
C-C 1075 x L1100	Cho cửa kính: 8-12mm, Cho cửa gỗ: 38-55mm			903.08.507	2.618.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



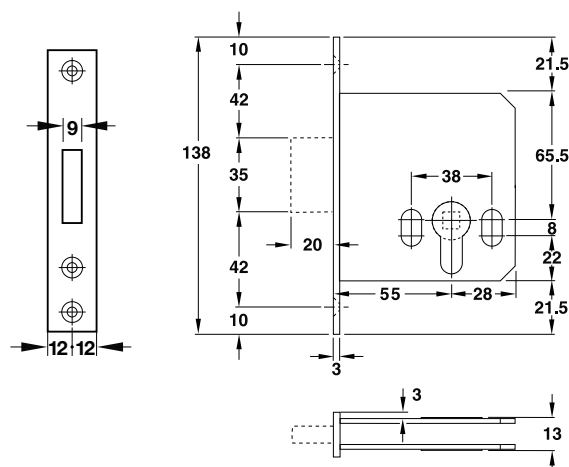
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lưỡi gà chốt chết

Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
55mm	72mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.25.100	495.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

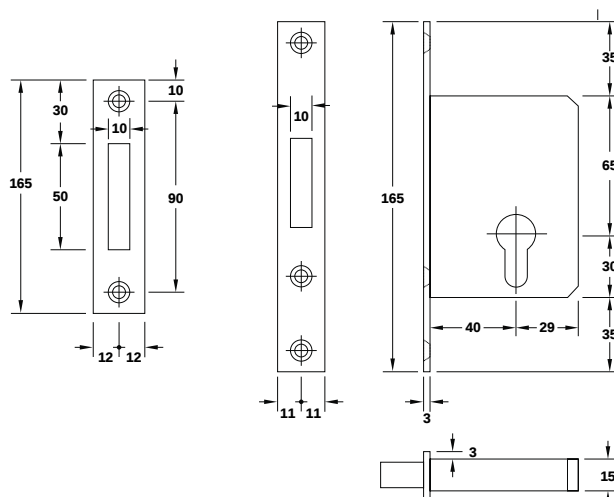
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
55mm	SUS304 Inox 304	 Satin Black Đen mờ	911.22.477	374.000

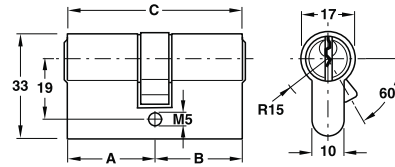
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
40mm	SUS304 Inox 304	 Satin Black Đen mờ	911.26.413	473.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE



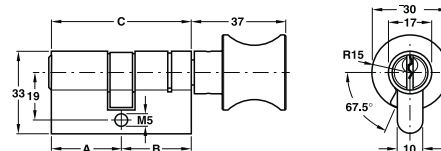
Double profile cylinder Ruột khóa 2 đầu chia

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30.5mm	30.5mm	61mm	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.63.900	583.000
35.5mm	35.5mm	71mm	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.63.904	594.000

Supplied with: 1 Profile cylinder, 3 keys, 1 screw.

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 chìa khóa, 1 vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Profile cylinder with round thumbturn Ruột khóa 1 đầu chia, 1 đầu vặn

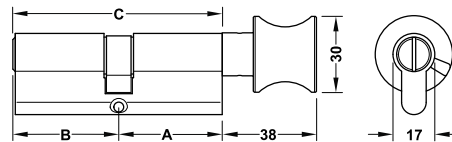
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30.5mm	30.5mm	61mm	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.63.321	671.000
35.5mm	35.5mm	71mm	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.63.325	682.000

Supplied with: 1 Profile cylinder, 3 keys, 1 screw.

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 chìa khóa, 1 vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE



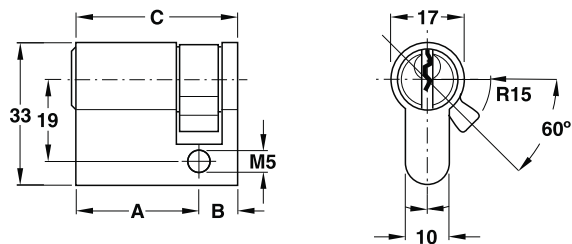
Profile cylinder for bathroom with round thumbturn
Ruột khóa cho cửa phòng vệ sinh

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
33mm	33mm	66mm	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.64.292	649.000
35.5mm	35.5mm	71mm	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.91.932	660.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Single profile cylinder
Ruột khóa một đầu chìa

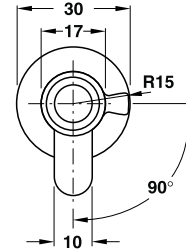
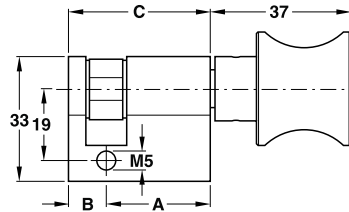
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	10mm	40mm	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.63.361	506.000
35mm	10mm	45mm	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.63.363	517.000

Supplied with: 1 Profile cylinder, 3 keys, 1 screw.

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 chìa khóa, 1 vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE



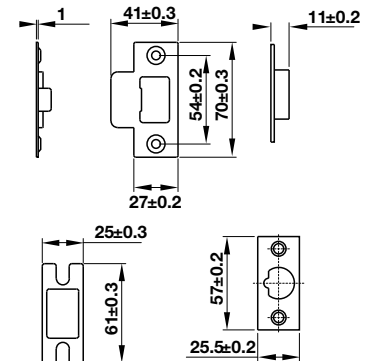
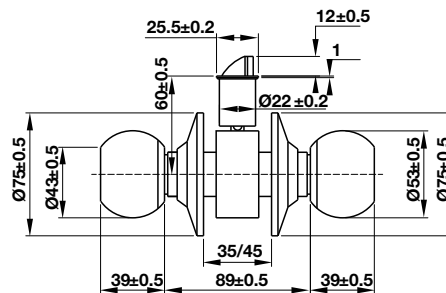
Single profile cylinder with round thumbturn
Ruyệt khóa 1 đầu vận

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	10mm	40mm	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.64.033	561.000
35mm	10mm	45mm	Brass Đồng thau	● Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.64.035	561.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

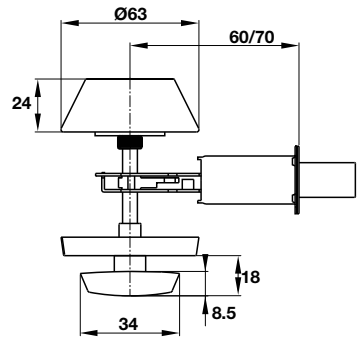


Knob lockset for entrance door
Khóa nắm tròn cho cửa chính

Backset Độ dày cửa	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
60mm	35-35mm	SUS201 Inox 201	● Satin Black Đen mờ	911.78.925	220.000

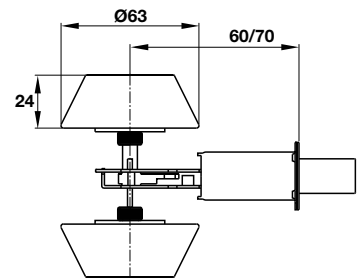
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE



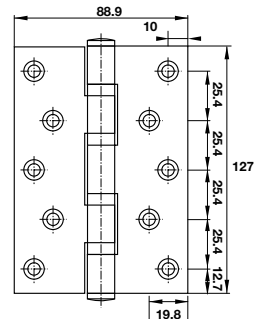
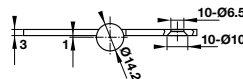
Single deadbolt Khoá cóc 1 đầu chia 1 đầu vận					
Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.64.383	605.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Double deadbolt Khoá cóc 2 đầu chia					
Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.64.384	682.000

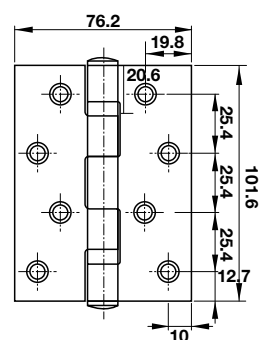
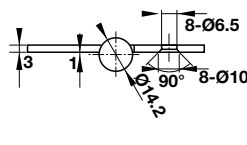
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Butt hinge 127x89x3mm-4BB Bản lề lá 127x89x3mm-4 vòng bi					
Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề		Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
80kg		SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	926.20.053	209.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

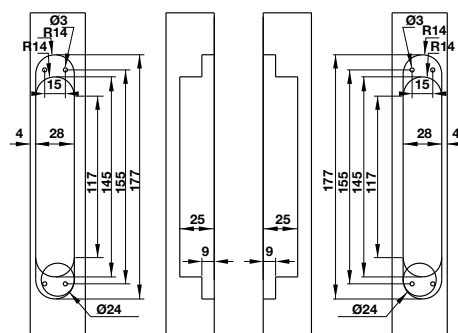
BLACK RANGE



Butt hinge 102x76x3mm-2BB
Bản lề lá 102x76x3mm-2 vòng bi

Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
70kg	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	926.20.063	143.000

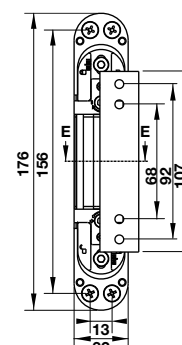
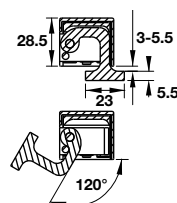
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Concealed mortise hinge 3D adjustable
Bản lề âm điều chỉnh 3D

Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
≤80kg/ 2 hinges ≤80kg/ 2 bản lề	≥40mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	927.03.023	726.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

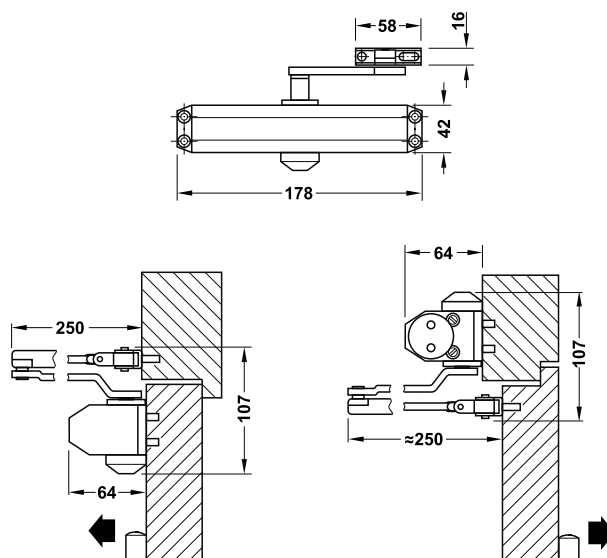


Concealed mortise hinge 3D adjustable
Bản lề âm điều chỉnh 3D

Max. door weight Chịu lực với	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
≤80kg/ 2 hinges ≤80kg/ 2 bản lề	≥50mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	927.03.043	627.000

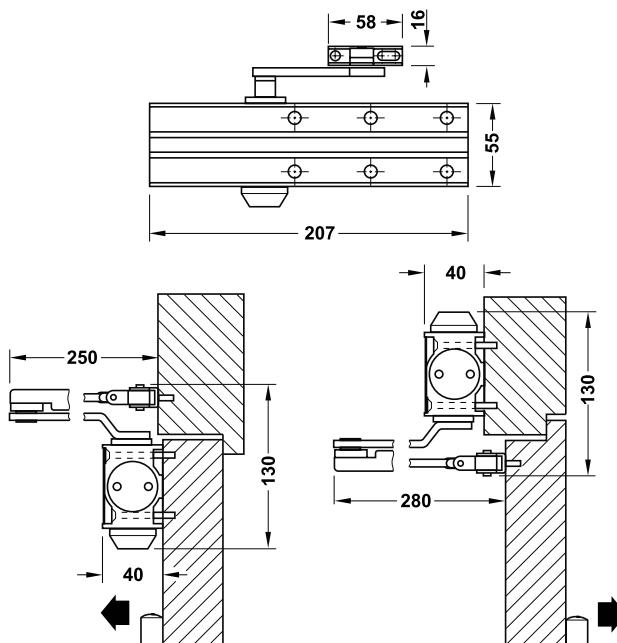
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL11 with standard arm DCL11 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	● Black painted Màu đen	931.84.643	1.155.000
DCL11 with hold-open arm DCL11 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	● Black painted Màu đen	931.84.653	1.705.000

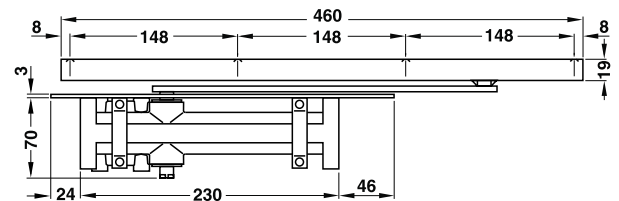
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL15 with standard arm DCL15 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	● Black painted Màu đen	931.84.623	1.991.000
DCL15 with hold-open arm DCL15 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	● Black painted Màu đen	931.84.078	2.431.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

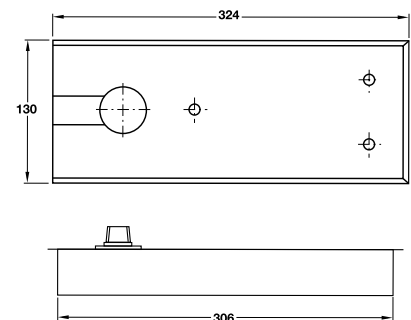
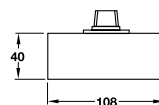
BLACK RANGE



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL31 with hold open function DCL31 có chức năng giữ cửa EN4	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Black painted Màu đen	931.84.087	3.058.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

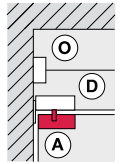
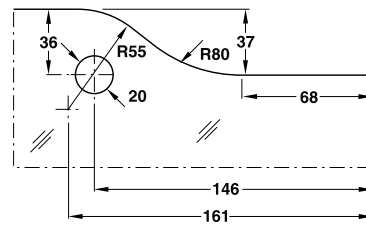
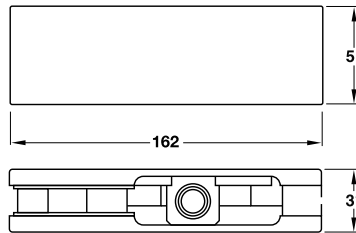
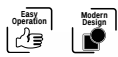
EN 1154



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL 41 Hold-open Bản lề sàn DCL41 có chức năng giữ cửa EN2 (70kg)	Body cast by iron, cover by SUS304	Satin Black Đen mờ	932.84.044	4.565.000
DCL 41 Hold-open Bản lề sàn DCL41 có chức năng giữ cửa EN3 (105kg)	Thân bằng gang, vỏ bằng inox 304		932.84.045	4.598.000
DCL 41 Hold-open Bản lề sàn DCL41 có chức năng giữ cửa EN4 (150kg)			932.84.046	4.708.000
Cover for DCL41 black matt Nắp che màu đen cho DCL41			932.84.047	1.540.000

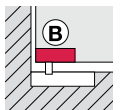
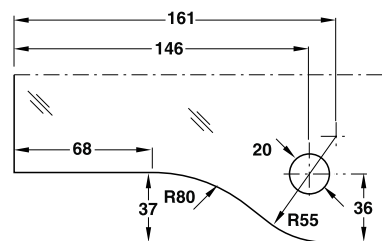
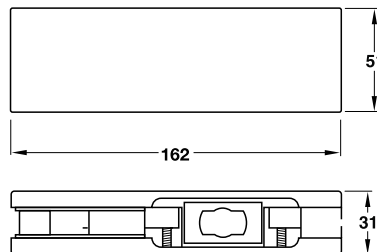
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE


Top patch fitting
Kẹp kính trên

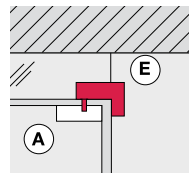
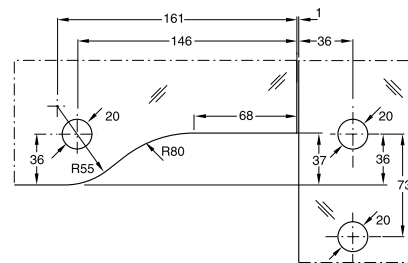
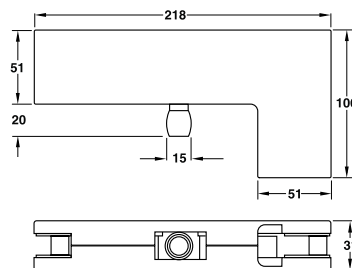
Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Max. door leaf width Chiều rộng cánh cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
10-12 mm	80 kg	1,100 mm	Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	● Satin Black Đen mờ	981.00.003	649.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ


Bottom patch fitting
Kẹp kính dưới

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Max. door leaf width Chiều rộng cánh cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
10-12 mm	80 kg	1,100 mm	Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	● Satin Black Đen mờ	981.00.013	649.000

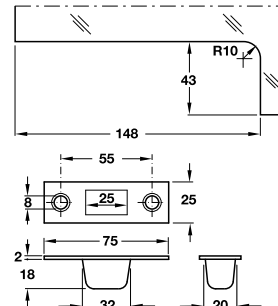
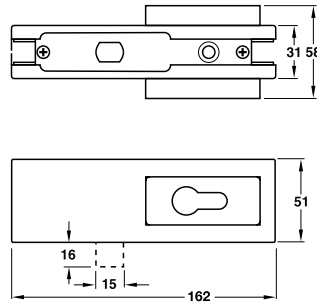
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ


Over panel L top patch fitting
Kẹp kính chữ L

Glass thickness Độ dày kính	Pivot laterally adjustable Biên độ điều chỉnh	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
10-12 mm	±3mm	Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	● Satin Black Đen mờ	981.00.033	1.012.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

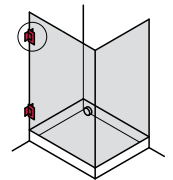
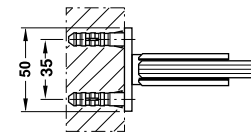
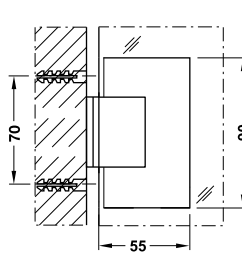
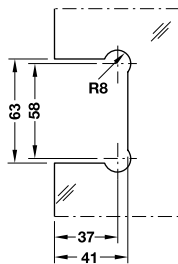
BLACK RANGE



Corner patch lock with PC aperture
Khóa kẹp chân kính với lỗ ruột khóa PC

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
10-12 mm	Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	● Satin Black Đen mờ	981.00.403	1.001.000

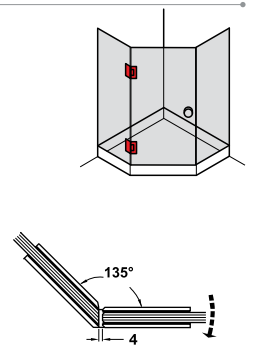
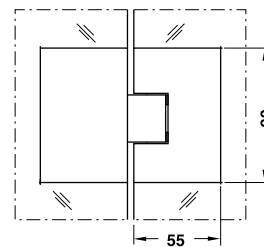
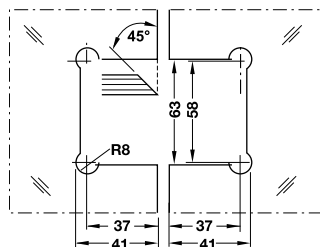
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Wall to glass hinge 90°
Bản lề kính tường 90°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.00.503	1.199.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

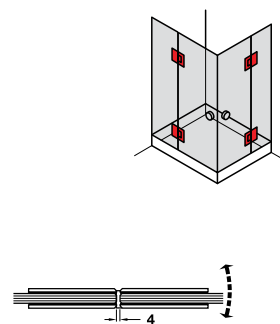
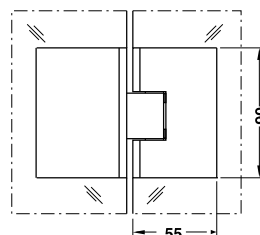
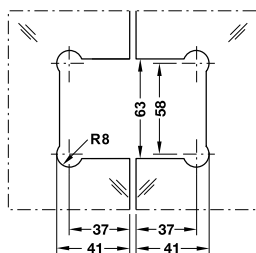
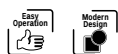


Glass to glass hinge 135°
Bản lề kính - kính 135°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.00.523	2.013.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

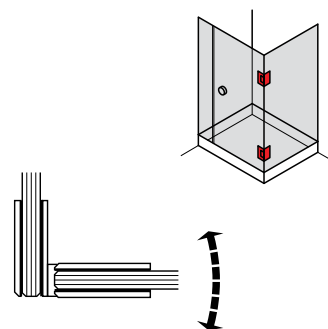
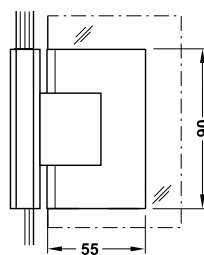
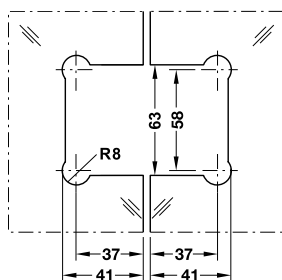
BLACK RANGE



Glass to glass hinge 180°
Bản lề kính - kính 180°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.00.513	2.013.000

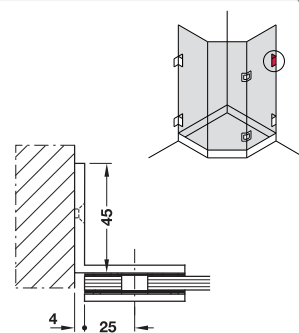
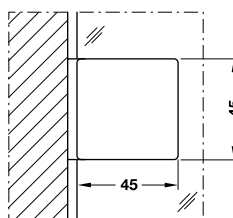
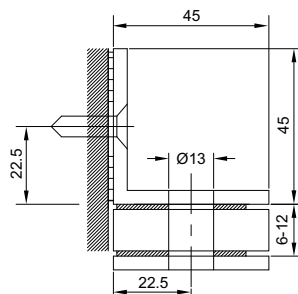
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Glass to glass hinge 90°
Bản lề kính - kính 90°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.00.533	2.013.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

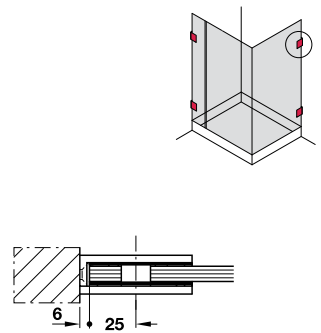
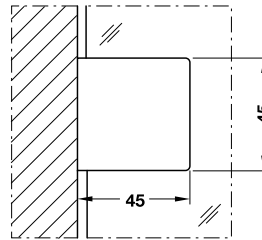
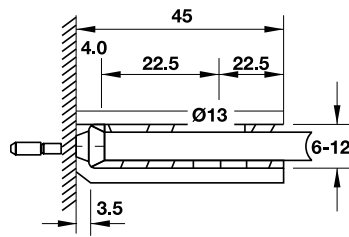


Wall to glass clamp with plate 90°
Kẹp kính tường 90° có đế

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.00.543	385.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

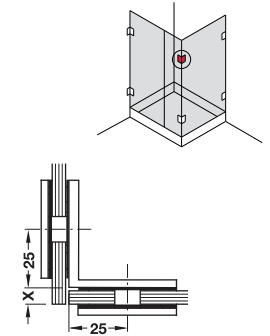
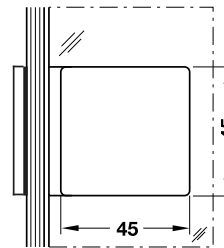
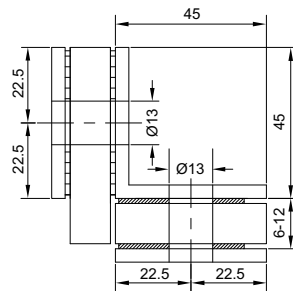
BLACK RANGE



Wall to glass clamp 90° Kẹp kính tường 90°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.00.563	385.000

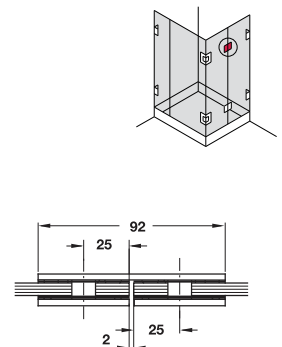
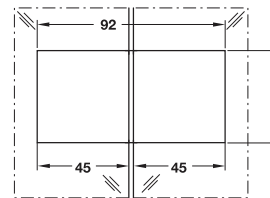
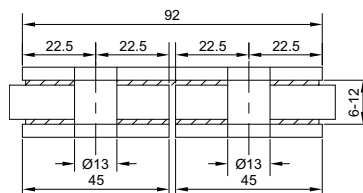
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Glass-to-glass clamp 90° Kẹp kính - kính 90°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.00.553	506.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

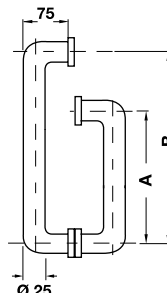


Glass to glass clamp 180° Kẹp kính - kính 180°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 45 kg/ 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	981.00.583	462.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

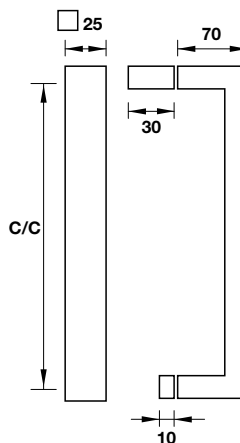
BLACK RANGE



Pull handle for shower room
Tay nắm kéo phòng tắm kính

Glass thickness Độ dày kính	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
6-12 mm	C/C 275x425mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	903.04.153	1.144.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

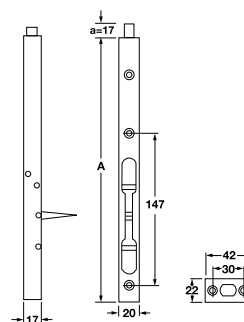


Pull handle for shower room
Tay nắm kéo phòng tắm kính

Glass thickness Độ dày kính	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
6-15 mm	C/C 450mm	SUS304	● Satin Black Đen mờ	903.11.560	1.001.000
	C/C 500mm	Inox 304		903.11.562	1.012.000
	C/C 550mm			903.11.564	1.056.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

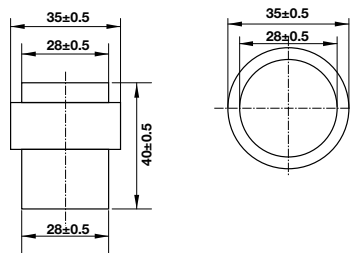
BLACK RANGE



Lever action flush bolt Chốt âm

Size A (mm)	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
200mm	SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	911.81.341	264.000
300mm			911.81.343	308.000
600mm			911.81.347	583.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

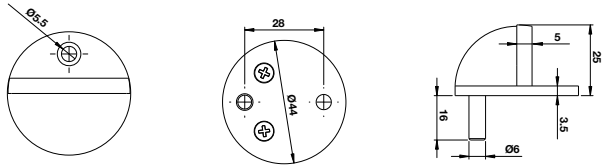


Floor mounted door stop Chặn cửa gắn sàn

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	937.56.403	319.000

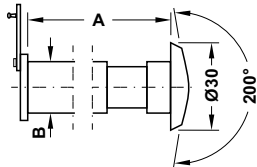
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BLACK RANGE



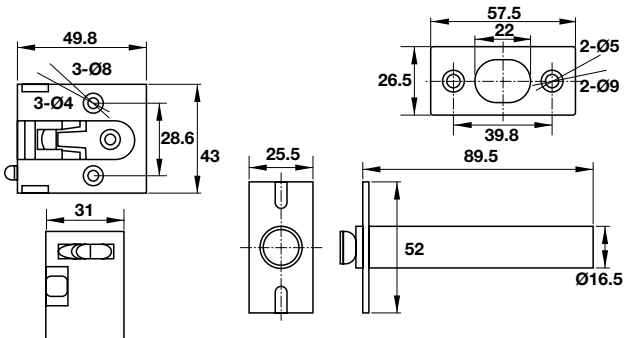
Floor mounted door stop Chặn cửa gắn sàn			
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	● Satin Black Đen mờ	937.56.413	132.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Door view Mắt thân			
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Brass Đồng thau	● Satin Black Đen mờ	959.00.150	176.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Security door chain Chốt an toàn dạng xích			
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy Hợp kim kẽm	● Satin Black Đen mờ	911.59.019	308.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ







COASTAL RANGE

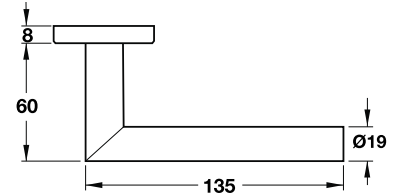
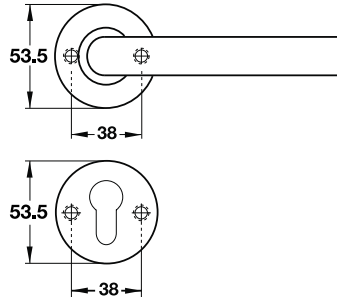
Stylish and yet a timeless design suitable for all types of commercial and residential applications.

Manufactured using hygienic and corrosion resistant 316 Stainless Steel

Thiết kế cá tính nhưng không lỗi thời, phù hợp với mọi loại hình dự án từ khu dân cư đến thương mại.

Sản phẩm Hafele làm bằng thép không gỉ 316 với khả năng chống ăn mòn.

COASTAL RANGE



SUS 316

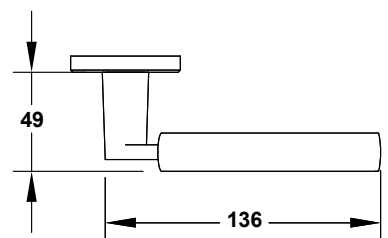
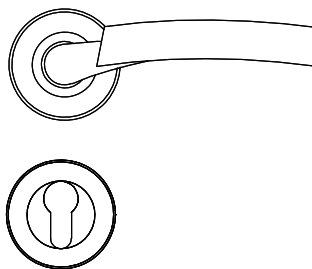
Lever handle on rosette
Tay nắm gạt có nắp che

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.536	451.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



SUS 316

Lever handle on rosette
Tay nắm gạt có nắp che

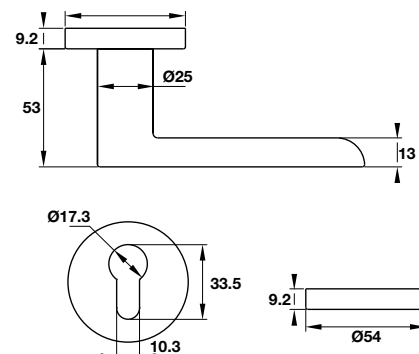
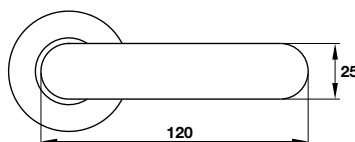
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.723	2.024.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

COASTAL RANGE



SUS 316

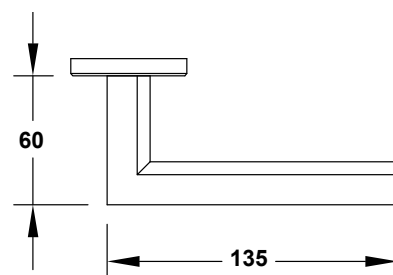
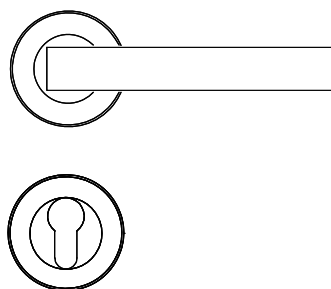
Lever handle on rosette
Tay nắm gạt có nắp che

Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.162	1.067.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



SUS 316

Lever handle on rosette
Tay nắm gạt có nắp che

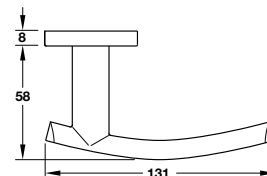
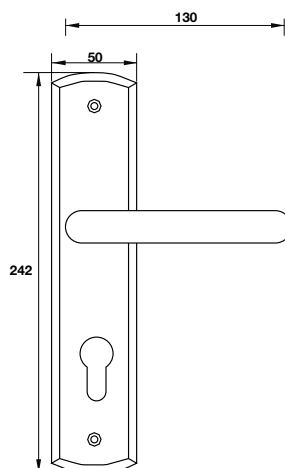
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.724	1.881.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

COASTAL RANGE

**SUS 316**

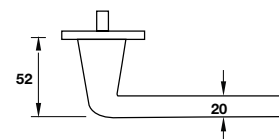
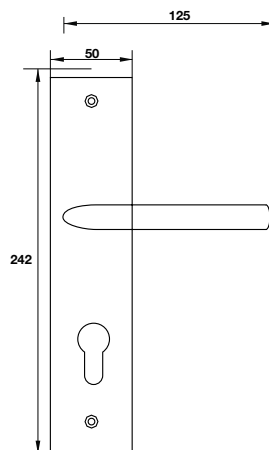
Lever handle on backplate set
Tay nắm gạt để dài

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.78.588	1.551.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

**SUS 316**

Lever handle on backplate set
Tay nắm gạt để dài

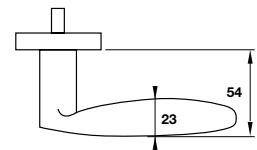
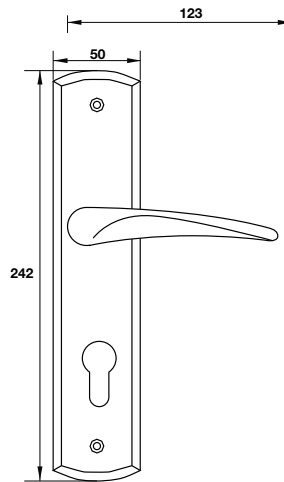
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.78.589	1.430.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

COASTAL RANGE



SUS 316

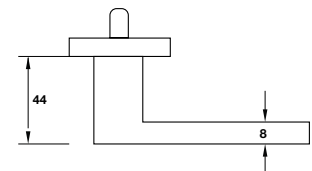
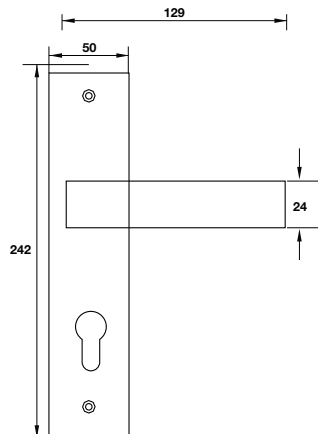
Lever handle on backplate set
Tay nắm gạt để dài

Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.78.590	1.452.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



SUS 316

Lever handle on backplate set
Tay nắm gạt để dài

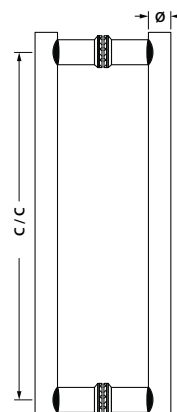
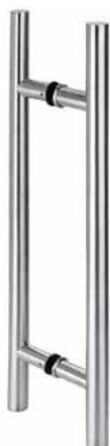
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.78.591	1.463.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

COASTAL RANGE

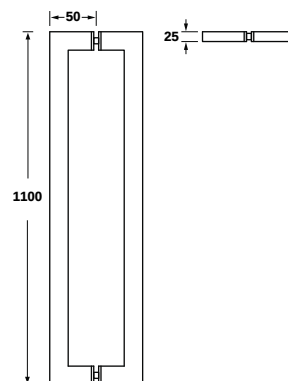
**SUS 316**H-styled Pull Handle
Tay nắm kéo chữ H

Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Ø30 x C-C 400 x L600	For glass door: 8-12mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.01.843	2.376.000
Ø30 x C-C 1000 x L1200	For wooden door: 38-55mm Cho cửa kính: 8-12mm, Cho cửa gỗ: 38-55mm			903.01.846	2.937.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

**SUS 316**Square Pull Handle
Tay nắm kéo dạng vuông

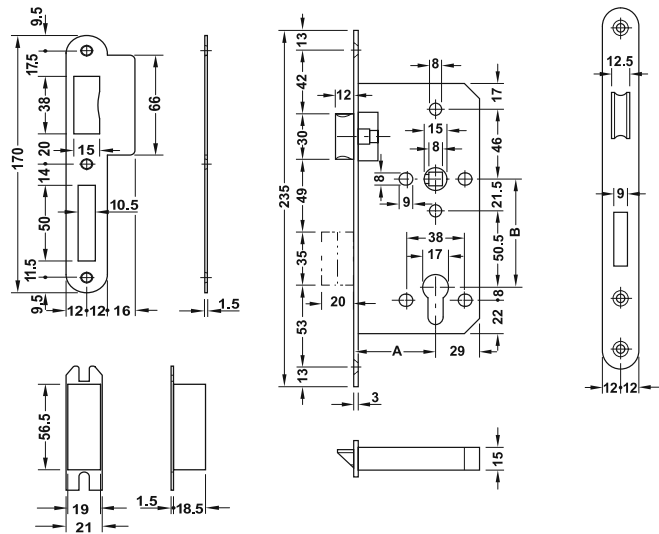
Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
C-C 1075 x L1100	For glass door: 8-12mm For wooden door: 38-55mm Cho cửa kính: 8-12mm, Cho cửa gỗ: 38-55mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.02.030	2.288.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

COASTAL RANGE



SUS 316

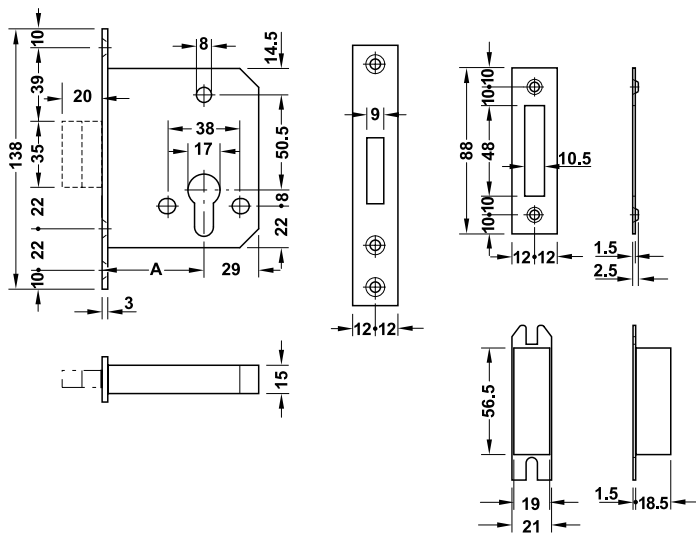
Mortise lock for profile cylinder
Thân khóa lưỡi gà chốt chết

Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
55mm	72mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.25.402	495.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 hộp nhựa, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



SUS 316

Mortise deadbolt lock
Thân khóa chốt chết

Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
55mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.22.386	407.000

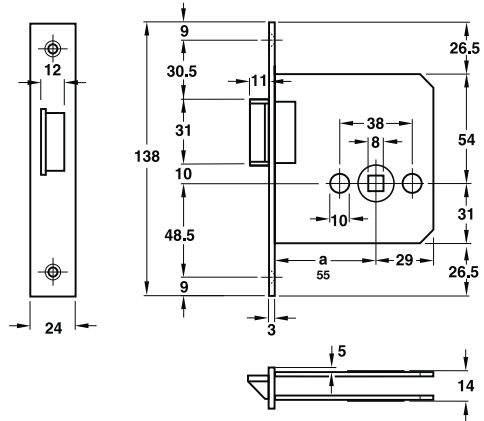
Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 hộp nhựa, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

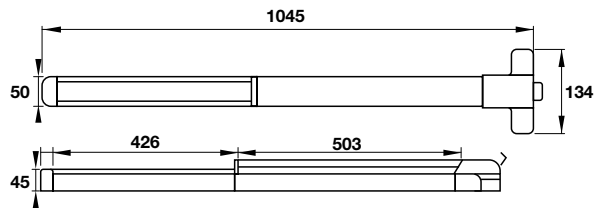
COASTAL RANGE



SUS 316

Mortise latch lock Thân khóa lưỡi gà					
Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
55mm	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.23.438		407.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 hộp nhựa, Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



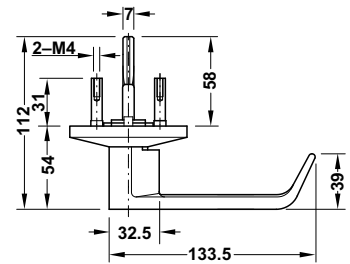
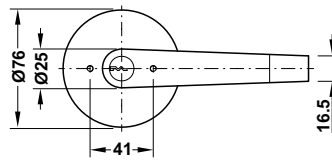
SUS 316

Touch bar Thanh thoát hiểm				
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.52.151		3.432.000

Supplied with: 1 touch bar, 1 striking plate
Trọn bộ gồm: 1 Thanh thoát hiểm, 1 Bas chốt
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruyệt khóa.

COASTAL RANGE

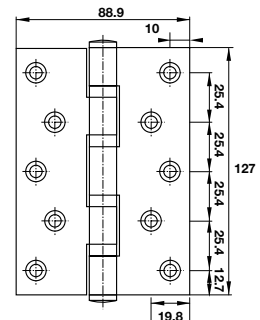
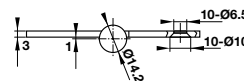


SUS316

Lever handle on rosette
Tay nắm gạt có nắp che

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.54.037	1.144.000

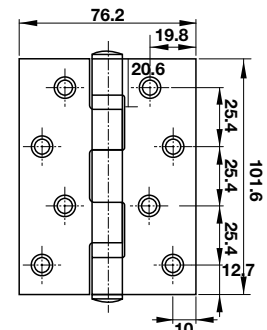
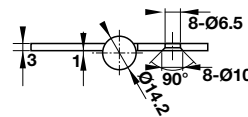
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



SUS316

Butt hinge 127x89x3mm-2BB
Bản lề lá 127x89x3mm-2 vòng bi

Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
80kg	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.35.603	341.000



SUS316

Butt hinge 102x76x3mm-2BB
Bản lề lá 102x76x3mm-2 vòng bi

Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
70kg	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.35.703	220.000





DOOR HANDLES

TAY NẮM CỬA

Offering any specification, of any style, our range of door handles surpass high expectations in both function and form. Whilst it's critical that door handles have ease of use and a feeling of quality, they can provide a unique and inspiring final touch to complement your doors.

- > Lever handle on rosette (PC & WC)
- > Lever handle on backplate
- > Pull handle
- > Flush handle

Không chỉ đa dạng về đặc tính kỹ thuật và phong cách, bộ sưu tập tay nắm cửa của Häfele còn vượt sự mong đợi về cả chức năng lẫn hình dáng.

- > Tay nắm gạt có nắp che
- > Tay nắm để dài cửa đi
- > Tay nắm kéo
- > Tay nắm âm



Strong structure: Increases product lifespan.
Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.



Heavy duty: 100.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 100.000 lần kiểm tra.



Fire-rated: As certified under European standard EN1906-2012.
Đạt chứng nhận chống cháy: Theo tiêu chuẩn Châu Âu EN1906-2012.



Diverse applications: Offering basic to advanced aesthetic solutions.
Ứng dụng đa dạng: Mẫu mã thiết kế phong phú, giúp đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ từ cơ bản đến cao cấp.



Easy installation: In compliance with market standards for flexible combination with other products.
Dễ dàng lắp đặt: Phù hợp với các tiêu chuẩn trên thị trường để kết hợp linh hoạt với các sản phẩm khác



Easy operation: Door effortlessly opened and closed.
Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng



Sleek design: Aesthetically appealing sleek design from exposed to concealed door closers..
Thiết kế hiện đại: Mang tính thẩm mỹ cao, dù là phụ kiện lắp âm hay lắp nổi.



Up to 20 different finishes: With advanced coating techniques customized for every project's demands.
Lên đến 20 màu: Với kỹ thuật sơn phủ hiện đại thiết kế theo yêu cầu của từng dự án.

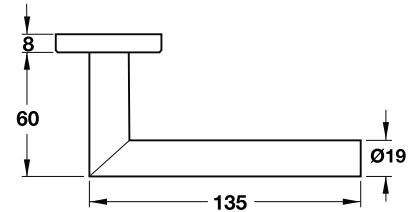
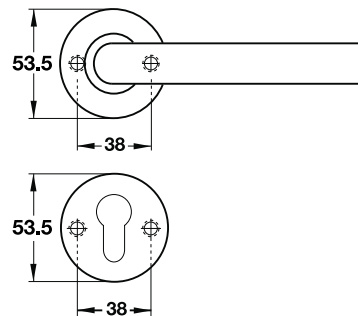
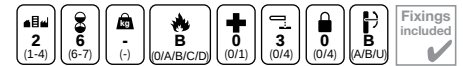


LEVER HANDLE
ON ROSETTE
TAY NẮM GẠT
CÓ NẮP CHÈ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



EN 1906:2012



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.92.556	374.000
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304/ Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD		903.92.558	561.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.94.556	429.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD		903.93.558	781.000

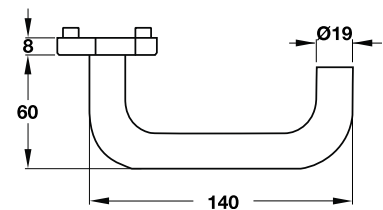
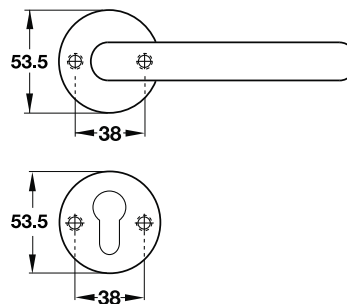
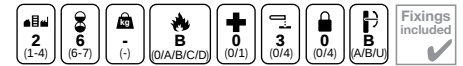
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



EN 1906:2012



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.92.586	374.000
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304/ Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD		903.92.585	528.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.94.586	407.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD		903.93.585	715.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

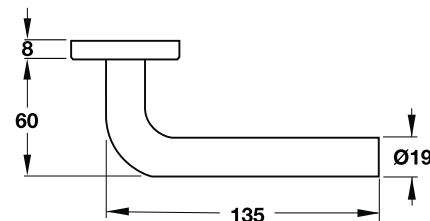
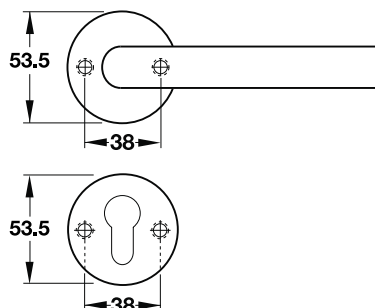
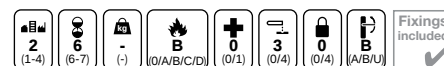
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



EN 1906:2012



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	903.92.596	352.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.93.596	407.000

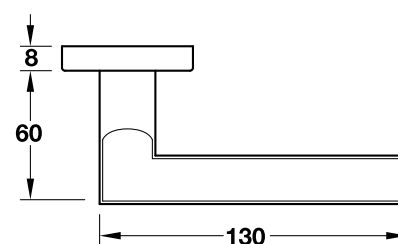
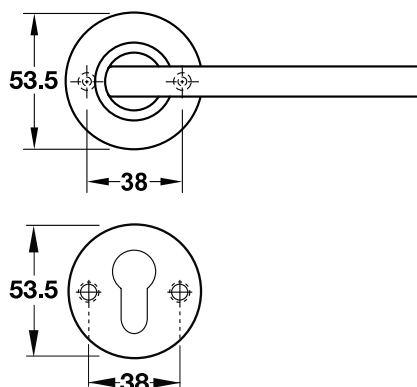
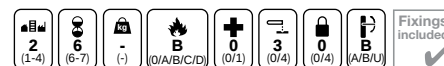
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



EN 1906:2012



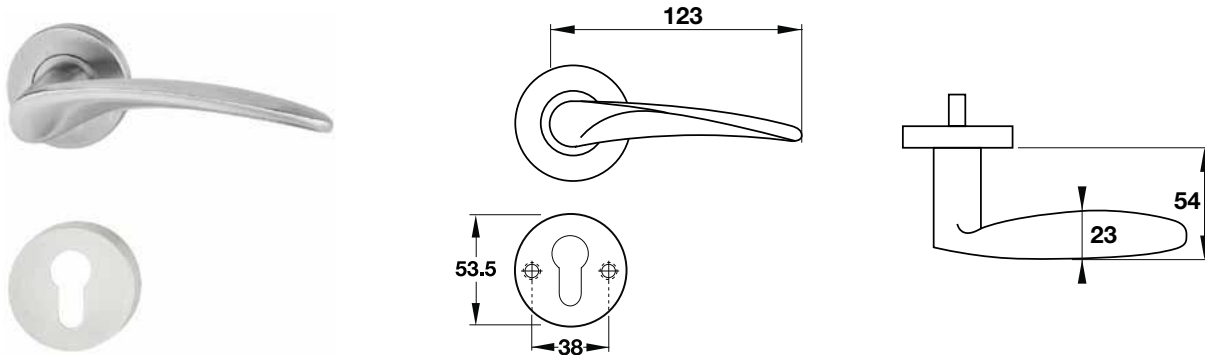
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	F	903.92.646	528.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.93.646	605.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

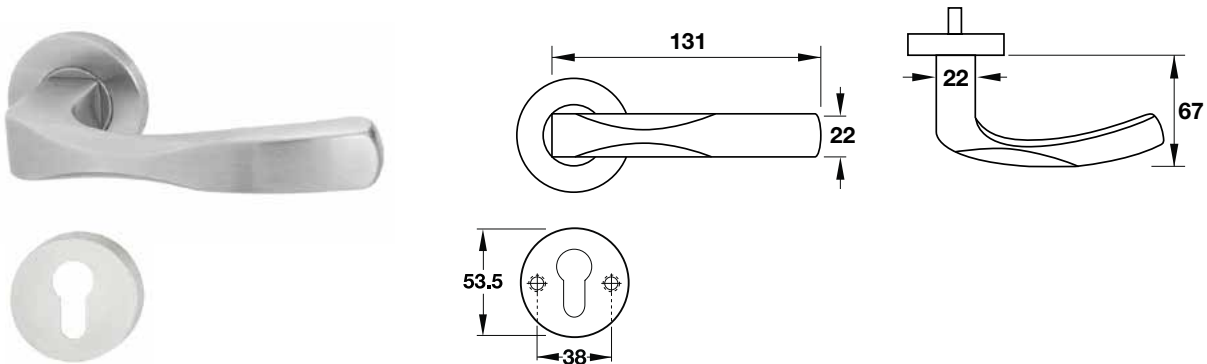


Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.141	649.000
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304/ Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	903.98.147	902.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.142	781.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	903.98.148	1.078.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



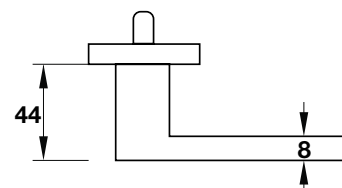
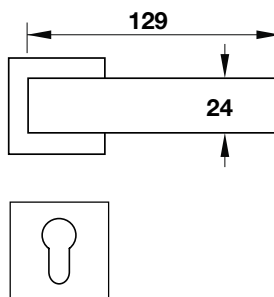
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.572	858.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.573	990.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

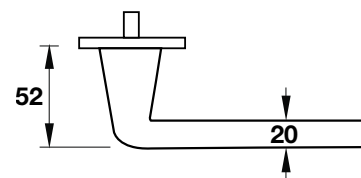
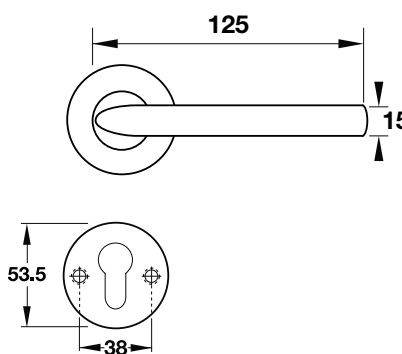


Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.427	1.155.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.965	1.243.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



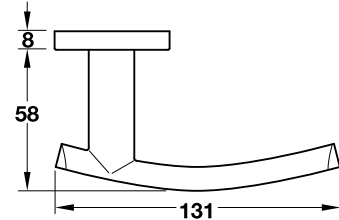
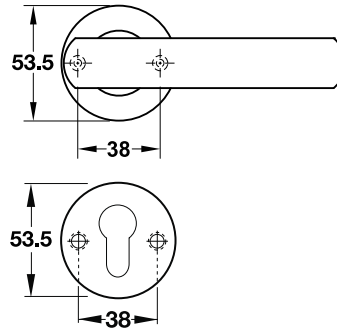
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	35-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.977	704.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.978	803.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

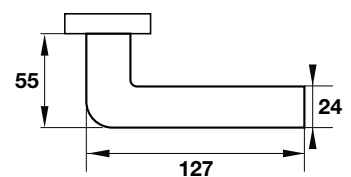
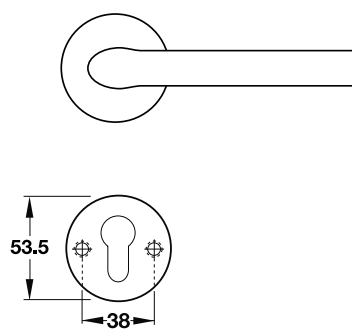


Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.92.656	726.000
WC Set Cửa vệ sinh	45-50mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.986	858.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.991	869.000
WC Set Cửa vệ sinh	38-45mm	SUS304/ Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.992	924.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

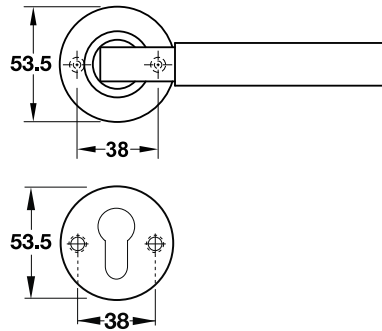
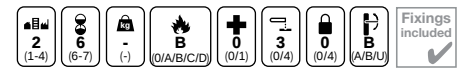
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



EN 1906:2012



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.92.696	770.000

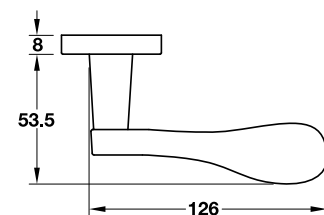
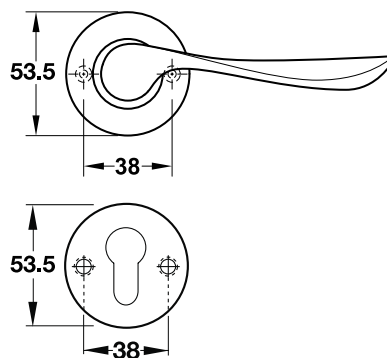
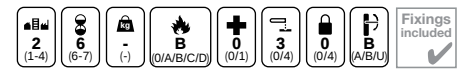
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



EN 1906:2012



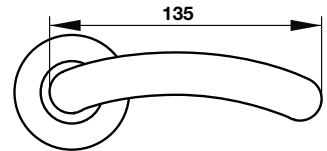
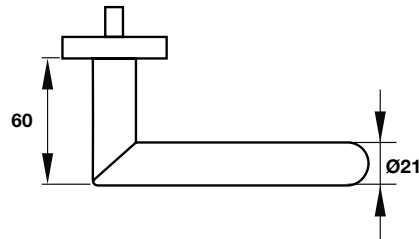
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		903.92.686	847.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

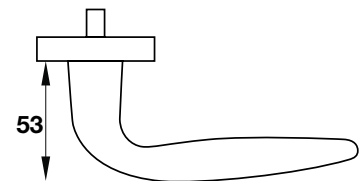
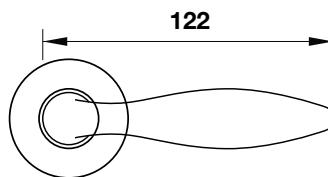


Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.92.408	363.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



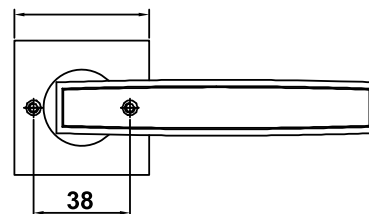
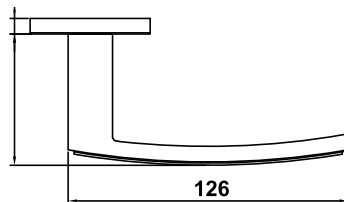
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.92.926	880.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

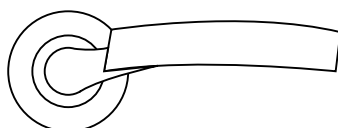


Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	 38-50mm	SUS304 / Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	903.92.716	891.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



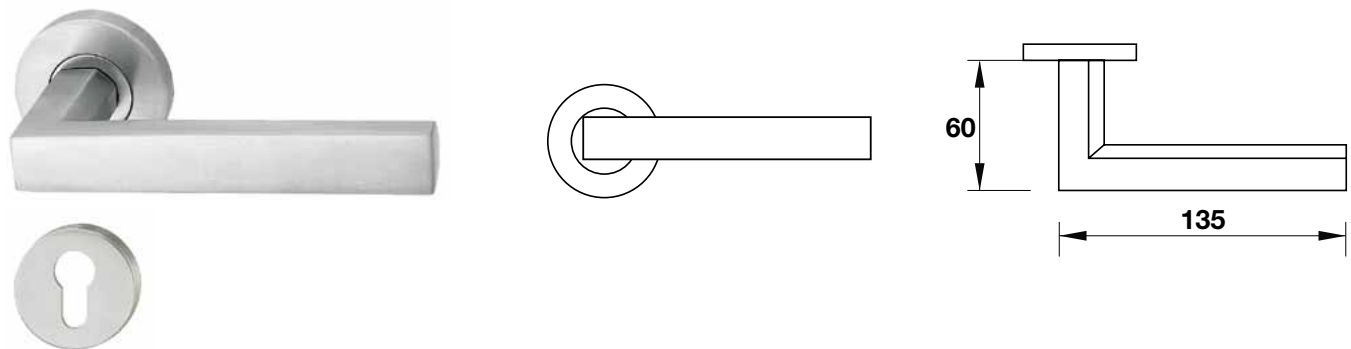
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	 38-50mm	SUS304 / Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.032	957.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE

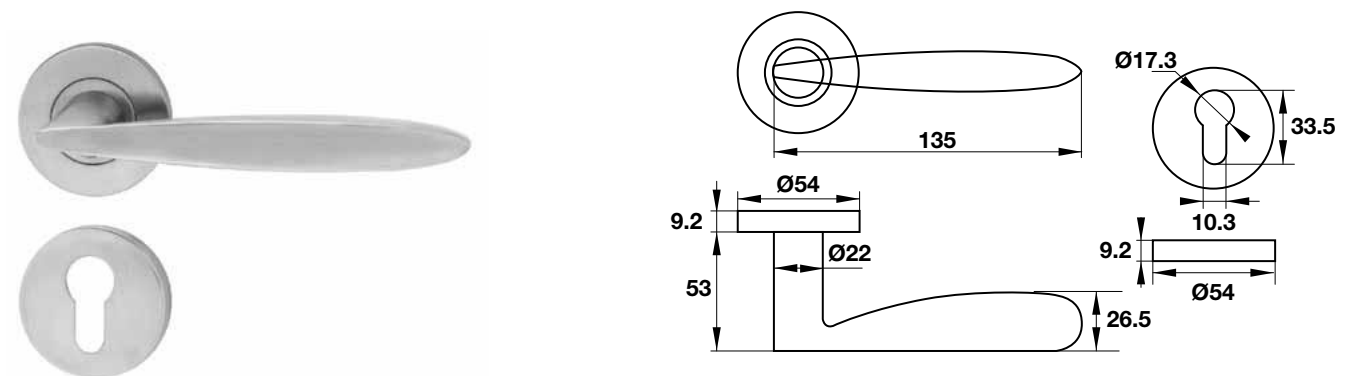


Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.033	957.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



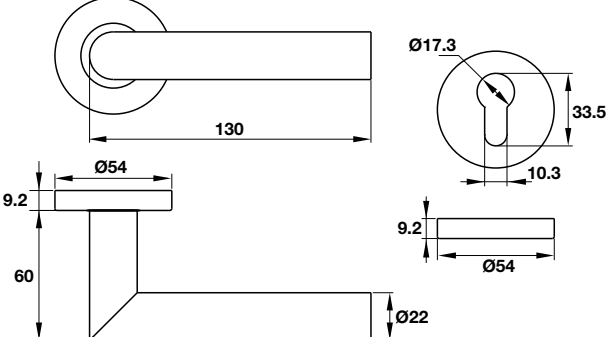
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.135	836.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

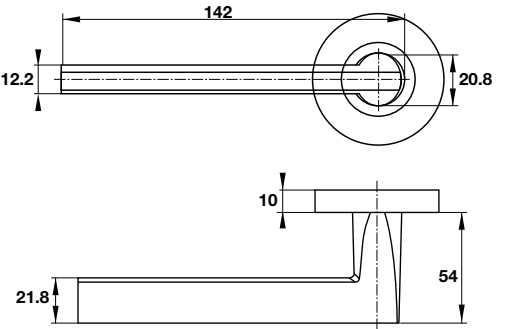
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.91.454	396.000

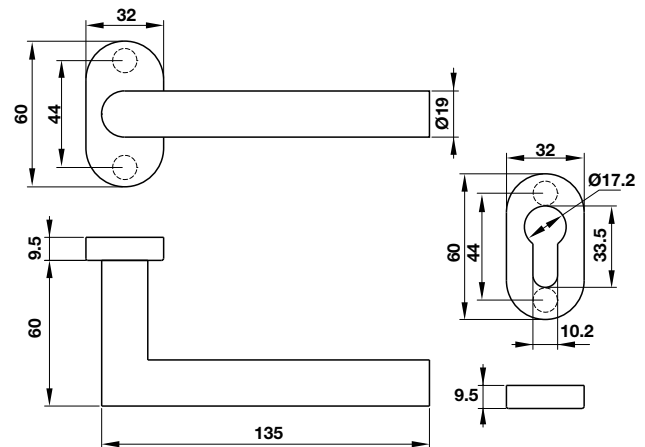
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.329	1.100.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.80.004	352.000

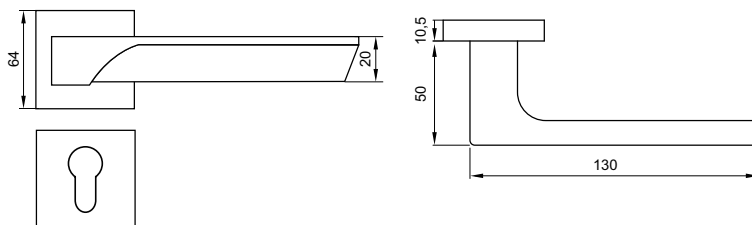
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



LEVER HANDLE ON ROSETTE FLASH TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE FLASH



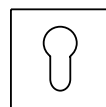
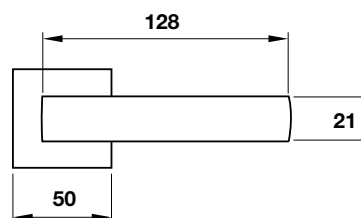
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	901.76.620	1.650.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.99.731	2.211.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	901.76.621	2.090.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE TECHNA TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE TECHNA



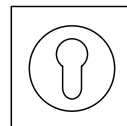
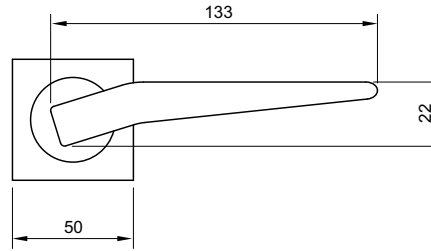
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ	901.79.874	1.650.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE PRESO TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE PRESO



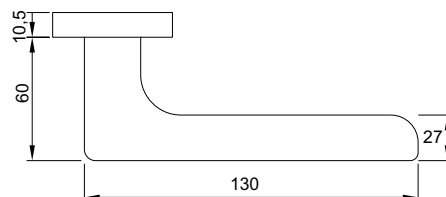
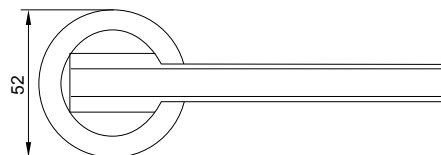
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.98.810	4.059.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.731	5.951.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.98.054	5.104.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE BLADE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE BLADE



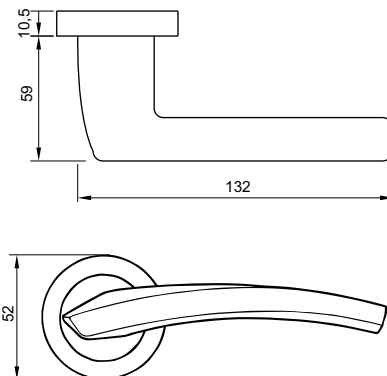
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.99.553	3.850.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.873	4.411.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.98.042	5.269.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE DUNE TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE DUNE



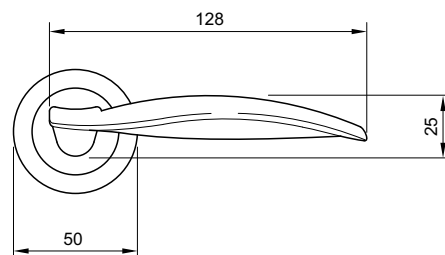
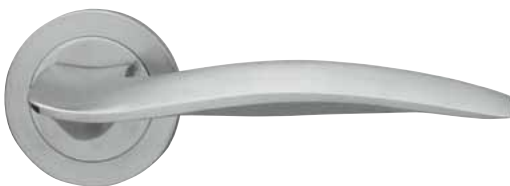
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.99.926	3.520.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.869	4.411.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.99.927	4.202.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE WIND TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE WIND



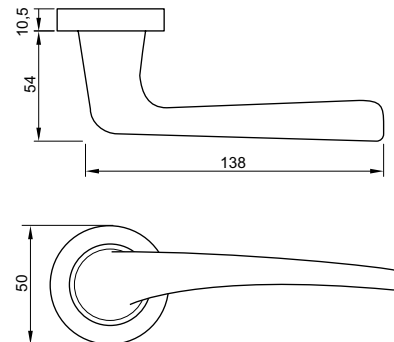
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.98.816	3.102.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.733	4.059.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.98.038	3.916.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE LEMANS TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE LEMANS



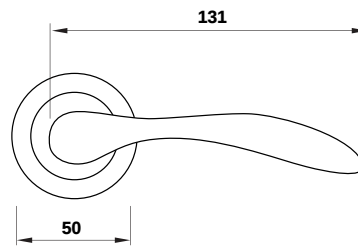
Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.99.598	3.806.000
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.871	5.940.000
WC Set Cửa vệ sinh		38-42mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	901.99.593	4.356.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons or 1 pair of WC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC hoặc 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE GIAVA TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE GIAVA



Function Chức năng		Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng		38-55mm	Brass Đồng thau	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	901.79.734	3.652.000

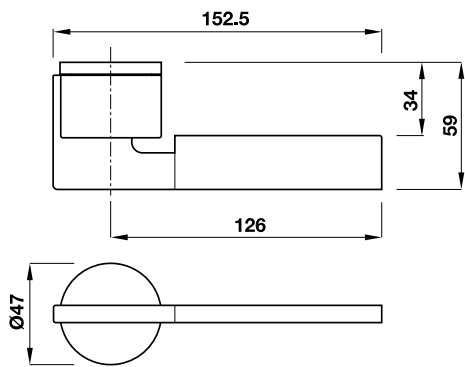
Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



LEVER HANDLE ON ROSETTE M5 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE M5



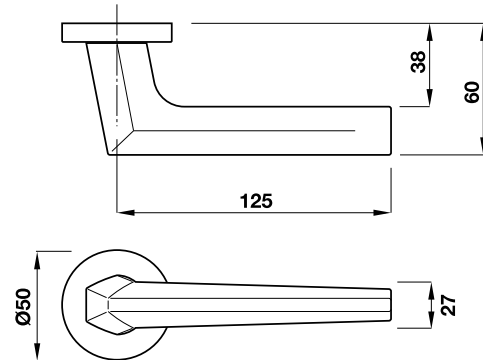
Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Chrome Polished + Black leather Crom bóng + bọc da đen	901.78.285	7.821.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE C1 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE C1



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Satin Chrome Crom mờ	901.78.283	3.300.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

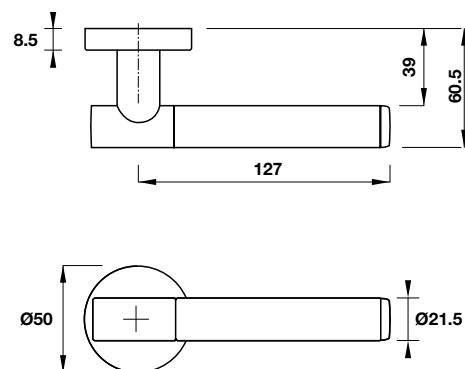
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE JK TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE JK



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Hợp kim kẽm	Chrome Polished + Black calf leather Chrome bóng + bọc da đen	901.78.284	6.050.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

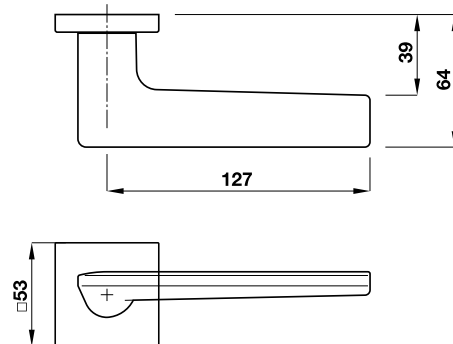
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE F6 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE F6



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Chrome polished Chrome bóng	901.78.154	3.817.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

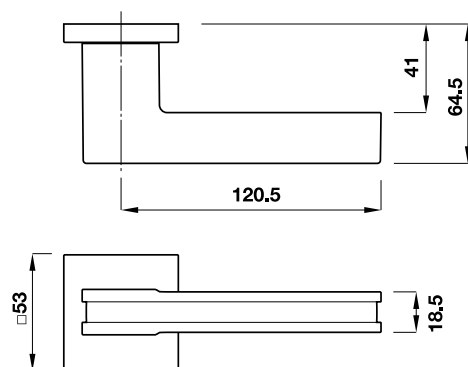
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE RV TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE RV



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Satin Nickel + Black Niken mờ + đen	901.78.294	4.224.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

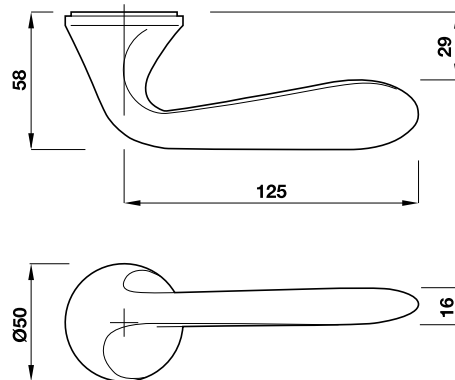
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE C7 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE C7



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Zinc Alloy Hợp kim kẽm	Satin Chrome Chrome mờ	901.78.153	5.236.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

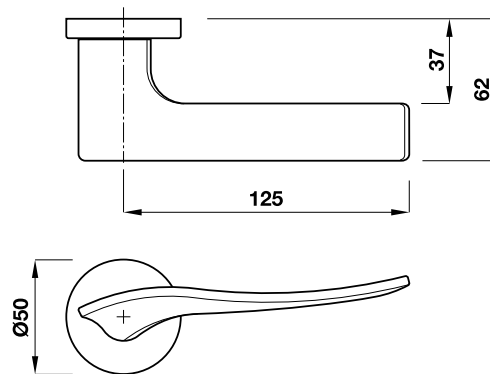
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON ROSETTE L9 TAY NẮM GẠT CÓ NẮP CHE L9



KAWAJUN



Function Chức năng	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	38-55mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	901.78.292	4.268.000

Supplied with: 2 lever handle parts, 1 pair of handle roses, 1 pair of PC escutcheons, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt, 1 bộ nắp chụp tay nắm, 1 bộ nắp chụp ruột khóa PC, 1 bộ vít.

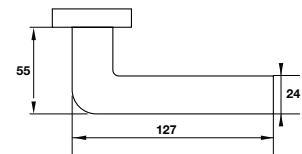
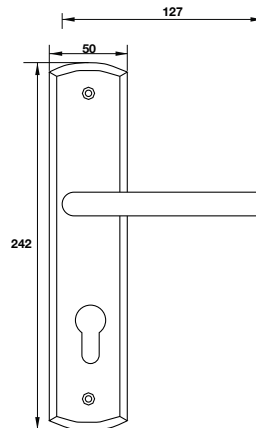
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE
ON BACKPLATE

TAY NẮM GẠT
ĐỂ DÀI



LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI

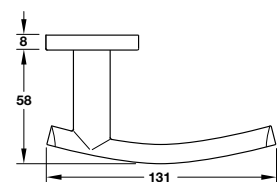
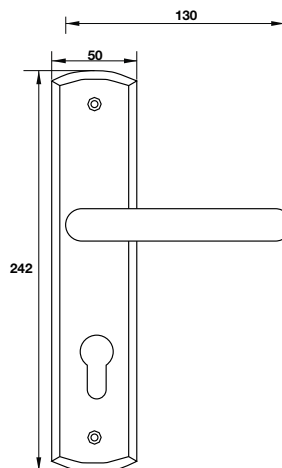


Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.469	1.265.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



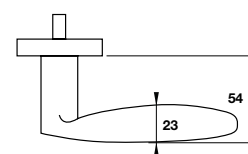
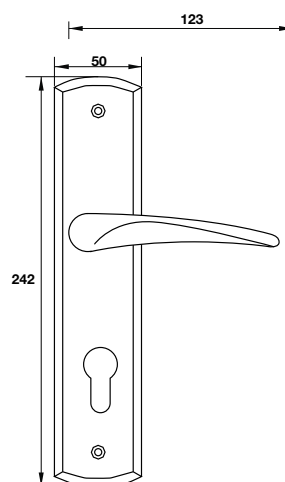
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.467	1.386.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI

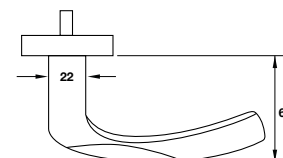
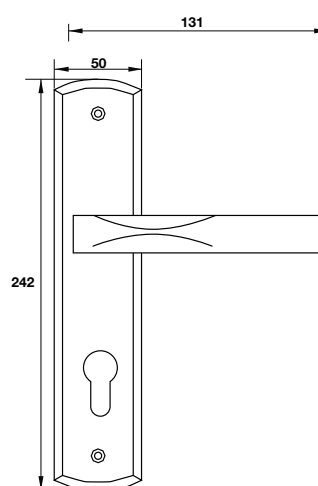


Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.473	1.232.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



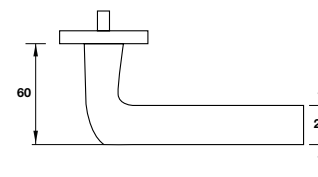
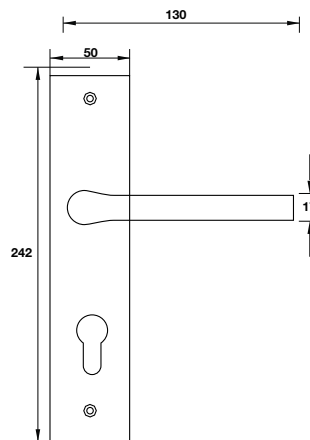
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.462	1.507.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI

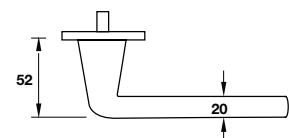
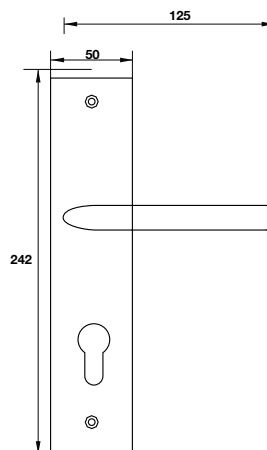


Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.464	1.386.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



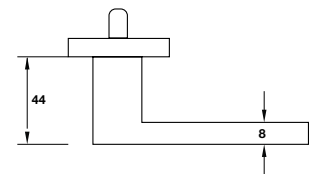
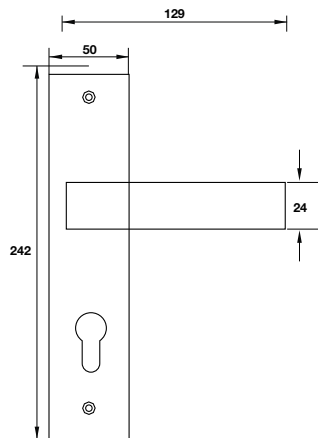
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.465	1.243.000
DIN L Mở trái	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.452	1.243.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI

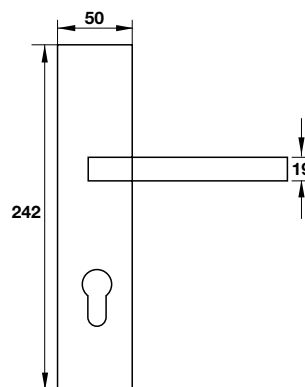


Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.98.463	1.155.000
DIN L Mở trái	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.302	1.155.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



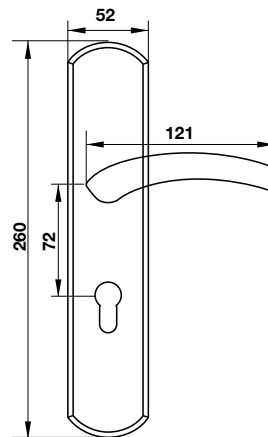
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.303	715.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI

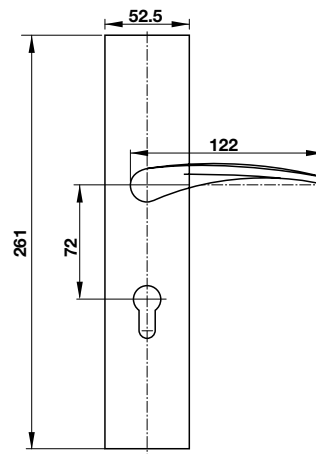


Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.320	1.320.000
DIN L Mở trái	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.319	1.320.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



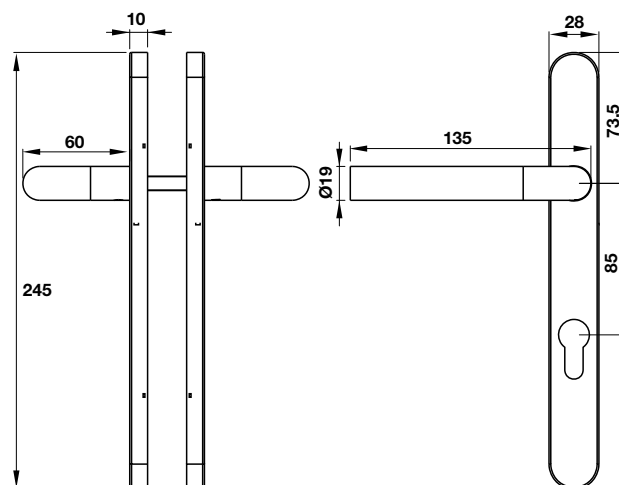
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.321	1.320.000
DIN L Mở trái	72mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.99.322	1.320.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI



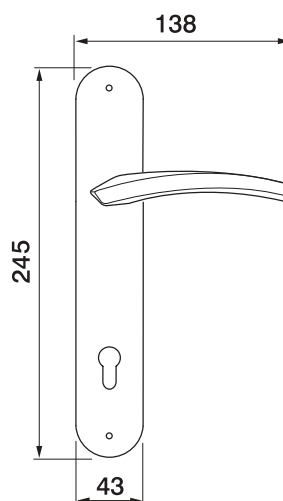
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	85mm	38-50mm	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.92.262	528.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE DUNE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI DUNE



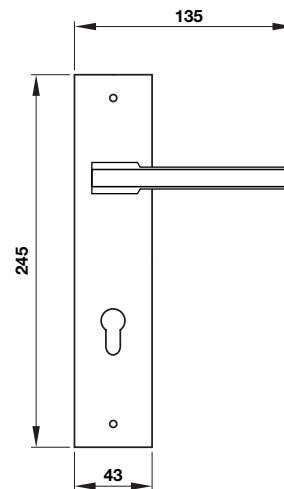
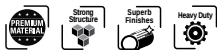
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	Brass / Đồng thau	Satin Chrome Chrome mờ	901.79.057	3.003.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE BLADE TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI BLADE



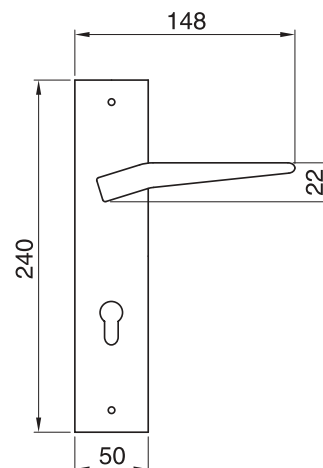
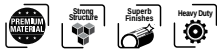
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	Brass / Đồng thau	Satin Chrome Chrome mờ	901.79.063	4.752.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE PRESO TAY NẮM GẠT ĐỂ DÀI PRESO



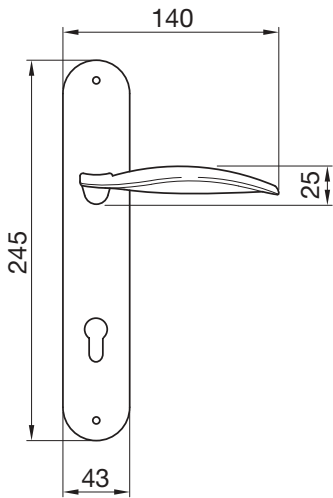
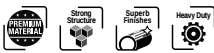
Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	Brass / Đồng thau	Satin Chrome Chrome mờ	901.79.071	4.598.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt để dài, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

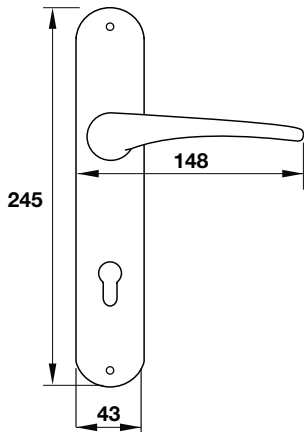
LEVER HANDLE ON BACKPLATE WIND TAY NẮM GẠT ĐỀ DÀI WIND



Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	Brass / Đồng thau	Satin Chrome Chrome mờ	901.79.080	3.509.000

Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt đề dài, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

LEVER HANDLE ON BACKPLATE LEMANS TAY NẮM GẠT ĐỀ DÀI LEMANS



Door Direction Hướng mở cửa	C/C	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DIN R Mở phải	72mm	38-50mm	Brass / Đồng thau	Satin Chrome Chrome mờ	901.79.084	3.850.000

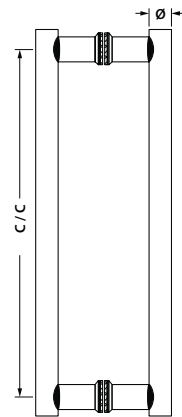
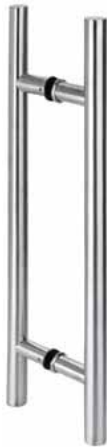
Supplied with: 2 lever handles on plate, 1 set screw fixing.
Trọn bộ gồm: 2 tay nắm gạt đề dài, 1 bộ vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ





PULL HANDLE
TAY NẮM KÉO

H-STYLED PULL HANDLE TAY NẮM KÉO CHỮ H



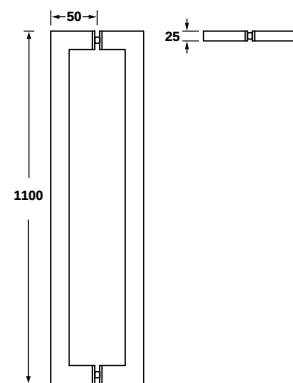
Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Ø30 x C-C 300 x L400	For glass door: 8-12mm For wooden door: 38-55mm Cho cửa kính: 8-12mm, Cho cửa gỗ: 38-55mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.01.801	1.430.000
Ø30 x C-C 400 x L600				903.01.803	1.650.000
Ø30 x C-C 600 x L800				903.01.804	1.870.000
Ø30 x C-C 1000 x L1200				903.01.806	2.200.000
Ø30 x C-C 1400 x L1600				903.01.808	2.420.000
Ø30 x C-C 1800 x L2000				903.01.810	2.640.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SQUARE PULL HANDLE TAY NẮM KÉO DẠNG VUÔNG



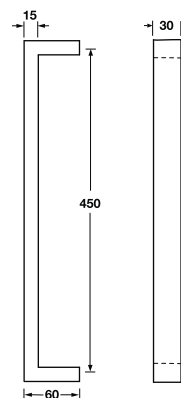
Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
C-C 450 x L475	For glass door: 8-12mm For wooden door: 38-55mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.02.032	1.166.000
C-C 1075 x L1100	Cho cửa kính: 8-12mm, Cho cửa gỗ: 38-55mm			903.02.000	1.947.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SQUARE PULL HANDLE TAY NẮM KÉO DẠNG VUÔNG



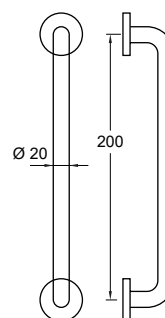
Dimension Kích thước	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
C-C 450 x L465	8-50mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	903.00.102	1.430.000

Supplied with: 1 pair of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm kéo, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PULL HANDLE TAY NẮM KÉO



Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Ø20 x C-C 200	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	902.20.194	187.000

Supplied with: 1 piece of pull handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 cái tay nắm kéo, 1 bộ vít.

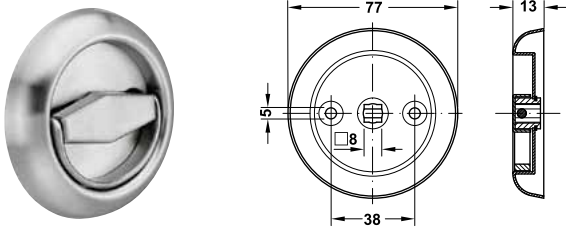
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ





FLUSH HANDLE
TAY NẮM ÂM

FLUSH RING PULL HANDLE TAY NẮM KÉO ÂM



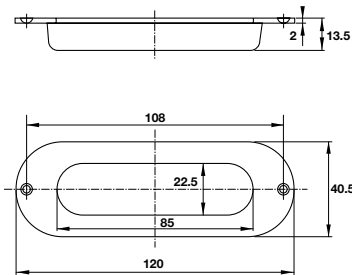
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.00.592	330.000

Supplied with: 1 pair flush ring pull handle, 1 set screw fixing, 1 piece spindle.

Trọn bộ gồm: 1 cặp tay nắm, 1 trục nối, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLUSH HANDLE TAY NẮM ÂM

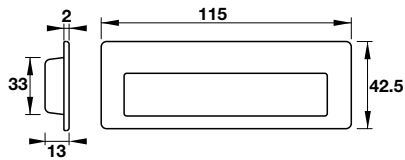


Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.01.382	77.000

Supplied with: 1 piece flush handle, 1 set screw fixing.

Trọn bộ gồm: 1 tay nắm âm, 1 bộ vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

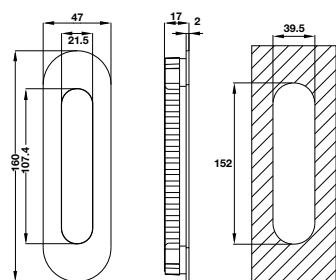


Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.01.530	77.000

Supplied with: 1 piece flush handle.

Trọn bộ gồm: 1 tay nắm âm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

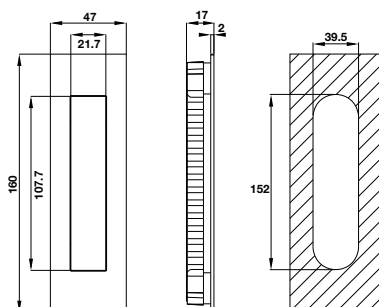


Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.11.950	187.000

Supplied with: 1 piece flush handle.

Trọn bộ gồm: 1 tay nắm âm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	903.11.960	209.000

Supplied with: 1 piece flush handle.

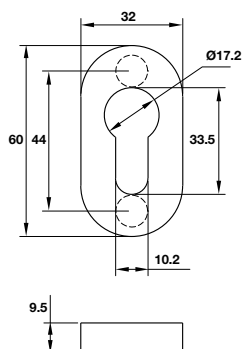
Trọn bộ gồm: 1 tay nắm âm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



ACCESSORIES
PHỤ KIỆN

ACCESSORIES PHỤ KIỆN



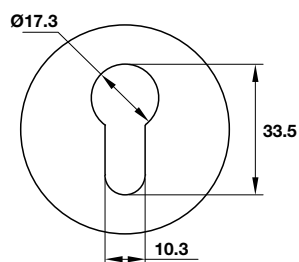
Oval escutcheon
Nắp che ruột khóa oval

Height Chiều cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
10mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	902.52.294	77.000

Supplied with: 1 pair escutcheon

Trọn bộ gồm: 1 cặp nắp che ruột khóa

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



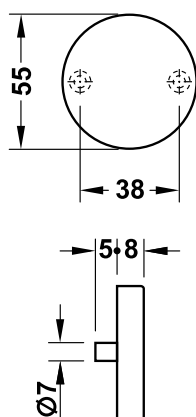
Round escutcheon
Nắp che ruột khóa tròn

Height Chiều cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
10mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	903.52.780	66.000
10mm	SUS304 Inox 304	 Brass polished PVD Đồng bóng PVD	900.52.775 	99.000
7mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	903.52.907	66.000

Supplied with: 1 pair escutcheon

Trọn bộ gồm: 1 cặp nắp che ruột khóa

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Round escutcheon - blank
Nắp che không có lỗ ruột khóa

Height Chiều cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	902.55.192 	396.000

Supplied with: 1 pair escutcheon

Trọn bộ gồm: 1 cặp nắp che ruột khóa

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ





LOCKING SYSTEM

HỆ THỐNG KHÓA

Strong, secure and dependable; locking and security cannot be compromised in any manner, regardless of the environment.

- > Door locks
- > Panic exit device
- > Tubular locksets
- > Knob locksets
- > Deadbolts
- > Profile cylinder

Chắc chắn, an toàn và đáng tin cậy. Việc khóa cửa và an ninh sẽ luôn được đảm bảo ở bất kỳ môi trường nào.

- > Khóa cửa
- > Thiết bị thoát hiểm
- > Khóa tay nắm gạt
- > Khóa tay nắm tròn
- > Khóa chốt chết
- > Ruột khóa



Strong structure: Increases product lifespan.
Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.



Heavy duty: 200.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 200.000 lần kiểm tra.



Fire-rated: As certified under European standard EN12209:2003.
Đạt chứng nhận chống cháy: Theo tiêu chuẩn Châu Âu EN12209:2003.



Diverse applications: Offering basic to advanced aesthetic solutions.
Ứng dụng đa dạng: Mẫu mã thiết kế phong phú, giúp đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ từ cơ bản đến cao cấp.



Easy installation: In compliance with market standards for flexible combination with other products.
Dễ dàng lắp đặt: Phù hợp với các tiêu chuẩn trên thị trường để kết hợp linh hoạt với các sản phẩm khác.



Premium material: Brass material for high-quality key profile.
Vật liệu cao cấp: Vật liệu đồng thau dành cho ruột khóa chất lượng cao.

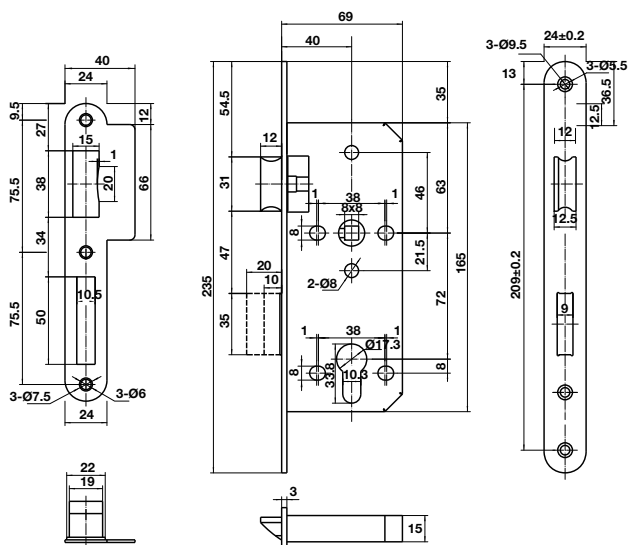


Anti-drill cylinder for highest protection: Hardened pin inside prevents drilling to force open.
Ruột khóa chống khoan cho mức độ bảo vệ tối ưu: Hệ thống bi bên trong được gia cố để ngăn hành vi khoan để phá khóa.



Anti-pick cylinder: HAFELE special key way ensures no break-in by lock-picking.
Ruột khóa chống cạy: Cấu trúc đặc biệt của ruột khóa HAFELE đảm bảo ngăn chặn hành vi cạy khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

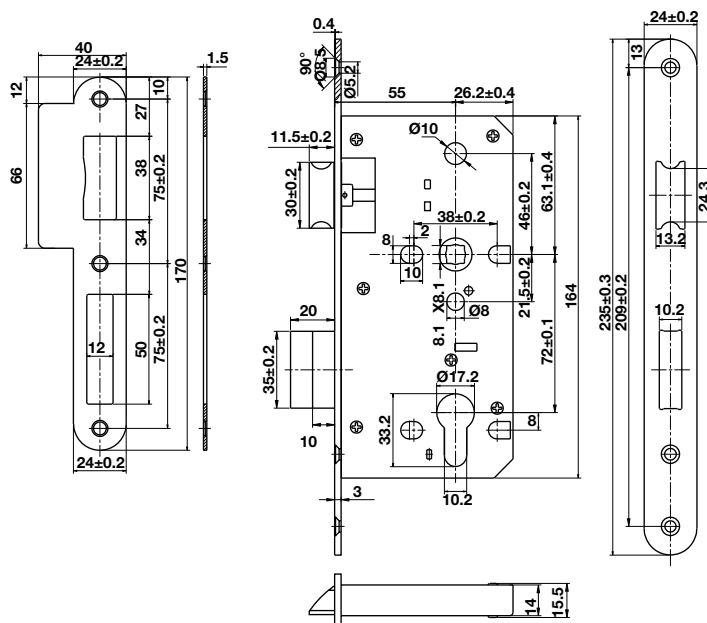


Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lười gà chốt chết	40mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.03.514	374.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, 1 vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lười gà chốt chết	55mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.02.799	319.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

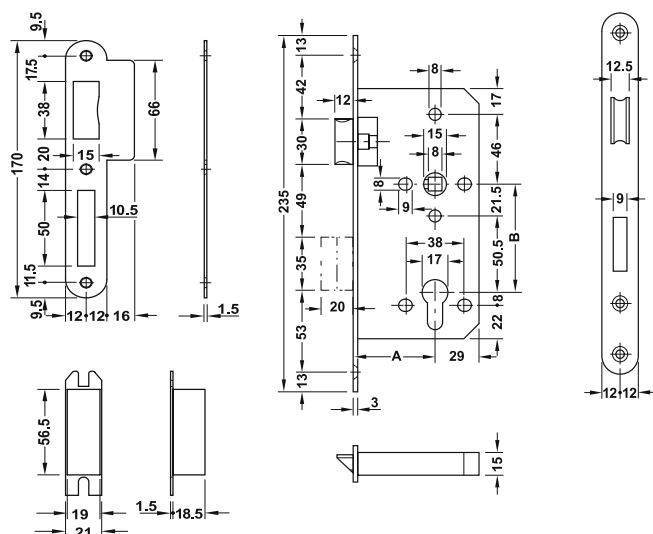
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, 1 vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruyệt khóa.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruyệt khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA



EN 12209:2003

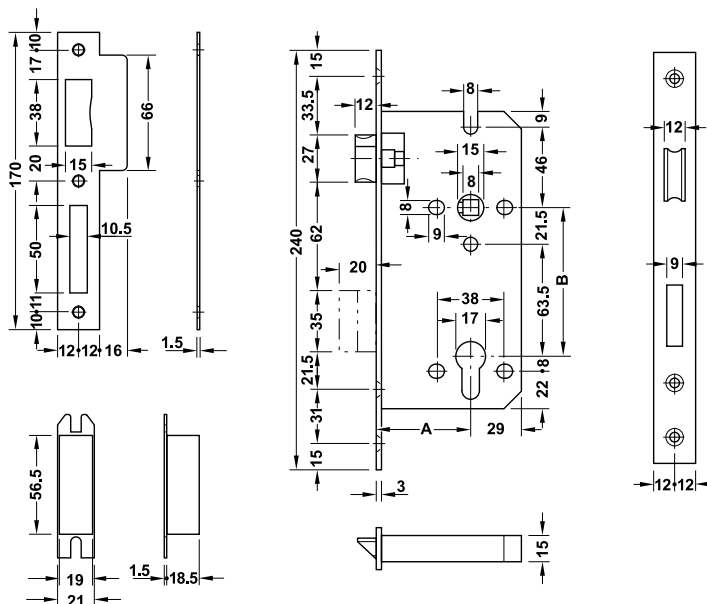
3	S	8	1	0	F	2	B	C	2	0
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lõi gà chốt chết	55mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.02.153	400.400
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lõi gà chốt chết	55mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD		911.02.154	554.400

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



EN 12209:2003

3	S	8	1	0	F	2	B	C	2	0
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise lock for profile cylinder Thân khóa lõi gà chốt chết	45mm	85mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.02.165	400.400

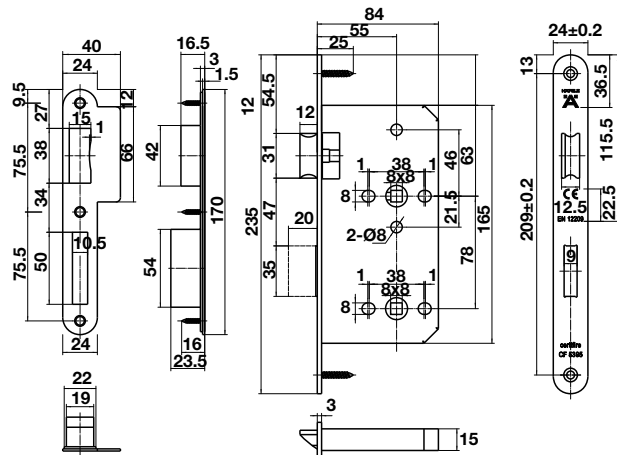
Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

MORTISE LOCK **THÂN KHÓA**

EN 12209:2003

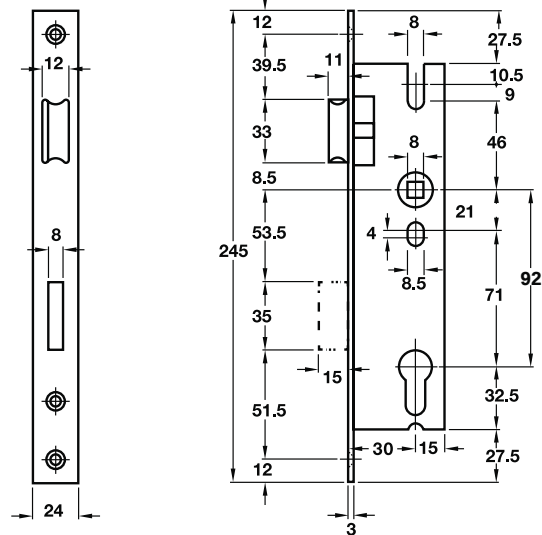
3 S 8 1 0 F 2 B C 2 0

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise lock with bathroom function Thân khóa cho phòng tắm	55mm	78mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.02.157	440.000
Mortise lock with bathroom function Thân khóa cho phòng tắm	55mm	78mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Brass polished PVD Đồng bóng PVD		911.02.158	583.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



*Note: Please order striking plate separately. / Lưu ý: Bas thân khóa phải đặt hàng riêng.

Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Narrow frame mortise lock for profile cylinder Thân khóa lược gà chốt chết cho cửa sổ nhôm	30mm	92mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.77.260	374.000
Flat striking plate Bas thân khóa			SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.76.121	70.400

Supplied with: 1 Mortise lock

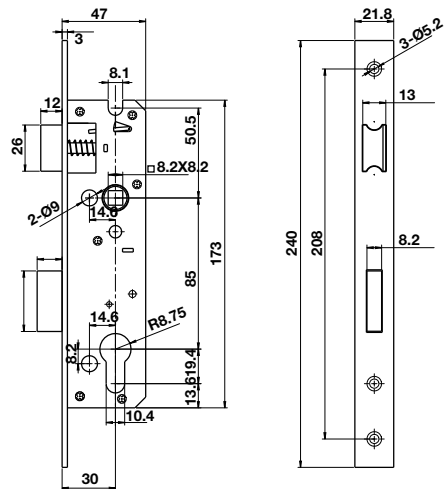
Trọn bộ gồm: 1 Thân khóa

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

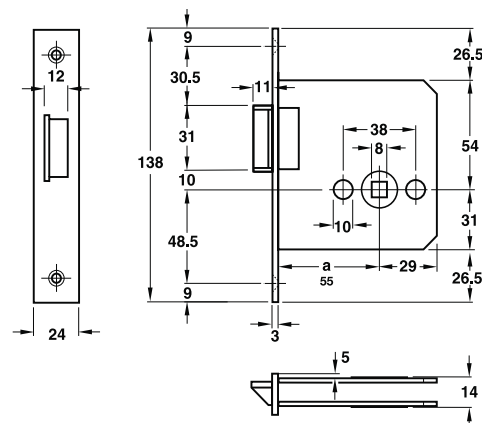
*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA



Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Narrow frame mortise lock for profile cylinder Thân khóa lười gà chốt chết cho cửa dố nhôm	30mm	85mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.77.263	275.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



EN 12209:2003

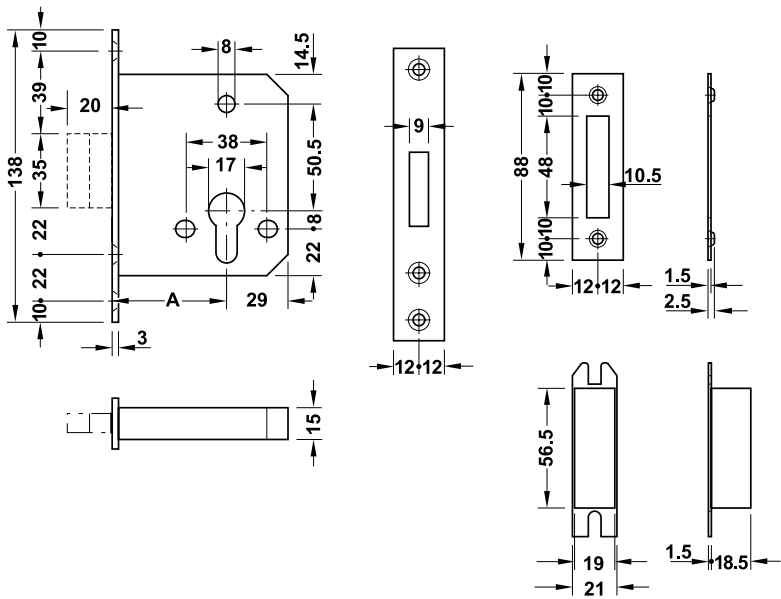
3	X	8	1	0	G	3	B	0	2	0
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise latch lock Thân khóa lười gà	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.23.370	308.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, 1 Vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.
 *C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trực tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA



EN 12209:2003

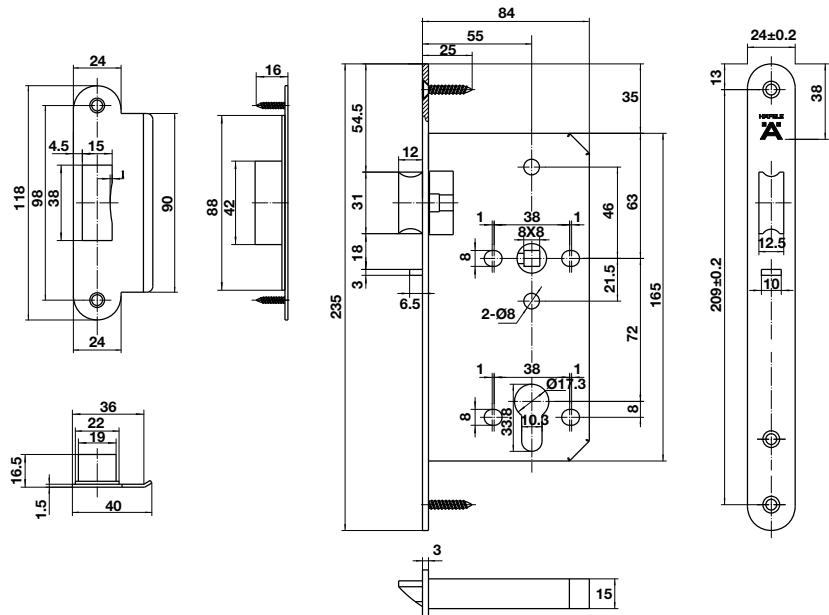
3 X 8 1 0 G 3 B C 0 0

Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise deadbolt lock Thân khóa chốt chết	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.22.490	264.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise lock for profile cylinder with nightlatch function Thân khóa lưỡi gà chốt an toàn	55mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.23.427	501.600

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw.

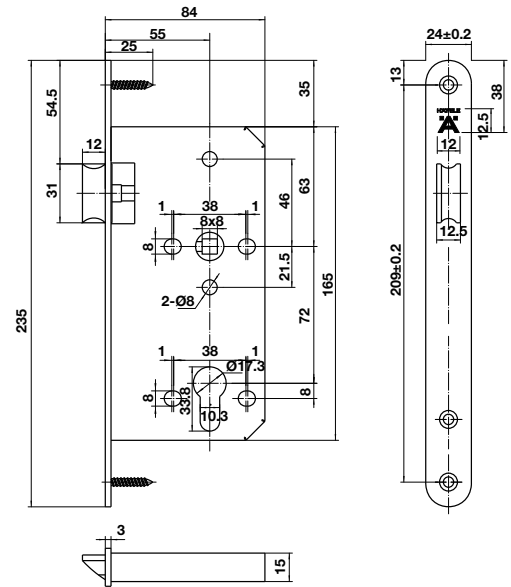
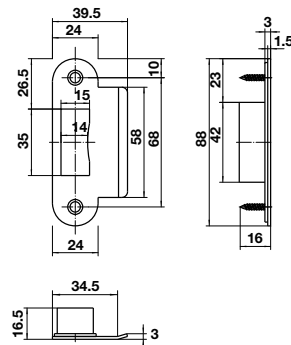
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

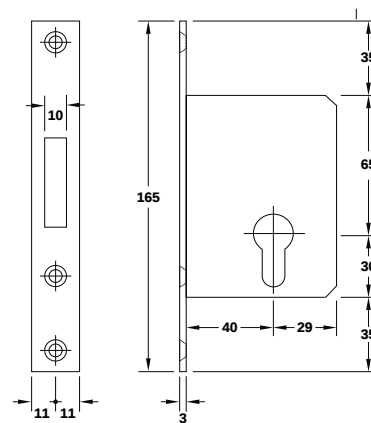


Description Mô tả	Backset	C/C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise latch lock Thân khóa lược gài	55mm	72mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.23.428	436.700

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	40mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.26.277	413.600

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw

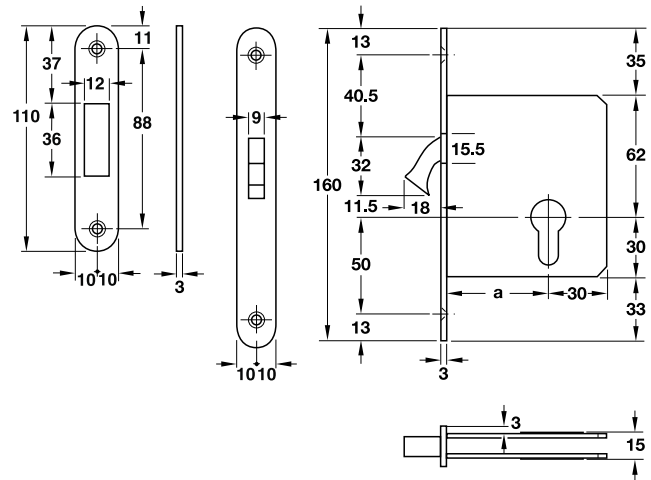
Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

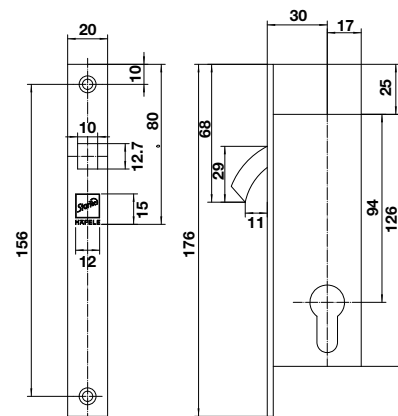


Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.26.292	319.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw

Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise lock for sliding door Thân khóa cho cửa trượt	30mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.26.672	319.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Fixing screw

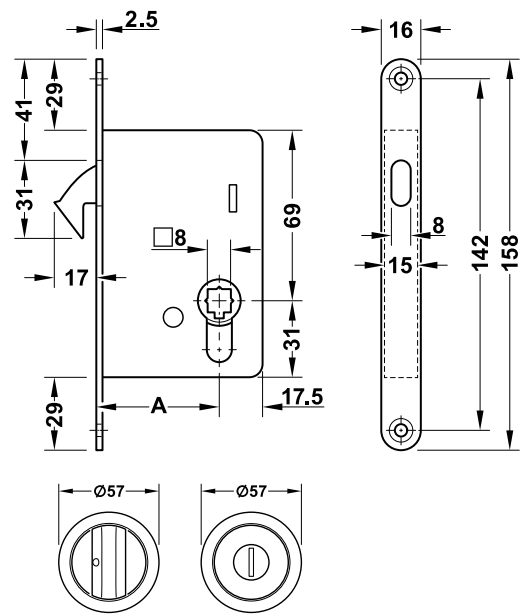
Trọn bộ gồm: 1 thân khoá, 1 bas thân khoá, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khoá.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

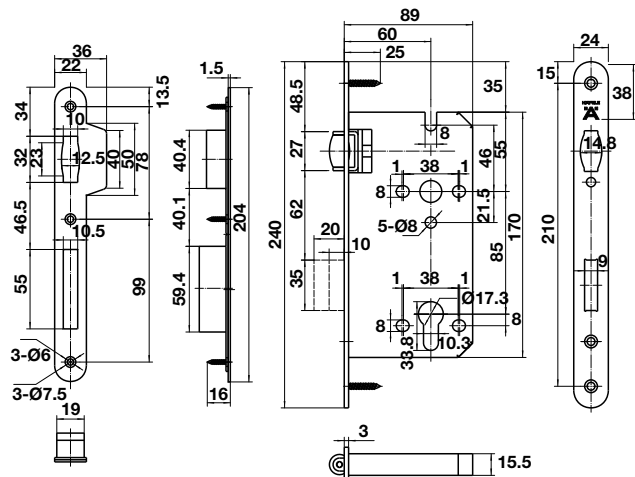


Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise lock for sliding door sets Bộ thân khóa cho cửa trượt	50mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.26.523	968.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Pairs of flush handles

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 cặp tay nắm âm

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise roller lock Thân khóa con lăn	60mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.24.032	385.000

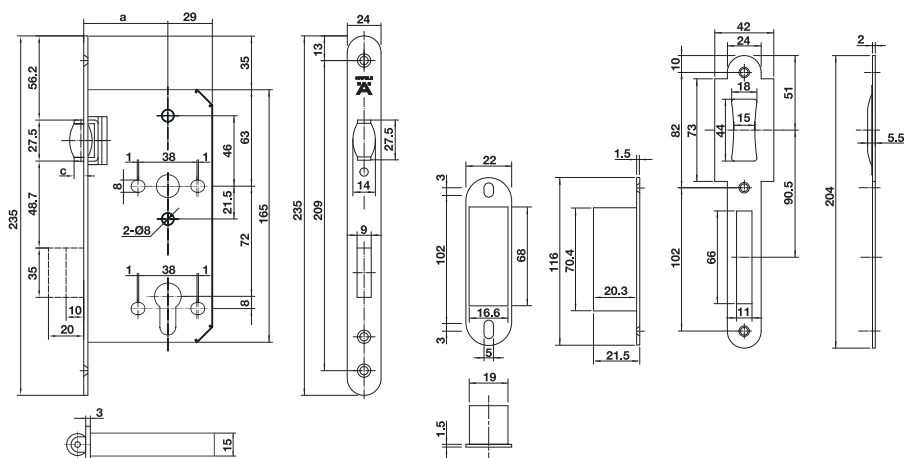
Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 hộp nhựa, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

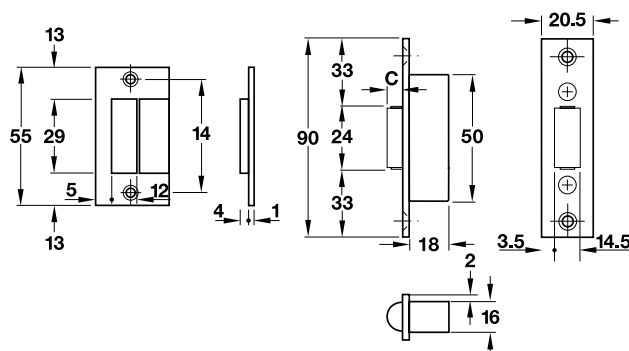
MORTISE LOCK **THÂN KHÓA**

Description Mô tả	Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mortise roller lock Thân khóa con lăn	55mm	Forend: SUS304 Mặt khóa: Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.24.068	528.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw

Trọn bộ gồm: 1 thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 hộp nhựa, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Roller latch Chốt bật con lăn	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.24.042	110.000

Supplied with: 1 Roller latch, 1 Striking plate, 1 Fixing screw

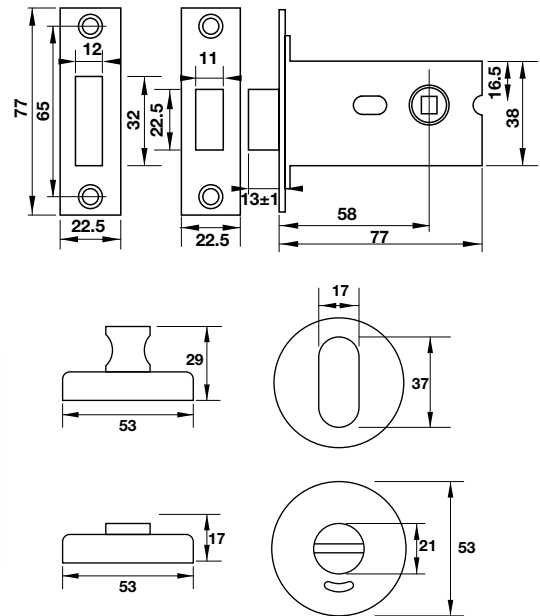
Trọn bộ gồm: 1 Chốt bật con lăn, 1 bas khóa, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA

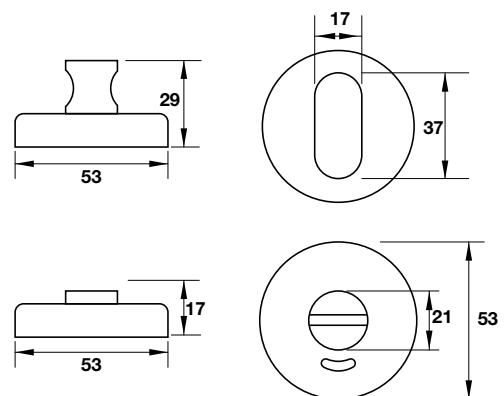


Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Lockcase & WC Indicator Thân khóa và chốt vệ sinh	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.54.290	440.000

Supplied with: 1 Mortise lock, 1 Face plate, 1 Striking plate, 1 WC indicator set, 1 Fixing screws set

Trọn bộ gồm: 1 Thân khóa, 1 bas mặt thân khóa, 1 bas thân khóa, 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
WC indicator Chốt vệ sinh	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	902.54.292	308.000

Supplied with: 1 WC indicator set, 1 Fixing screws set

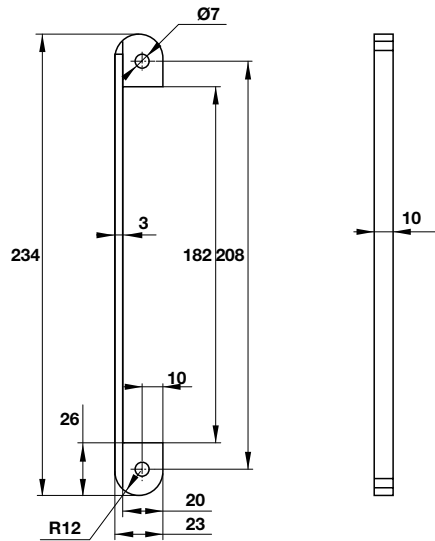
Trọn bộ gồm: 1 bộ nắp chụp WC, 1 bộ vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.

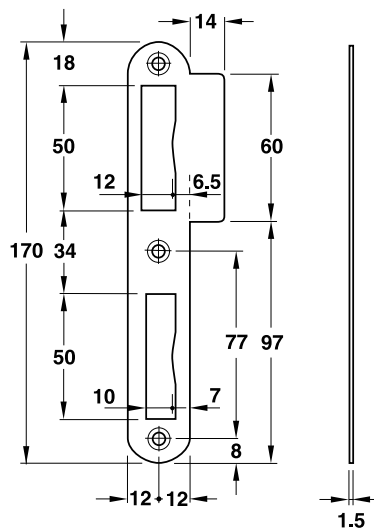
*C/C: Khoảng cách từ tâm lỗ trục tay nắm đến tâm lỗ ruột khóa.

MORTISE LOCK THÂN KHÓA



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Rebated component Bas chêm cho thân khóa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver Màu bạc	900.09.695	77.000

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái



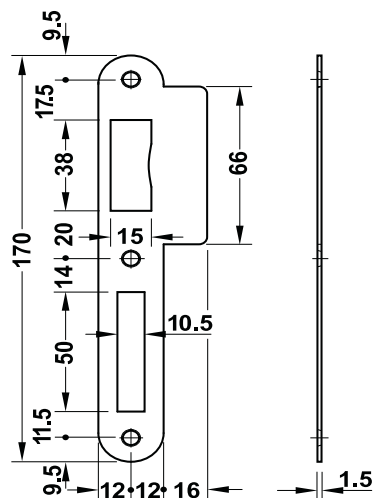
Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Striking plate Bas thân khóa	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.39.825	132.000

Supplied with: 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw

Trọn bộ gồm: 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

MORTISE LOCK THÂN KHÓA



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Striking plate Bas thân khóa	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.39.829	132.000

Supplied with: 1 Striking plate, 1 Plastic box, 1 Fixing screw

Trọn bộ gồm: 1 bas thân khóa, 1 bas hộp nhựa, Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Machine screw for mortise lock Vít dùng cửa thép cho thân khóa	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.02.537	8.800

Supplied with: 2 piece M5x12mm, 3 piece M4x12mm.

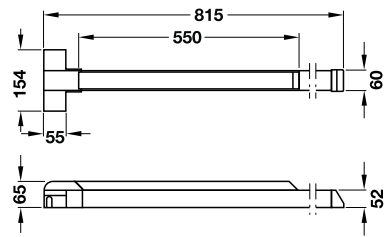
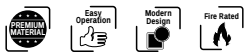
Trọn bộ gồm: 2 vít M5x12mm, 3 vít M4x12mm

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT
DEVICE
THIẾT BỊ THOÁT
HIỂM



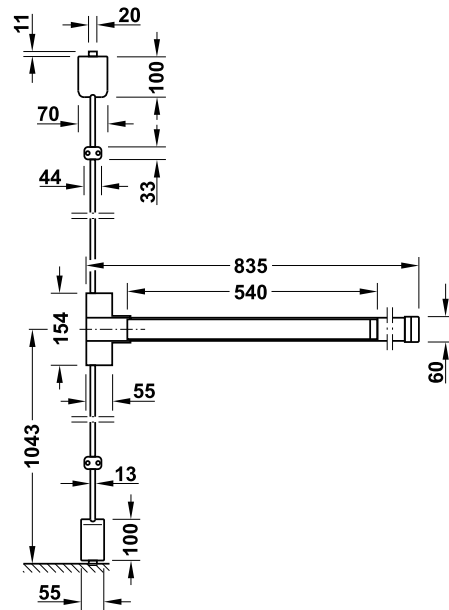
PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM



Conforms to ANSI A 156, grade 3/UL listed

Touch bar Thanh thoát hiểm					
Area of application Ứng dụng	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For door thickness 44-50mm Cho cửa dày 44-50mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.56.036	4.449.500

Supplied with: 1 touch bar, 1 striking plate.
Trọn bộ gồm: 1 Thanh thoát hiểm, 1 Bas chốt
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

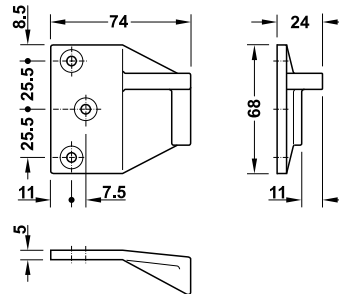


Conforms to ANSI A 156, grade 3/UL listed

Touch bar with vertical locking rod Thanh thoát hiểm với thanh chốt dọc					
Area of application Ứng dụng	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Suitable for door 36"x84" Cho cửa 2100x900mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		911.56.035	7.953.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

Striking plate
Bas chốt ngangArea of application
Ứng dụng

For double doors using touchbar **A** on active leaf and touchbar with vertical locking rod **B** on inactive leaf.
Đối với cửa đôi, thanh thoát hiểm **A** dùng cho cánh chủ động
Thanh thoát hiểm với thanh chốt dọc **B** cho cánh bị động.

Materials
Vật liệu
Brass
Đồng thau

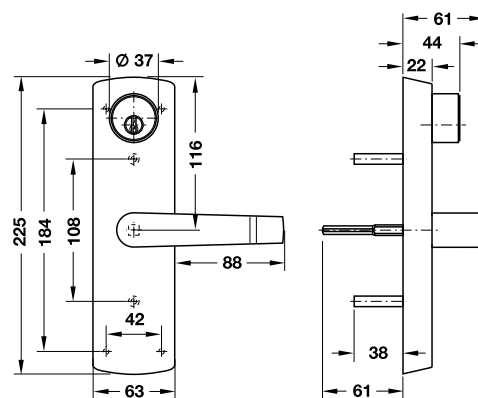
Finish
Hoàn thiện
Zinc plated
Mạ kẽm

Art.No.
Mã số
911.56.024

Price* (VND)
Giá* (Đ)

242.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Lever handle on backplate with standard cylinder
Tay nắm gạt để dàiArea of application
Ứng dụng

For door thickness 44-50mm
Cho cửa dày 44-50mm

Materials
Vật liệu
Zinc alloy
Hợp kim kẽm

Finish
Hoàn thiện
Satin chrome
Chrome mờ

Art.No.
Mã số
911.56.029

Price* (VND)
Giá* (Đ)

3.212.000

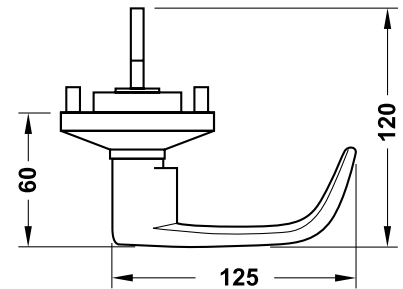
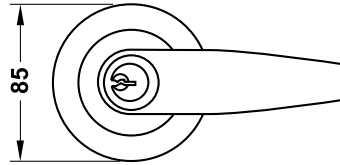
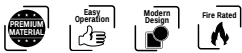
Adapter for door thickness 65-70mm
Bộ nối dài cho cửa dày 65-70 mm

911.56.026

**165.000**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM

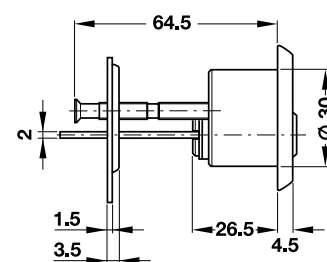
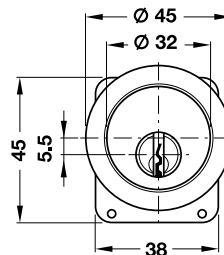


Conforms to ANSI A 156, grade 3/UL listed

Lever handle with round rosette
Tay nắm gạt với nắp che

Version Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For door thickness 40-55 mm Cho cửa dày 40-55mm				911.56.038	1.604.900
Without lock Không ruột khóa	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin chrome Chrome mờ		911.56.055	1.485.000
Adapter for door thickness 65-70 mm Bộ nối dài cho cửa dày 65-70 mm				911.56.019	209.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

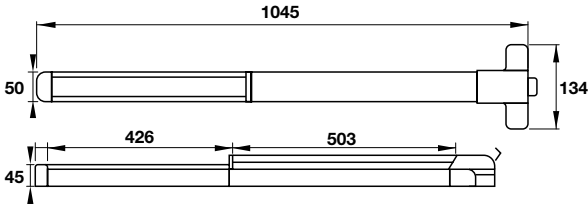


Locking cylinder
Ruột khóa thoát hiểm

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Brass Đồng thau	Satin nickel Niken mờ	911.56.046	770.000

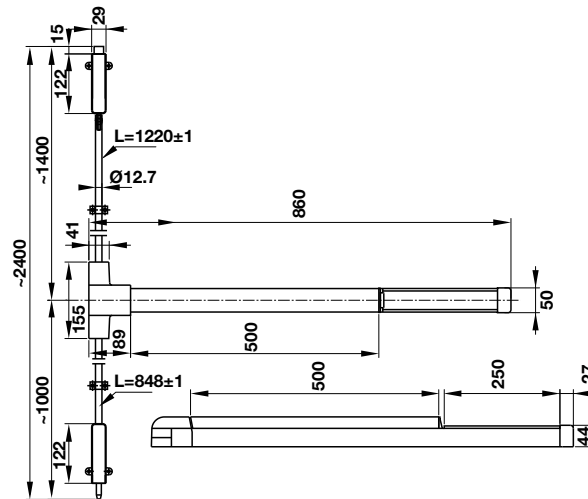
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM



Touch bar Thanh thoát hiểm			
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.52.131	2.585.000

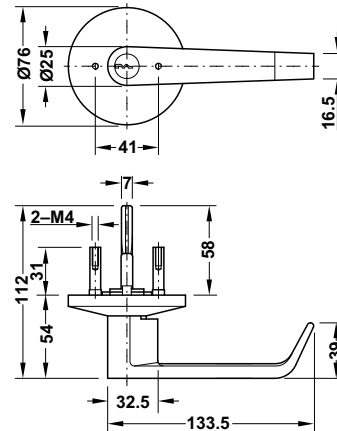
Supplied with: 1 touch bar, 1 striking plate
Trọn bộ gồm: 1 Thanh thoát hiểm, 1 Bas chốt
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Touch bar with vertical locking rod Thanh thoát hiểm với thanh chốt dọc			
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.52.134	3.311.000

Note: Already included striking plate for double door.
Ghi chú: Sản phẩm đã bao gồm bas chốt sử dụng cho cửa đôi.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PANIC EXIT DEVICE THIẾT BỊ THOÁT HIỂM



Lever handle with round rosette
Tay nắm gạt với nắp che

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.54.019	946.000

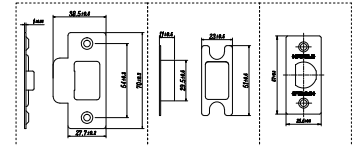
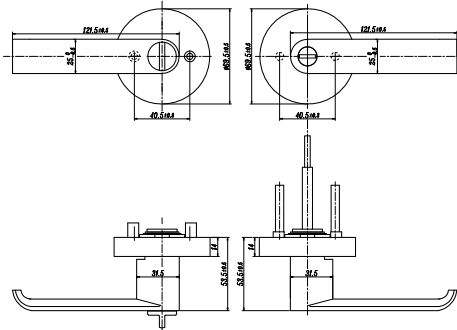
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ





TUBULAR
LOCKSETS
KHÓA
TAY NẮM GẠT

TUBULAR LOCKSETS KHÓA TAY NẮM GẠT

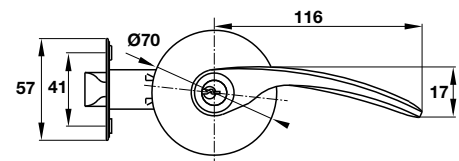
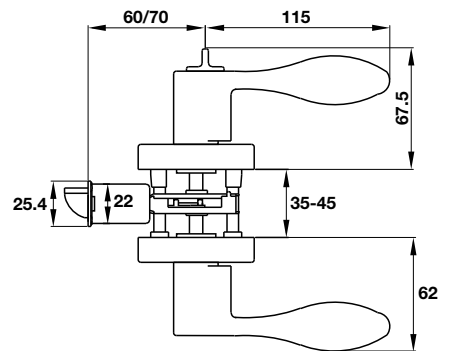


Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	60/70mm	35-45mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	911.63.222	594.000
WC Set Cửa vệ sinh					911.63.226	572.000

Supplied with: 1 Lever lockset, 1 Latch, 3 Keys (for PC set only), 1 Striking plate, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions.

Trọn bộ gồm: 1 Bộ tay gạt, 1 Cò khóa, 3 Chia khóa (chỉ dành cho bộ cửa phòng), 1 Bas thân khóa, 1 Bộ vít, 1 Hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
PC Set Cửa phòng	60/70mm	35-45mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	499.63.995	583.000
WC Set Cửa vệ sinh					499.63.996	550.000

Supplied with: 1 Lever lockset, 1 Latch, 3 Keys (for PC set only), 1 Striking plate, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions.

Trọn bộ gồm: 1 Bộ tay gạt, 1 Cò khóa, 3 Chia khóa (chỉ dành cho bộ cửa phòng), 1 Bas thân khóa, 1 Bộ vít, 1 Hướng dẫn lắp đặt.

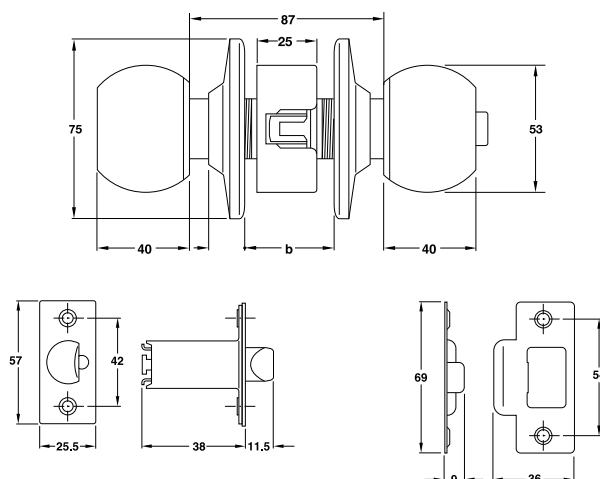
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.



KNOB
LOCKSETS
KHÓA TAY NẮM
TRÒN

KNOB LOCKSETS KHÓA TAY NẮM TRÒN

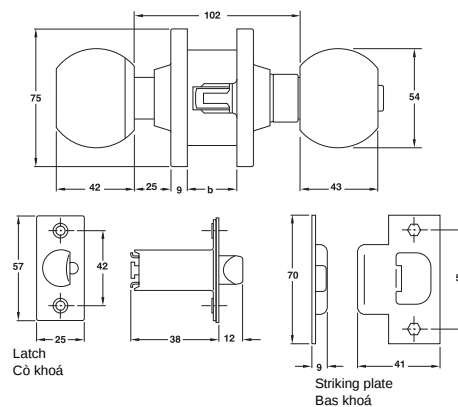


Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob lockset for entrance door, light duty Khóa nắm tròn cho cửa chính, loại nhỏ					911.64.680	286.000
Knob lockset for bathroom door, light duty Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh, loại nhỏ	60mm	35-48mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.684	264.000
Knob lockset for passage door, light duty/ Khóa nắm tròn cho cửa công cộng, loại nhỏ					911.64.688	264.000

Supplied with: 1 Knob lock, 1 Latch, 1 Striking plate, 3 keys (for entrance version only), 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 khóa tay nắm tròn, 1 cò khóa, 1 bas khoá, 3 chìa khóa (chỉ dành cho cửa chính), 1 bộ gồm vít, 1 Hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Function Chức năng	Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Knob lockset for entrance door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa chính, loại lớn	60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.266	440.000
Knob lockset for entrance door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa chính, loại lớn	60mm			Brass polished Đồng bóng	911.64.267	517.000
Knob lockset for bathroom door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh, loại lớn	60mm			Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.258	429.000
Knob lockset for bathroom door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa phòng vệ sinh, loại lớn	70mm			Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.246	429.000
Knob lockset for passage door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa công cộng, loại lớn	60mm			Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.254	396.000
Knob lockset for storeroom door, standard duty Khóa nắm tròn cho cửa kho, loại lớn	60mm			Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.270	484.000

Supplied with: 1 Knob lock, 1 Latch, 1 Striking plate, 3 keys (for entrance version only), 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 khóa tay nắm tròn, 1 cò khóa, 1 bas khoá, 3 chìa khóa (chỉ dành cho cửa chính), 1 bộ gồm vít, 1 Hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruyệt khoá.

KNOB LOCKSETS KHÓA TAY NẮM TRÒN



Latch Cò khóa				
Backset	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For backset 70mm	SUS304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.298	 66.000
For backset 90mm	Inox 304		911.23.279	66.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khoá.

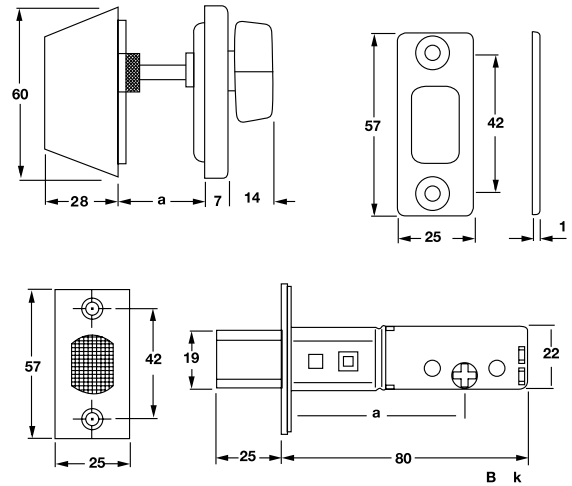






DEADBOLTS
KHÓA CÓC

DEADBOLTS KHÓA CỐC



Single deadbolt - Light duty

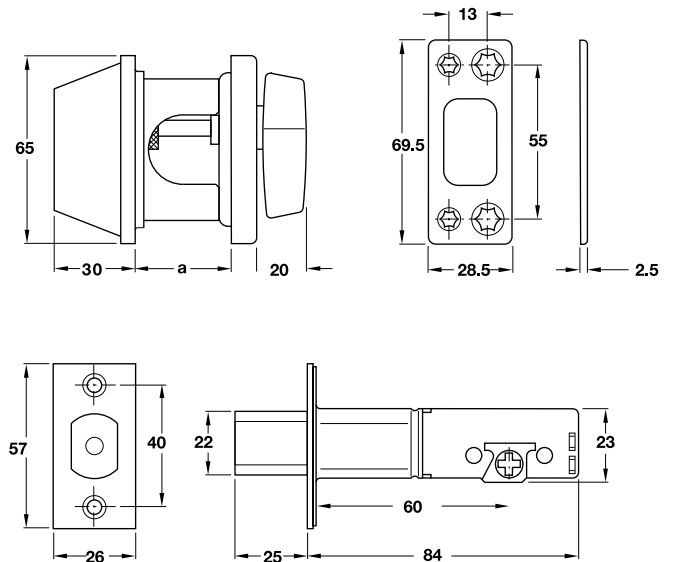
Khoá cóc 1 đầu chia 1 đầu vận, loại nhỏ

Backset	Door thickness	Materials	Finish	Art.No.	Price* (VND)
Độ dày cửa	Vật liệu	Hoàn thiện	Mã số	Giá* (Đ)	
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.22.395	242.000

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 bộ khóa cóc kèm chốt, 1 bas khoá, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Single deadbolt - Standard duty

Khoá cóc 1 đầu chia 1 đầu vận, loại lớn

Backset	Door thickness	Materials	Finish	Art.No.	Price* (VND)
Độ dày cửa	Vật liệu	Hoàn thiện	Mã số	Giá* (Đ)	
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.274	561.000

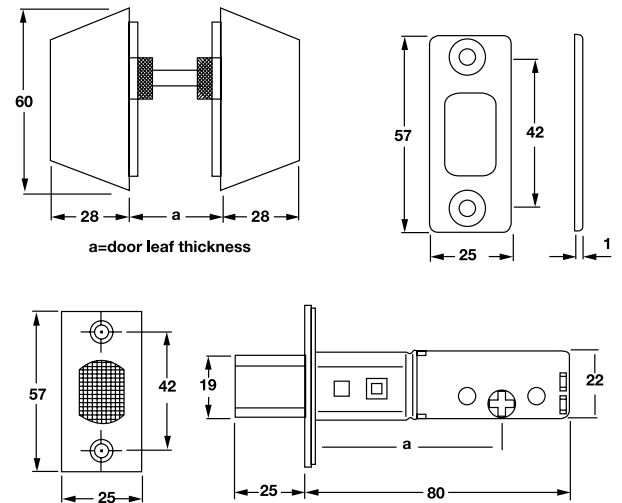
Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 bộ khóa cóc kèm chốt, 1 bas khoá, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruyệt khoá.

DEADBOLTS KHÓA CỐC

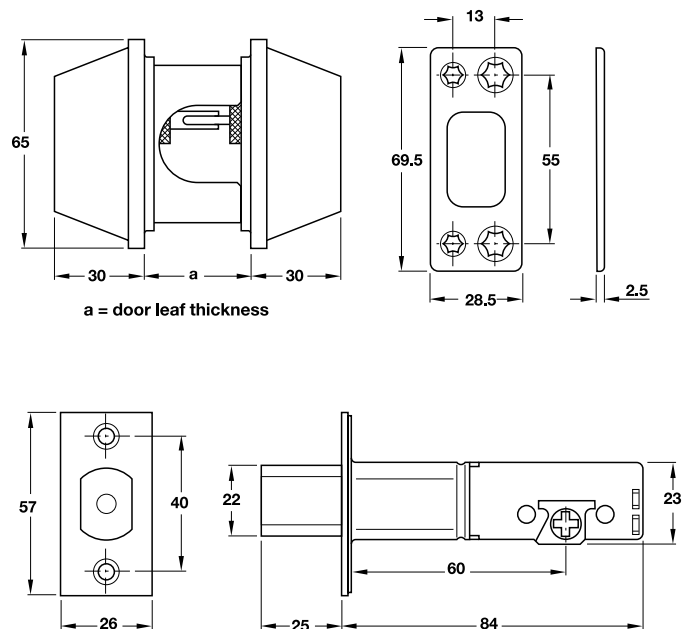
Double deadbolt - Light duty
Khóa cóc 2 đầu chia, loại nhỏ

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.229	275.000

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 bộ khóa cóc kèm chốt, 1 bas khóa, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Double deadbolt - Standard duty
Khóa cóc 2 đầu chia, loại lớn

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.64.278	616.000

Supplied with: 1 Locking case with bolt part, 1 Striking plate, 3 keys, 1 Set of fixing material, 1 Installation instructions

Trọn bộ gồm: 1 bộ khóa cóc kèm chốt, 1 bas khóa, 3 chìa khóa, 1 bộ gồm vít, 1 giấy hướng dẫn lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

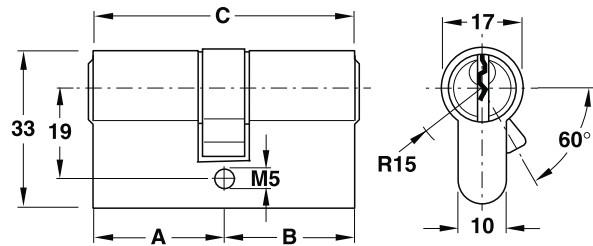
*Backset: Khoảng cách từ cạnh cửa đến tâm lỗ ruột khóa.



PROFILE
CYLINDER
RUỘT KHÓA



PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



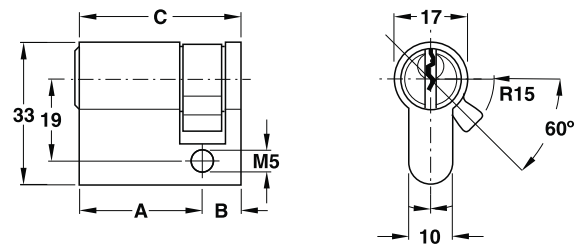
Double profile cylinder Ruột khóa 2 đầu chia

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	30mm	60mm	Brass Đồng thau	Satin nickel / Nickle mờ	916.96.007	264.000
32.5mm	32.5mm	65mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.95.116	264.000
32.5mm	32.5mm	65mm		Brass polished / Đồng bóng	916.96.601	264.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.96.015	309.100
31.5mm	31.5mm	63mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.00.007	561.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.00.013	627.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chia khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Single profile cylinder Ruột khóa một đầu chia

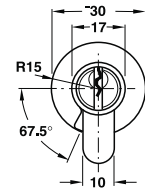
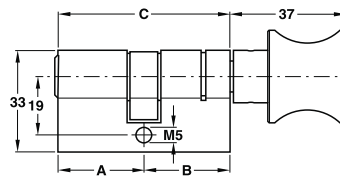
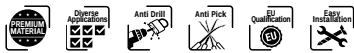
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	10mm	40mm	Brass Đồng thau	Satin nickel / Nickle mờ	916.96.107	209.000
35mm	10mm	45mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.96.117	220.000
31.5mm	10mm	41.5mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.00.602	429.000
35.5mm	10mm	45.5mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.00.603	473.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chia khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



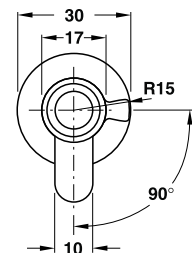
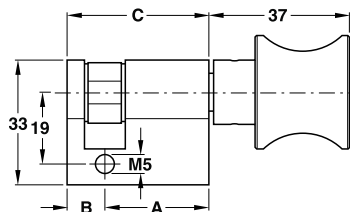
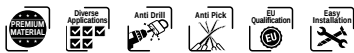
Profile cylinder with round thumbturn
Ruột khóa 1 đầu chia, 1 đầu vận

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	30mm	60mm	Brass Đồng thau	Satin nickel / Nickle mờ	916.96.307	341.000
32.5mm	32.5mm	65mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.96.311	356.400
32.5mm	32.5mm	65mm		Brass polished / Đồng bóng	916.96.666	363.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.96.317	363.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Brass polished / Đồng bóng	916.96.664	385.000
31.5mm	31.5mm	63mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.01.007 MADE IN EUROPE	1.542.200
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.01.013 MADE IN EUROPE	1.848.000
31.5mm	31.5mm	63mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.08.672 MADE IN EUROPE	1.540.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.08.683 MADE IN EUROPE	1.839.200

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chìa khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Single profile cylinder with round thumbturn
Ruột khóa 1 đầu vận

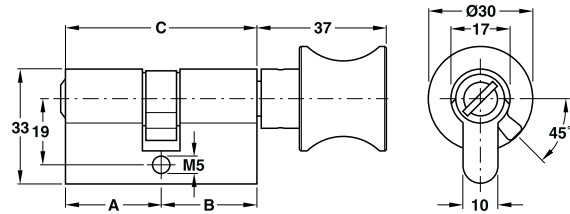
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	10mm	40mm	Brass Đồng thau	Satin nickel / Nickle mờ	916.96.207	280.500

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



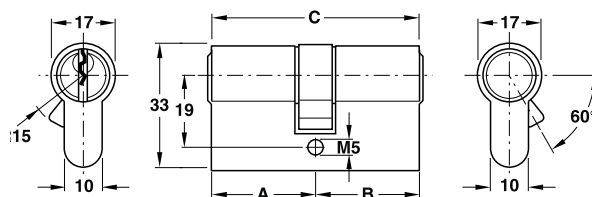
Profile cylinder for bathroom with round thumbturn
Ruột khóa cho cửa phòng vệ sinh

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	30mm	60mm	Brass Đồng thau	Satin nickel / Nickle mờ	916.96.407	316.800
32.5mm	32.5mm	65mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.96.456	319.000
32.5mm	32.5mm	65mm		Brass polished / Đồng bóng	916.96.688	321.200
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.95.426	448.800
35.5mm	35.5mm	71mm		Brass polished / Đồng bóng	916.96.689	451.000
30.5mm	30.5mm	61mm		Satin nickel / Nickle mờ	900.99.769	1.320.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.08.525	1.650.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Satin nickel / Nickle mờ	916.08.725	1.155.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Double cylinder for balcony
Ruột khóa cho ban công

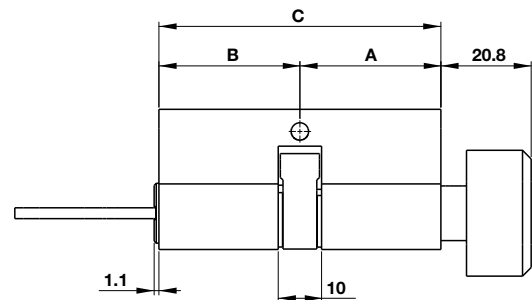
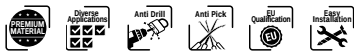
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
35mm	35mm	70mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Nickle mờ	916.96.017	275.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chìa khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



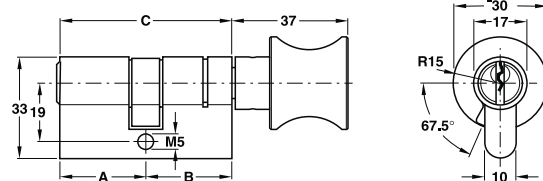
Profile cylinder with oval thumbturn
Ruột khóa 1 đầu chia, 1 đầu vận oval

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
35mm	35mm	70mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Nickle mờ	916.63.098	319.000
33mm	33mm	66mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Nickle mờ	916.63.621	297.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 3 keys, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 3 Chia khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Profile cylinder with round thumbturn, 5 keys
Ruột khóa 1 đầu chia, 1 đầu vận, 5 chia

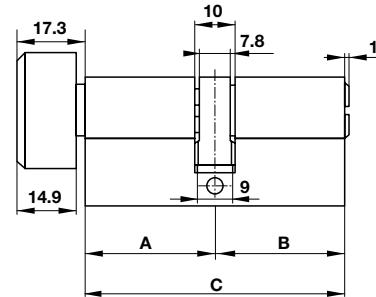
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
35mm	35mm	70mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Nickle mờ	916.63.099	429.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 5 keys, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 5 Chia khóa, 1 Vít

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PROFILE CYLINDER RUỘT KHÓA



Profile cylinder for bathroom with oval thumbturn
Ruột khóa cho cửa phòng vệ sinh, đầu vặn oval

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
33mm	33mm	66mm	Brass Đồng thau	 Satin nickel Nickle mờ	916.63.641	242.000

Supplied with: 1 profile cylinder, 1 screw

Trọn bộ gồm: 1 Ruột khóa, 1 Vít

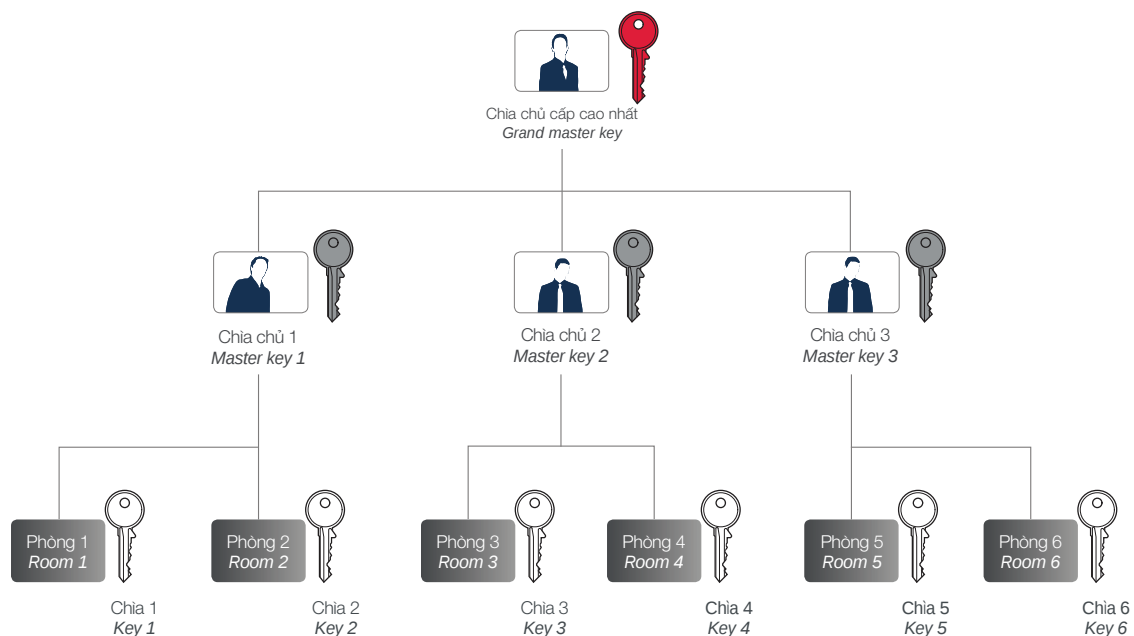
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



EM
MASTERKEY
HỆ CHÌA CHỦ
EM



MASTER KEY SYSTEMS HỆ THỐNG CHÌA CHỦ



German standards

Certified in compliance with DIN 18252.

Tiêu chuẩn Đức

Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn DIN 18252.

Exclusive keys

Keys are made and distributed by Häfele Vietnam only.

Chìa khóa độc quyền

Chìa khóa được sản xuất và phân phối độc quyền bởi Häfele Việt Nam.

Unlimited application

Various key ways available for complex and large key systems at commercial projects.

Ứng dụng không giới hạn

Cấu trúc khóa đa dạng, thích hợp với hệ thống phòng phức tạp tại các dự án thương mại.

Security card

Preventing unauthorized replacement of cylinders, extension and duplication.

Thẻ chứng nhận

Ngăn ngừa việc thay thế ruột khóa, làm thêm chìa cơ trái phép.

Quick delivery with German standard

Products made in Germany, assembling and key cutting in Vietnam under German quality with short delivery time.

Giao hàng nhanh chóng với tiêu chuẩn Đức

Sản xuất tại Đức, lắp ráp và cắt chìa ở Việt Nam theo tiêu chuẩn chất lượng của Đức với thời gian giao hàng ngắn.

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM



Master key knob lock for entrance, light duty_EM
Tay nắm tròn chìa chủ cho cửa chính, loại nhỏ_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
60mm	32-45mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.240	 407.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Master key knob lock for entrance, standard duty_EM
Tay nắm tròn chìa chủ cho cửa chính, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.241	 647.900

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

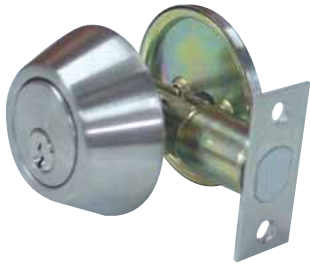


Master key knob lock for storeroom, standard duty_EM
Tay nắm tròn chìa chủ cho cửa kho, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.245	 660.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM



Master key single deadbolt standard duty_EM
Khoá cóc 1 đầu chia, 1 đầu vận chia chủ, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.249 	836.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Master key double deadbolt standard duty_EM
Khoá cóc 2 đầu chia, chia chủ, loại lớn_EM

Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
60/70mm	28-45mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	911.83.253 	858.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

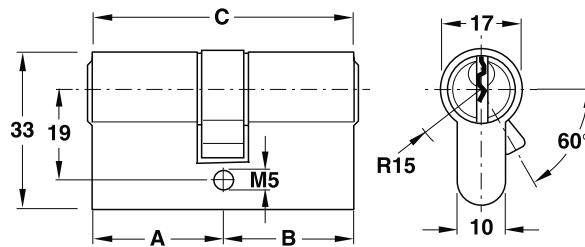
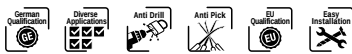


Master key lever handle_EM
Tay nắm gạt chia chủ_EM

Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
45-50mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	 Satin chrome Chrome mờ	911.83.262 	1.848.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

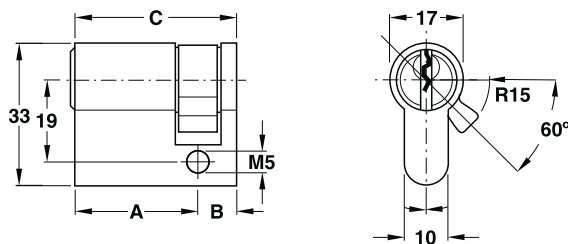
EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM



Master key double profile cylinder_EM
Ruột khóa 2 đầu chìa, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	30mm	60mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Nickle mờ	916.96.002	451.000
32.5mm	32.5mm	65mm			916.95.117	440.000
35.5mm	35.5mm	71mm			916.96.014	564.300

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

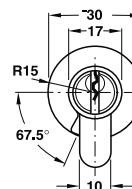
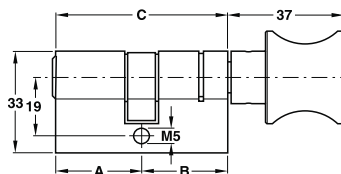


Master key single profile cylinder_EM
Ruột khóa một đầu chìa, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	10mm	40mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Nickle mờ	916.96.102	517.000
35mm	10mm	45mm			916.96.112	517.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

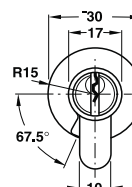
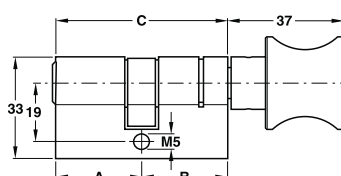
EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM



Master key profile cylinder with round thumbturn_EM
Ruột khóa 1 đầu chìa, 1 đầu vận, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30mm	30mm	60mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Nickle mờ	916.96.302	561.000
32.5mm	32.5mm	65mm			916.96.312	583.000
35.5mm	35.5mm	71mm			916.96.314	550.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

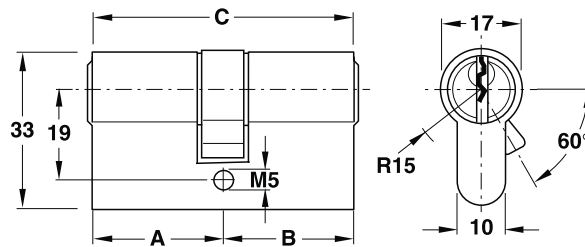


Master key profile cylinder with round thumbturn_EM
Ruột khóa 1 đầu chìa, 1 đầu vận, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30.5mm	30.5mm	61mm	Brass Đồng thau	Satin Black PVD	916.66.530	913.000
35.5mm	35.5mm	71mm		Đen mờ PVD	916.66.531	924.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

EM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ EM



Master key double profile cylinder_EM
Ruột khóa 2 đầu chia, chìa chủ_EM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
30.5mm	30.5mm	61mm	Brass Đồng thau	Satin Black PVD Đen mờ PVD	916.66.534	✗ 825.000
35.5mm	35.5mm	71mm			916.66.535	✗ 836.000

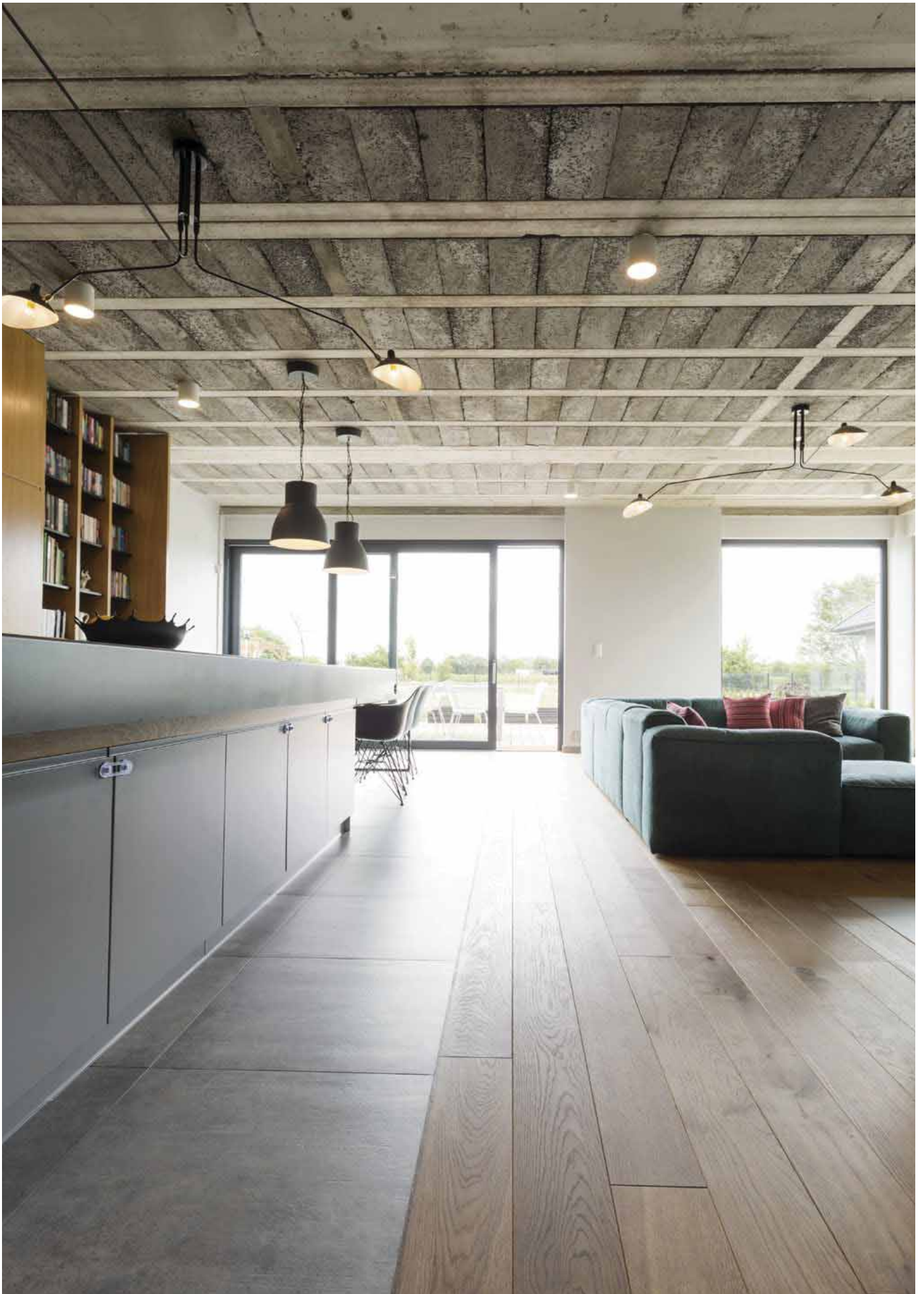
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

MASTER KEY SYSTEM HỆ THỐNG CHÌA CHỦ



EM Key / Chìa EM

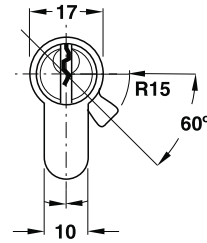
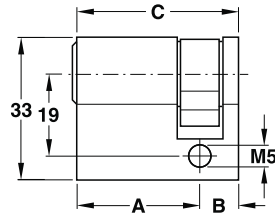
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Masterkey Level	Art. No	Price (VND)
Brass Đồng thau	Nickel plated Mạ niken	Individual key Chìa thường	916.66.557	✗ 99.000
		Master key Chìa chủ	916.66.558	✗ 143.000
		Individual key (Use for 916.66.531, 916.66.535) Chìa thường (Sử dụng cho mã 916.66.531, 916.66.535)	916.66.552	✗ 99.000
		Master key (Use for 916.66.531, 916.66.535) Chìa chủ (Sử dụng cho mã 916.66.531, 916.66.535)	916.66.553	✗ 143.000



PSM
MASTERKEY
HỆ CHÌA CHỦ
PSM



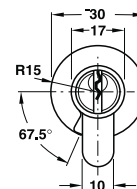
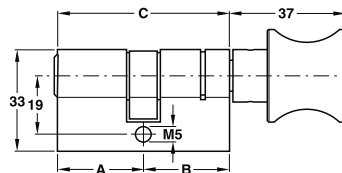
PSM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ PSM



Master key single profile cylinder_PSM
Ruột khóa một đầu chia, chia chủ_PSM

Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
31.5mm	10mm	41.5mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Nickle mờ	916.66.601	1.485.000
35.5mm	10mm	45.5mm			916.66.602	1.628.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Master key profile cylinder with aluminum round thumbturn_PSM
Ruột khóa 1 đầu chia, 1 đầu vận nhôm, chia chủ_PSM

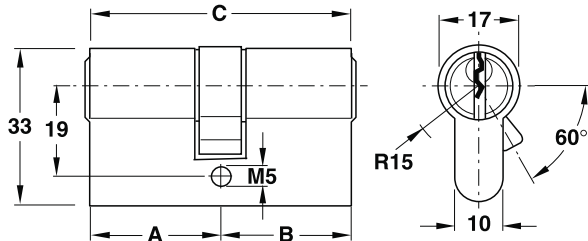
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
31.5mm	31.5mm	63mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Nickle mờ	916.66.581	1.925.000
35.5mm	35.5mm	71mm			916.66.582	2.310.000

Master key profile cylinder with stainless steel round thumbturn_PSM
Ruột khóa 1 đầu chia, 1 đầu vận inox, chia chủ_PSM

31.5mm	31.5mm	63mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Nickle mờ	916.66.591	2.640.000
35.5mm	35.5mm	71mm			916.66.592	2.761.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PSM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ PSM



Master key double profile cylinder_PSM						
Ruột khóa 2 đầu chìa, chìa chủ cho cửa chính_PSM						
Length A Chiều dài A	Length B Chiều dài B	Length C Chiều dài C	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
31.5mm	31.5mm	63mm	Brass Đồng thau	Satin nickel Nickle mờ	916.66.571	✖ 1.925.000
35.5mm	35.5mm	71mm			916.66.572	✖ 2.079.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Master key knob lock for entrance, standart duty_PSM					
Tay nắm tròn chìa chủ cho cửa chính, loại lớn_PSM					
Backset	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
60mm	35-45mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	916.66.640	✖ 1.760.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PSM MASTERKEY HỆ CHÌA CHỦ PSM



Master key lever handle_PSM
Tay nắm gạt chìa chủ_PSM

Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
45-50mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	 Satin chrome Chrome mờ	916.66.632 	3.520.000

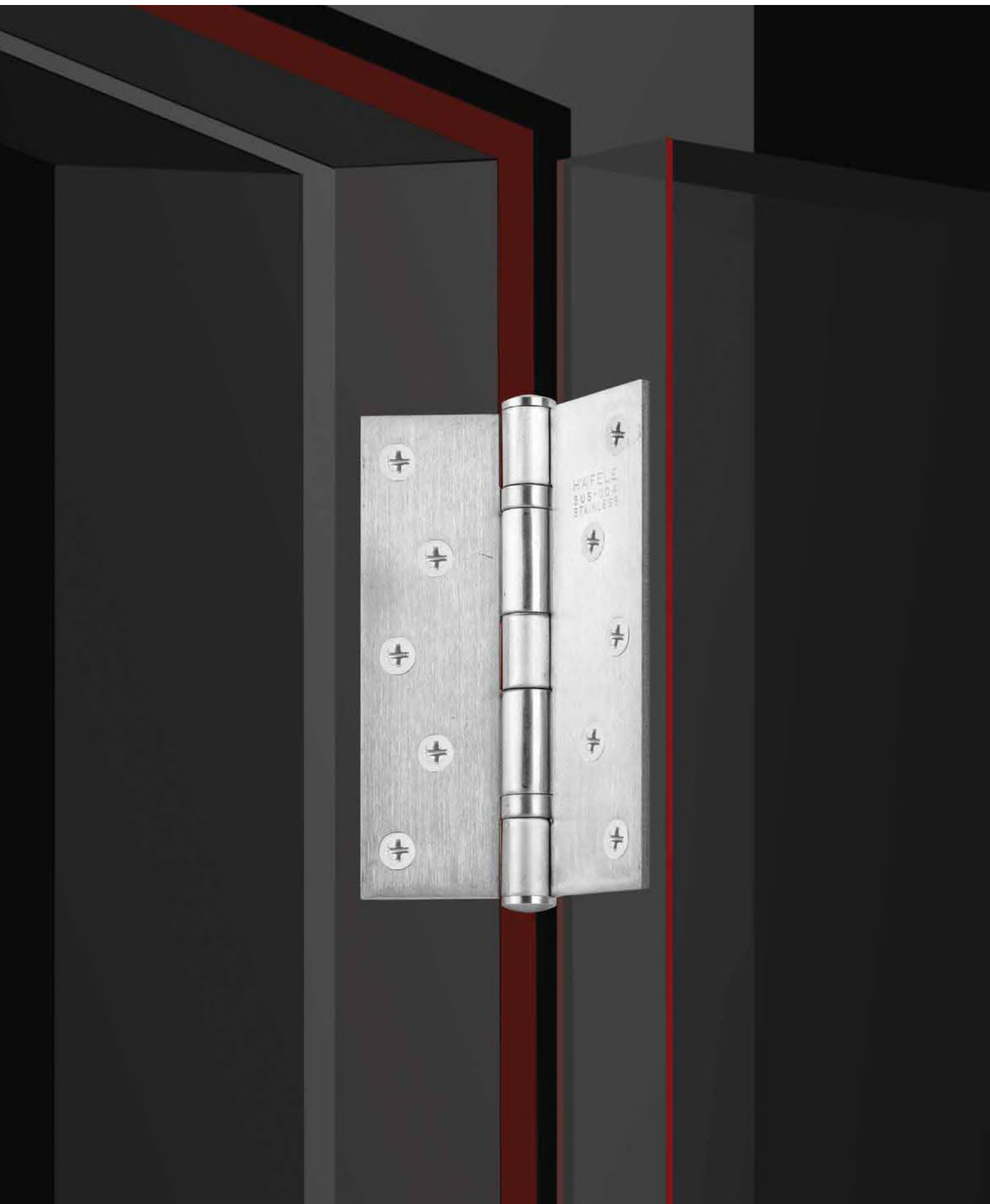
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

MASTER KEY SYSTEM HỆ THỐNG CHÌA CHỦ



PSM Key / Chìa PSM

Masterkey Level	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No	Price (VND)
Grand master key _PSM Chìa chủ cấp cao nhất_PSM	Silver Bạc	Nickel plated Mạ niken	916.66.611 	374.000
Master key_PSM Chìa chủ_PSM			916.66.610 	341.000
Sub master key_PSM Chìa chủ phụ_PSM			916.66.612 	341.000
Individual key_PSM Chìa thường_PSM			916.09.259 	297.000



DOOR HINGES

BẢN LỀ

Quality, reliability and durability are all critical factors to consider when choosing this essential component of your door. We have a wide range of hinges for all kinds of doors and applications in a choice of materials, finishes and types, sourced from across the globe. Whatever type of door hinge you're looking for, you'll find it at Häfele.

- > Architectural butt hinges
- > Double action spring hinge
- > Concealed mortice hinges

Chất lượng, đáng tin cậy và bền lâu là những yếu tố quan trọng khi chọn mua bản lề cửa. Häfele sở hữu dải sản phẩm bản lề đa dạng về vật liệu, màu hoàn thiện và kiểu dáng để phù hợp với tất cả loại cửa và ứng dụng. Dù là loại bản lề cửa nào, bạn đều có thể tìm thấy ở Häfele.

- > Bản lề lá cho cửa
- > Bản lề bật hai chiều
- > Bản lề âm



Heavy duty: 200.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 200.000 lần kiểm tra.

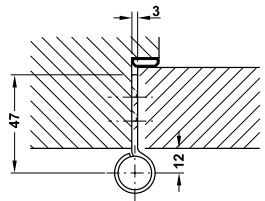
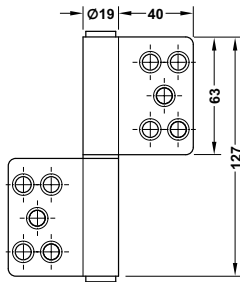


High flexibility: Suitable for DIN left & right.
Linh hoạt: Phù hợp với thân khóa tiêu chuẩn DIN trái & phải.



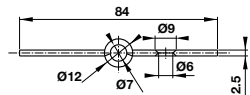
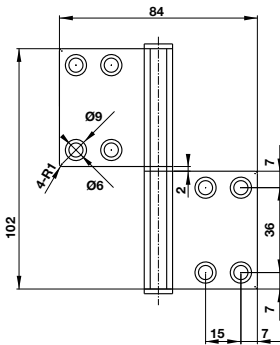
Sleek design: Aesthetically appealing sleek design from exposed to concealed door closers..
Thiết kế hiện đại: Mang tính thẩm mỹ cao, dù là phụ kiện lắp âm hay lắp nổi.

BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ



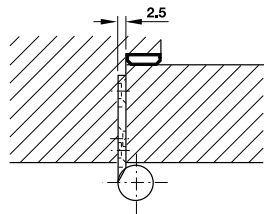
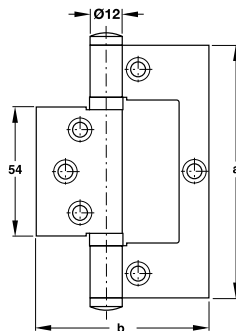
Lift-off hinge Bản lề nâng hạ				
Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
80 kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.13.903	192.500

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Lift-off hinge Bản lề nâng hạ				
Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
40kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.60.900	110.000

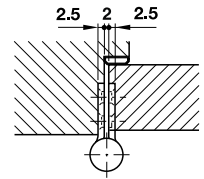
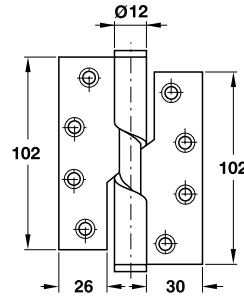
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Flush hinge Bản lề âm dương				
Max. door weight with 3 hinges Trọng lượng cửa tối đa với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
45kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.96.100	126.500

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

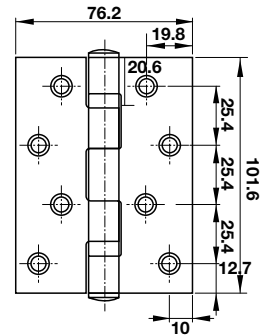
BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ



Rising hinge Bản lề nâng hạ

Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
20kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.27.603	124.300

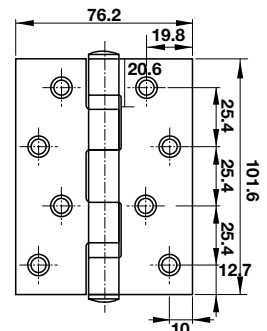
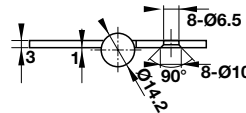
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Butt hinge 102x76x2.5mm-2BB Bản lề lá 102x76x2.5mm-2 vòng bi

Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
55kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	921.17.142	90.200

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

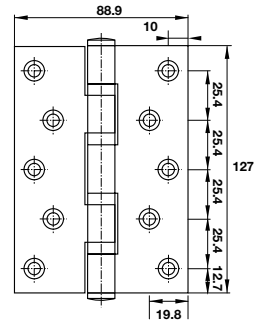
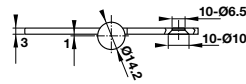


Butt hinge 102x76x3mm-2BB Bản lề lá 102x76x3mm-2 vòng bi

Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
70kg	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	926.20.804	116.600
70kg	Brass / Đồng thau	Brass polished / Đồng bóng	926.20.881	233.200

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

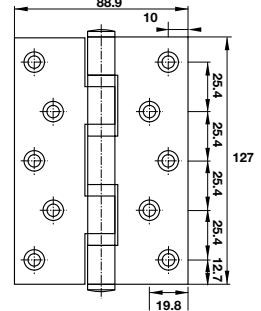
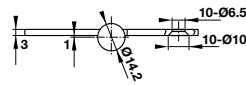
BUTT HINGES BẢN LÊ LÁ



Butt hinge 127x89x3mm-2BB
Bản lề lá 127x89x3mm-2 vòng bi

Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
80kg	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	926.25.104	150.700
80kg	SUS304 / Inox 304	Brass polished / Đồng bóng	926.41.288	276.100

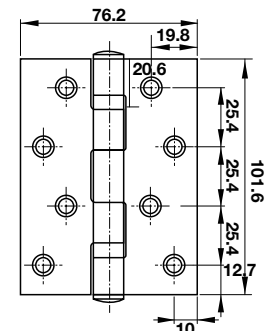
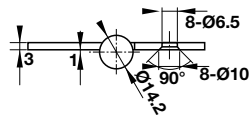
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Butt hinge 127x89x3mm-4BB
Bản lề lá 127x89x3mm-4 vòng bi

Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
80kg	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel / Inox mờ	926.25.505	161.700
80kg	SUS304 / Inox 304	Brass polished / Đồng bóng	926.25.208	295.900

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

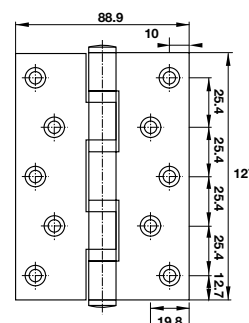
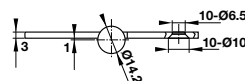


Butt hinge 102x76x3mm-2BB with machine screws
Bản lề lá 102x76x3mm-2 vòng bi kèm vít cho cửa thép

Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
70kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.20.110	121.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ



Butt hinge 127x89x3mm-2BB with machine screws
Bản lề lá 127x89x3mm-2 vòng bi kèm vít cho cửa thép

Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
80kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.20.120	151.800

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

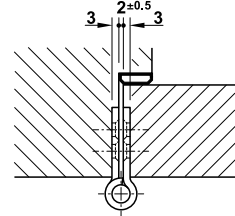
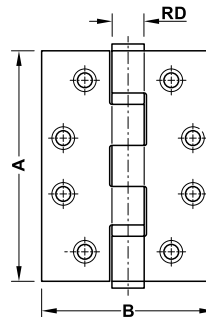


Machine screw for butt hinge
Vít dùng cửa thép cho bản lề

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
M5x10mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	926.20.715	2.000
M6x15mm			926.20.710	2.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

BUTT HINGES BẢN LỀ LÁ



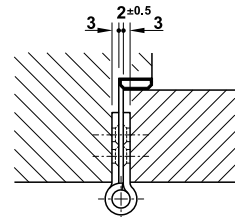
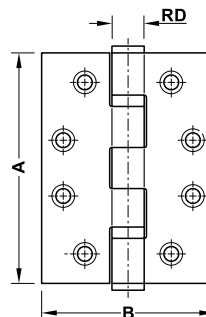
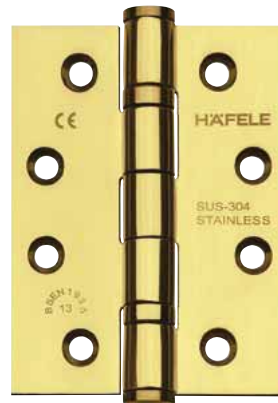
DIN 1935:2002

4 7 6 1 1 4 0 13

Fire-rated Butt hinge-2 BB
Bản lề lá chống cháy-2 vòng bi

Dimension (mm) Kích thước (mm)	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
102x76x2.5	120kg	SUS304 / Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ		926.98.020	99.000
102x76x3	120kg	SUS304 / Inox 304			926.98.040	121.000
102x76x3	120kg	SUS316 / Inox 316			926.98.060	143.000
127x89x3	120kg	SUS304 / Inox 304			926.98.130	154.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



DIN 1935:2002

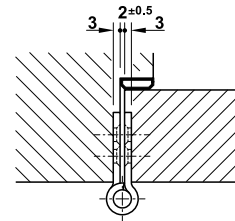
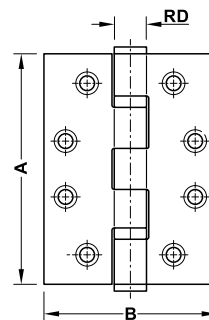
4 7 6 1 1 4 0 13

Fire-rated Butt hinge-2 BB
Bản lề lá chống cháy-2 vòng bi

Dimension (mm) Kích thước (mm)	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
102x76x3	120kg	SUS304 / Inox 304	Brass polished		926.98.048	176.000
102x76x3	120kg	SUS316 / Inox 316	PVD Đồng bóng		926.98.068	209.000
127x89x3	120kg	SUS304 / Inox 304	PVD		926.98.138	220.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

BUTT HINGES BẢN LÊ LÁ

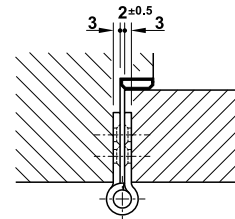
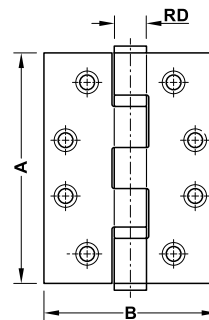


DIN 1935:2002

4 7 6 1 1 4 0 13

Fire-rated Butt hinge-2 BB Bản lề lá chống cháy-2 vòng bi						
Dimension (mm) Kích thước (mm)	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
102x76x3	120kg	SUS304 / Inox 304	● Black PVD Đen PVD		926.98.043	187.000
102x76x3	120kg	SUS316 / Inox 316			926.98.063	220.000
127x89x3	120kg	SUS304 / Inox 304			926.98.133	231.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



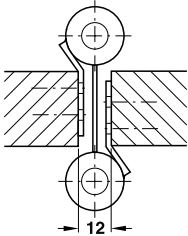
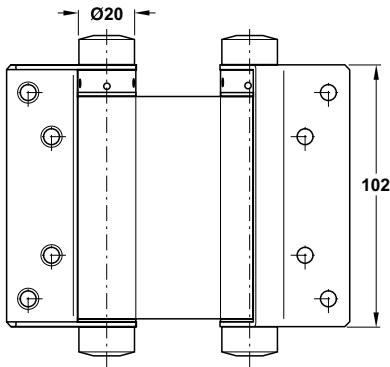
DIN 1935:2002

4 7 6 1 1 4 0 13

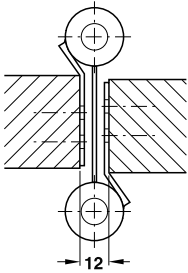
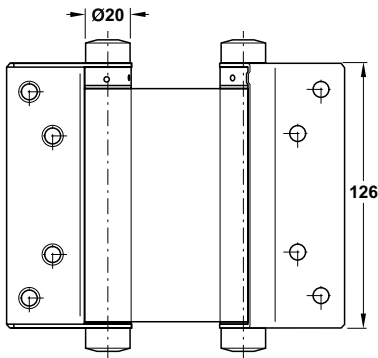
Fire-rated Butt hinge-2 BB Bản lề lá chống cháy-2 vòng bi						
Dimension (mm) Kích thước (mm)	Max. door weight with 3 hinges Chịu lực với 3 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
102x76x3	120kg	SUS304 / Inox 304	● Antique Brass Đồng rêu		926.98.049	154.000
102x76x3	120kg	SUS316 / Inox 316			926.98.069	187.000
127x89x3	120kg	SUS304 / Inox 304			926.98.139	198.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

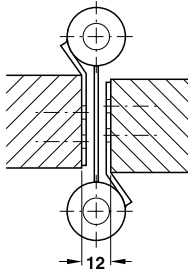
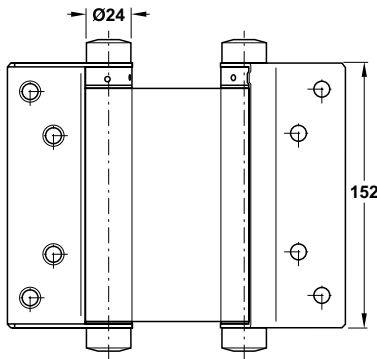
DOUBLE ACTION SPRING HINGE BẢN LỀ BẬT 2 CHIỀU



For door weight max. 12-16kg
Cho trọng lượng cửa tối đa 12-16kg



For door weight max. 20-25kg
Cho trọng lượng cửa tối đa 20-25kg



For door weight max. 25-30kg
Cho trọng lượng cửa tối đa 25-30kg

Double action spring hinge Bản lề bật 2 chiều					
Dimension Kích thước	Max. door weight with 2 hinges Chịu lực với 2 bản lề	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
4"	12-16kg	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	927.97.020	280.500
5"	20-25kg			927.97.060	429.000
6"	25-30kg			927.97.030	479.600

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

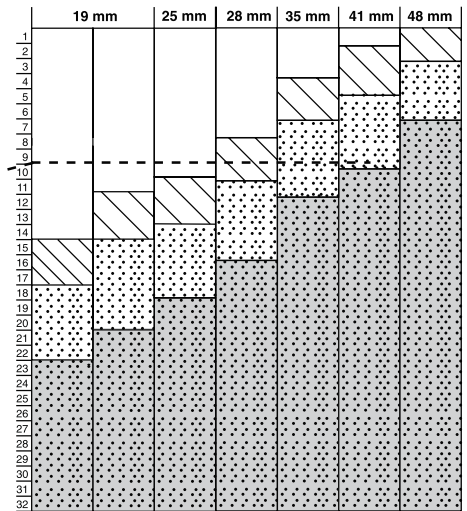
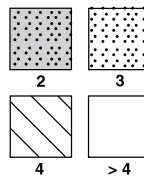
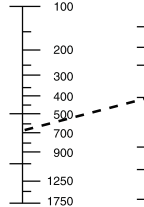
CONCEALED MORTISE HINGES BẢN LỀ ÂM



Door thickness/ Độ dày cửa (mm)

Độ rộng cửa (mm) Trọng lượng cửa (kg)

Door panel width in mm Door weight in kg



Concealed mortise hinge non-adjustable
Bản lề âm

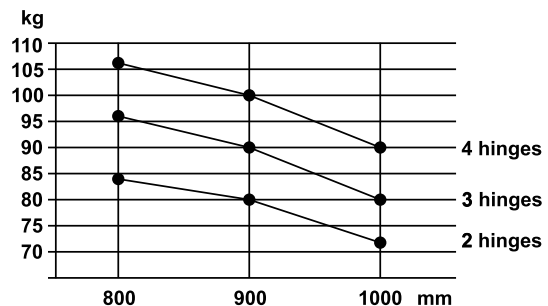
Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
38-43mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin Chrome Chrome mờ	341.07.972	561.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Bảng trọng lượng cửa
Weight chart

Door weight
Trọng lượng cửa



Door width
Chiều rộng cửa

Door width / Chiều rộng cửa: ≤1,000 mm

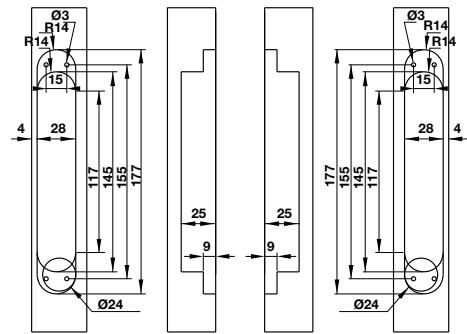
Door height / Chiều cao cửa: ≤2,000 mm

Concealed mortise hinge 3D adjustable
Bản lề âm

Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
≥40mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	927.32.006	1.122.000
≥40mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	927.32.016	1.122.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

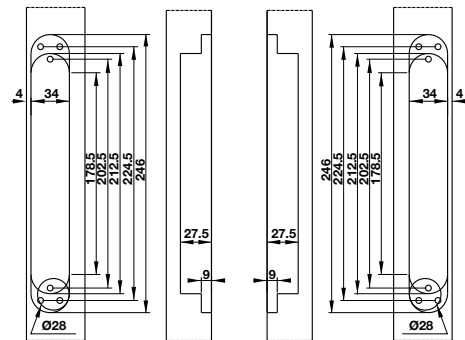
CONCEALED MORTISE HINGES BẢN LỀ ÂM



Concealed mortise hinge 3D adjustable
Bản lề âm

Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Door width Độ rộng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
≤80kg/ 2 hinges ≤80kg/ 2 bản lề	≥40mm	≤1,000 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Silver painted Màu bạc	927.03.029	605.000

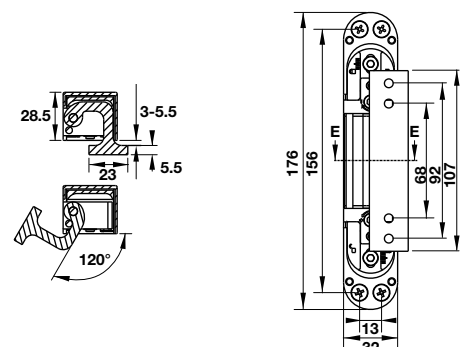
Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.



Concealed mortise hinge 3D adjustable
Bản lề âm

Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Door width Độ rộng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
≤120kg/ 2 hinges ≤120kg/ 2 bản lề	≥45mm	≤1,000 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Silver painted Màu bạc	927.03.039	1.496.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.

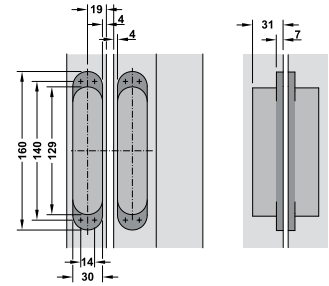
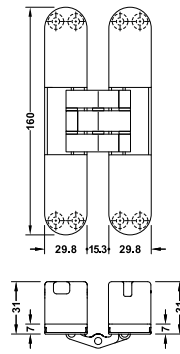
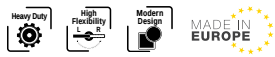


Concealed mortise hinge 3D adjustable
Bản lề âm

Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Door width Độ rộng cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
≤80kg/ 2 hinges ≤80kg/ 2 bản lề	≥50mm	≤1,000 mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Silver painted Màu bạc	927.03.049	462.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED MORTISE HINGES BẢN LỀ ÂM



Concealed mortise hinge 3D adjustable
Bản lề âm

Max. door weight Chịu lực	Door thickness Độ dày cửa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
≤80kg/ 2 hinges ≤100kg/ 3 hinges	≥40mm	Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin Chrome Chrome mờ	927.91.634 	2.937.000

Price based on 1 piece. / Giá được tính trên 1 cái.







DOOR CLOSERS

THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG

Providing smooth and efficient door closing and control, our expansive range covers overhead and concealed door closers, floor springs, to offer you a wealth of choice, sourced from across the globe.

- > Overhead door closers
- > Concealed door closers
- > Floor springs

Häfele cung cấp đa dạng thiết bị đóng cửa êm ái và hiệu quả, bao gồm thiết bị đóng cửa tự động lắp nổi - lắp âm; bản lề sàn.

- > Thiết bị đóng cửa tự động lắp nổi
- > Thiết bị đóng cửa tự động lắp âm
- > Bản lề sàn



Strong structure: Increases product lifespan.
Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.



Heavy duty: 500.000 Cycle Testing.
Tần suất sử dụng cao: 500.000 lần kiểm tra.



Fire-rated: As certified under European standard EN1154:1996 A1:2002.
Đạt chứng nhận chống cháy: Theo tiêu chuẩn Châu Âu EN1154:1996/A1:2002.



High flexibility: Suitable for DIN left & right; adjustable latching and closing speed.
Linh hoạt vượt bậc: Phù hợp với cửa mở trái & phải; có thể điều chỉnh tốc độ đóng và chốt.



Cam-efficiency: Cam-action closers are less resistant to opening while ensuring optimum closing control.
Cơ cấu Cam: Thiết bị đóng cửa tự động có cơ cấu Cam giúp cửa mở nhẹ nhàng nhưng vẫn đảm bảo khả năng đóng tối ưu của cửa.



Sleek design: Aesthetically appealing sleek design from exposed to concealed door closers..
Tinh thẩm mỹ cao: Thiết kế thanh mảnh, dù là thiết bị âm hay nằm ngoài.

OVERHEAD
DOOR CLOSERS
THIẾT BỊ ĐÓNG
CỬA TỰ ĐỘNG -
LẮP NỔI



OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

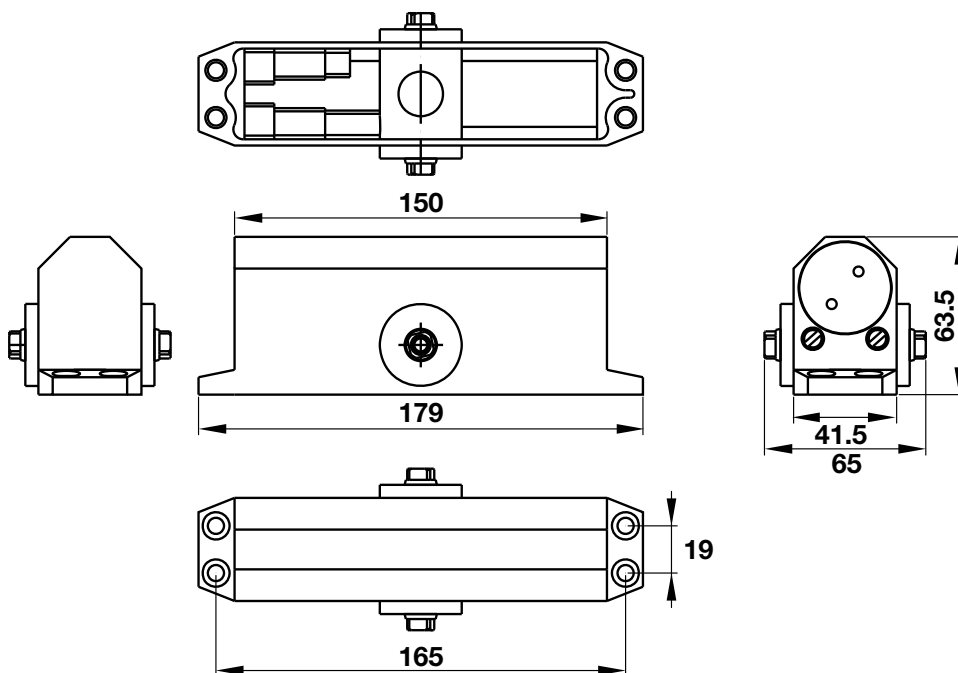


Features

- > Closing force size EN3
- > Door width size 850-950 mm
- > Max. door weight 60 kg
- > Max. door opening angle Approx.180°

Đặc tính

- > Lực đẩy EN3
- > Chiều rộng cửa 850-950 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 60kg
- > Góc mở tối đa $\leq 180^\circ$



Door closer EN3 Thiết bị đóng cửa EN3				
Description Mô tả	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
With standard arm Không có chức năng giữ cửa	 Silver color Màu bạc		931.77.039	627.000
With hold open arm Có chức năng giữ cửa	 Silver color Màu bạc		931.77.049	715.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

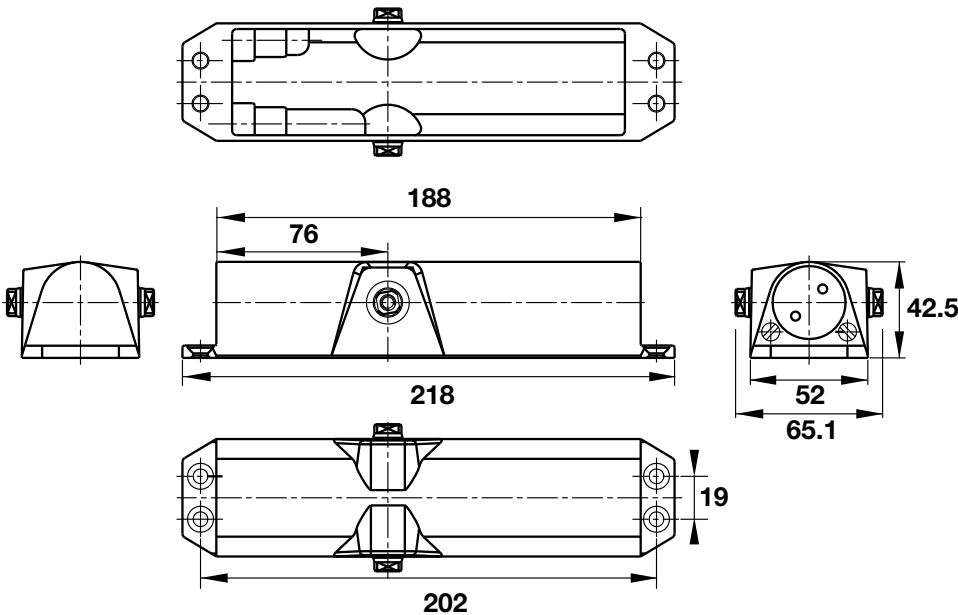


Features

- > Closing force size EN2-4
- > Door width size 850-1100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°

Đặc tính

- > Lực đẩy EN2-4
- > Chiều rộng cửa 850-1100 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 80kg
- > Góc mở tối đa ≤180°



Door closer EN2-4 Thiết bị đóng cửa EN2-4				
Description Mô tả	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
With standard arm Không có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc		931.77.129	792.000
With hold open arm Có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc		931.77.119	880.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

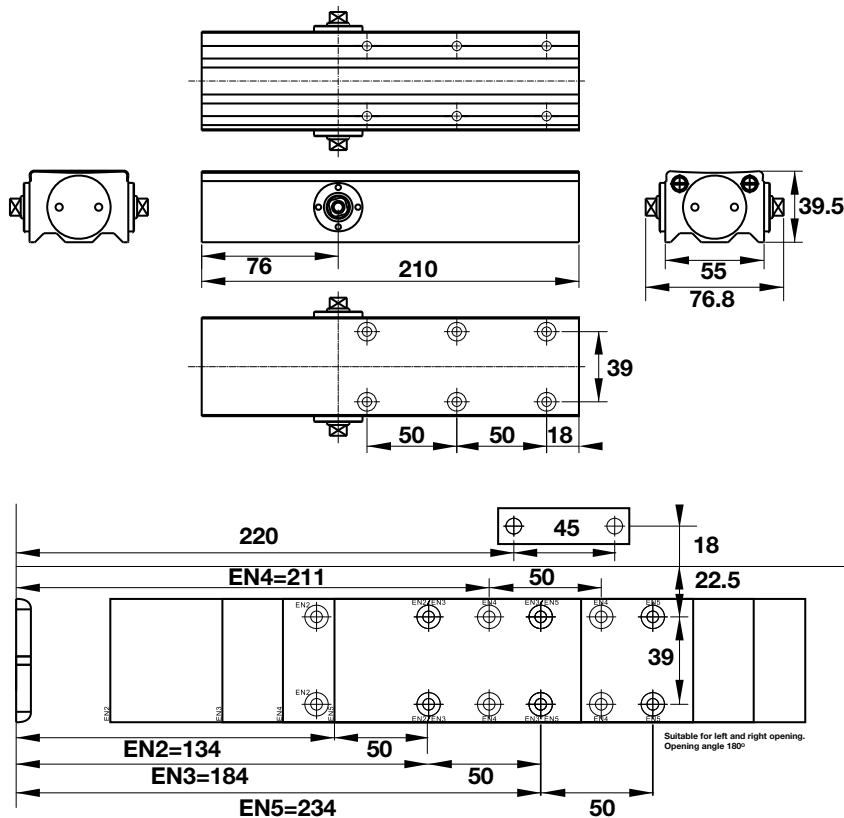


Features

- > Closing force size EN2-5
- > Door width size 850-1250 mm
- > Max. door weight 100 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°

Đặc tính

- > Lực đẩy EN2-5
- > Chiều rộng cửa 850-1250 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 100kg
- > Góc mở tối đa ≤180°



Door closer EN2-5 Thiết bị đóng cửa EN2-5

Description Mô tả	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
With standard arm Không có chức năng giữ cửa	● Silver color Màu bạc		931.77.149	1.276.000
With hold open arm Có chức năng giữ cửa	● Silver color Màu bạc		931.77.139	1.364.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI

**Features**

- > Tested to EN 1154
- > Tested to confirm with CE requirements
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

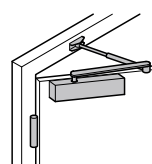
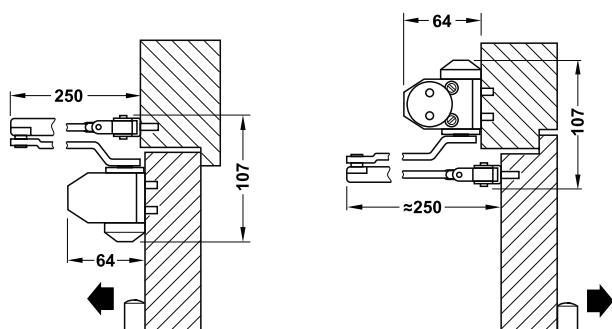
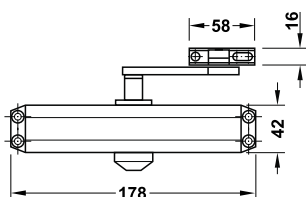
- > Closing force size EN3
- > Door width size 850-950 mm
- > Max. door weight 60 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°
- > Hold open angle 70°-145°

Đặc tính

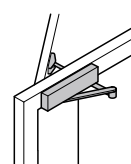
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN3
- > Chiều rộng cửa 850-950 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 60 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-145°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

4	8	3	0/1	1	3
---	---	---	-----	---	---

Door closer DCL11
Thiết bị đóng cửa tự động DCL 11

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL11 with standard arm DCL11 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.649	1.023.000
DCL11 with hold-open arm DCL11 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.659	1.804.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI



Features

- > Latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Backcheck valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

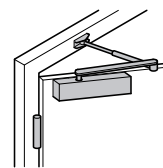
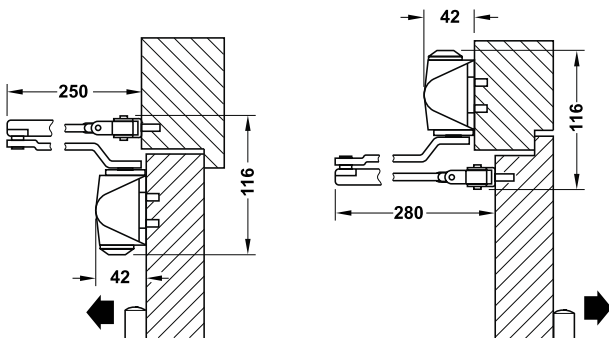
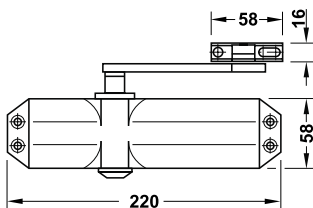
- > Closing force size EN2 - EN3
- > Door width size 850-950 mm
- > Max. door weight 60 kg
- > Max. door opening angle 180°
- > Hold open angle 70°- 145°

Đặc tính

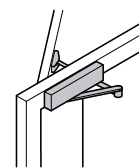
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực phản
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2 - EN3
- > Chiều rộng cửa 850-950 mm
- > Trọng lượng tối đa 60 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-145°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



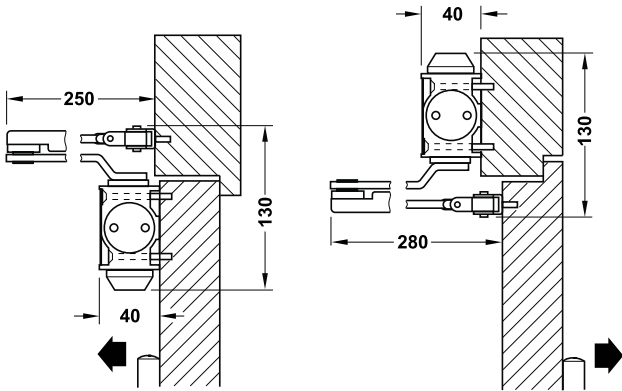
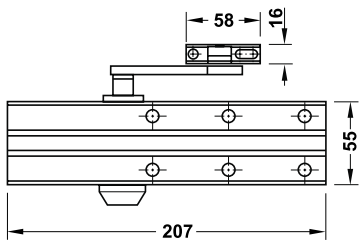
Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

Door closer DCL110 Thiết bị đóng cửa tự động DCL110

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL110 with standard arm DCL110 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	 Silver painted Màu bạc	931.84.229	990.000
DCL110 with hold-open arm DCL110 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	 Silver painted Màu bạc	931.84.239	1.683.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI



Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to conform with CE requirements
- > Variable closing force by installation position of body
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

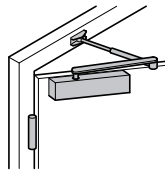
- > Closing force size EN2-EN4
- > Door width size 750-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°
- > Hold open angle 70°-150°

Đặc tính

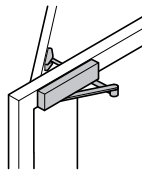
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh lực đóng tùy theo vị trí lắp đặt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể chọn chức năng phản lực
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa 750-1,100 mm
- > Trọng lượng tối đa 80 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-145°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

4	8	2-4	0/1	1	3
---	---	-----	-----	---	---

Door closer DCL15
Thiết bị đóng tự động DCL 15

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL15 with standard arm DCL15 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.629	1.617.000
DCL15 with hold-open arm DCL15 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.639	2.563.000
DCL15 with standard arm - backcheck (Closing force size EN4 only) DCL15 không có chức năng giữ cửa có backcheck (Lực đẩy EN4)	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.689	1.628.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI



Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to conform with CE requirements
- > Closing force valve adjustable
- > Latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

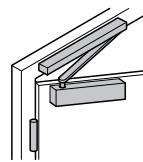
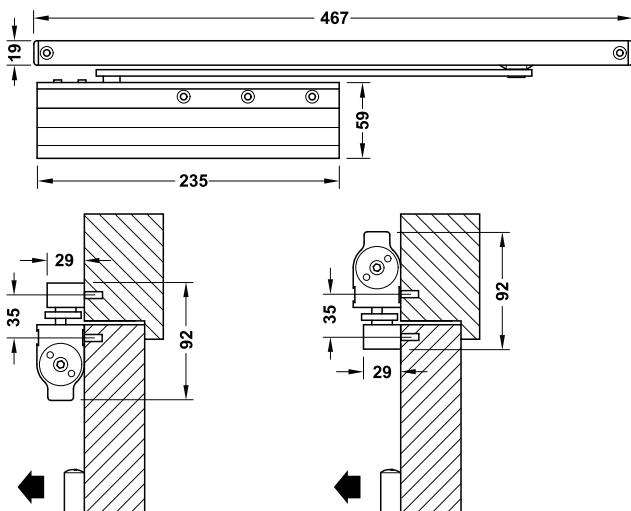
- > Closing force size EN2-4
- > Door width size 750-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle 115°
- > Max. hold open angle 115°

Đặc tính

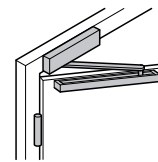
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ mở
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa 750-1,100 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 80 kg
- > Góc mở tối đa 115°
- > Góc giữ tối đa 115°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

3	8	2-4	0/1	1	3
---	---	-----	-----	---	---

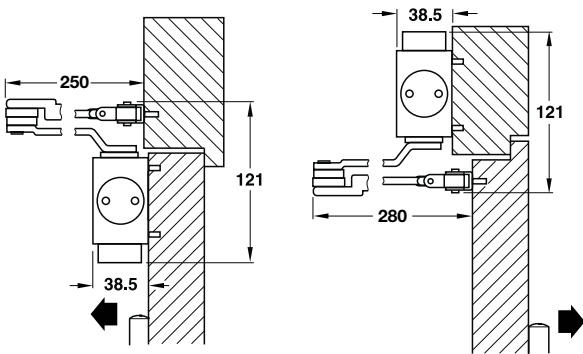
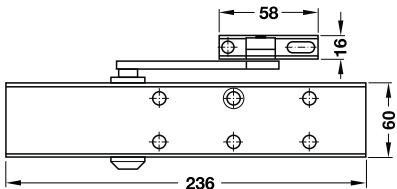
Door closer DCL83

Thiết bị đóng cửa tự động DCL83

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL83 with standard arm DCL83 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.289	3.861.000
DCL83 with hold-open arm DCL83 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.299	4.015.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI



Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to conform with CE requirements
- > Closing force adjustable by valve
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Backcheck valve adjustable

Technical data

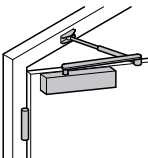
- > Closing force size EN2-EN5
- > Door width size 750-1,250 mm
- > Max. door weight 100 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°
- > Hold open angle 70°-150°

Đặc tính

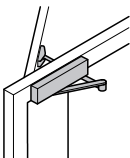
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực phản

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN5
- > Chiều rộng cửa 750-1,250 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 100 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-150°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

4	8	2-5	0/1	1	3
---	---	-----	-----	---	---

Door closer DCL51 Thiết bị đóng cửa tự động DCL51					
Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL51 with standard arm DCL51 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.829	2.574.000
DCL51 with hold-open arm DCL51 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.669	3.069.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI



Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to conform with CE requirements
- > Closing force adjustable by valve
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Backcheck valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

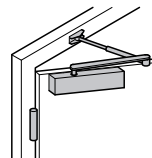
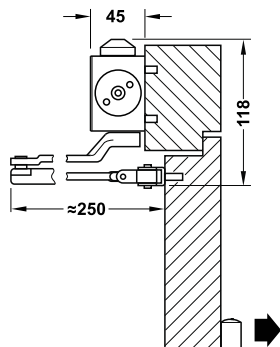
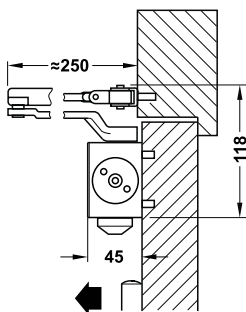
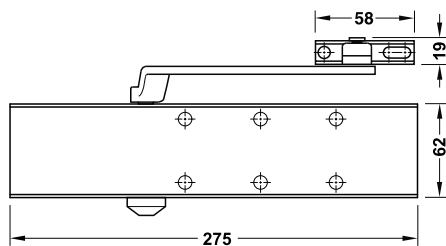
- > Closing force size EN2-EN6
- > Door width size 750-1,400 mm
- > Max. door weight 150 kg
- > Max. door opening angle 180°
- > Hold open angle 70°- 150°

Đặc tính

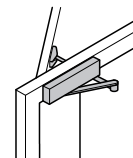
- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực phản
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN6
- > Chiều rộng cửa 750-1,400 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 150 kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70°-150°



Standard installation
(door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường
(lắp trên cánh cửa) bên phía kéo
cánh cửa



Overhead installation
(transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung
(lắp đặt trên khung cửa) bên phía
đẩy cánh cửa

EN 1154:1996/A1:2002

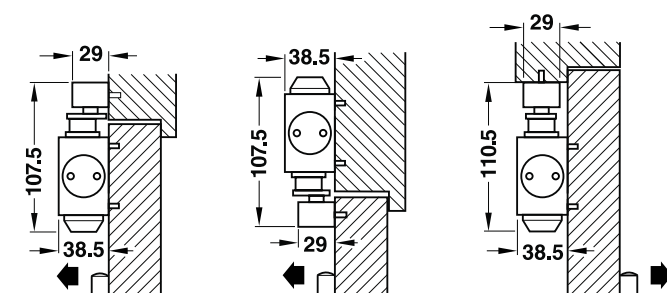
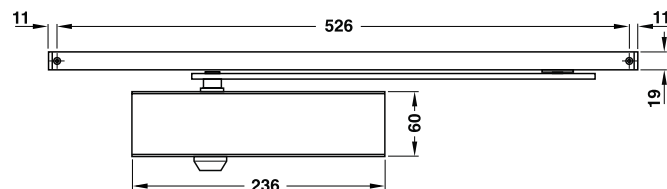
4	8	2-6	0/1	1	3
---	---	-----	-----	---	---

Door closer DCL55 Thiết bị đóng cửa tự động DCL55

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL55 with standard arm DCL55 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.769	4.235.000
DCL55 with hold-open arm DCL55 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.819	4.730.000
DCL55 with delayed action function DCL55 có chức năng giảm tốc	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.568	4.235.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

OVERHEAD DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP NỔI



Features

- > Closing force valve adjustable
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Backcheck valve adjustable
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

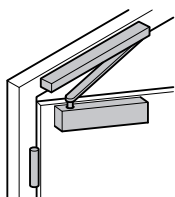
- > Closing force size EN2-EN4
- > Door width size 750-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle Approx. 140°
- > Hold open angle 70°-120°

Đặc tính

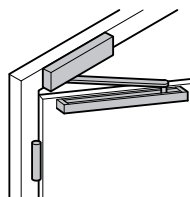
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực phản
- > Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

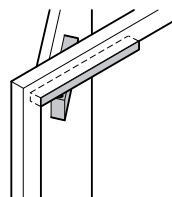
- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa 750-1,100 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 80 kg
- > Góc mở tối đa 140°
- > Góc giữ cửa 70-120°



Standard installation (door leaf installation) on pull side
Lắp đặt thông thường (Lắp trên cánh cửa) bên phía kéo cánh cửa



Overhead installation (transom fixing) on push side
Lắp đặt trên khung (lắp đặt trên khung) bên phía đẩy cánh cửa



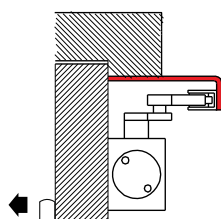
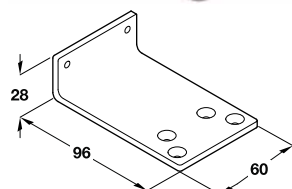
Parallel arm installation. On push side
Lắp đặt song song. Standard installation

Door closer DCL61

Thiết bị đóng cửa tự động DCL61

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL61 with standard arm DCL61 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.139	3.113.000
DCL61 with hold-open arm DCL61 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.119	3.212.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Parallel arm bracket
Bas liên kết song song

Description Mô tả	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For DCL11/DCL15/DCL51 Dùng cho DCL11/DCL15/DCL51	Silver coloured Màu bạc	931.84.900	104.500
For TS 2000/TS 4000 Dùng cho TS 2000/TS 4000	Silver coloured Màu bạc	931.16.329	451.000

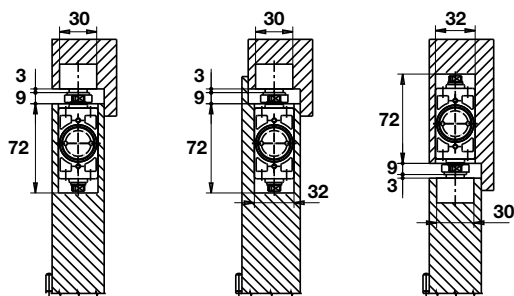
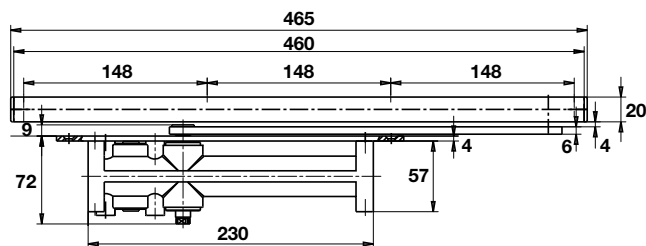
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



CONCEALED
DOOR CLOSERS
THIẾT BỊ ĐÓNG
CỬA TỰ ĐỘNG -
LẮP ÂM



CONCEALED DOOR CLOSER EN3 THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA LẮP ÂM EN3



Technical data

- > Closing force size EN3
- > Door width size ≤ 950 mm
- > Min. door panel thickness 45mm
- > Max. door weight 60 kg
- > Max. door opening angle Approx. 120°

Thông tin kỹ thuật

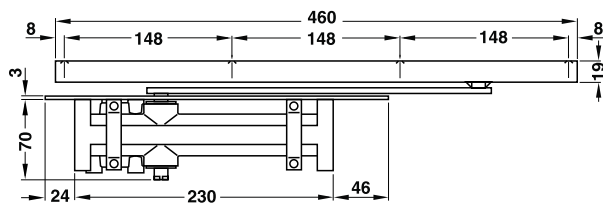
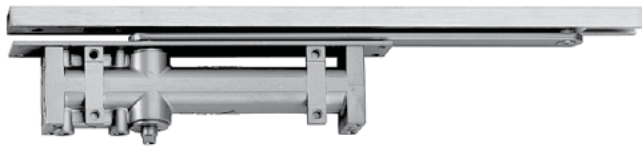
- > Lực đẩy EN3
- > Chiều rộng cửa ≤ 950 mm
- > Độ dày cửa tối thiểu 45mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 60kg
- > Góc mở tối đa $\leq 120^\circ$

Concealed door closer EN3 Thiết bị đóng cửa lắp âm EN3

Version Loại	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
With hold open function Có chức năng giữ cửa	Silver color Màu bạc	931.47.039	1.474.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Closing force valve adjustable
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Optional with hold-open function
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

- > Closing force size EN2-3, EN4
- > Door width size <950mm
- > Max. door weight 60kg (EN3), 80kg (EN4)
- > Max. door opening angle Approx. 120°
- > Min. door panel thickness 45mm

Đặc tính

- > Có thể điều chỉnh lực đẩy
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể chọn chức năng giữ cửa
- > Lực đóng theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-3, EN4
- > Chiều rộng cửa <950mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 60kg (EN3), 80kg (EN4)
- > Góc mở tối đa 120°
- > Độ dày cửa tối thiểu 45 mm

Concealed door closer DCL31 Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL31

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL31 with hold open function DCL31 có chức năng giữ cửa EN2-3	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	 Silver painted Màu bạc	931.84.019	2.772.000
DCL31 with hold open function DCL31 có chức năng giữ cửa EN4	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	 Silver painted Màu bạc	931.84.088	2.849.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Tested to EN 1154
- > Cam-action
- > Tested to confirm with CE requirements
- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Closing force valve adjustable
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

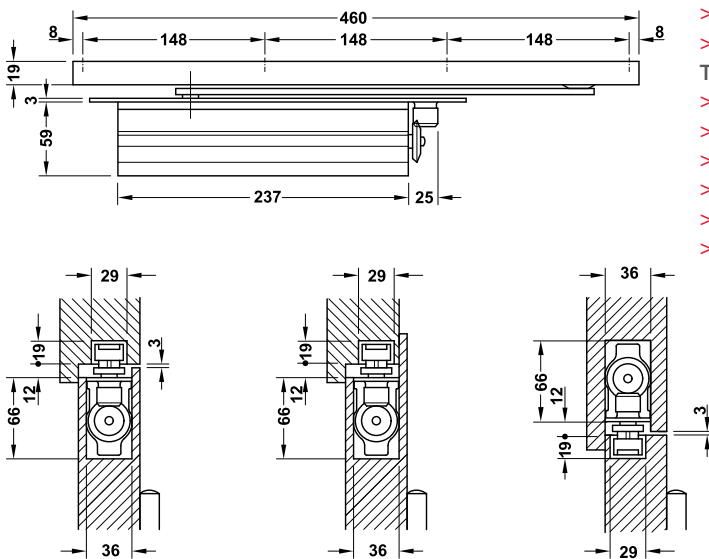
- > Closing force size EN2-EN4
- > Door width size 750-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle 115°
- > Max. hold open angle 115°
- > Min. door panel thickness 46 mm

Đặc tính

- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Có cơ cấu cam
- > Đạt chứng nhận CE
- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa 750-1.100 mm
- > Trọng lượng tối đa 80kg
- > Góc mở tối đa 115°
- > Góc giữ cửa 115°
- > Độ dày cửa tối thiểu 46 mm



EN 1154:1996/A1:2002

3 | 8 | 2-4 | 0/1 | 1 | 3 |

Concealed door closer DCL33 Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL33

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL 33 without hold open function DCL33 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.039	3.872.000
DCL 33 with hold-open function DCL33 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.269	4.312.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to confirm with CE requirements
- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

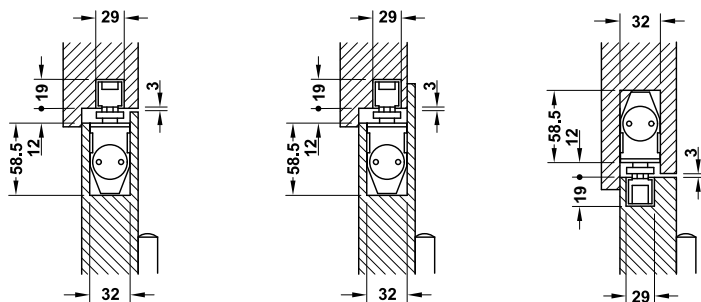
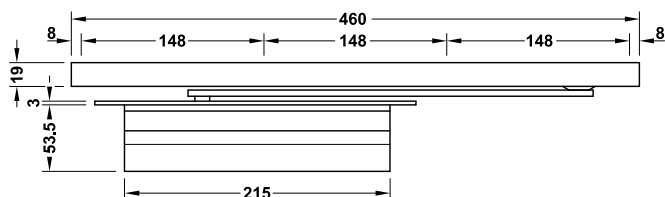
- > Closing force size EN3
- > Door width size 850-950 mm
- > Max. door weight 60 kg
- > Max. door opening angle 120°
- > Max. hold open angle 115°
- > Min. door panel thickness 42 mm

Đặc tính

- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN3
- > Chiều rộng cửa 850-950 mm
- > Trọng lượng tối đa 60 kg
- > Góc mở tối đa 120°
- > Góc giữ tối đa 115°
- > Độ dày cửa tối thiểu 42 mm



EN 1154:1996/A1:2002

3 | 8 | 2-4 | 0/1 | 1 | 3 |

Door closer DCL34 EN3

Thiết bị đóng cửa tự động âm DLC34 EN3

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL 34 without hold open function DCL34 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.049	2.926.000
DCL 34 with hold-open function DCL34 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc		931.84.279	3.091.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

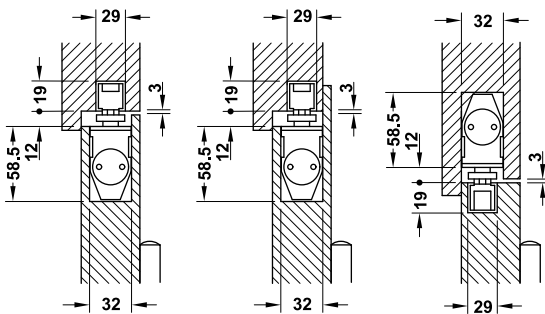
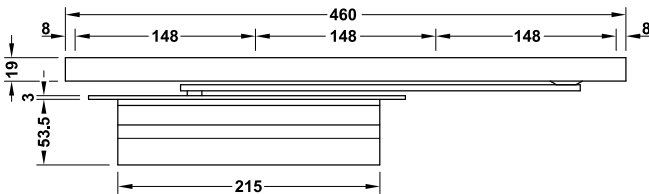
- > Closing force size EN4
- > Door width size 950-1,100 mm
- > Max. door weight 80 kg
- > Max. door opening angle 120°
- > Max. hold open angle 115°
- > Min. door panel thickness 42 mm

Đặc tính

- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN4
- > Chiều rộng cửa 950-1.100 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 80 kg
- > Góc mở cửa tối đa 120°
- > Góc giữ cửa 115°
- > Độ dày cửa tối thiểu 42 mm



Door closer DCL34 EN4

Thiết bị đóng cửa tự động âm DLC34 EN4

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL 34 without hold open function DCL34 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.059	3.058.000
DCL 34 with hold-open function DCL34 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.339	3.234.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

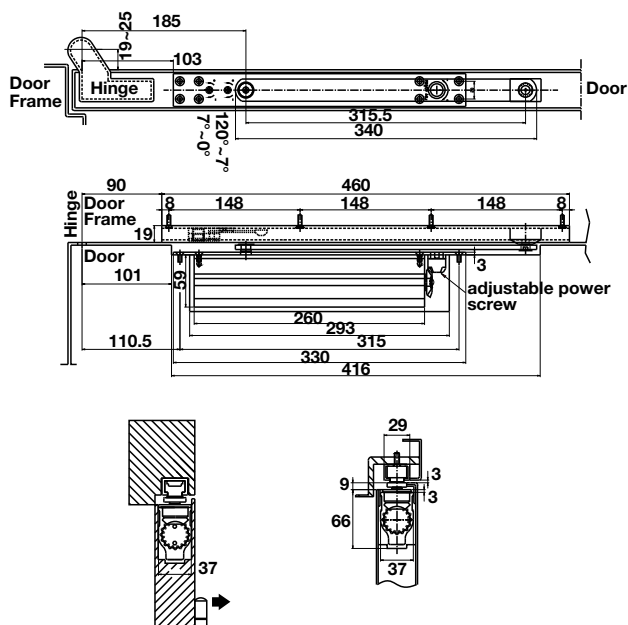
- > Closing force size EN2-EN5
- > Door width size 750-1,250 mm
- > Max. door weight 100 kg
- > Max. door opening angle 115°
- > Max. hold open angle 110°
- > Min. door panel thickness 45 mm

Đặc tính

- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN5
- > Chiều rộng cửa 750-1,250 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 100 kg
- > Góc mở cửa tối đa 115°
- > Góc giữ cửa 110°
- > Độ dày cửa tối thiểu 45 mm



Door closer DCL71
Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL71

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL71 without hold-open function DCL71 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.469	✗ 6.259.000
DCL71 with hold-open function DCL71 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.409	✗ 6.985.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Door closer for concealed installation in the door leaf or frame
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

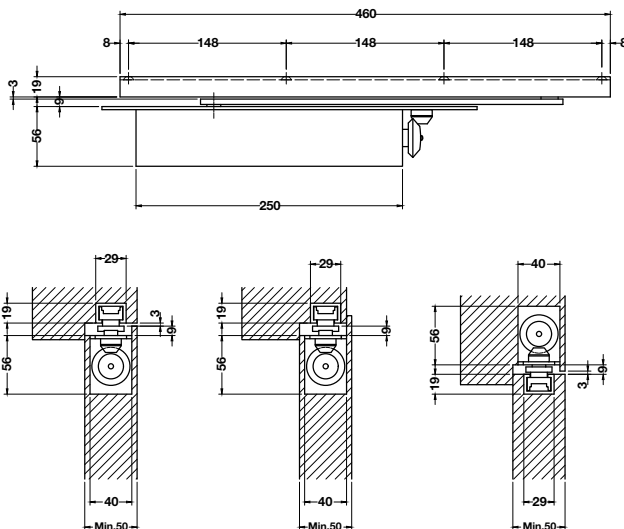
- > Closing force size EN3-EN6
- > Door width size 850-1,400 mm
- > Max. door weight 150 kg
- > Max. door opening angle 115°
- > Max. hold open angle 110°
- > Min. door panel thickness 50 mm

Đặc tính

- > Lắp âm trên cánh cửa hoặc trên khung
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN3-EN6
- > Chiều rộng cửa 850-1,400 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 150 kg
- > Góc mở cửa tối đa 115°
- > Góc giữ cửa 110°
- > Độ dày cửa tối thiểu 50 mm



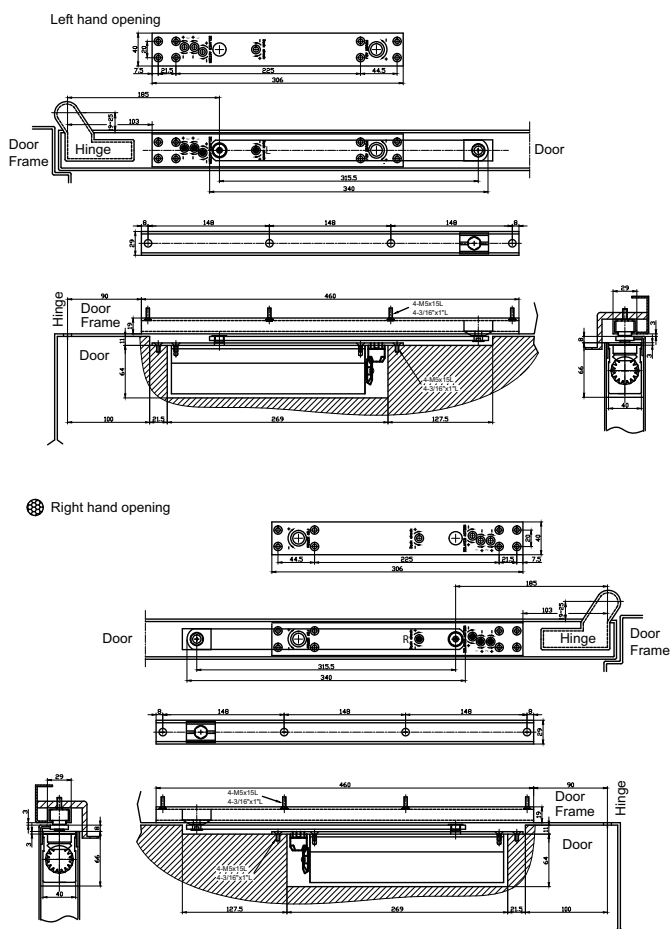
Door closer DCL70

Thiết bị đóng cửa tự động âm DCL70

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL70 without hold-open function DCL70 không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.399	8.294.000
DCL70 with hold-open function DCL70 có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.389	8.371.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CONCEALED DOOR CLOSERS THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG - LẮP ÂM



Features

- > Tested to ANSI/BHMA A156.4 Grade 1
- > Cam-action
- > High efficiency door closer
- > Closing force valve adjustable
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > Delay action valve adjustable
- > Closing delay is 1 to 40 seconds
- > With backcheck valve adjustable
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Technical data

- > Closing force size EN2-EN4
- > Door width size $\leq 1,100$ mm
- > Max. door weight ≤ 130 kg
- > Max. door opening angle 120°
- > Max. hold open angle 115°
- > Min. door panel thickness 50mm

Đặc tính

- > Kiểm định theo chứng chỉ ANSI/BHMA A156.4 Cấp 1
- > Có cơ cấu Cam
- > Thiết bị đóng cửa tự động hiệu quả cao
- > Có thể điều chỉnh lực đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh thời gian chờ
- > Thời gian chờ điều chỉnh từ 1-40 giây
- > Có thể chọn chức năng lực phản
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2-EN4
- > Chiều rộng cửa $\leq 1,100$ mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 130 kg
- > Góc mở tối đa 120°
- > Góc giữ cửa tối đa 115°
- > Độ dày cửa tối thiểu 50mm

Concealed door closer, Cam-efficiency Thiết bị đóng cửa tự động âm

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Door closer delayed action without hold-open function Không có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.005	5.335.000
Door closer delayed action with hold-open function Có chức năng giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.84.006	5.621.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DOOR CLOSER TS 4000 GEZE THIẾT BỊ ĐÓNG CỬA TỰ ĐỘNG TS 4000



Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to confirm with CE requirements
- > Closing force valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > With backcheck valve adjustable
- > Latching action adjustment via an arm assembly
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand
- > Optical indicator for closing force

Technical data

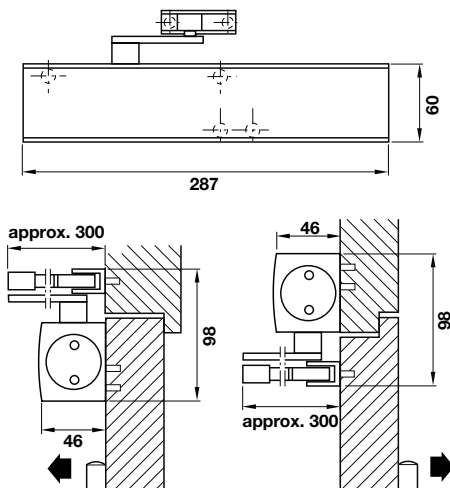
- > Closing force size EN1-EN6
- > Door width size 650-1400 mm
- > Max. door weight 200 kg
- > Max. door opening angle Approx. 180°
- > Hold open angle 70°-150°

Đặc tính

- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Có thể điều chỉnh cửa luôn đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể điều chỉnh lực đóng cửa qua bộ liên kết tay đẩy
- > Có thể chọn chức năng lực phản
- > Có chức năng giữ cửa
- > Phù hợp cho cửa mở trái và phải
- > Thêm chức năng chỉ dẫn lực đóng cửa

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN1-EN6
- > Chiều rộng cửa 650-1400mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 200kg
- > Góc mở tối đa 180°
- > Góc giữ cửa 70-150°



Door closer TS 4000 GEZE with standard arm
Thiết bị đóng cửa tự động TS 4000 loại không giữ cửa

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Set TS 4000 with standard arm Bộ TS 4000 loại không giữ	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.16.579	6.853.000

Set consists of / Bao gồm:

- > Basic closer / Thân (Art.No.: 931.16.029 - Price / Giá: **6.215.000**)
- > Standard arm / Tay không giữ cửa (Art.No.: 931.16.239 - Price / Giá: **638.000**)

Door closer TS 4000 GEZE hold-open arm
Thiết bị đóng cửa tự động TS 4000 loại giữ cửa

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Set TS 4000 with hold-open arm Bộ TS 4000 loại giữ cửa	Aluminum alloy Hợp kim nhôm	Silver painted Màu bạc	931.16.589	8.195.000

Set consists of / Bao gồm:

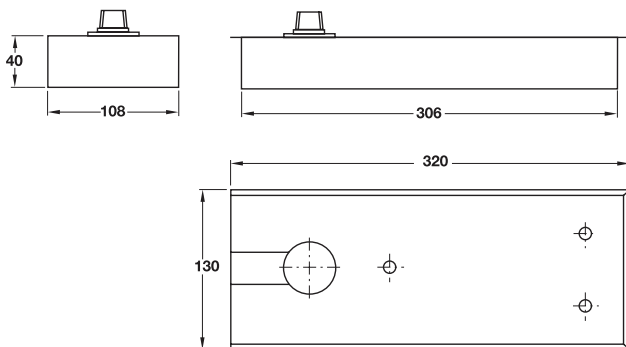
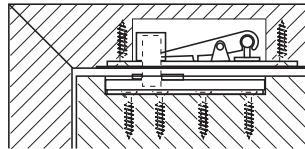
- > Basic closer / Thân (Art.No.: 931.16.029 - Price / Giá: **6.215.000**)
- > Hold-open arm / Tay giữ cửa (Art.No.: 931.16.259 - Price / Giá: **1.980.000**)

FLOOR
SPRINGS
BẢN LỀ SÀN



FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN

EN 1154



Features

- > For single or double action doors
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > With hold-open function 90°
- > Suitable for DIN right and DIN left doors
- > Closing force according to EN 1154

Đặc tính

- > Phù hợp cho cửa mở 1 hay 2 chiều
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Chức năng giữ cửa 90°
- > Phù hợp cho cửa mở trái và phải
- > Lực đẩy theo tiêu chuẩn EN 1154

Technical data

Thông số kỹ thuật

Closing force size Lực đẩy	EN2	EN3	EN4
Max. Door width size Chiều rộng cửa tối đa	850 mm	950 mm	1,100 mm
Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	80 kg	100 kg	120 kg
Max. door opening angle Góc mở tối đa	approx. 130° xấp xỉ 130°	approx. 130° xấp xỉ 130°	approx. 130° xấp xỉ 130°

Double action floor spring Bản lề sàn		
Version Loại	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Double action floor spring EN2 Bản lề sàn EN2	932.77.000	1.958.000
Double action floor spring EN3 Bản lề sàn EN3	932.77.010	1.958.000
Double action floor spring EN4 Bản lề sàn EN4	932.77.020	1.958.000

Supplied with: 1 Floor spring, 1 Cover plate, stainless steel, 1 Top center set, 1 Bottom strap, 1 Set fixing material.

Trọn bộ gồm: Bản lề sàn, Nắp che bản lề sàn, Bộ phụ kiện cho cửa có khung, Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

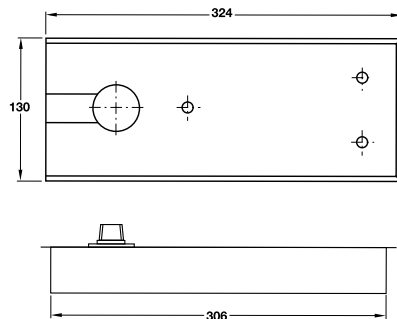
Double action floor spring without accessories Bản lề sàn không bao gồm bộ phụ kiện		
Version Loại	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Double action floor spring EN2 Bản lề sàn EN2	932.79.020	1.837.000
Double action floor spring EN3 Bản lề sàn EN3	932.79.030	1.837.000
Double action floor spring EN4 Bản lề sàn EN4	932.79.040	1.837.000

Supplied with: 1 Floor spring, 1 Cover plate, stainless steel, 1 Set fixing material.

Trọn bộ gồm: Bản lề sàn, Nắp che bản lề sàn, Vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRINGS **BẢN LỀ SÀN**

EN 1154



Features

- > For single or double action doors
- > Hydraulic latching action valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > With hold-open function 90°
- > Suitable for DIN right and DIN left doors
- > Closing force according to EN 1154

Technical data

- > Closing force size EN2 - EN4
- > Max. Door width size 850 - 1,100 mm
- > Max. door weight 70 - 150 kg
- > Max. door opening angle approx. 130°
- > Max. door height: ≤2600 mm

Đặc tính

- > Phù hợp cho cửa mở 1 hay 2 chiều
- > Có thể điều chỉnh tốc độ chốt
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Chức năng giữ cửa 90°
- > Phù hợp cho cửa mở trái và phải
- > Lực đẩy theo tiêu chuẩn EN 1154

Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN2 - EN4
- > Chiều rộng cửa tối đa 850 - 1,100 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 70 - 150 kg
- > Góc mở tối đa xấp xỉ 130°
- > Chiều cao cửa tối đa ≤2600 mm

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
DCL 41 Hold-open Bản lề sàn DCL41 có chức năng giữ cửa EN2 (70kg)	Body cast by iron, cover by SUS304 Thân đúc sắt, phủ inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	932.84.025	3.036.000
DCL 41 Hold-open Bản lề sàn DCL41 có chức năng giữ cửa EN3 (105kg)	Body cast by iron, cover by SUS304 Thân đúc sắt, phủ inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	932.84.020	3.058.000
DCL 41 Hold-open Bản lề sàn DCL41 có chức năng giữ cửa EN4 (150kg)	Body cast by iron, cover by SUS304 Thân đúc sắt, phủ inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	932.84.026	3.201.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN



Double Action Top Centre
Bas kẹp trên cho cửa mở 2 chiều



Double Action Bottom Strap
Bas kẹp dưới cho cửa mở 2 chiều

Features

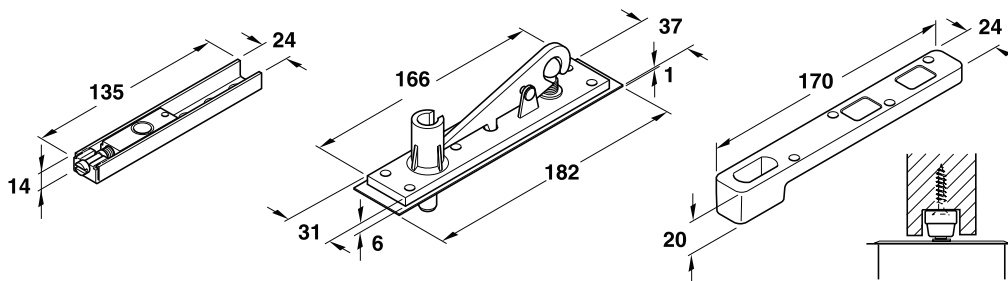
- > For single or double action doors
- > Suitable for DIN right hand and DIN left hand

Đặc tính

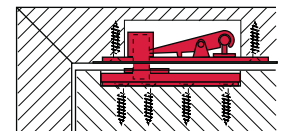
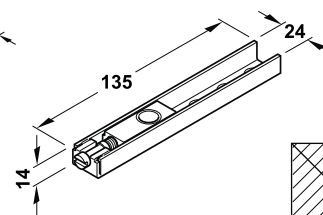
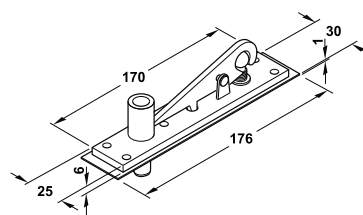
- > Phù hợp cho cửa mở 1 hay 2 chiều
- > Phù hợp cho cửa mở trái và phải

Accessories for floor spring Phụ kiện cho bản lề sàn

Description Mô tả	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Accessories for floor spring - supplied with top center and bottom strap Phụ kiện cho bản lề sàn - bao gồm bas kẹp trên và bas kẹp dưới	932.79.090	242.000



TOP CENTRE SET BAS KẸP TRÊN

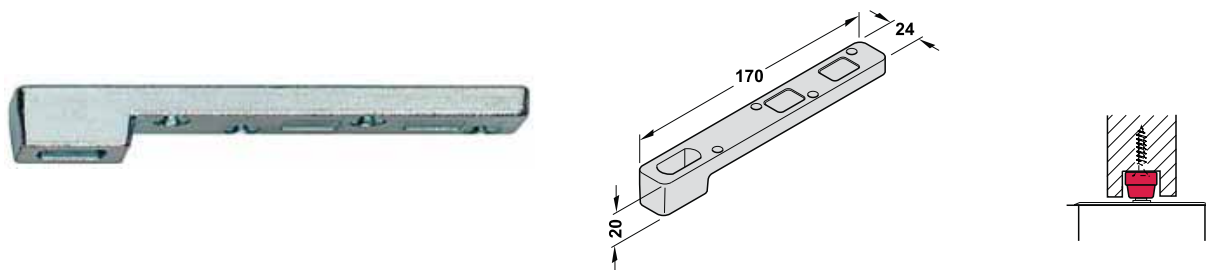


Top centre set Bas kẹp trên

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	932.84.901	396.000

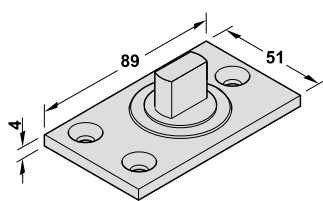
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

BOTTOM STRAP BAS KẸP DƯỚI

Bottom trap
Bas kẹp dưới

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	932.84.900	176.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Pivot bearing
Bản lê trục xoay

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Load bearing capacity Features	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	≤250 kg	981.00.092	1.265.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > Solid grade 316 stainless steel matt for high carrying capacity and excellent corrosion resistance
- > Low friction bearing in top centre for enhanced efficiency

Đặc tính

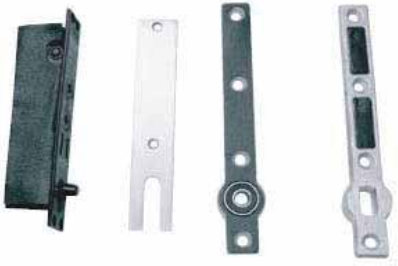
- > Chất liệu Inox 316 dùng cho cửa có trọng lượng lớn và chống ăn mòn
- > Ma sát thấp làm tăng hiệu quả trục xoay

Single action fitting set
Bộ kẹp lệch tâm

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Top center pivot Kẹp trên	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	932.86.950	5.500.000
Bottom strap pivot Kẹp dưới	SUS316 Inox 316	Satin Stainless Steel Inox mờ	932.86.960	3.300.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN



Features

- > High carrying capacity and excellent corrosion resistance
- > Low friction bearing in top centre for enhanced efficiency

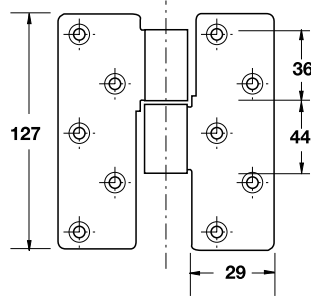
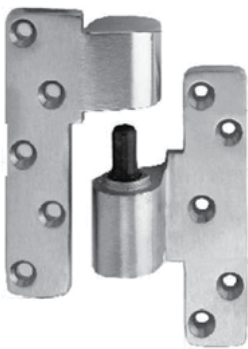
Đặc tính

- > Dùng cho cửa có trọng lượng lớn và có tính chống ăn mòn cao
- > Ma sát thấp làm tăng hiệu quả trục xoay

Double action fitting set Bộ kẹp thẳng tâm

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS316 Inox 316	 Satin Stainless Steel Inox mờ	932.86.932	 5.401.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > For using in combination with floor spring
- > To prevent bending of very high doors
- > Top pivot arm and floor spring arm need to be aligned with the hinge center by an offset of 16 mm
- > Material: Aluminium

Đặc tính

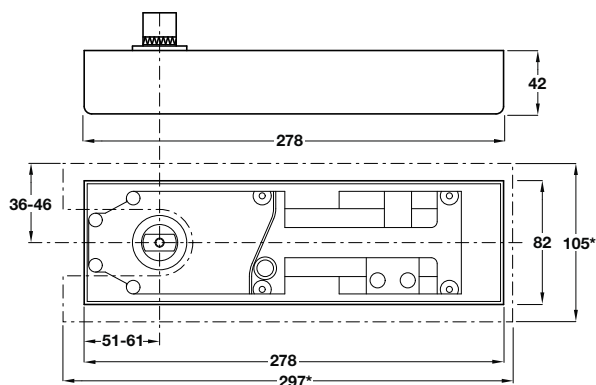
- > Sử dụng kết hợp với bản lề sàn
- > Bảo vệ các cánh cửa lớn không bị uốn cong
- > Trục bản lề phải thẳng hàng với bản lề sàn
- > Vật liệu: Nhôm

Intermediate pivot Bản lề trục giữa

Materials Vật liệu	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Aluminium Hợp kim nhôm	926.51.009	 1.749.000
	926.51.019	 1.749.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLOOR SPRINGS BẢN LỀ SÀN

GEZE

* Dimensions for cover plate (not included - must be ordered separately)

Features

- > Tested to EN 1154
- > Tested to confirm with CE requirements
- > For single and double action doors
- > Latching action valve adjustable
- > Closing force valve adjustable
- > Closing speed valve adjustable
- > With fixed backcheck
- > Closing effect from 170°
- > Safety valve against overloading
- > Suitable for DIN right and DIN left doors

Technical data

- > Closing force size EN1-EN4
- > Door width size 650-1,100 mm
- > Max. door weight 150 kg
- > Max. door opening angle Approx. 170°

Đặc tính

- > Kiểm định theo tiêu chuẩn EN 1154
- > Đạt chứng nhận CE
- > Dùng cho cửa mở 1 chiều hoặc 2 chiều
- > Có thể điều chỉnh lực đẩy
- > Có thể điều chỉnh cửa luôn đóng
- > Có thể điều chỉnh tốc độ đóng
- > Có thể chọn chức năng lực phản
- > Tác dụng đóng cửa từ 170° trở xuống
- > Có van an toàn chống quá tải
- > Phù hợp cho cửa mở trái và phải

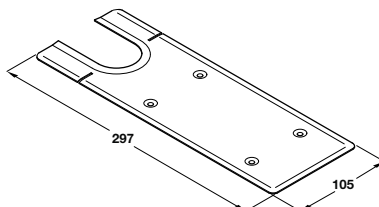
Thông tin kỹ thuật

- > Lực đẩy EN1- EN4
- > Chiều rộng cửa 650-1100mm
- > Trọng lượng cửa tối đa 150kg
- > Góc mở tối đa 170°

Floor spring TS 500NV
Bản lề sàn TS 500NV

Description Mô tả	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
TS 500NV without hold opening function TS 500NV không có chức năng giữ cửa		932.10.050	6.578.000
TS 500NV for 90° double action doors TS 500NV giữ cửa 90° cho cửa 2 chiều		932.10.051	6.798.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

GEZE

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Cover plate for TS 500NV Nắp che cho bản lề sàn TS 500NV	Stainless steel coloured Màu inox	932.10.130	858.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ





DOOR SEALS

ĐỆM CỬA

Prevent unwanted drafts with our extensive range of door seals, aimed to keep energy bills down.

- > Automatic door seals
- > Rebate seals

Các sản phẩm đệm cửa phong phú của chúng tôi giúp ngăn côn trùng bay vào phòng và đảm bảo không thất thoát hơi máy lạnh, giúp tiết kiệm năng lượng.

- > Đệm cửa tự động
- > Đệm giảm chấn



Protection against cold, draught and vermin
Ngăn khí lạnh, gió, bụi và côn trùng



Reduces the energy consumption of air conditioning systems
Giảm hao phí điện khi dùng máy điều hoà



Reduces light leakage
Giảm ánh sáng chiếu qua khe hở



For soundproofing doors
Sử dụng cho cửa cách âm

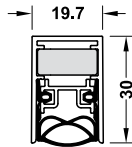
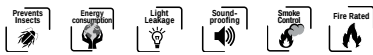


For smoke control doors
Sử dụng cho cửa ngăn khói



For fire resistant doors
Sử dụng cho cửa chống cháy

DOOR SEALS ĐỆM CỬA

**Materials / Finish**

- > Carrier: Aluminium anodized
- > Seal profile: Silicone grey, self-extinguishing

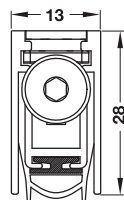
Vật liệu / Màu hoàn thiện

- > Thanh chắn: Hợp kim nhôm
- > Ron: Chất liệu silicone xám

Retractable door seal
 Thanh chắn bụi tự động

Length (mm) Chiều dài (mm)	Can be cut to (mm) Chiều dài sử dụng tối thiểu (mm)	Max sealing height Chiều cao tối đa	Required groove Kích thước rãnh	Fire resistance Chống cháy	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
730	639	12mm	20x30mm		950.05.911	2.167.000
830	708				950.05.912	2.233.000
930	833				950.05.913	2.530.000
1030	958				950.05.914	2.354.000
1130	1083				950.05.915	2.156.000

Supplied with: 1 Retractable door seal, 2 Fixing brackets with screws.
Trọn bộ gồm: Thanh chắn bụi dạng chốt, 2 bas chêm và 1 bộ vít đi kèm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

**Materials / Finish**

- > Carrier: Aluminium anodized
- > Seal profile: Silicone grey, self-extinguishing

Vật liệu / Màu hoàn thiện

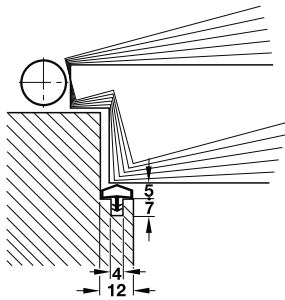
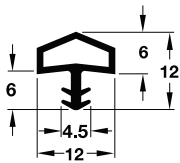
- > Thanh chắn: Hợp kim nhôm
- > Ron: Chất liệu silicone xám

Retractable door seal
 Thanh chắn bụi tự động

Length (mm) Chiều dài (mm)	Can be cut to (mm) Chiều dài sử dụng tối thiểu (mm)	Max sealing height Chiều cao tối đa	Required groove Kích thước rãnh	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
833	633	17mm	13 x 28 mm	950.45.015	682.000
958	758			950.45.016	726.000
1083	883			950.45.017	748.000

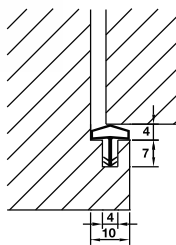
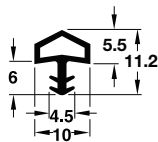
Supplied with: 1 Retractable door seal, 2 Fixing brackets with screws
Trọn bộ gồm: 1 bộ thanh chắn bụi tự động, 2 bas chêm, 1 bộ vít đi kèm, 1 chốt đóng.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

INTERNAL DOOR SEAL ĐỆM KHÍ CHO CỬA



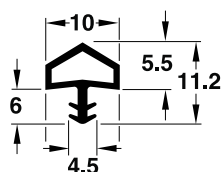
Internal door seal Đệm khí cho cửa					
Length Chiều dài	Seal gap Khe ron	Rebate width Chiều ngang ron	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
25m	5mm	12 mm	Dark brown Màu nâu đen	950.07.602	33.000

Note: Price based on meter.
Ghi chú: Giá tính theo mét.



Internal door seal Đệm khí cho cửa					
Length Chiều dài	Seal gap Khe ron	Rebate width Chiều ngang ron	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
50m				950.07.717	91.300
Cut to length order Cắt theo yêu cầu	4mm	10 mm	Dark brown Màu nâu đen	950.07.718	93.500

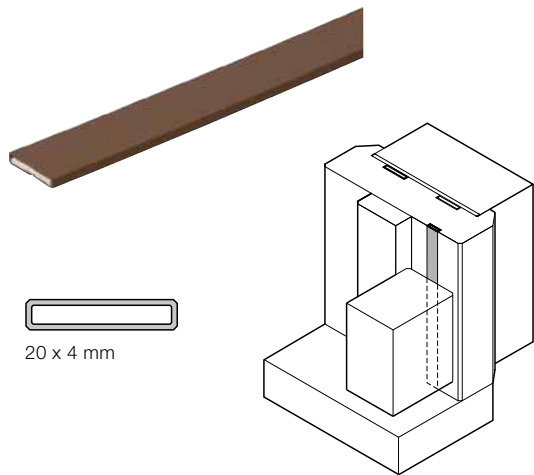
Note: Price based on meter.
Ghi chú: Giá tính theo mét.



Internal door seal Đệm khí cho cửa					
Length Chiều dài	Seal gap Khe ron	Rebate width Chiều ngang ron	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
			White Màu trắng	950.10.267	770.000
			Black Màu đen	950.10.263	770.000
			Dark brown Màu nâu đen	950.10.262	770.000
			Brown Màu nâu	950.10.261	770.000
			Beige Màu be	950.10.264	770.000
			Transparent Trong suốt	950.10.266	770.000
25m	4mm	12 mm			

Note: Price based on piece.
Ghi chú: Giá tính theo cái (cuộn).

INTERNAL DOOR SEAL ĐỆM KHÍ CHO CỬA



Specification

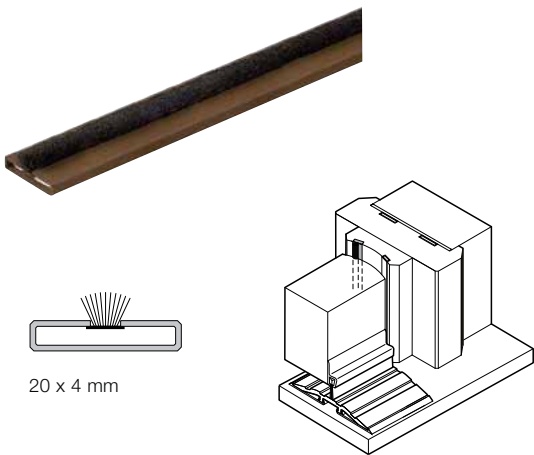
> Fire resistance in min: 60min

Đặc tính

> Thời gian chịu lửa: 60 phút

Fire-rated door seal Đệm cửa chống cháy					
Length Chiều dài	Width Chiều rộng	Fire resistance Chống cháy	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
2100mm	20mm		 Dark brown Màu nâu đen	950.11.041	374.000

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái



Specification

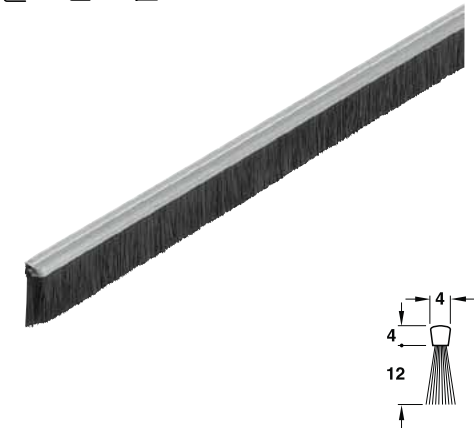
> Fire resistance in min: 60min

Đặc tính

> Thời gian chịu lửa: 60 phút

Fire and smoke seal Đệm cửa chống cháy và chống khói					
Length Chiều dài	Width Chiều rộng	Fire resistance Chống cháy	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
2100mm	20mm		 Dark brown Màu nâu đen	950.11.061	528.000

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái



Specification

> Filaments: Polyamide black

> Carrier: Sheet steel galvanized

Đặc tính

> Sợi chổi: Polyamide đen

> Thanh đệm: Thép mạ kẽm

Brush seal Thanh chắn bụi dạng chổi				
Length Chiều dài	Total height Tổng chiều cao	Brush height Chiều cao chổi	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
1250mm	16mm	12mm	950.06.092	198.000

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái







SLIDING DOOR FITTINGS PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT

Sliding systems are used for doors that open horizontally. They can either be mounted or suspended from an aluminium track. Sliding doors are primarily used for aesthetic and in places where it is not possible to install a door on hinges or floor spring.

- > **Design:** Sliding doors add an element of design to home interiors; you have the option to conceal the hardware which gives the door a clean, flush look.
- > **Functionality:** Sliding systems allow you to add new dimensions to home interiors by dividing rooms into different sections while optimizing space.
- > **Space optimization:** Sliding doors can separate and unite rooms as and when required; once the leaves are folded and parked aside they allow a wide opening, merging spaces to create a larger room.

Hệ thống cửa trượt được sử dụng cho các cánh cửa mở theo chiều ngang, có thể được gắn hoặc treo trên thanh ray trượt bằng nhôm. Cửa trượt chủ yếu được sử dụng cho mục đích thẩm mỹ hoặc ở những nơi không thể lắp cửa bằng bản lề thông thường hay bản lề sàn.

- > **Thiết kế:** Cửa trượt là một yếu tố trong thiết kế nội thất nhà ở. Bạn có thể tùy chọn giấu đi phần cứng của hệ thống, để vẻ ngoài của cửa trơn mượt, trang nhã.
- > **Chức năng:** Hệ thống cửa trượt cho phép bạn thêm không gian mới vào nội thất nhà ở bằng cách chia phòng thành các khu vực khác nhau đồng thời tối ưu hóa không gian.
- > **Hiện thực hóa ý tưởng phối hợp không gian:** Cửa trượt có thể phân chia hoặc kết hợp các phòng khi cần thiết. Khi những cánh cửa được xếp lại và cất đi, bạn sẽ sở hữu một không gian rộng lớn vô cùng.



Strong structure: Increases product lifespan.

Cấu tạo chắc chắn: Giúp tăng tuổi thọ của sản phẩm.



Designers' choice: Used by designers for creating creative space concepts.

Lựa chọn của nhà thiết kế: Được sử dụng để kiến tạo nên những ý tưởng không gian sáng tạo.



Diverse applications: Offering basic to advanced aesthetic solutions.

Ứng dụng đa dạng: Mẫu mã thiết kế phong phú, giúp đáp ứng nhu cầu thẩm mỹ từ cơ bản đến cao cấp.



Premium material: Brass material for high-quality key profile.

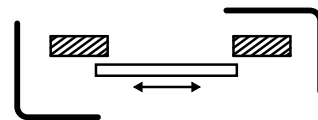
Vật liệu cao cấp: Vật liệu đồng thau cho ruột khóa chất lượng cao.



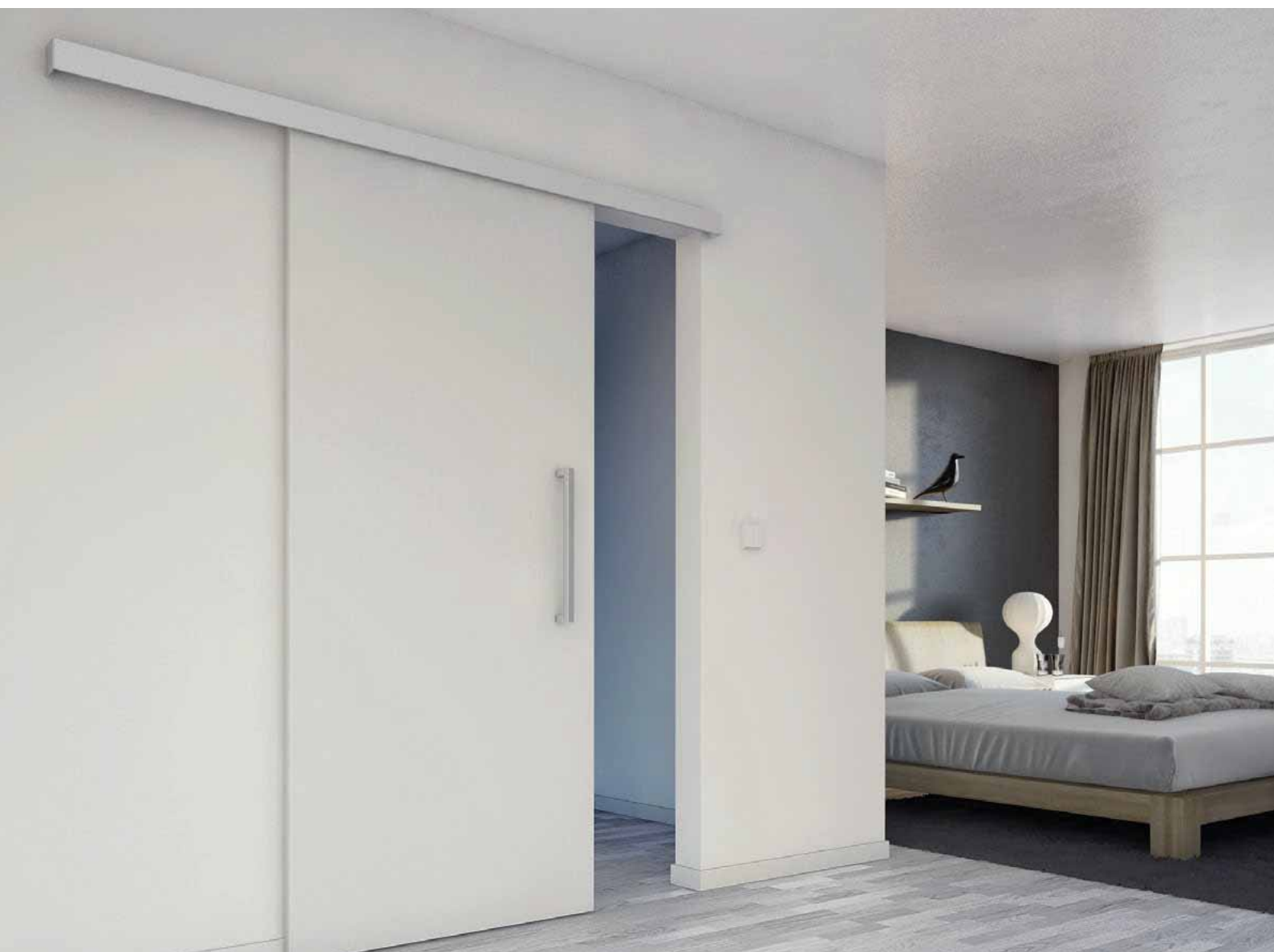
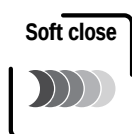
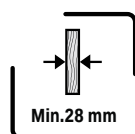
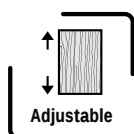
Easy operation: Door effortlessly opened and closed.

Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng

SLIDO CLASSIC 120-P



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



FEATURES

Đặc tính kỹ thuật

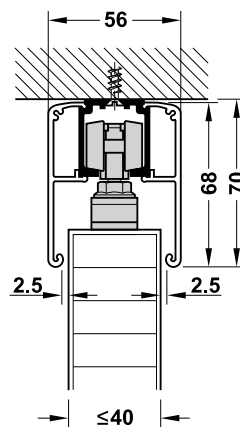
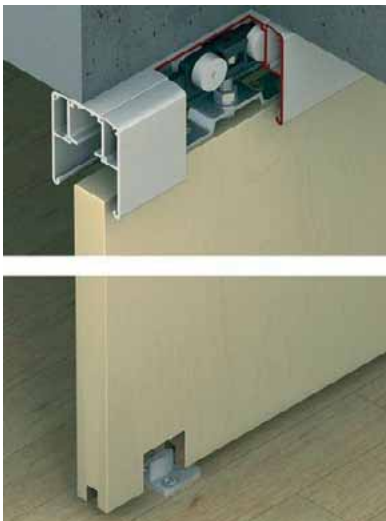
- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door
- > Adjustment: Adjustable door height
- > Installation: Suspension with screwed-on support flange
- > Door weight: ≤ 120 kg

- > Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa điều chỉnh được
- > Lắp đặt: Bas treo nổi
- > Khối lượng cửa: ≤ 120 kg

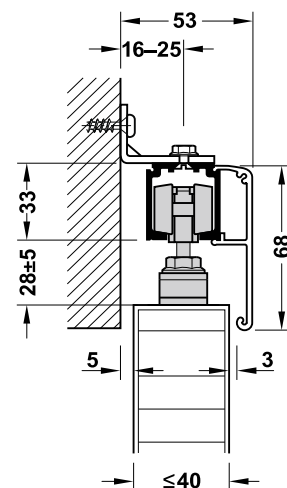


TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật



Ceiling installation
Gắn trần



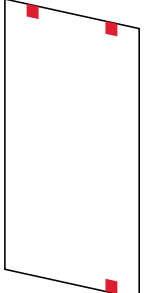
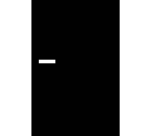
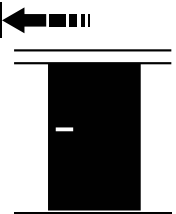
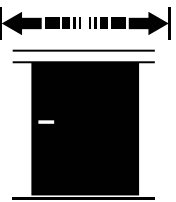
Wall installation
Treo tường



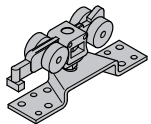
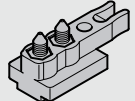
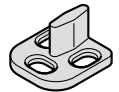
SLIDO CLASSIC 120-P

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 120KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 120 KG

(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)

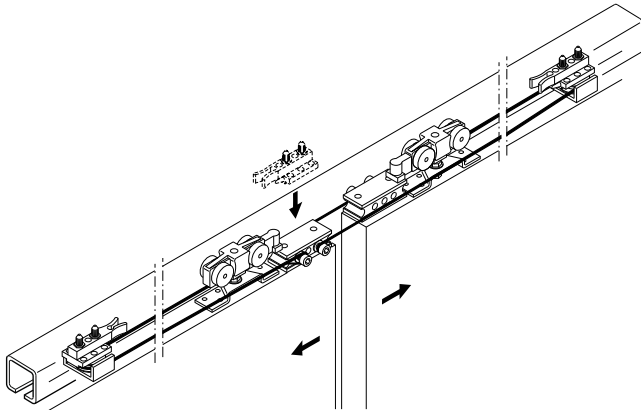
Positions/ Vị trí gắn trên cửa	Option 1/ Tùy chọn 1	Set without soft closing mechanism Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn
		Art. No.: 940.82.252 Price/ Giá: 550.000 Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 2 running gears / 2 bánh xe > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn
	Option 2/ Tùy chọn 2	Set with soft closing mechanism on one side Bộ phụ kiện giảm chấn một bên
		Art. No./ Mã: 941.25.131 Price/ Giá: 2.398.000 Door width (mm) / Chiều rộng cửa (mm): ≥ 681 mm Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 2 running gears (1 with soft and self closing mechanism) / 2 bánh xe (1 kèm theo giảm chấn) > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn > 1 track buffer / 1 chặn bánh xe > 1 release device for soft and self closing mechanism / 1 kích hoạt giảm chấn và đóng tự động
	Option 3/ Tùy chọn 3	Set with soft closing mechanism on both side Bộ phụ kiện giảm chấn 2 bên
		Art. No./ Mã: 941.25.134 Price/ Giá: 4.070.000 Door width (mm) / Chiều rộng cửa (mm): ≥ 1094 mm Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 2 running gears with soft and self closing mechanism / 2 bánh xe (kèm theo giảm chấn) > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn > 2 release devices for soft and self closing mechanism / 2 kích hoạt giảm chấn và đóng tự động

CLASSIC 120-P SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Running gear Bánh xe trượt		Art. No. Mã số
Running gear Bánh xe trượt		941.02.021
Track buffer Chặn bánh xe		940.42.041
Floor guide Dẫn hướng sàn		940.42.031

CLASSIC SYNCHRO ADDITIONAL SET

BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT ĐỒNG BỘ



Note

The additional set can only be used in combination with standard equipment consisting of 2 sets for 1-leaf sliding doors (Classic 40-P / 80-P / 120-P) and running track. Not suitable for versions with soft closing mechanism.

Lưu ý

Bộ này chỉ có thể sử dụng chung với các sản phẩm tiêu chuẩn gồm 2 bộ phụ kiện cửa trượt 1 cánh (Classic 40-P / 80-P / 120-P) và ray trượt.

Không phù hợp cho loại có giảm chấn.

FEATURE

Đặc tính kỹ thuật

- > For Slido Classic 40-P / 80-P / 120-P
- > Symmetrical opening of 2-leaf doors
- > Low wear and tear with quiet running action
- > Maximum door weight per leaf: 40-120 kg
- > Door width: 600 - 1,500 mm
- > Sử dụng cho cửa trượt 40-P / 80-P / 120-P
- > Đồng bộ mở cho 2 cánh
- > Hoạt động êm và ít hao mòn
- > Khối lượng tối đa mỗi cánh: 40-120 kg
- > Chiều rộng cửa: 600 - 1.500 mm

Art. No./ Mã: 940.44.002

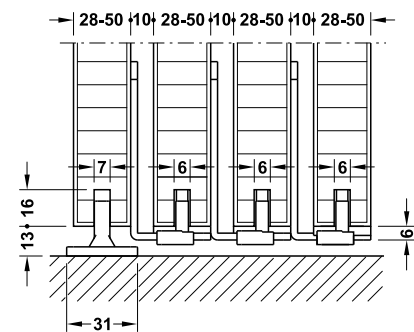
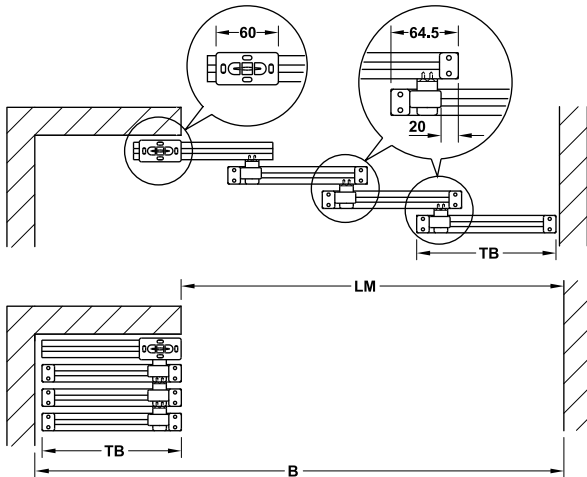
Price/ Giá: 1.936.000

Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe
- > 2 cable mounting blocks / 2 kẹp giữ dây curoa
- > 1 cable with plastic coating 10 m / 1 dây curoa dài 10 m

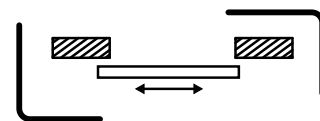
CLASSIC ADDITIONAL SET FOR STACKING

BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT XẾP CHỖ

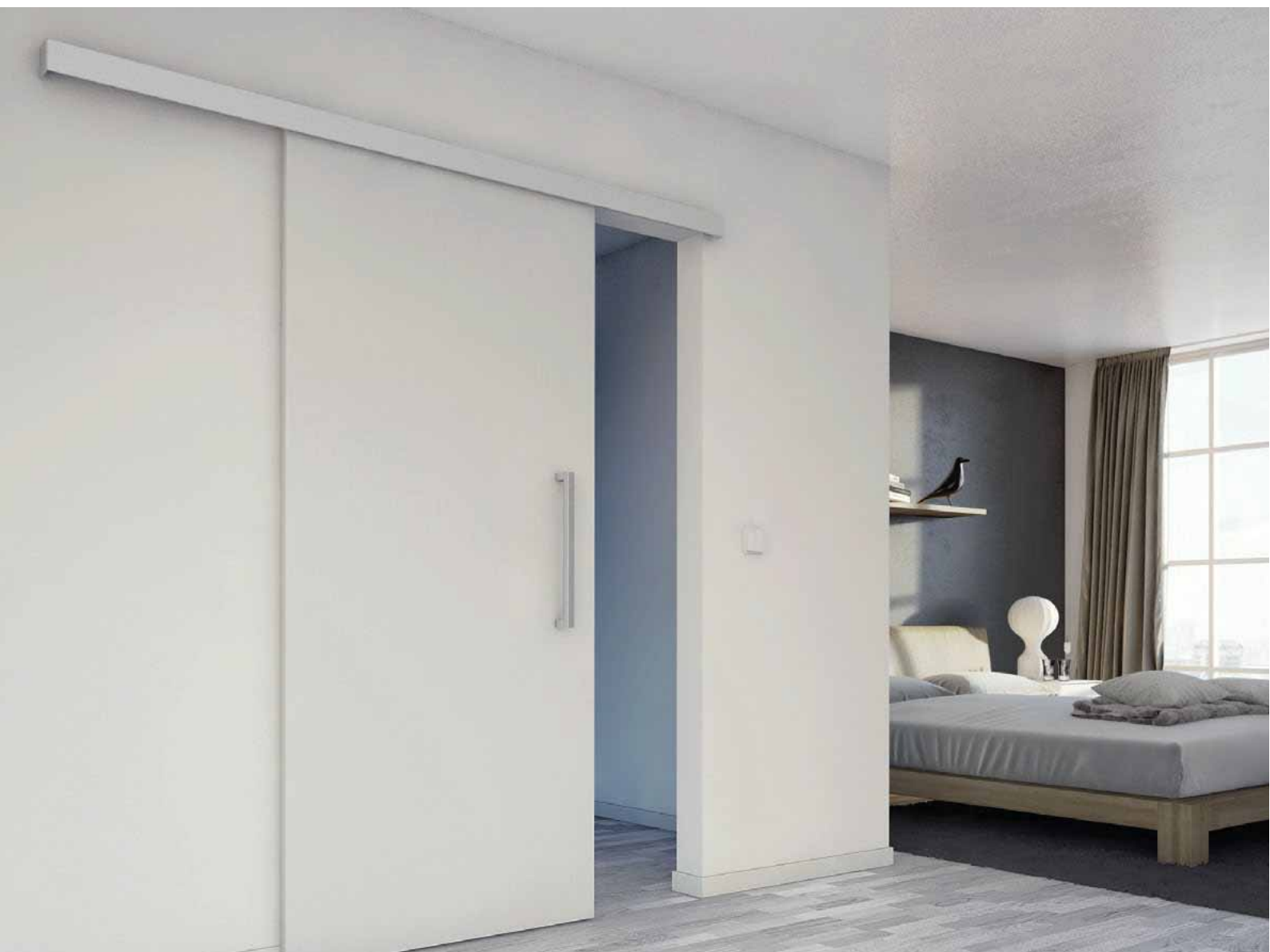
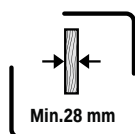
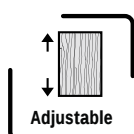
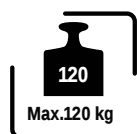


Running gear Bánh xe trượt		For 2 doors Cho 2 cánh	For 3 doors Cho 3 cánh	For 4 doors Cho 4 cánh	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Stacking set Phụ kiện xếp chồng		1 set 1 bộ	2 sets 2 bộ	3 sets 3 bộ	940.44.001	132.000
Floor guide Dẫn hướng sàn		1 piece 1 cái	1 piece 1 cái	1 piece 1 cái	942.35.400	33.000

SLIDO CLASSIC 120-K



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



FEATURES

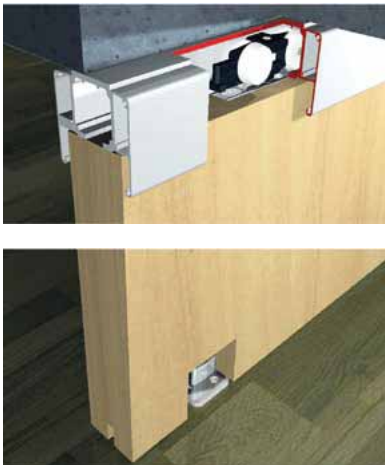
Đặc tính kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door
- > Adjustment: Adjustable door height
- > Installation: Suspension fitting with conceal support flange
- > Door weight: ≤ 120 kg
- > Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa điều chỉnh được
- > Lắp đặt: Bas treo gắn âm
- > Khối lượng cửa: ≤ 120 kg

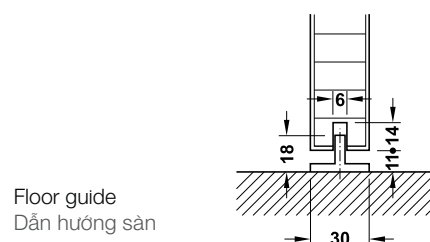
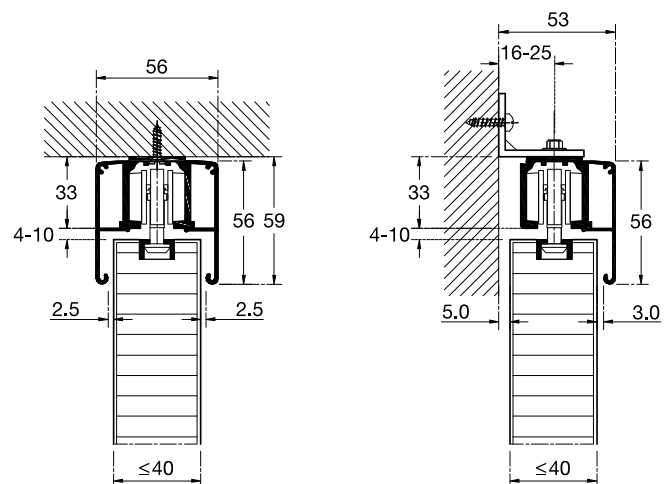


TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật



Ceiling installation and wall mounting
Gắn trần hoặc treo tường

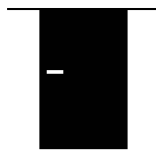
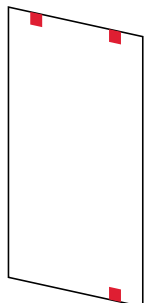


Floor guide
Dẫn hướng sàn



SLIDO CLASSIC 120-K

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 120KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 120 KG
(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)



Set without soft closing mechanism
Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn

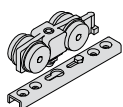
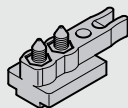
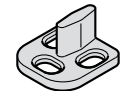
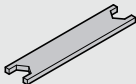
Art. No./ Mã: 940.82.254

Price/ Giá: 693.000

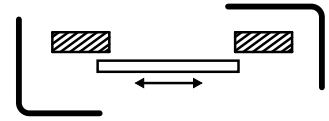
Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

- > 2 running gears / 2 bánh xe
- > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe
- > 1 mounting key tool / 1 cờ lê

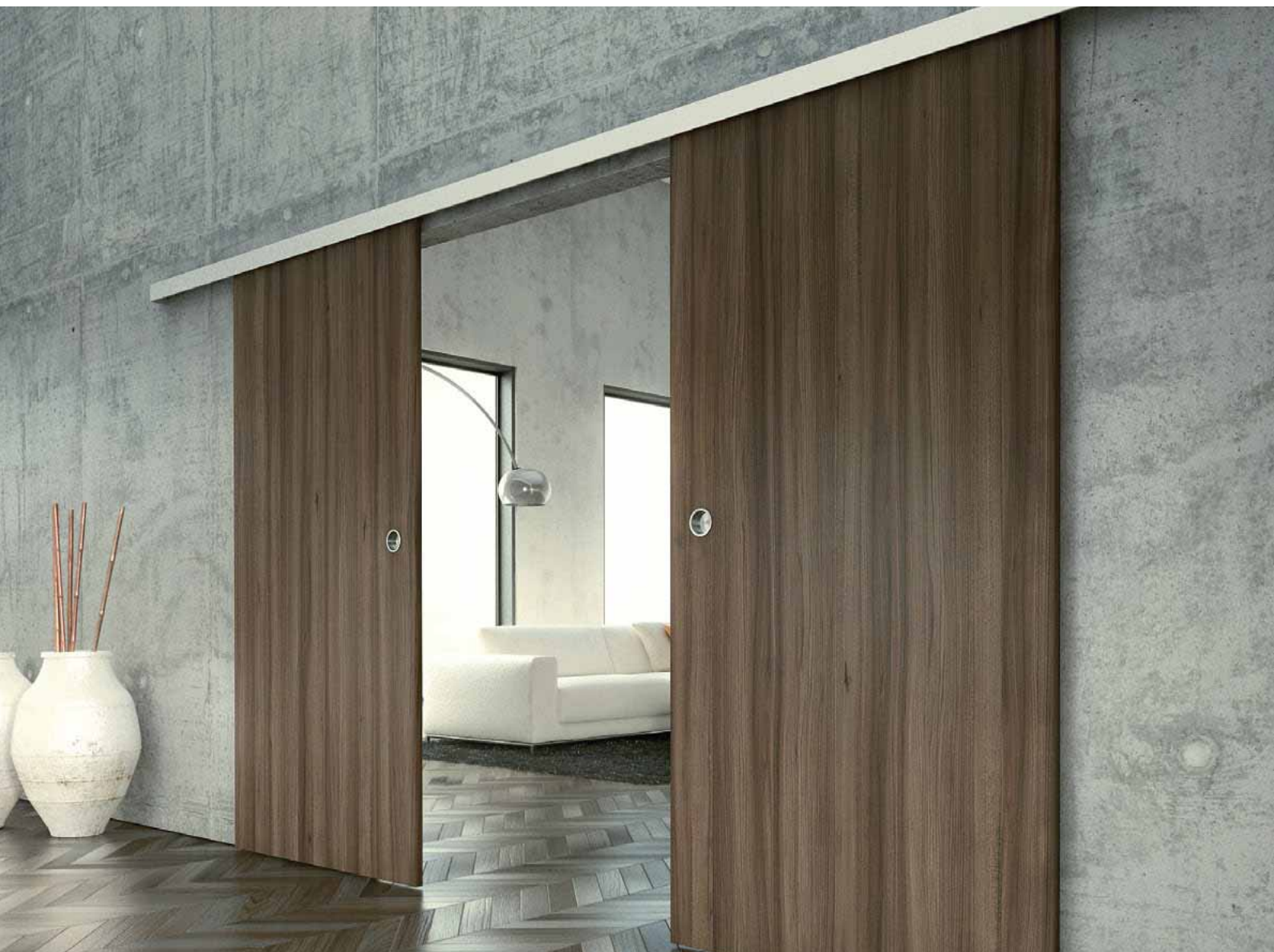
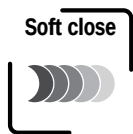
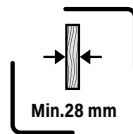
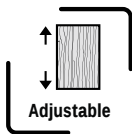
CLASSIC 120-K SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Running gear Bánh xe trượt		Art. No. Mã số
Running gear Bánh xe trượt		941.25.021
Track buffer Chặn bánh xe		940.42.041
Floor guide Dẫn hướng sàn		940.42.031
Mounting key tool Cờ lê		940.43.032

SLIDO CLASSIC 120-O



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



FEATURES

Đặc tính kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding doors
- > Adjustment: Adjustable door height
- > Installation: Suspension with recessed flange clip (without tools)
- > Door weight: ≤ 120 kg
- > Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
- > Lắp đặt: Bas treo với đầu gài (không cần dụng cụ)
- > Khối lượng cửa: ≤ 120 kg

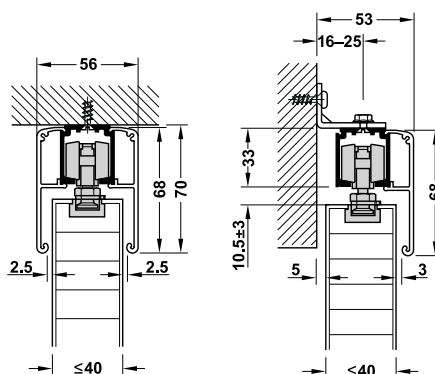


TECHNICAL DRAWING

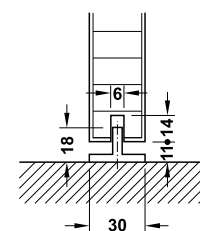
Hình ảnh và thông số kỹ thuật



Ceiling installation and wall mounting
Gắn trần hoặc treo tường



Floor guide
Dẫn hướng sàn





SLIDO CLASSIC 120-O

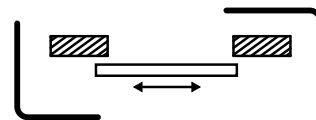
COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 120KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 120 KG
(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)

Positions/ Vị trí gắn trên cửa	Option 1/ Tùy chọn 1	Set without soft closing mechanism Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn
		Art. No./ Mã: 940.82.253 Price/ Giá: 957.000 Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 1 left running gear / 1 bánh xe trái > 1 right running gear / 1 bánh xe phải > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn
	Option 2/ Tùy chọn 2	Set with soft closing mechanism on one side Bộ phụ kiện giảm chấn một bên Art. No./ Mã: 941.25.111 Price/ Giá: 2.981.000 Door width (mm) / Chiều rộng cửa (mm): ≥ 681 mm Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 2 running gears (1 with soft and self closing mechanism) / 2 bánh xe (1 kèm theo giảm chấn) > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe > 1 release device for soft and self closing mechanism / 1 kích hoạt giảm chấn và đóng tự động
	Option 3/ Tùy chọn 3	Set with soft closing mechanism on both sides Bộ phụ kiện giảm chấn 2 bên Art. No./ Mã: 941.25.114 Price/ Giá: 4.543.000 Door width (mm) / Chiều rộng cửa (mm): ≥ 1094 mm Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 2 running gears with soft and self closing mechanism / 2 bánh xe (kèm theo giảm chấn) > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn > 2 release devices for soft and self closing mechanism / 2 kích hoạt giảm chấn và đóng tự động

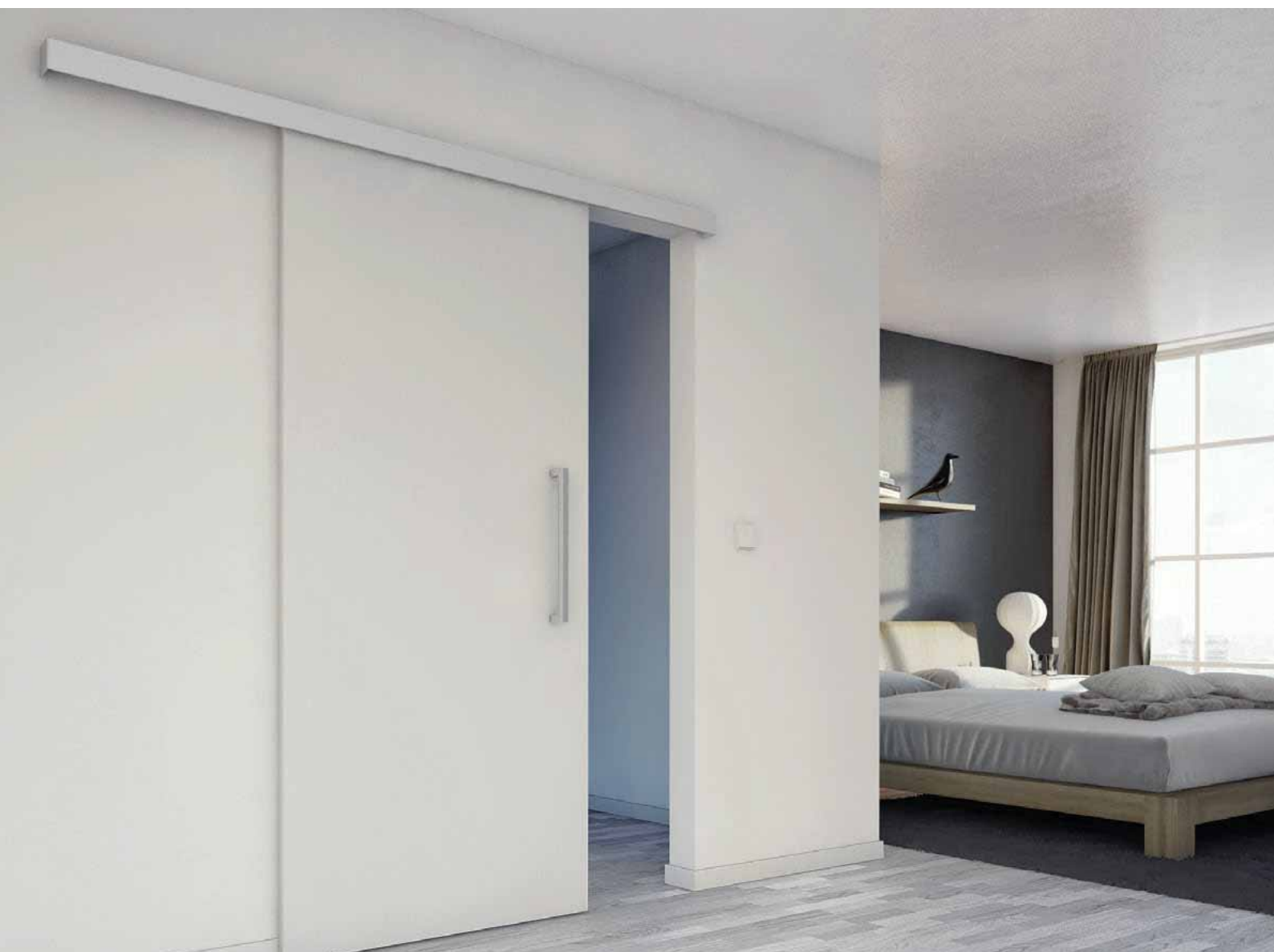
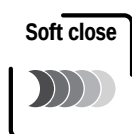
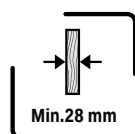
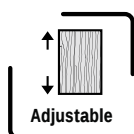
CLASSIC 120-O SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Running gear Bánh xe trượt		Art. No. Mã số
Left running gear Bánh xe trượt trái		941.02.022
Right running gear Bánh xe trượt phải		941.02.023
Track buffer Chặn bánh xe		940.42.041
Floor guide Dẫn hướng sàn		940.42.031

SLIDO CLASSIC 120-



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



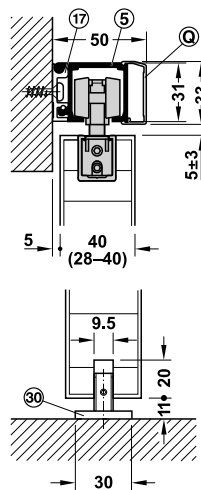
FEATURES

Đặc tính kỹ thuật

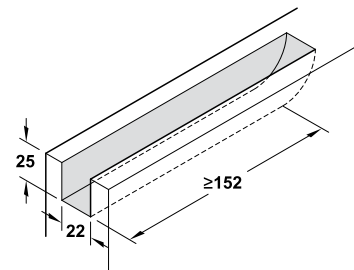
- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf sliding doors
- > Adjustment: Adjustable door height ± 3 mm
- > Installation: Suspension with integrated support flange
- > Door weight: ≤ 120 kg
- > Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa điều chỉnh được ± 3 mm
- > Lắp đặt: Bas treo tích hợp
- > Khối lượng cửa: ≤ 120 kg

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

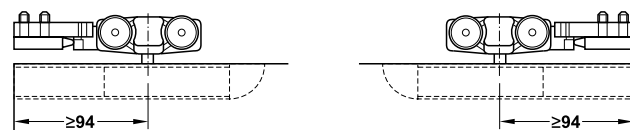


Routing dimensions
Kích thước khoan cắt

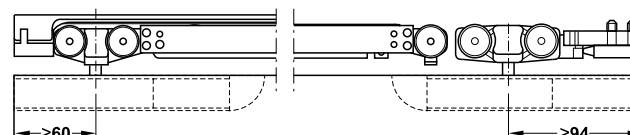


Soft closing versions overview Tùy chọn phụ kiện giảm chấn

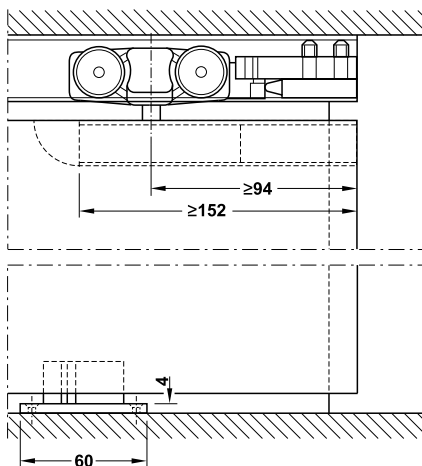
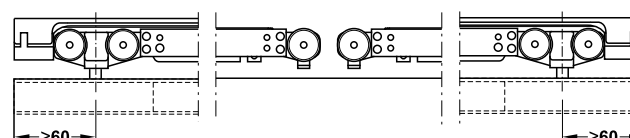
Without soft and self closing mechanism
Không có cơ chế giảm chấn và tự đóng



With soft and self closing mechanism on one side
Cơ chế giảm chấn và tự đóng một bên



With soft and self closing mechanism on both sides
Cơ chế giảm chấn và tự đóng hai bên





SLIDO CLASSIC 120-I

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 120KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 120 KG

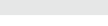
(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)

Positions/ Vị trí gắn trên cửa	Option 1/ Tùy chọn 1	Set without soft closing mechanism Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn
		Art. No./ Mã: 941.25.005 Price/ Giá: 2.090.000
	Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 2 running gears / 2 bánh xe > 2 support profiles / 2 bas đỡ > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn	
	Option 2/ Tùy chọn 2	Set with soft closing mechanism on one side Bộ phụ kiện giảm chấn một bên Art. No./ Mã: 941.25.006 Price/ Giá: 4.158.000 Door width (mm) / Chiều rộng cửa (mm): ≥ 683 mm
		Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 2 running gears (1 with soft and self closing mechanism) / 2 bánh xe (1 bánh xe kèm giảm chấn và tự đóng) > 2 support profiles / 2 bas đỡ > 1 track buffers / 1 chặn bánh xe > 1 release device for soft and self closing mechanism / 1 kích hoạt giảm chấn và tự đóng > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn
	Option 3/ Tùy chọn 3	Set with soft closing mechanism on both sides Bộ phụ kiện giảm chấn 2 bên Art. No./ Mã: 941.25.007 Price/ Giá: 5.742.000 Door width (mm) / Chiều rộng cửa (mm): ≥ 1098 mm
		Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 2 running gears with soft and self closing mechanism / 2 bánh xe kèm theo giảm chấn và tự đóng > 2 support profiles / 2 bas đỡ > 2 release device for soft and self closing mechanism / 2 kích hoạt giảm chấn và tự đóng > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn

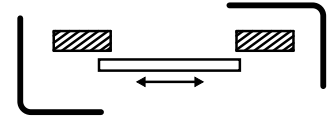
RUNNING TRACKS AND ACCESSORIES (SUITABLE FOR 120-P, 120-K, 120-O AND 120-I) / RAY TRƯỢT VÀ PHỤ KIỆN (PHÙ HỢP VỚI 120-P, 120-K, 120-O AND 120-I)

Running track Ray trượt	Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
31x33 mm (WxH) 31x33 mm (RxH)		Aluminium Nhôm	Silver anodized Bạc anod	2,000	940.43.922 319.000
				3,000	940.43.932 473.000
				4,000	940.43.942 638.000
				6,000	940.43.962 957.000

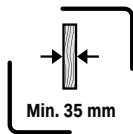
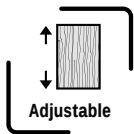
ADDITIONAL COMPONENTS / PHỤ KIỆN BỔ SUNG

Additional components Phụ kiện bổ sung		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Wall distance track centre (mm) Khoảng cách tâm ray đến tường (mm)	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Wall mounting bracket with screw and nut Bas treo tường cho ray trượt kèm vít và ốc		Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	16-25	36	940.42.061	33.000
				18-33	44	940.62.061	55.000
				33-55	64	940.42.063	44.000

SLIDO CLASSIC 160-P



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



FEATURES

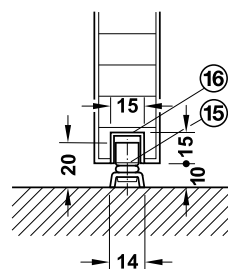
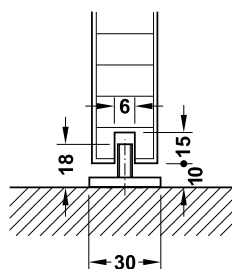
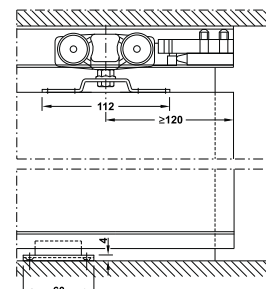
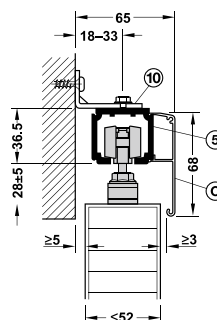
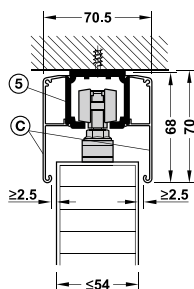
Đặc tính kỹ thuật

- | | |
|------------------------|---|
| > Area of application: | For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door |
| > Adjustment: | Adjustable door height |
| > Installation: | Suspension with screwed-on support flange |
| > Door weight: | ≤ 160 kg |
| > Ứng dụng: | Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh |
| > Điều chỉnh: | Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được |
| > Lắp đặt: | Bas treo nổi |
| > Khối lượng cửa: | ≤ 160 kg |



TECHNICAL DRAWING

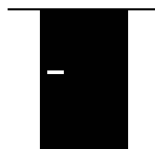
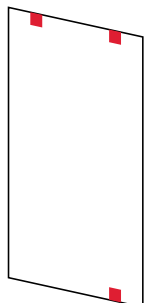
Hình ảnh và thông số kỹ thuật





SLIDO CLASSIC 160-P

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 160KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 160 KG
(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)



Set without soft closing mechanism
Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn

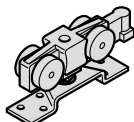
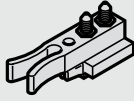
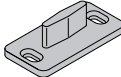
Art. No./ Mã: 940.82.256

Price/ Giá: 792.000

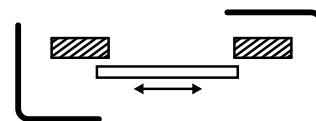
Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

- > 2 running gears / 2 bánh xe
- > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe

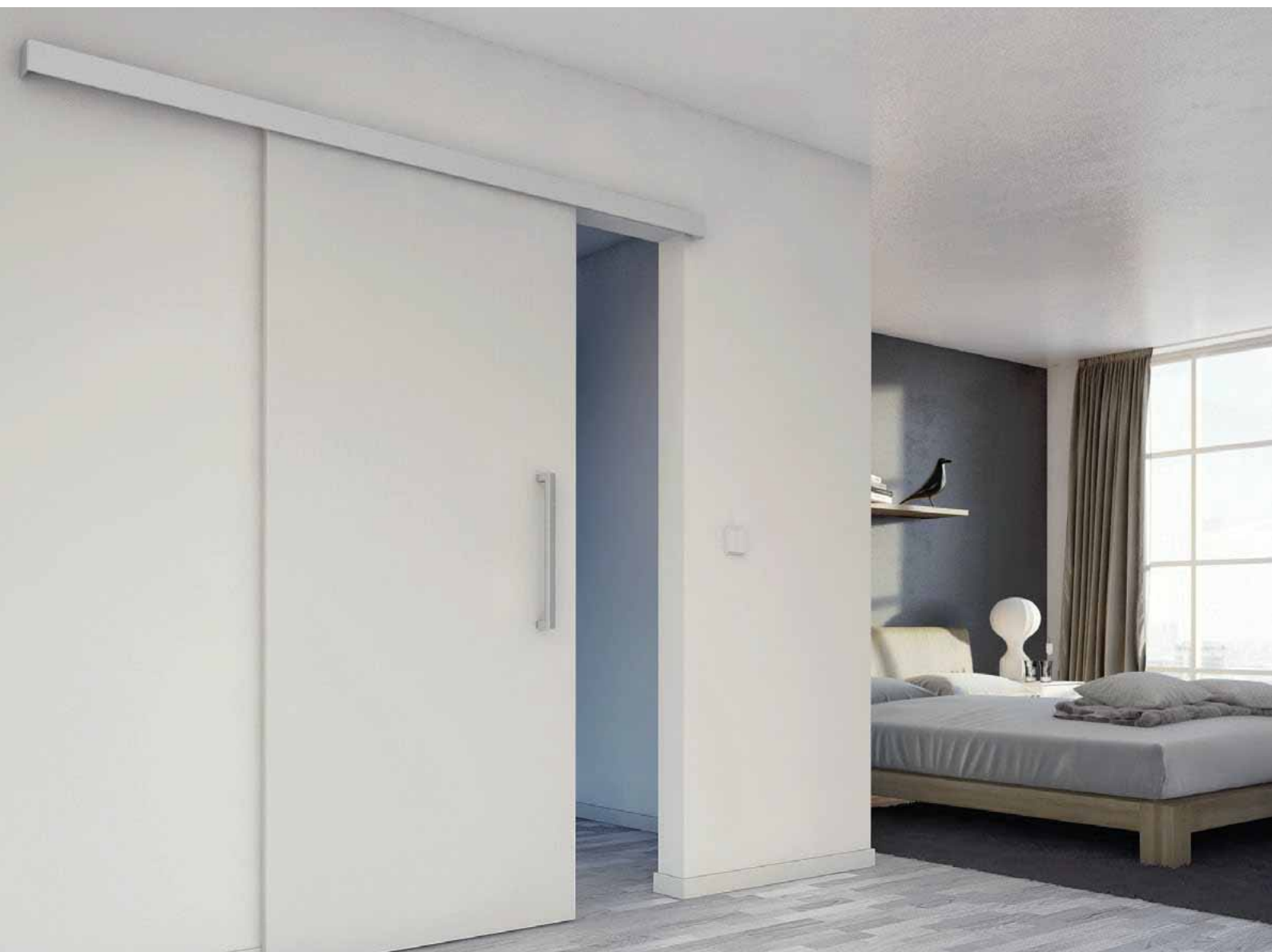
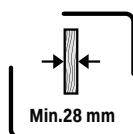
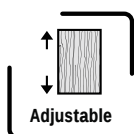
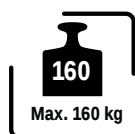
CLASSIC 160-P SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Running gear Bánh xe trượt		Art. No. Mã số
Running gear Bánh xe trượt		941.62.013
Track buffer Chặn bánh xe		941.62.042
Floor guide Dẫn hướng sàn		940.42.034

SLIDO CLASSIC 160-K



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



FEATURES

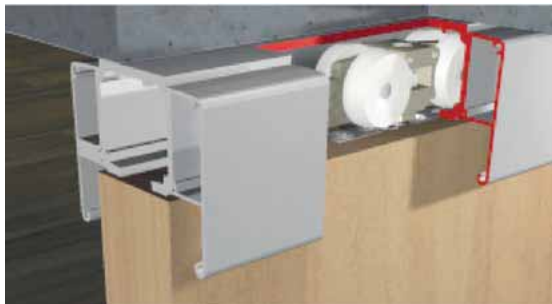
Đặc tính kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door
- > Adjustment: Adjustable door height
- > Installation: Suspension fitting with concealed support flange
- > Door weight: ≤ 160 kg
- > Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa điều chỉnh được
- > Lắp đặt: Bas treo gắn âm
- > Khối lượng cửa: ≤ 160 kg

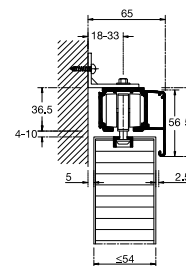
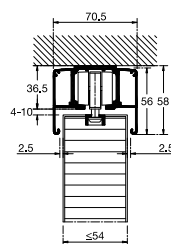


TECHNICAL DRAWING

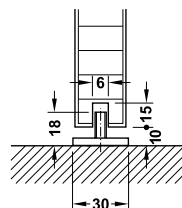
Hình ảnh và thông số kỹ thuật



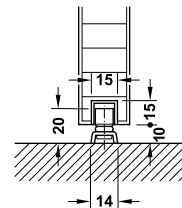
Ceiling installation and wall mounting
Gắn trần hoặc treo tường



Ceiling installation with wooden panel
Gắn trần với nắp che gỗ



Wall installation with wooden panel
Treo tường với nắp che gỗ



Floor guide without guide track in door leaf
Dẫn hướng sàn không có thanh dẫn hướng gắn cửa

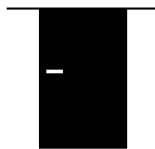
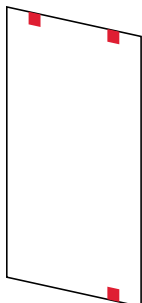
Floor guide with U-shaped guide track in door leaf and floor guide roller
Dẫn hướng sàn có bánh xe và ray chữ U gắn cửa



SLIDO CLASSIC 160-K

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 160KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 160 KG

(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)



Set without soft closing mechanism
Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn

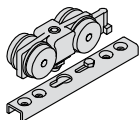
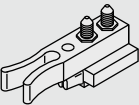
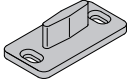
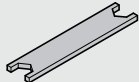
Art. No./ Mã: 940.82.255

Price/ Giá: 1.111.000

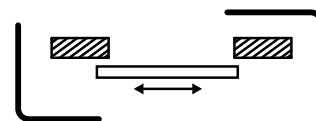
Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

- > 2 running gears / 2 bánh xe
- > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe
- > 1 mounting key tool / 1 cờ lê

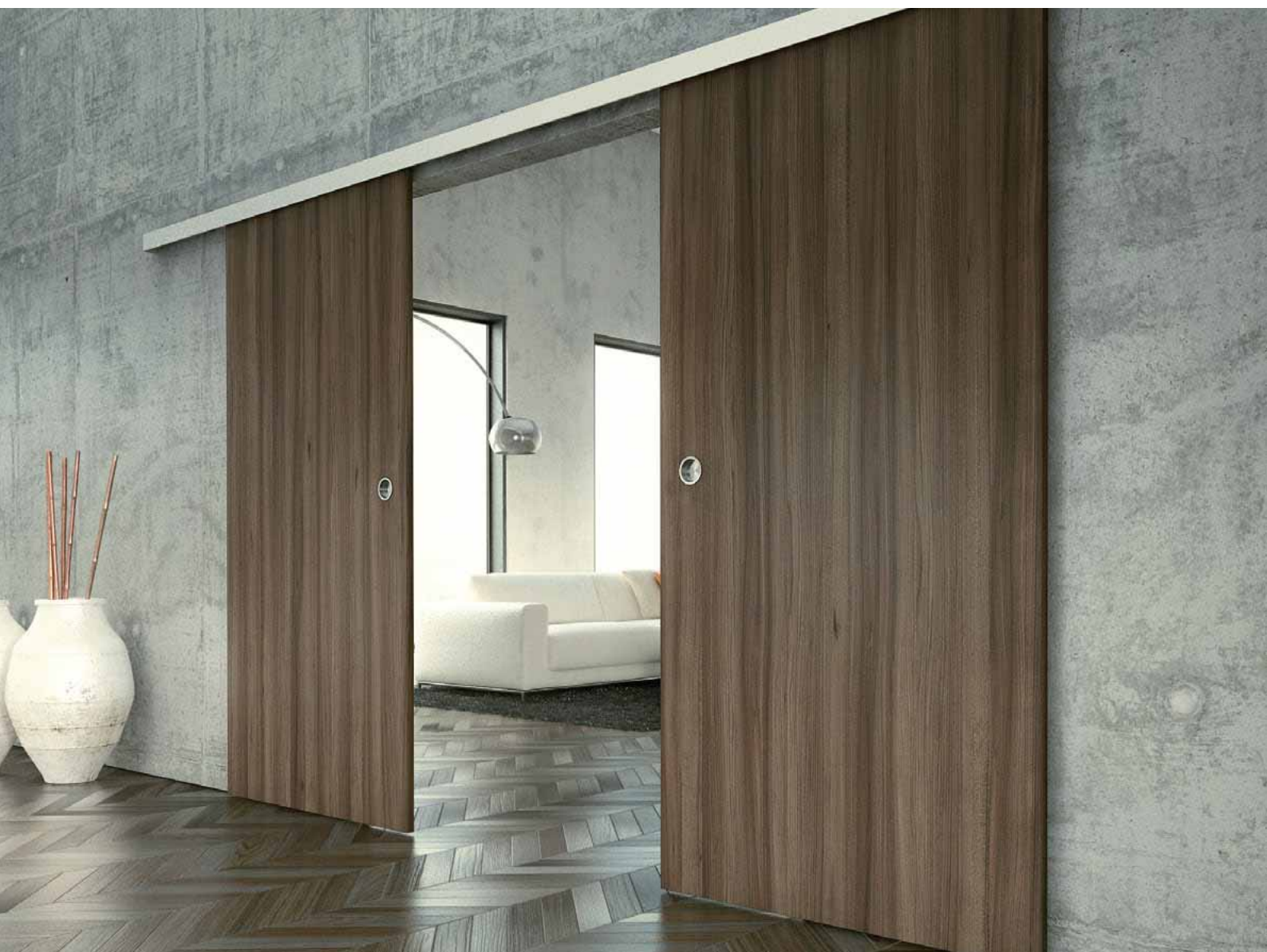
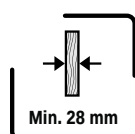
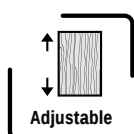
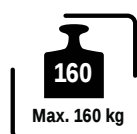
CLASSIC 160-K SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Running gear Bánh xe trượt		Art. No. Mã số
Running gear Bánh xe trượt		941.62.014
Track buffer Chặn bánh xe		941.62.042
Floor guide Dẫn hướng sàn		940.42.034
Mounting key tool Cờ lê		940.43.032

SLIDO CLASSIC 160-O



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



FEATURES

Đặc tính kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door
- > Adjustment: Adjustable door height
- > Installation: Suspension with recessed flange clip (without tools)
- > Door weight: ≤ 160 kg
- > Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
- > Lắp đặt: Bas treo với đầu gài (không cần dụng cụ)
- > Khối lượng cửa: ≤ 160 kg

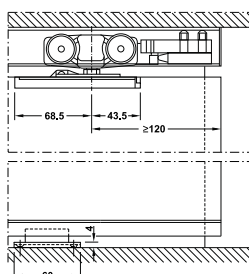


TECHNICAL DRAWING

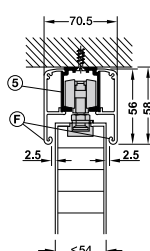
Hình ảnh và thông số kỹ thuật



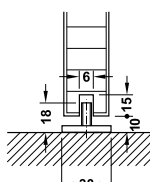
Section trolley hanger and guide
Vị trí bánh xe và dẫn hướng



Ceiling installation and wall mounting
Gắn trần hoặc treo tường

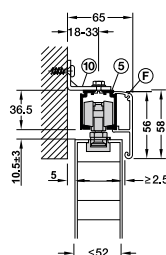


Clipping installation with clip panel
Gắn trần với nắp che

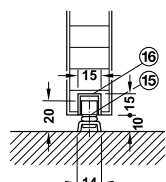


Floor guide without guide track in door leaf
Dẫn hướng sàn không gồm thanh dẫn hướng gắn cửa

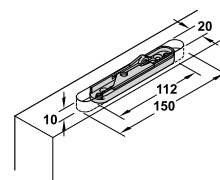
Routing dimension
Kích thước khoan cắt



Wall installation with clip panel
Treo tường với nắp che



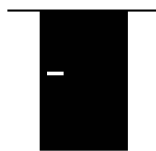
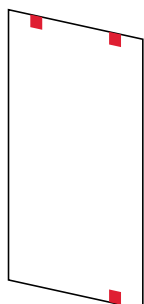
Floor guide with U-shaped guide track in door leaf and floor guide roller
Dẫn hướng sàn kèm theo thanh dẫn hướng gắn cửa dạng chữ U và bánh xe





SLIDO CLASSIC 160-O

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 160KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 160 KG
(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)



Set without soft closing mechanism
Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn

Art. No./ Mã: 941.62.006

Price/ Giá: 1.551.000

Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

- > 1 left running gear / 1 bánh xe trái
- > 1 right running gear / 1 bánh xe phải
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe
- > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn

CLASSIC 160-O SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Running gear Bánh xe trượt			Art. No. Mã số
Left running gear Bánh xe trượt trái			941.62.016
Right running gear Bánh xe trượt phải			941.62.017
Track buffer Chặn bánh xe			941.62.042
Floor guide Dẫn hướng sàn			940.42.034

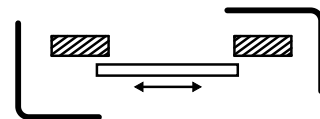
RUNNING TRACKS AND ACCESSORIES (SUITABLE FOR 160-P, 160-K, 160-O) / RAY TRƯỢT VÀ PHỤ KIỆN (PHÙ HỢP VỚI 160-P, 160-K, 160-O)

Running track Ray trượt	Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
40.5x36.5 mm (WxH) 40.5x36.5 mm (RxH)		Aluminium Nhôm	Silver anodized Bạc anod	2,000	941.62.721
				3,000	941.62.731
				4,000	941.62.741
				6,000	941.62.761

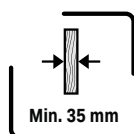
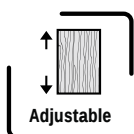
ADDITIONAL COMPONENTS / PHỤ KIỆN BỔ SUNG

Additional components Phụ kiện bổ sung	Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Wall distance track centre (mm) Khoảng cách tâm ray đến tường (mm)	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Wall mounting bracket with screw and nut Bao treo tường cho ray trượt kèm ốc và vít		Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	16-25	940.42.061	33.000
				18-33	940.62.061	55.000
				33-55	940.42.063	44.000
Floor guide roller Ø10 mm Dẫn hướng sàn có bánh xe 10 mm		Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm		940.42.032	55.000
U-shaped guide track 15x15x1.5mm Ray dẫn hướng dạng chữ U 15x15x1.5mm		Alumi- nium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	940.42.201	132.000
				3,000	940.42.301	198.000
				4,000	940.42.401	264.000
				6,000	940.42.601	396.000

SLIDO CLASSIC 250-P



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



FEATURES

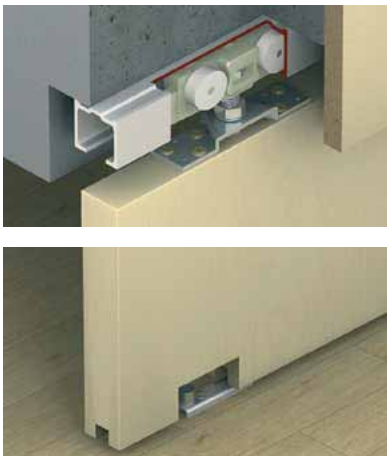
Đặc tính kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door
- > Adjustment: Adjustable door height
- > Installation: Suspension with screwed-on support flange
- > Door weight: ≤ 250 kg
- > Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
- > Lắp đặt: Bas treo nổi
- > Khối lượng cửa: ≤ 250 kg

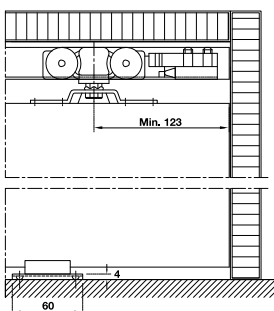


TECHNICAL DRAWING

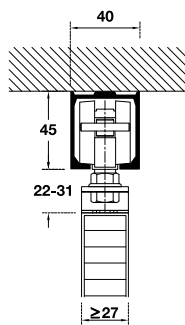
Hình ảnh và thông số kỹ thuật



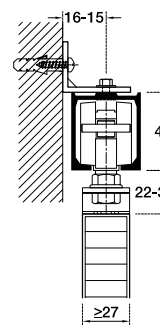
Selection guide and trolley hanger
Lựa chọn dẫn hướng và bánh xe trượt



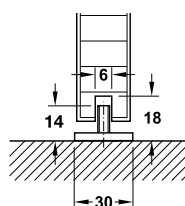
Ceiling installation and wall mounting
Gắn trần hoặc treo tường



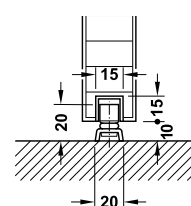
Ceiling installation with wooden panel
Gắn trần với nắp che gỗ



Wall installation with wooden panel
Treo tường với nắp che gỗ



Floor guide without guide track in door leaf
Dẫn hướng sàn không có thanh dẫn hướng gắn cửa

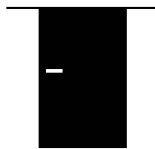
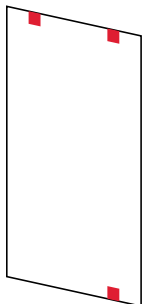


Floor guide with U-shaped guide track in door leaf and floor guide roller
Dẫn hướng sàn kèm theo thanh dẫn hướng gắn cửa dạng chữ U và bánh xe



SLIDO CLASSIC 250-P

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 250KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 250 KG
(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)



Set without soft closing mechanism
Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn

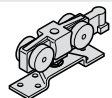
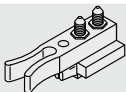
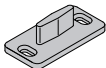
Art. No./ Mã: 940.82.257

Price/ Giá: 1.089.000

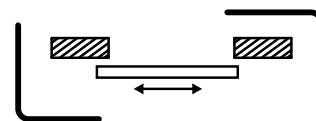
Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

- > 2 running gears / 2 bánh xe
- > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe

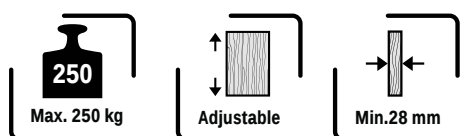
CLASSIC 250-P SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Running gear Bánh xe trượt		Art. No. Mã số
Running gear Bánh xe trượt		942.34.012
Track buffer Chặn bánh xe		942.34.041
Floor guide Dẫn hướng sàn		940.42.034

SLIDO CLASSIC 250-K



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



FEATURES

Đặc tính kỹ thuật

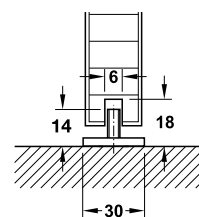
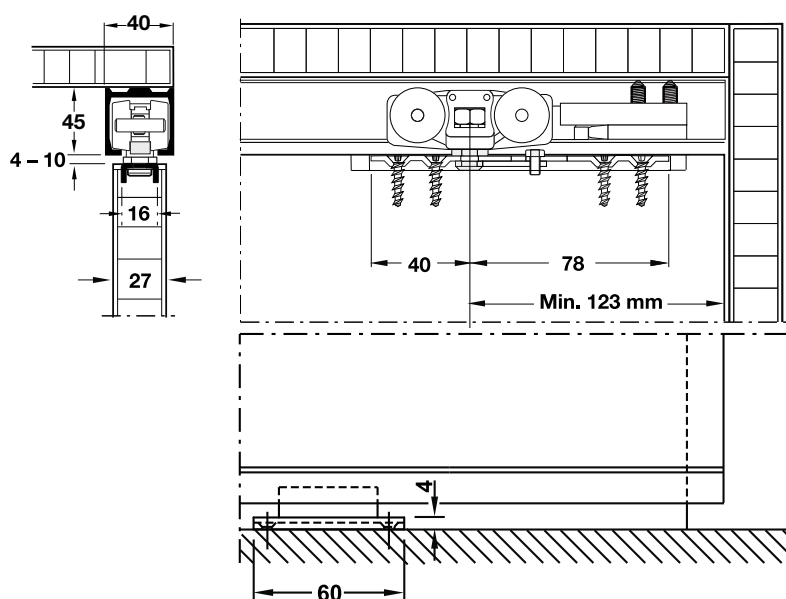
- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door
- > Adjustment: Adjustable door height
- > Installation: Suspension with concealed support flange
- > Door weight: ≤ 250 kg
- > Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
- > Lắp đặt: Bas treo gắn âm
- > Khối lượng cửa: ≤ 250 kg



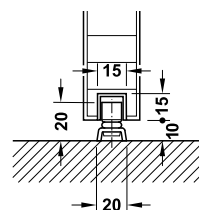
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Section trolley hanger and guide
Vị trí bánh xe và dẫn hướng



Floor guide without guide track
in door leaf
Dẫn hướng sàn không gồm
thanh dẫn hướng gắn cửa

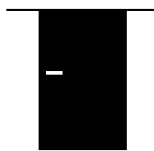
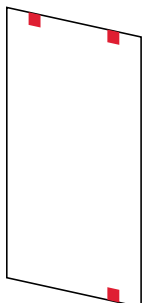


Floor guide with U-shaped guide track
in door leaf and floor guide roller
Dẫn hướng sàn kèm theo thanh dẫn
hướng gắn cửa dạng chữ U và bánh xe



SLIDO CLASSIC 250-K

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 250KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 250 KG
(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)



Set without soft closing mechanism
Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn

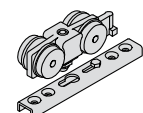
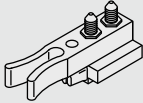
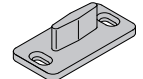
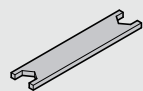
Art. No./ Mã: 940.42.138

Price/ Giá: 1.144.000

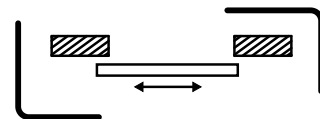
Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

- > 2 running gears / 2 bánh xe
- > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe
- > 1 mounting key tool / 1 cờ lê

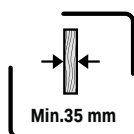
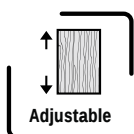
CLASSIC 250-K SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Running gear Bánh xe trượt		Art. No. Mã số
Running gear Bánh xe trượt		942.36.012
Track buffer Chặn bánh xe		942.34.041
Floor guide Dẫn hướng sàn		940.42.034
Mounting key tool Cờ lê		940.43.032

SLIDO CLASSIC 250-O



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



FEATURES

Đặc tính kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf wooden sliding door
- > Adjustment: Adjustable door height
- > Installation: Suspension fitting with flange clip
- > Door weight: ≤ 250 kg
- > Ứng dụng: Cửa trượt gỗ 1 hoặc 2 cánh
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
- > Lắp đặt: Bas treo dạng cài
- > Khối lượng cửa: ≤ 250 kg

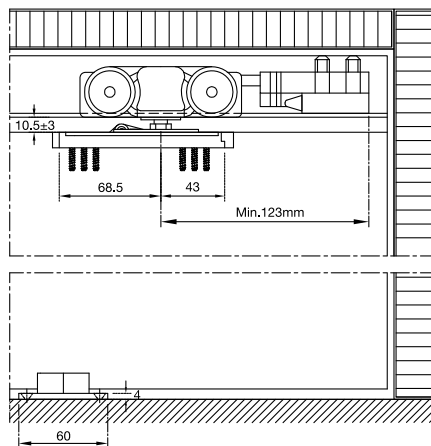


TECHNICAL DRAWING

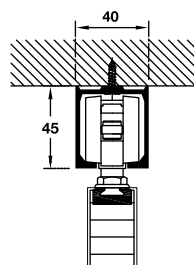
Hình ảnh và thông số kỹ thuật



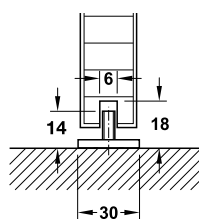
Selection guide and trolley hanger
Lựa chọn dẫn hướng và bánh xe trượt



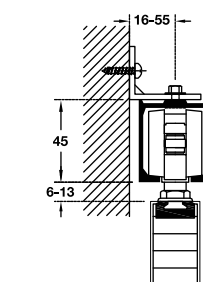
Ceiling installation and wall mounting
Gắn trần hoặc treo tường



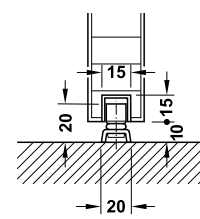
Ceiling installation with wooden panel
Gắn trần với nắp che



Floor guide without guide track in door leaf
Dẫn hướng sàn không gồm thanh dẫn hướng gắn cửa



Wall installation with wooden panel
Treo tường với nắp che

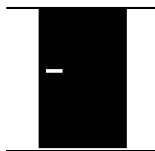
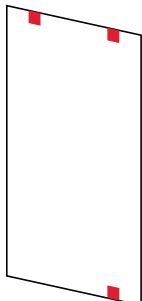


Floor guide with U-shaped guide track in door leaf an floor guide roller
Dẫn hướng sàn kèm theo thanh dẫn hướng gắn cửa dạng chữ U và bánh xe



SLIDO CLASSIC 250-O

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 250KG/ TRỌNG BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 250 KG
(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)



Set without soft closing mechanism
Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn

Art. No./ Mã: 942.34.003

Price/ Giá: 1.584.000

Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

- > 1 left running gear / 1 bánh xe trái
- > 1 right running gear / 1 bánh xe phải
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe
- > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn

CLASSIC 250-O SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Running gear Bánh xe trượt			Art. No. Mã số
Left running gear Bánh xe trượt trái			941.02.028
Right running gear Bánh xe trượt phải			941.02.029
Track buffer Chặn bánh xe			942.34.041
Floor guide Dẫn hướng sàn			940.42.034

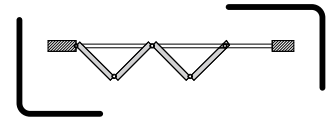
RUNNING TRACKS AND ACCESSORIES (SUITABLE FOR 250-P, 250-K, 250-O) / RAY TRƯỢT VÀ PHỤ KIỆN (PHÙ HỢP VỚI 250-P, 250-K, 250-O)

Running track Ray trượt	Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
40x45 mm (WxH) 40x45 mm (RxH)		Aluminium Nhôm	Silver anodized Bạc anod	2,000	942.34.920
				3,000	942.34.930
				4,000	942.34.940
				6,000	942.34.960

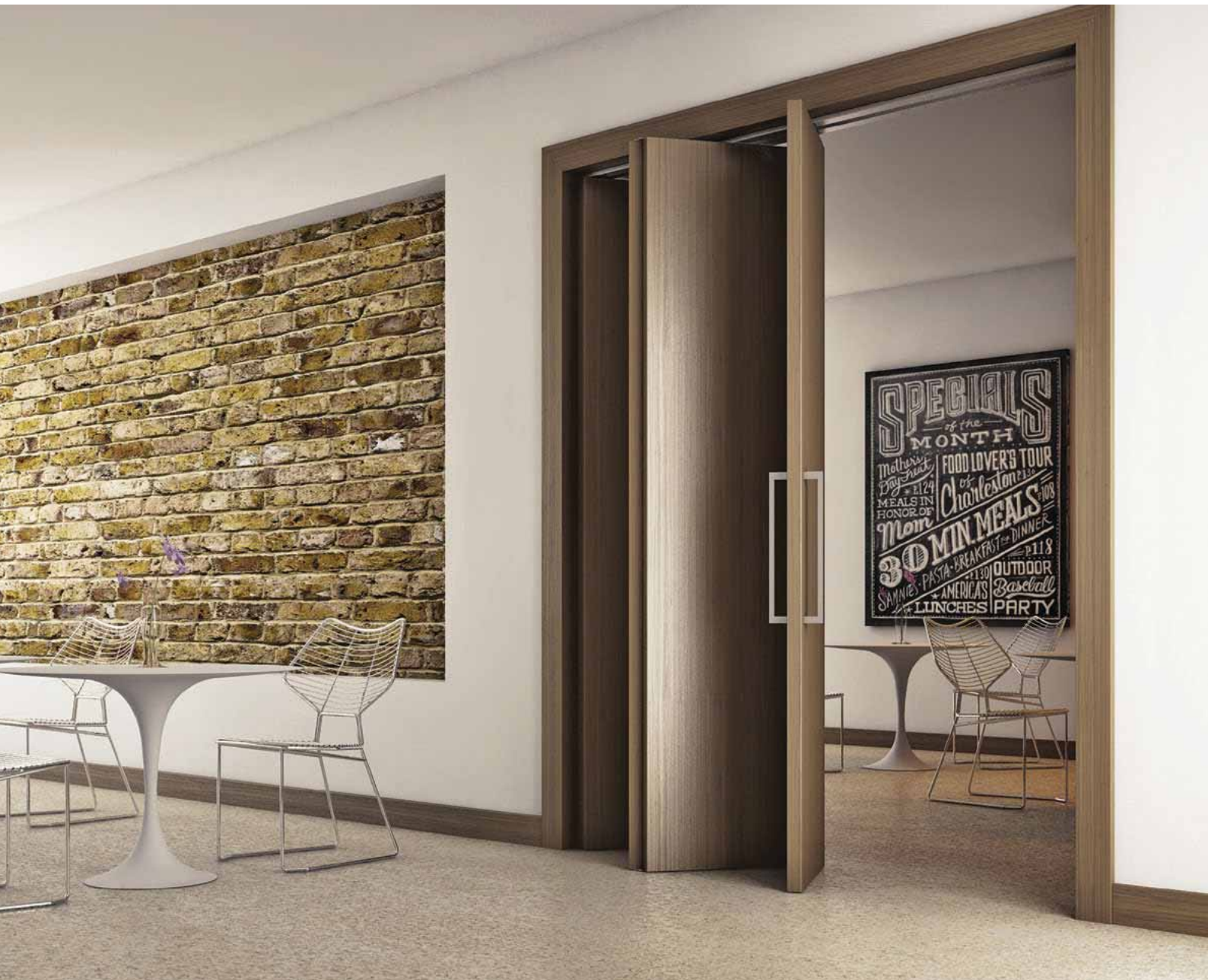
ADDITIONAL COMPONENTS / PHỤ KIỆN BỔ SUNG

Additional components Phụ kiện bổ sung	Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Wall distance track centre (mm) Khoảng cách tâm ray đến tường (mm)	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Wall mounting bracket with screw and nut Bas treo tường cho ray trượt kèm ốc và vít		Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	16-25	940.42.061	33.000
				18-33	940.62.061	55.000
				33-55	940.42.063	44.000
Floor guide roller Ø10 mm Dẫn hướng có bánh xe Ø10 mm		Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm		940.42.032	55.000
U-shaped guide track 15x15x1.5mm Ray dẫn hướng dạng chữ U 15x15x1.5mm		Alumi- nium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	940.42.201	132.000
				3,000	940.42.301	198.000
				4,000	940.42.401	264.000
				6,000	940.42.601	396.000

FOLDING 30-L



Folding sliding system
Hệ thống cửa trượt và xếp



FEATURES

Đặc tính kỹ thuật

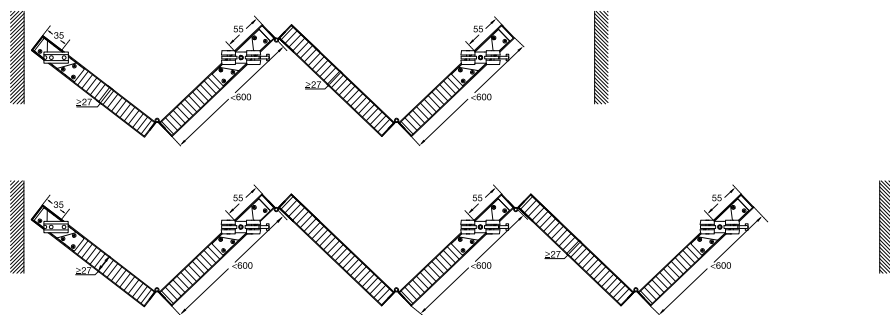
- > Area of application: For 3-leaf to 6-leaf wooden folding door
 - > Adjustment: Adjustable door height
 - > Door thickness: ≥ 28 mm
 - > Door weight: ≤ 30 kg
 - > Installation: Suitable for light weight doors.
For odd and even number of leaves
-
- > Ứng dụng: Cửa trượt xếp 3 tới 6 cánh
 - > Điều chỉnh: Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
 - > Độ dày cửa: ≥ 28 mm
 - > Khối lượng cửa: ≤ 30 kg
 - > Lắp đặt: Phù hợp với cửa có trọng lượng nhẹ. Cho số lượng cánh chẵn và lẻ



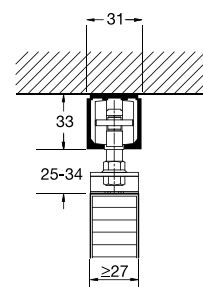
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

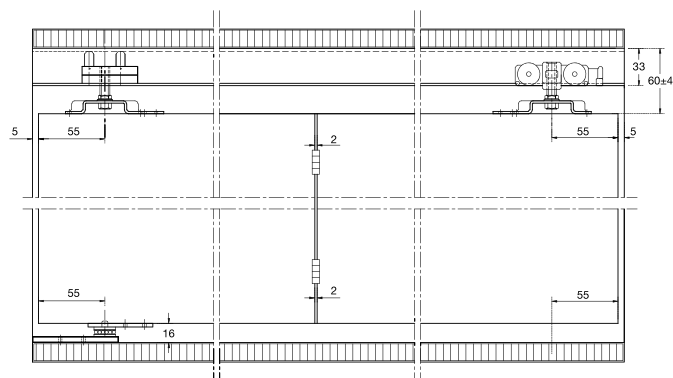
Top view installation
Mặt chiếu bằng



Ceiling installation
Gắn trần



Section trolley hanger and guide
Vị trí bánh xe và dẫn hướng





FOLDING 30-L

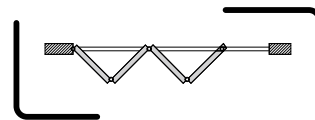
COMPLETE SET FOR LEAF WEIGHT UNDER 30KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 30 KG
(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)

Positions/ Vị trí gắn trên cửa	Option 1/ Tùy chọn 1	Set without soft closing mechanism, for 3-leaf door Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn, cho cửa 3 cánh Art. No./ Mã: 943.10.013 Price/ Giá: 1.072.500 Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 1 running gear / 1 bánh xe > 1 top pivot / 1 trục xoay trên > 1 bottom pivot / 1 trục xoay dưới > 6 screw-on hinges / 6 bản lề lá > 1 floor guide roller / 1 dẫn hướng sàn
	Option 2/ Tùy chọn 2	Set without soft closing mechanism, for 4-leaf door Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn, cho cửa 4 cánh Art. No./ Mã: 943.10.014 Price/ Giá: 1.578.500 Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 2 running gear / 2 bánh xe > 1 top pivot / 1 trục xoay trên > 1 bottom pivot / 1 trục xoay dưới > 9 screw-on hinges / 9 bản lề lá > 2 floor guide roller / 2 dẫn hướng sàn
	Option 3/ Tùy chọn 3	Set without soft closing mechanism, for 6-leaf door Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn, cho cửa 6 cánh Art. No./ Mã: 943.10.016 Price/ Giá: 2.200.000 Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm: > 3 running gears / 3 bánh xe > 1 upper pivot / 1 trục xoay trên > 1 bottom pivot / 1 trục xoay dưới > 3 floor guide rollers / 3 dẫn hướng sàn > 15 butt hinges / 15 bản lề lá

SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Set components Phụ kiện thành phần		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	For 3-leaf door Cho cửa 3 cánh	For 4-leaf door Cho cửa 4 cánh	For 6-leaf door Cho cửa 6 cánh	Art. No. Mã số
Running gear Bánh xe trượt		Plastic / Steel Nhựa / Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 pc	2 pcs	3 pcs	941.02.021
Top pivot Trục xoay trên		Plastic / Steel Nhựa / Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 pc	1 pc	1 pc	941.04.021
Bottom pivot Trục xoay dưới		Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 pc	1 pc	1 pc	407.58.011
Butt hinge Bản lề lá		Stainless steel (304) Inox (304)	Matt Mờ	6 pcs	9 pcs	15 pcs	926.22.903
Floor guide roller Ø10mm Dẫn hướng có bánh xe Ø10mm		Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 pc	2 pcs	3 pcs	940.42.032

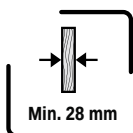
FOLDING 50-L



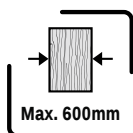
Folding sliding system
Hệ thống cửa trượt và xếp



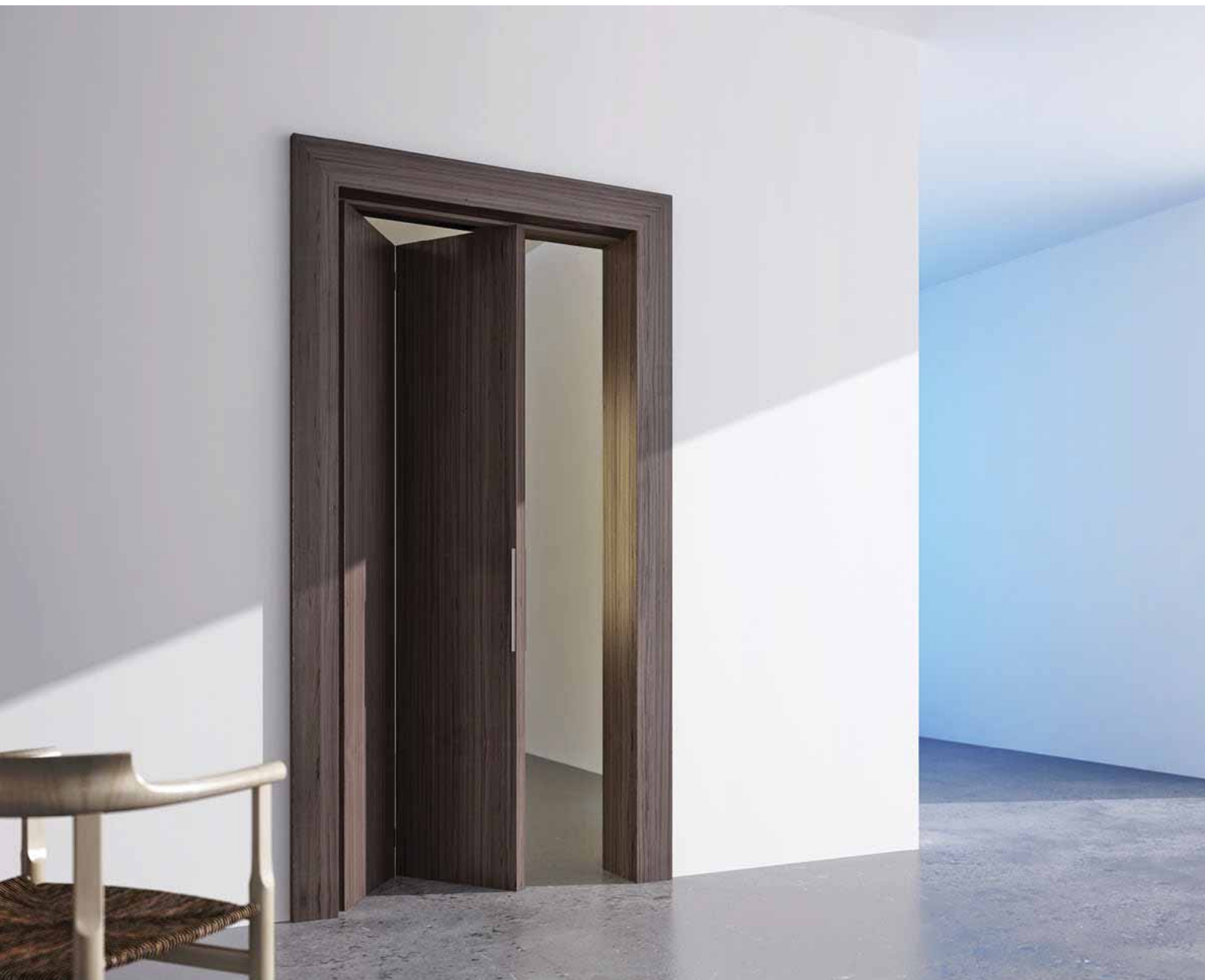
Max. 50 kg



Min. 28 mm



Max. 600mm



FEATURES

Đặc tính kỹ thuật

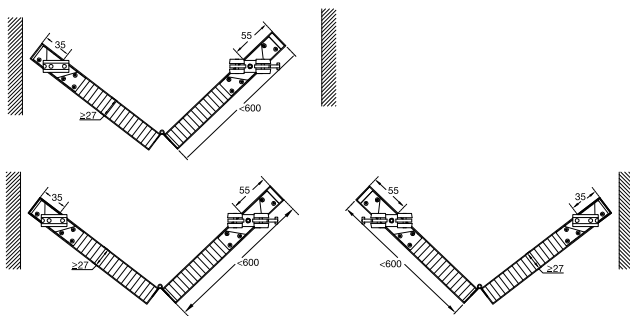
- > Area of application: For wall units and dividing panels
- > Adjustment: Adjustable door height
- > Installation: Simple installation without routing or grooving
- > Ứng dụng: Gắn tường và chia vách
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
- > Lắp đặt: Lắp đặt đơn giản mà không cần khoan hay xẻ rãnh



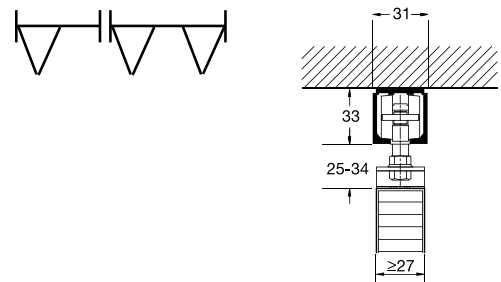
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

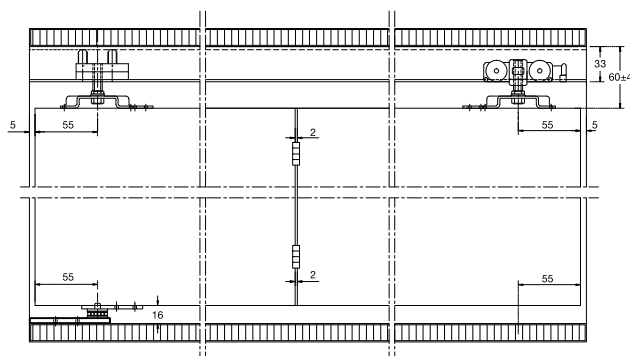
Top view installation
Mặt chiếu bằng



Ceiling installation
Gắn trần



Section trolley hanger and guide
Vị trí bánh xe và dẫn hướng

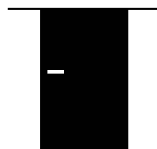
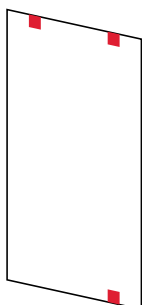




FOLDING 50-L

COMPLETE SET FOR LEAF WEIGHT UNDER 50 KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 50 KG

(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)



Set without soft closing mechanism, for 2-leaf door
Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn, cho cửa 2 cánh

Art. No./ Mã: 943.10.032

Price/ Giá: 902.000

Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

- > 1 running gears / 1 bánh xe
- > 1 upper pivot / 1 trục xoay trên
- > 1 bottom pivot / 1 trục xoay dưới
- > 3 butt hinges / 3 bản lề lá

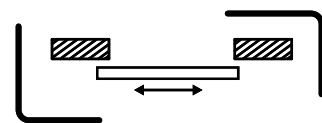
SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Set components Phụ kiện thành phần	Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	For 3-leaf door Cho cửa 3 cánh	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Running gear Bánh xe trượt	Plastic / Steel Nhựa / Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 pc	941.02.021	341.000
Top pivot Trục xoay trên	Plastic / Steel Nhựa / Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 pc	941.04.021	231.000
Bottom pivot Trục xoay dưới	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm	1 pc	407.58.011	220.000
Butt hinge Bản lề lá	Stainless steel (304) Inox (304)	Matt Mờ	3 pcs	926.22.903	38.500

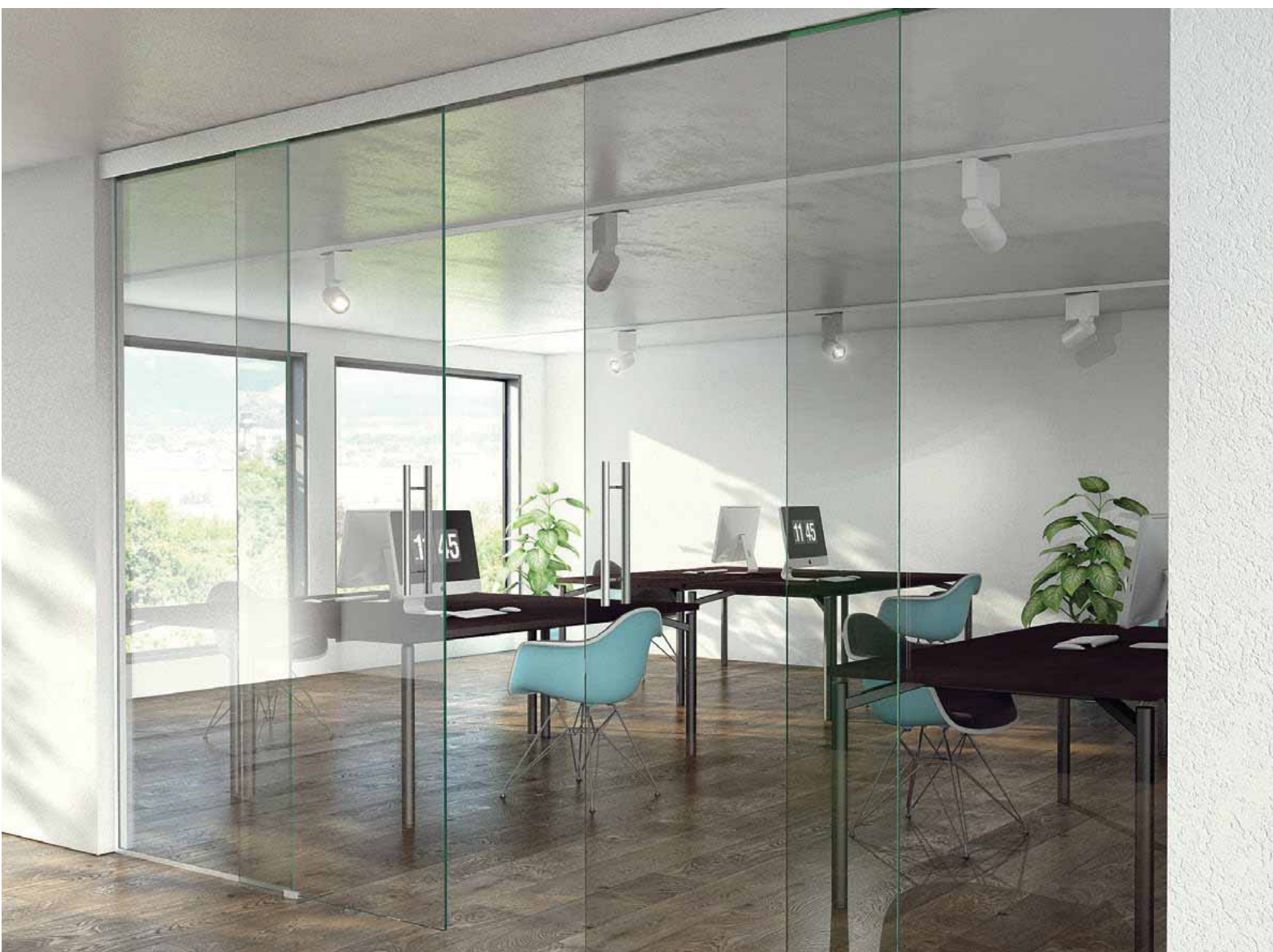
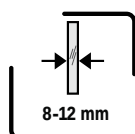
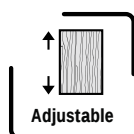
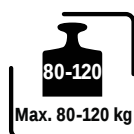
RUNNING TRACKS (SUITABLE FOR FOLD 30-L AND FOLD 50-L) / RAY TRƯỢT (PHÙ HỢP VỚI FOLD 30-L VÀ FOLD 50-L)

Running track Ray trượt		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)		
31x33 mm (WxH) 31x33 mm (RxC)		Aluminium Nhôm	Silver anodized Bạc anod	2,000	940.43.922	319.000		
				3,000	940.43.932	473.000		
				4,000	940.43.942	638.000		
				6,000	940.43.962	957.000		

SLIDO CLASSIC 80-L / 120-L



Straight sliding system for glass door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa kính



FEATURES

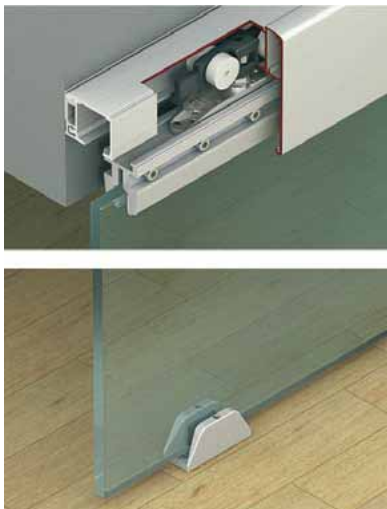
Đặc tính kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf and 2-leaf glass sliding door
 - > For glass thickness: Tempered glass 8-12 mm
 - > Adjustment: Adjustable door height
 - > Installation: Suspension fitting with flange clip, clamped connection (installation without tools and glass drilling)
-
- > Ứng dụng: Cửa trượt kính 1 hoặc 2 cánh
 - > Độ dày kính: Kính cường lực 8-12 mm
 - > Điều chỉnh: Chiều cao cửa có thể điều chỉnh được
 - > Lắp đặt: Bas treo kẹp để giữ và cài vào bánh xe (lắp đặt không cần dụng cụ và khoan kính)

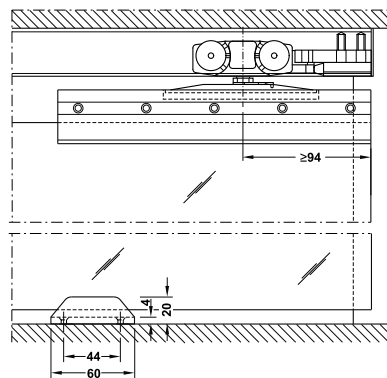


TECHNICAL DRAWING

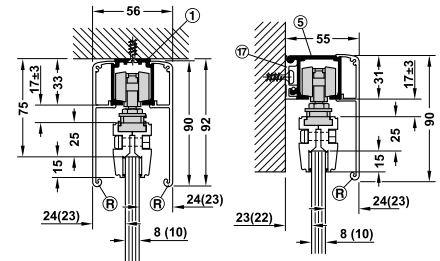
Hình ảnh và thông số kỹ thuật



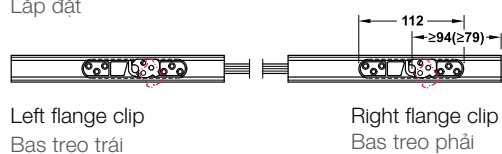
Section guide and trolley hanger
Vị trí lắp đặt dẫn hướng và bánh xe



Ceiling installation and wall mounting
Gắn trần hoặc treo tường

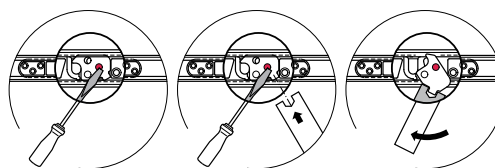


Installation
Lắp đặt



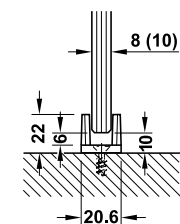
Left flange clip
Bas treo trái

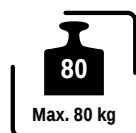
Right flange clip
Bas treo phải



Removing the flange clip
Tháo bas treo

Floor guide
Dẫn hướng sàn

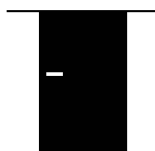
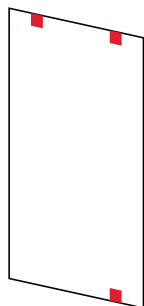




SLIDO CLASSIC 80-L

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 80KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 80KG

(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)



Set without soft closing mechanism
Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn

Art. No./ Mã: 940.82.200

Price/ Giá: 1.584.000

Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

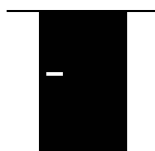
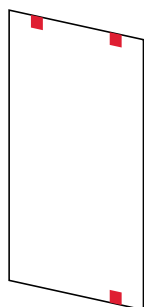
- > 2 running gears / 2 bánh xe
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe
- > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn



SLIDO CLASSIC 120-L

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 120KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 120 KG

(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)



Set without soft closing mechanism
Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn

Art. No./ Mã: 941.25.150

Price/ Giá: 1.617.000

Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

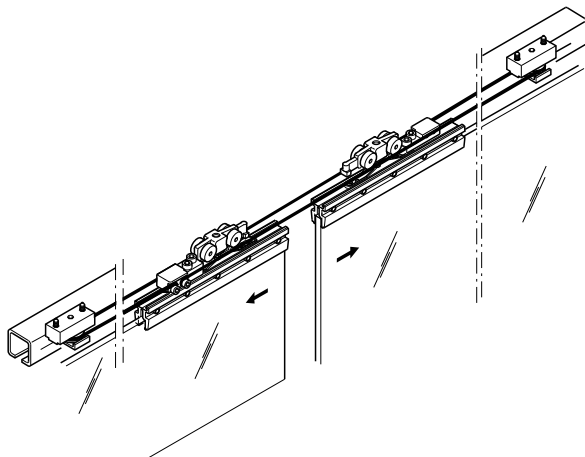
- > 2 running gears / 2 bánh xe
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe
- > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn

CLASSIC L GLASS CLAMP SET / BỘ KẸP KÍNH CHO CLASSIC L

Running track Ray trượt		Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Clamp set for 10mm thickness glass Bộ kẹp cho kính dày 10mm		200	940.43.041	1.133.000
Clamp set for 12mm thickness glass Bộ kẹp cho kính dày 12mm			940.43.400	1.133.000

CLASSIC L SYNCHRO ADDITIONAL SET

Bộ phụ kiện cửa trượt đồng bộ Classic L



Note

The additional set can only be used in conjunction with basic equipment consisting of two sets for 1-leaf sliding doors (Classic 40-L to 120-L) and running track. Not suitable for versions with soft and self closing mechanism.

Lưu ý:

Bộ phụ kiện chỉ có thể sử dụng kết hợp với hai bộ phụ kiện cơ bản dành cho cửa trượt 1 cánh và ray trượt. Không phù hợp cho loại có giảm chấn.

FEATURE

Đặc tính kỹ thuật

- > Area of application: For 2-leaf sliding doors
- > Functionality: For symmetrical opening of 2 door leaves
- > Door width: ≥ 600 and $\leq 1,500$ mm
- > Ứng dụng: Cho cửa 2 cánh
- > Tính năng: 2 cánh mở đồng bộ
- > Chiều rộng cánh: 600-1500 mm

Art. No./ Mã: 941.02.005

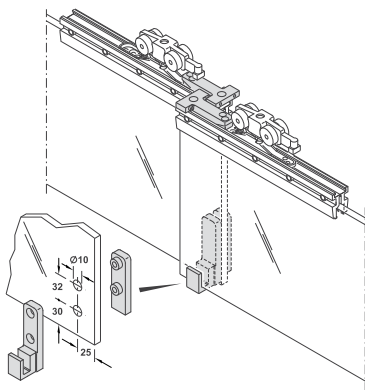
Price/ Giá: 1.650.000

Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe với con lăn chuyển hướng
- > 2 cable mounting blocks / 2 kẹp dây curoa
- > 1 cable with plastic coating 10 m / 1 dây curoa dài 10m

CLASSIC L STACKING SET

Bộ phụ kiện xếp chồng Classic L



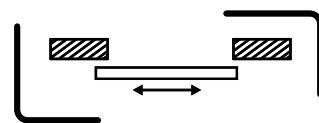
FEATURE

Đặc tính kỹ thuật

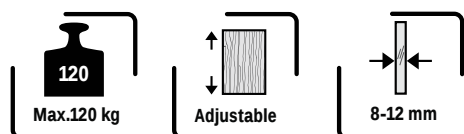
- > Area of application: For stacking 2 to 4 door leaves
- > For glass thickness: 8 - 10 mm
- > Door width: ≥ 700 mm
- > Ứng dụng: Cửa trượt xếp chồng 2-4 cánh
- > Độ dày kính: 8 - 10mm
- > Chiều rộng cánh: ≥ 700 mm

Set components Phụ kiện thành phần		For 2-leaf door Cho cửa 2 cánh	For 3-leaf door Cho cửa 3 cánh	For 4-leaf door Cho cửa 4 cánh	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Floor guide Dẫn hướng sàn		1 pc	1 pc	1 pc	940.82.079	242.000
Follower Bas dẫn hướng		4 pcs	6 pcs	8 pcs	940.44.410	165.000
Floor guide for stacking set Dẫn hướng sàn cho bộ phụ kiện xếp chồng		1 set	2 sets	3 sets	940.44.210	264.000

SLIDO CLASSIC 120-N



Straight sliding system for glass door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa kính

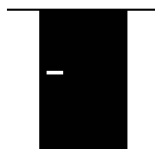
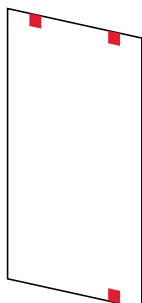




SLIDO CLASSIC 120-N

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT UNDER 120KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 120 KG

(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)



Set without soft closing mechanism

Bộ phụ kiện không bao gồm giảm chấn

Art. No. Mã	Glass thickness (mm) Độ dày kính (mm)	Price Giá:
941.25.124	10	2.948.000
941.25.125	12	3.157.000

941.25.124: Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

- > 1 left running gear / 1 bánh xe trái
- > 1 right running gear / 1 bánh xe phải
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe
- > 1 clamp set for 10mm glass / 1 bộ kẹp kính 10mm

941.25.125: Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

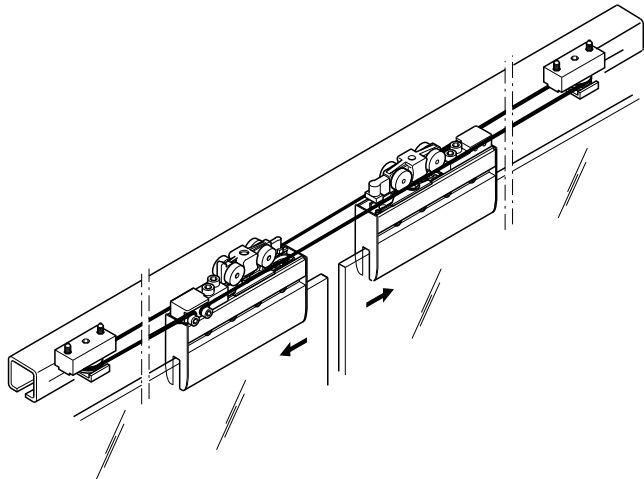
- > 1 left running gear / 1 bánh xe trái
- > 1 right running gear / 1 bánh xe phải
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe
- > 1 clamp set for 12mm glass / 1 bộ kẹp kính 12mm

CLASSIC 120-N SET COMPONENTS / PHỤ KIỆN THÀNH PHẦN

Running gear Bánh xe trượt		Art. No. Mã số
Left running gear Bánh xe trượt trái		941.02.022
Right running gear Bánh xe trượt phải		941.02.023
Track buffer Chặn bánh xe		940.42.041
Glass clamp set for 10mm glass Bộ kẹp kính 10mm		940.60.023
Glass clamp set for 12mm glass Bộ kẹp kính 12mm		940.82.035

CLASSIC N SYNCHRO ADDITIONAL SET

Phụ kiện cho cửa trượt đồng bộ Classic



Note

This additional set must be ordered in combination with 2 glass clamp sets and running track. This product is not usable for versions with soft closing mechanism.

Lưu ý

Bộ phụ kiện này cần được đặt hàng đồng thời với 2 bộ kẹp kính và ray trượt. Sản phẩm không thể sử dụng được giảm chấn.

FEATURE

Đặc tính kỹ thuật

- > For Slido Classic 40-N / 80-N / 120-N
- > Symmetrical opening of 2-leaf doors
- > Low wear and tear with quiet running action
- > Maximum door weight per leaf: 40-120 kg
- > Minimum door width: 600 - 1500 mm
- > Sử dụng cho cửa trượt 40-N / 80-N / 120-N
- > Đồng bộ mở cho 2 cánh
- > Hoạt động êm và ít hao mòn
- > Khối lượng tối đa mỗi cánh: 40-120 kg
- > Chiều rộng cửa tối thiểu: 600 - 1500 mm

Art. No./ Mã: 940.44.003

Price/ Giá: 3.982.000

Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

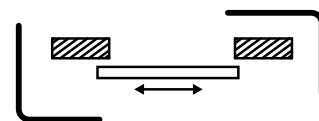
- > 4 running gears with deflection roller / 4 bánh xe với con lăn chuyển hướng
- > 2 track buffers / 2 chặn bánh xe
- > 2 cable mounting blocks / 2 kẹp giữ dây curoa
- > 1 cable with plastic coating 10 m / 1 dây curoa dài 10 m

RUNNING TRACKS (SUITABLE FOR CLASSIC L AND CLASSIC N) / RAY TRƯỢT (PHÙ HỢP VỚI CLASSIC L VÀ CLASSIC N)

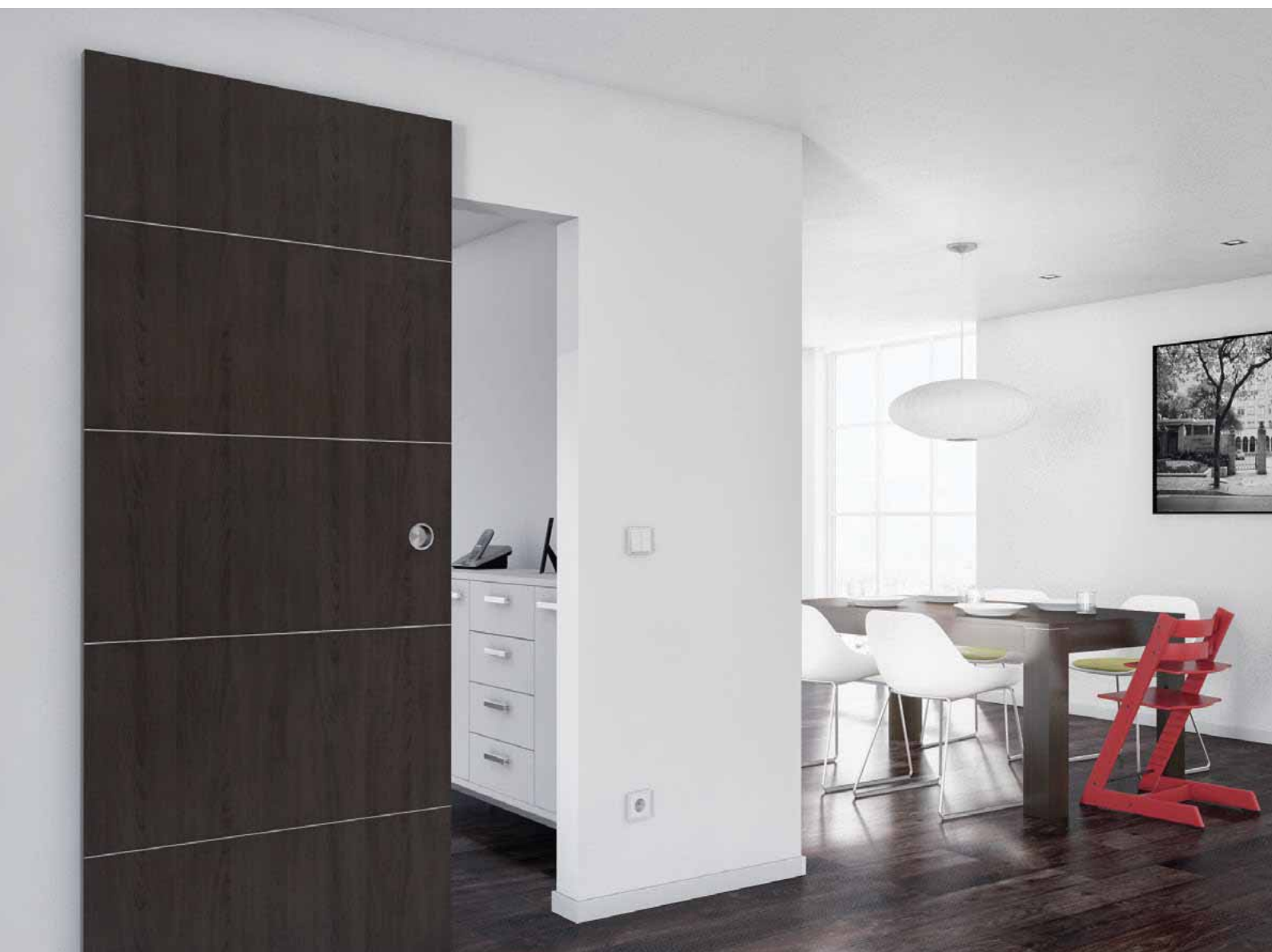
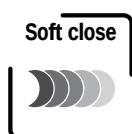
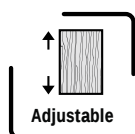
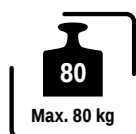
Running track Ray trượt		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
31x33 mm (WxH) 31x33 mm (RxC)		Aluminium Nhôm	Silver anodized Bạc anod	2,000	940.43.922	319.000
				3,000	940.43.932	473.000
				4,000	940.43.942	638.000
				6,000	940.43.962	957.000

SLIDO DESIGN

80-M



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



FEATURES

Đặc tính kỹ thuật

- > Area of application: For 1-leaf wooden sliding doors, for hard floors and soft floors
- > Version: Invisible running equipment integrated in door
- > Door width: 800 - 1,800 mm
- > Door weight: ≤ 80 kg
- > Installation: Wall mounting, floor must be even and level
- > Adjustment: Adjustable door height ± 2 mm

- > Ứng dụng: Cửa gỗ 1 cánh, sàn nhà cứng hoặc mềm
- > Phiên bản: Thiết bị trượt gắn âm trong cửa
- > Chiều rộng cửa: 800 - 1.800 mm
- > Khối lượng cửa: ≤ 80 kg
- > Lắp đặt: Gắn tường với sàn phẳng
- > Điều chỉnh: Chiều cao cửa điều chỉnh được ± 2 mm

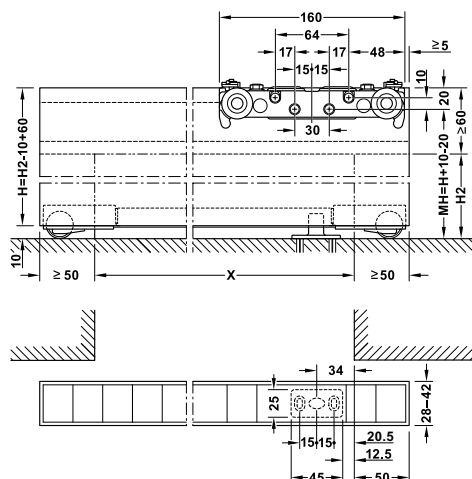


TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

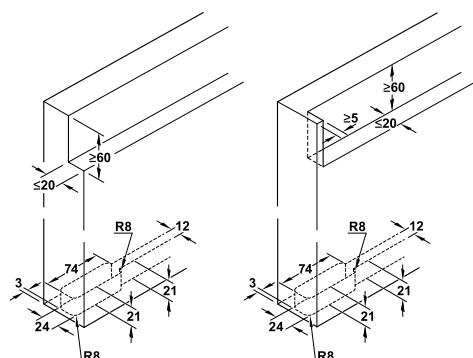
Section trolley hanger and guide

Vị trí bánh xe và dẫn hướng



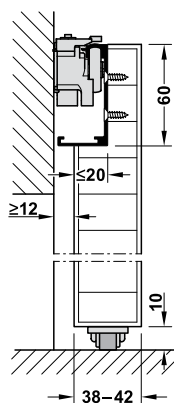
Panel preparation detail

Chi tiết khoan cửa



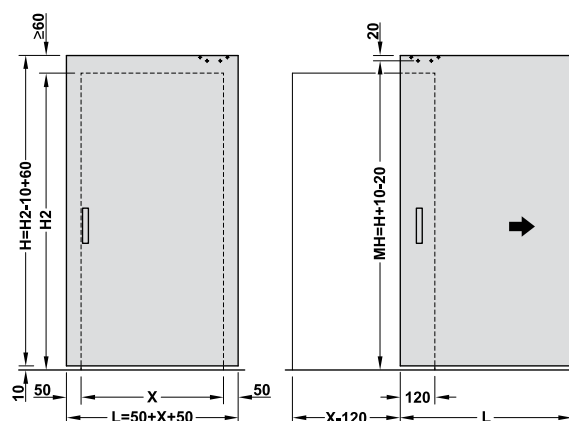
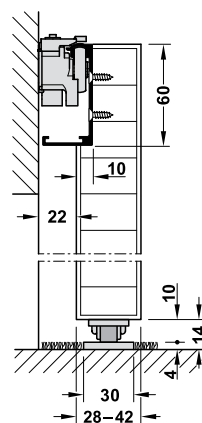
Floor guide on hard floor

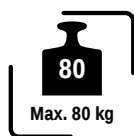
Dẫn hướng trên sàn cứng



Floor guide on soft floor

Dẫn hướng trên sàn mềm





SLIDO DESIGN 80-M

COMPLETE SET FOR WEIGHT UNDER 80KG / TRỌNG BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA NẶNG ĐẾN 80 KG
(Track to be ordered separately/ Ray trượt đặt hàng riêng)

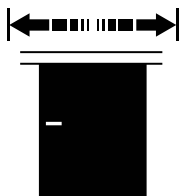
Positions/ Vị trí gắn trên cửa

Option 1/ Tùy chọn 1

Set with soft closing mechanism, door width up to 1,100 mm
Bộ phụ kiện có giảm chấn, chiều rộng cửa đến 1.100 mm

Art. No./ Mã: 940.59.008

Price/ Giá: 9.570.000



Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

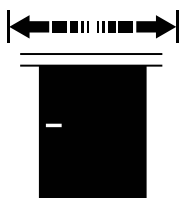
- > 1 running track / 1 ray trượt
- > 1 running gear / 1 bánh xe
- > 2 soft closing devices / 2 bộ giảm chấn
- > 1 guide track / 1 ray dẫn hướng
- > 1 set of guide roller / 1 bộ bánh xe dưới
- > 1 set of end caps / 1 bộ nắp che ray
- > 2 spacer rollers / 2 đệm bánh xe
- > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn
- > 1 set of tools / 1 bộ dụng cụ

Option 2/ Tùy chọn 2

Set with soft closing mechanism, door width up to 1,800 mm
Bộ phụ kiện có giảm chấn, chiều rộng cửa đến 1.800 mm

Art. No./ Mã: 940.59.009

Price/ Giá: 10.175.000

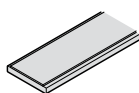


Set consists of / Bộ phụ kiện bao gồm:

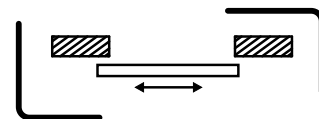
- > 1 running track / 1 ray trượt
- > 1 running gear / 1 bánh xe
- > 2 soft closing devices / 2 bộ giảm chấn
- > 1 guide track / 1 ray dẫn hướng
- > 1 set of guide roller / 1 bộ bánh xe dưới
- > 1 set of end caps / 1 bộ nắp che ray
- > 2 spacer rollers / 2 đệm bánh xe
- > 1 floor guide / 1 dẫn hướng sàn
- > 1 set of tools / 1 bộ dụng cụ

TRACK / RAY

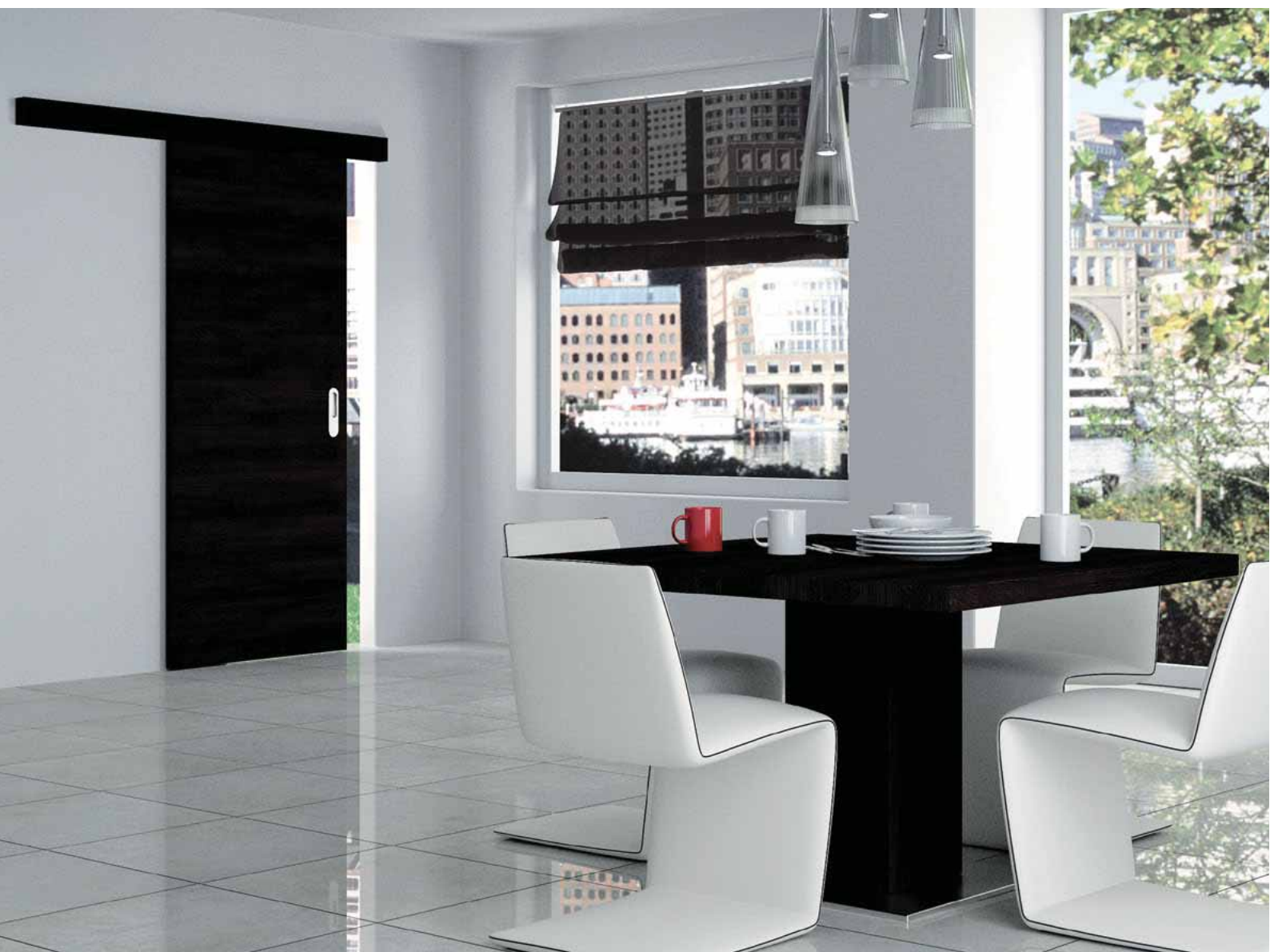
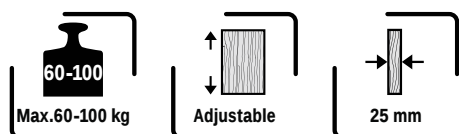
Running track Ray trượt	Finish Màu hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Bottom track for soft floor 30x4mm (WxH) Ray trượt dưới cho sàn mềm 30x4mm (WxH)	Silver anodized Bạc anod	2,200	940.59.802	781.000
		3,600	940.59.803	1.265.000
	Black Màu đen	2,200	940.59.812	880.000
		3,600	940.59.813	1.408.000



SILENT



Straight sliding system for wooden door
Hệ thống cửa trượt thẳng cho cửa gỗ



SLIDING DOOR FITTING SILENT SET

BỘ PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT SILENT

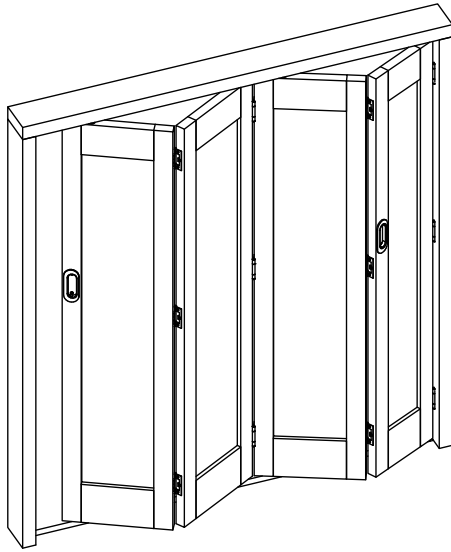
Description Mô tả	Door weight (kg) Khối lượng cửa (kg)	Door thickness (mm) Chiều dày cánh (mm)	Door width (mm) Chiều rộng cánh (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silent 60/A	60	25		940.60.001	407.000
Silent 100/A	100	28		941.02.001	533.500
Silent 100/B	100	28		941.02.002	660.000
Silent fold 30/A 3 leaf / 3 cánh	30	28		943.10.003	957.000
Silent fold 30/A 4 leaf / 4 cánh	30	28		943.10.004	1.353.000
Silent fold 30/A 6 leaf / 6 cánh	30	28		943.10.006	1.859.000
Silent fold 50/A 2 leaf / 2 cánh	50	28		941.04.001	803.000
Silent 100/AS one side soft closing / giảm chấn 1 bên	80	28	≥ 600mm	941.03.001	1.485.000
Silent 100/AS both side soft closing / giảm chấn 2 bên	80	28	≥ 940 mm	941.03.002	2.145.000

RUNNING TRACKS (SUITABLE FOR SILENT SET) / RAY TRƯỢT (PHÙ HỢP VỚI BỘ SILENT)

Running track Ray trượt		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length (mm) Chiều dài (mm)	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
31x33 mm (WxH) 31x33 mm (RxC)		Aluminium Nhôm	Silver anodized Bạc anod	2,000	940.43.922	319.000
				3,000	940.43.932	473.000
				4,000	940.43.942	638.000
				6,000	940.43.962	957.000

FOLDING DOOR FITTING ENDFOLD 100 AL FRESCO

PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP ENDFOLD 100 AL FRESCO



FEATURES

Đặc tính kỹ thuật

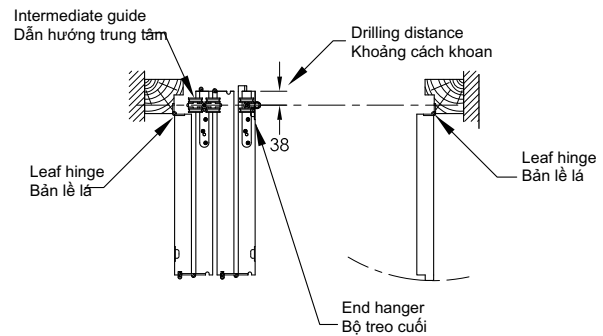
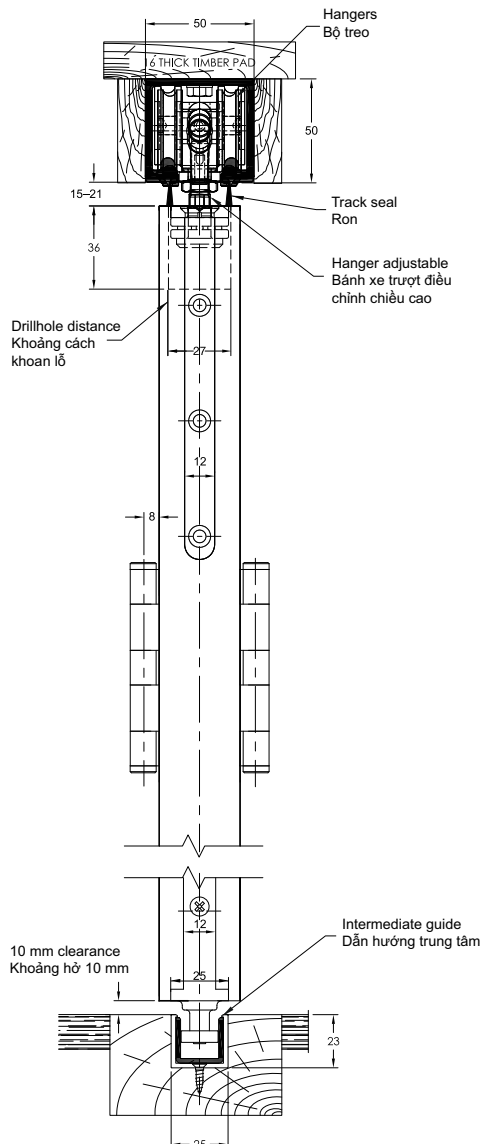
- > Suitable for residential or high commercial hall
- > Endfold hinges or with pivot function suitable for top hung interior
- > Leaves can be folded to one or both sides
- > Phù hợp cho khu dân cư hoặc trung tâm thương mại
- > Bản lề xếp cuối hoặc trục xoay phù hợp cho thiết kế nội thất treo
- > Các cánh có thể xếp về 1 hoặc 2 phía

Technical data / Thông số kỹ thuật:

- > Max. door weight: 100 kg per door leaf
- > Max. door height: 3,300 mm
- > Max. door leaf width: 900 mm
- > For door thickness: 35-50 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 100 kg mỗi cánh
- > Chiều cao cửa tối đa: 3,300 mm
- > Chiều rộng cửa tối đa: 900 mm
- > Cho cửa dày: 35-50 mm

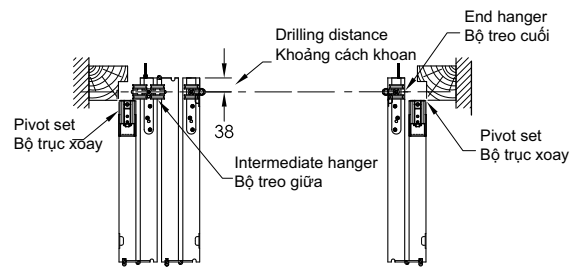
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật



Hinge top view installation

Mặt chiếu bằng bản lề



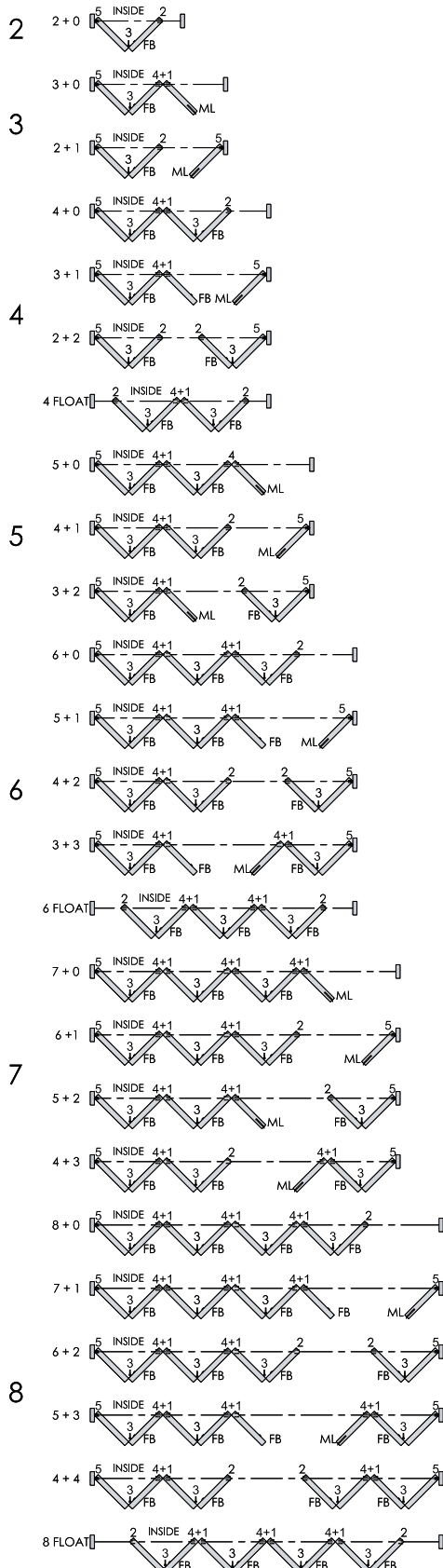
Pivot top view installation

Mặt chiếu bằng trục xoay

FOLDING DOOR FITTING ENDFOLD 100 AL FRESCO

PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP ENDFOLD 100 AL FRESCO

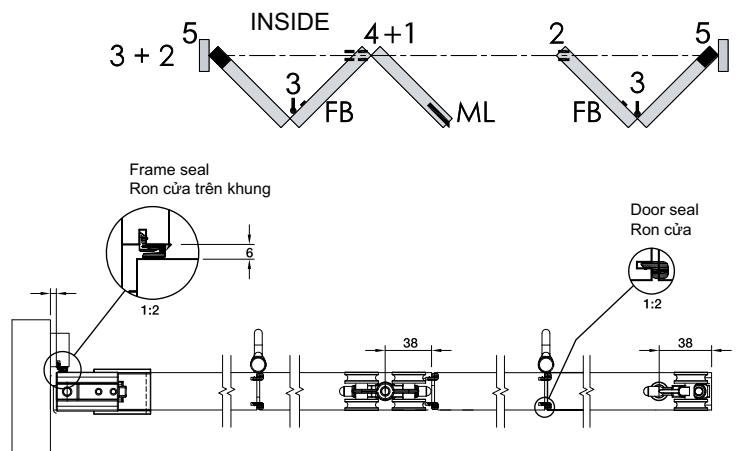
Application overview for pivot installation Tổng quan ứng dụng cho trục xoay



Part overview Tổng quan thành phần

Symbol Ký hiệu	Ref. Tham khảo	Description Mô tả
	1	Leaf hinge Bản lề lá
	2	End hanger set with guide Bộ treo cuối với dẫn hướng
	3	Hinge set with hinge handle Bộ bản lề với tay nắm
	4	Intermediate hanger set with guide Bộ treo trung tâm với dẫn hướng
	5	Adjustable pivot set Trục xoay điều chỉnh được
	FB	Flush bolt Chốt âm
	ML	Mortise lock Thân Khoá

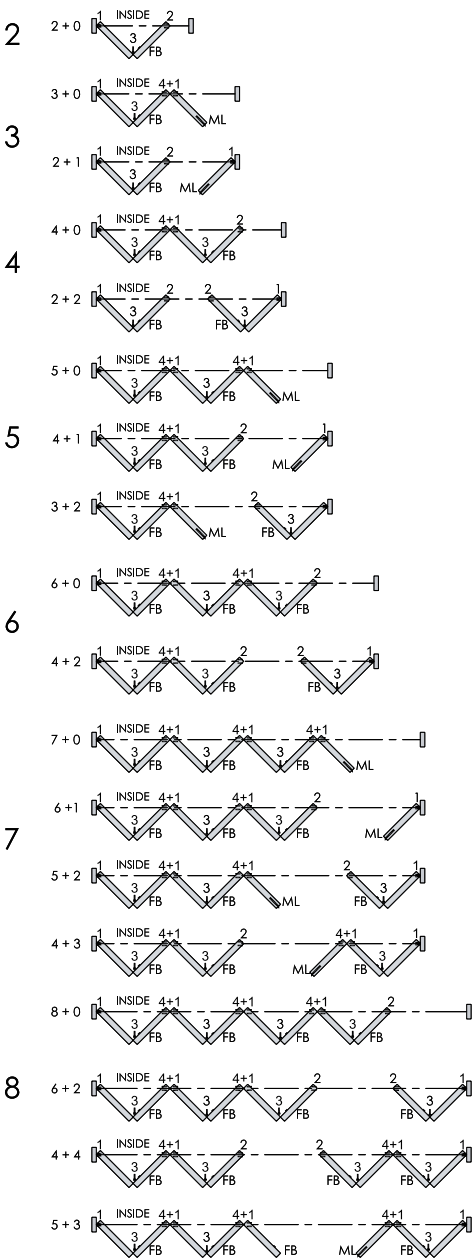
Example overview for 3+2 system Ví dụ cho hệ thống cửa 3+2



FOLDING DOOR FITTING ENDFOLD 100 AL FRESCO

PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP ENDFOLD 100 AL FRESCO

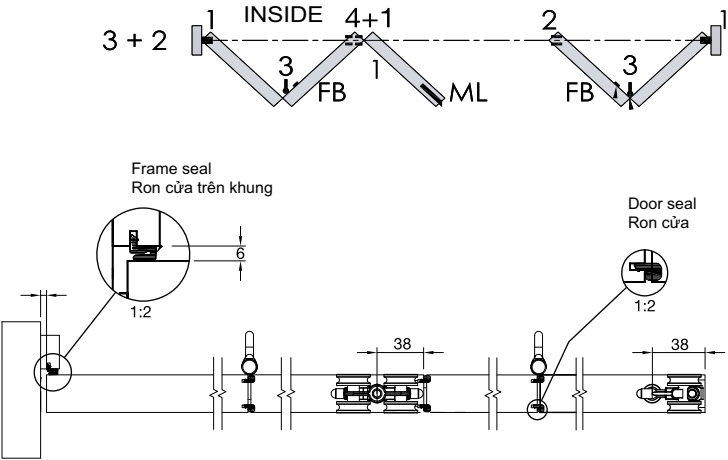
Application overview for hinge installation Tổng quan ứng dụng cho bản lề



Part overview Tổng quan thành phần

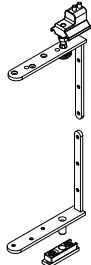
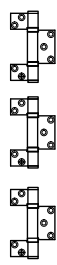
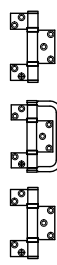
Symbol Ký hiệu	Ref. Tham khảo	Description Mô tả
	1	Leaf hinge Bản lề lá
	2	End hanger set with guide Bộ treo cuối với dẫn hướng
	3	Hinge set with hinge handle Bộ bản lề với tay nắm
	4	Intermediate hanger set with guide Bộ treo trung tâm với dẫn hướng
	FB	Flush bolt Chốt âm
	ML	Mortise lock Thân Khóa

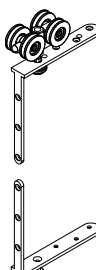
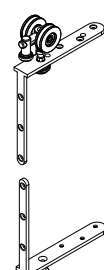
Example overview for 3+2 system Ví dụ cho hệ thống cửa 3+2

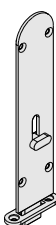
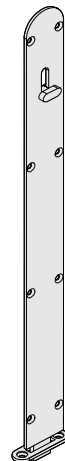
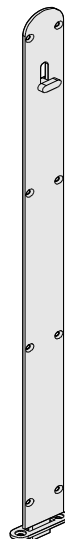


SET COMPONENTS OF ENDFOLD 100 AL FRESCO

BỘ PHỤ KIỆN ENDFOLD 100 AL FRESCO

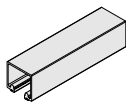
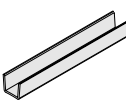
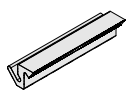
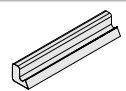
			
	5	1	3
Material/Finish Vật liệu/Màu hoàn thiện	Adjustable pivot set Trục xoay điều chỉnh được	Non-mortise hinge set Bộ bản lề mộng rời	Hinge set with hinge handle Bộ bản lề với tay nắm
Stainless steel matt Inox mờ	943.50.020	943.14.403	943.14.402

			
	4	2	3
Material/Finish Vật liệu/Màu hoàn thiện	Intermediate hanger set with guide Bộ treo trung tâm với dẫn hướng	End hanger set with guide Bộ treo cuối với dẫn hướng	Intermediate hinge Bộ bản lề trung tâm
Stainless steel matt Inox mờ	943.50.030	943.50.031	943.14.400

			
Material/Finish Vật liệu/Màu hoàn thiện	Flush bolts 190 mm Chốt âm 190 mm	Flush bolts 450 mm Chốt âm 450 mm	Flush bolts 600 mm Chốt âm 600 mm
Stainless steel matt Inox mờ	911.62.670	911.62.671	911.62.672

SET COMPONENTS OF ENDFOLD 100 AL FRESCO

BỘ PHỤ KIỆN ENDFOLD 100 AL FRESCO

Running track Ray trượt		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài mm	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
50 x 50 mm (WxH)		Aluminium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	943.34.920	1.012.000
				3,000	943.34.930	1.518.000
				4,000	943.34.940	2.024.000
				6,000	943.34.960	3.036.000
Bottom guide channel Ray dẫn hướng dưới		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài mm	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
20 x 21 x 2 mm (WxHxT)		Aluminium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	943.33.720	231.000
				3,000	943.33.730	341.000
				4,000	943.33.740	462.000
				6,000	943.33.760	693.000
Seals Ron		Material Vật liệu		Colour Màu	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Frame seal Ron khung bao		Plastic Nhựa		Brown / Nâu	950.06.201	88.000
				White / Trắng	950.06.207	66.000
Door seal with 6 mm thickness Ron cửa độ dày 6 mm		Plastic Nhựa		Brown / Nâu	950.06.711	71.500
				White / Trắng	950.06.717	71.500
Track seal Ron ray trượt		Plastic Nhựa			950.06.291	82.500

Calculations for length of seals (allowing 1m cutting reserve)

Frame seal length normal= (2x opening width + 2x opening height) + 1m

Door seal length (6 mm thickness)= (2x no. of door leaves x opening height) + 1m

Track seal length= Opening width + 1m

Công thức tính độ dài ron (tính theo m)

Chiều dài khung bao = (2 x chiều rộng mở + 2 x chiều cao mở) + 1m

Chiều dài ron cửa (dày 6 mm) = (2 x số cánh cửa x chiều cao cánh) + 1m

Chiều dài ron ray trượt = chiều rộng mở + 1m

Order reference

Please contact our sales department for planning and installation assistance.

The exact leaf size must be calculated by our sales department.

Đặt hàng theo yêu cầu

Vui lòng liên hệ đại diện bán hàng để được tư vấn về hoạch định và lắp đặt.

Kích thước cửa chính xác cần phải do đại diện bán hàng của chúng tôi thực hiện.

FOLDING DOOR FITTING FOLD 100-M

BỘ PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP FOLD 100-M



FEATURES

Đặc tính kỹ thuật

- > For timber door frames
- > For 2- to 8-leaf folding doors
- > Floating suites possible
- > Full corrosion resistant construction, ideal for coastal applications
- > Concealed channel to enhance appearance
- > Non-mortise hinges and hanger
- > Precision bearings top and bottom to reduce rolling resistance
- > Durable polypropylene channel provides quiet operation
- > Cho cửa khung gỗ
- > Dùng cho cửa xếp từ 2 đến 8 cánh
- > Có thể trượt tự do
- > Vật liệu chống ăn mòn, phù hợp cho vùng biển
- > Ray trượt âm
- > Bản lề mỏng rời
- > Bánh xe trên và dưới hạn chế hao mòn khi hoạt động
- > Ray nhựa bền và hoạt động êm

Technical data / Thông số kỹ thuật

- > Max. door weight per leaf: 100 kg
- > Max. door height: 3,300 mm
- > Max. door leaf width: 1,000 mm
- > Max. 16 leaves (8 left and 8 right)
- > Door thickness: 35-68 mm
- > Trọng lượng tối đa mỗi cánh: 100 kg
- > Chiều cao cửa tối đa: 3,300 mm
- > Chiều rộng cửa tối đa: 1,000 mm
- > Tối đa 16 cánh (8 trái và 8 phải)
- > Cho cửa dày: 35-68 mm)

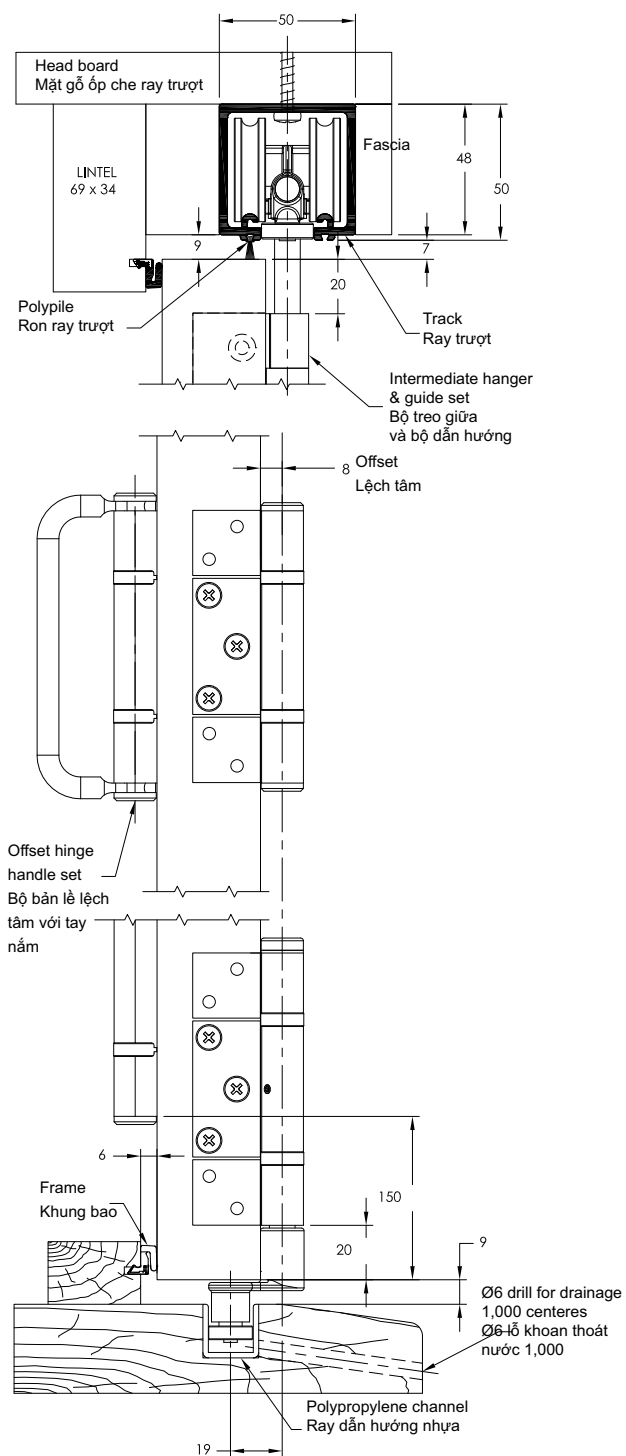
Material/Finish / Vật liệu / Màu hoàn thiện:

- > Material: Running gear nylon rollers with steel precision stainless steel bearings, stainless steel (304) hinges, stainless steel (316) pivot, hanger bodies and bottom guides, bottom guides with sealed precision stainless steel bearings.
- > Vật liệu: Bánh xe bằng nhựa với vòng bi inox, bản lề inox (304), inox (316), thân bánh xe và dẫn hướng dưới, dẫn hướng dưới với vòng bi inox.

INSTALLATION DIMENSION FOR FOLD 100-M

BỘ PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP FOLD 100-M

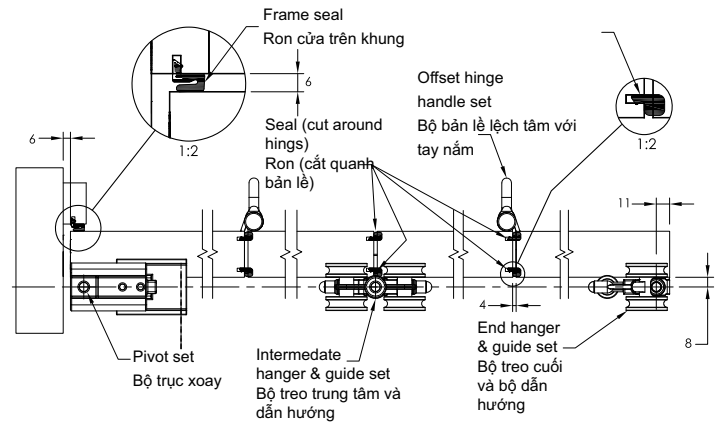
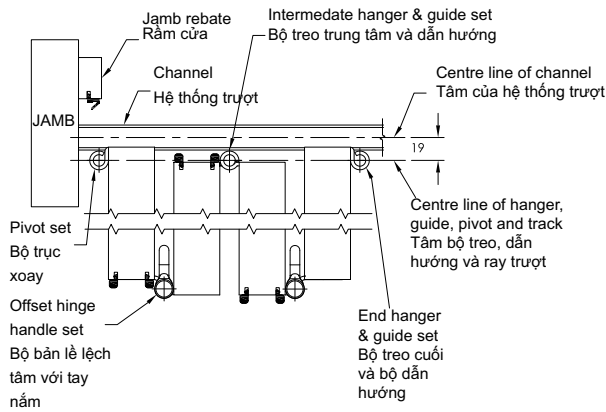
100 kg



TOP VIEW CLOSED AND OPENED DOORS

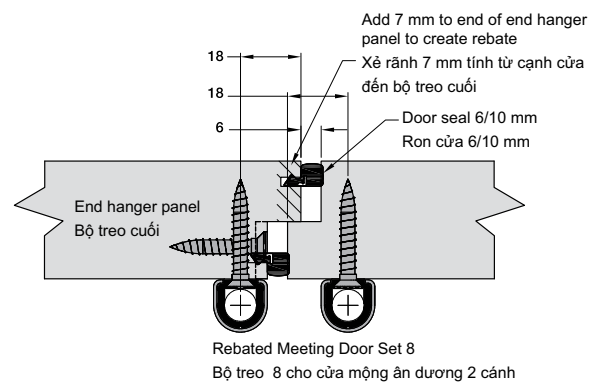
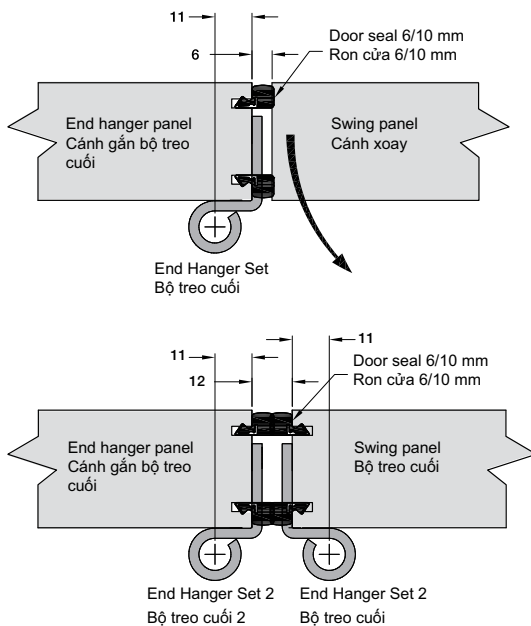
MẶT CHIẾU BẰNG CỬA ĐÓNG VÀ MỞ

100 kg



Overview meeting points (point where the last panels of right/left side meets each other)

Tổng quan điểm gặp cuối (điểm gặp nhau giữa cánh cuối bên trái và bên phải)



Note:

Please use on a meeting point always a door seal as following:

> For 100 kg 6 mm door seal

Lưu ý:

Ron cửa cho vị trí cánh gặp nhau gần như sau:

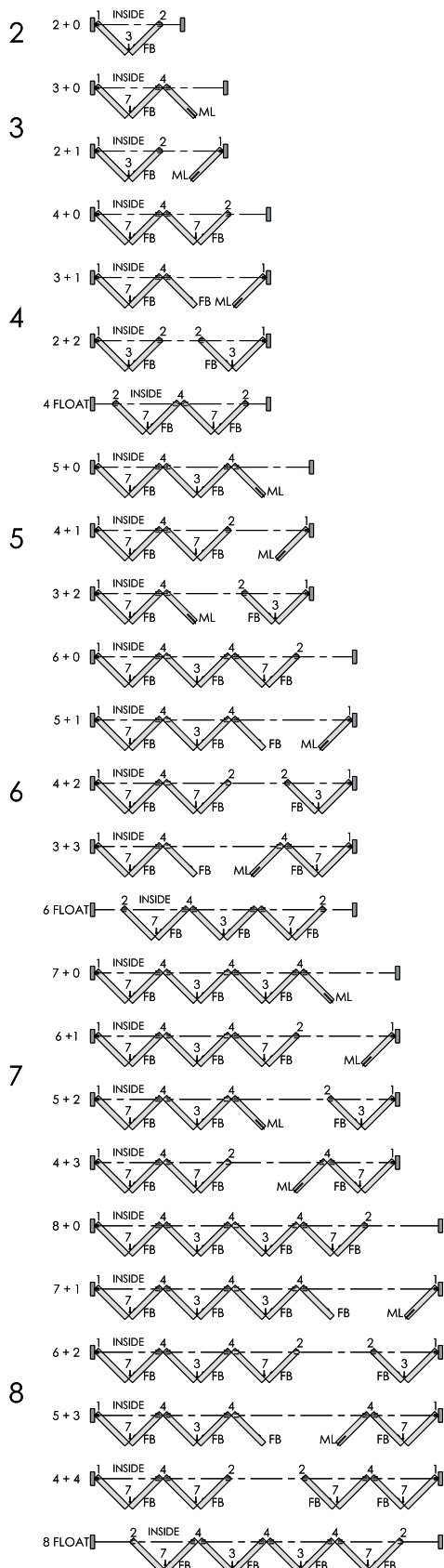
> Cánh gắn bộ treo cuối

> Cánh xoay

FOLDING DOOR FITTING FOR OPENED DOORS

PHỤ KIỆN CỬA LÙA XẾP CHO CỬA MỞ RA NGOÀI

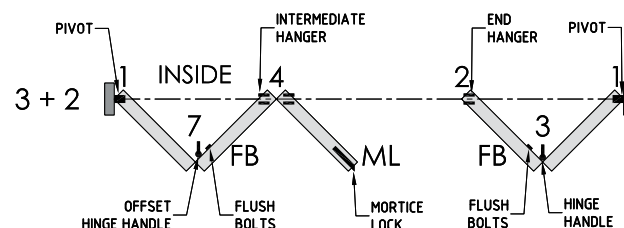
Application overview for outward opening doors Tổng quan ứng dụng cho cửa mở ra ngoài



Part overview Tổng quan thành phần

Part overview Tổng quan thành phần		
Symbol Ký hiệu	Ref. Tham khảo	Description Mô tả
	1a	Adjustable pivot set Trục xoay điều chỉnh được
	1b	Jamb hinge Bản lề rầm cửa
	2	End hanger set with guide Bộ treo cuối với dẫn hướng
	3	Hinge set with hinge handle Bộ bản lề với tay nắm
	4	Intermediate hanger set with guide Bộ treo trung tâm với dẫn hướng
	7	Offset hinge set with hinge handle Bộ bản lề lệch tâm với tay nắm
	8	Meeting door set Bộ treo cuối cửa đôi
	FB	Flush bolt Chốt âm
	ML	Mortise lock Thân Khóa

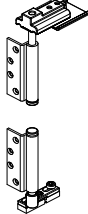
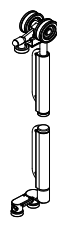
Example overview for 3+2 system Ví dụ cho hệ thống cửa 3+2

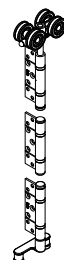
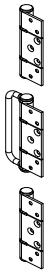
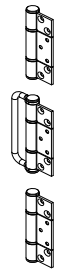


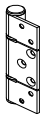
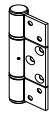
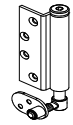
FOLD 100-M

BỘ 100-M

100 kg hinge and pivot sets Bộ phụ kiện 100 kg

			
	1a	1b	2
Material/Finish Vật liệu/Màu hoàn thiện	Pivot assembly non-mortise Bộ trục xoay mộng rời	Jamb hinge set non-mortise Bộ bản lề góc mộng rời	End hanger set non-rebated Bộ treo cuối mộng rời
Stainless steel matt Inox mờ	943.34.004	943.34.121	943.34.048

			
	4	7	3
Material/Finish Vật liệu/Màu hoàn thiện	Intermediate hanger set non-mortise Bộ treo giữa mộng rời	Offset hinge set with hinge handle non-mortise Bộ bản lề lệch tâm với tay nắm mộng rời	Hinge set with hinge handle non-mortise Bộ bản lề với tay nắm mộng rời
Stainless steel matt Inox mờ	943.34.068	943.34.133	943.34.097

			
	7*	3*	1*
Material/Finish Vật liệu/Màu hoàn thiện	Intermed. offset hinge non-mortise Bản lề giữa lệch tâm mộng rời	Intermed. hinge non-mortise Bản lề giữa thẳng tâm mộng rời	Jamb pivot non-mortise Bản lề trục xoay mộng rời
Stainless steel matt Inox mờ	943.34.182	943.34.158	943.34.149

Order reference

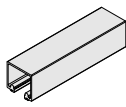
Please order additional 1*, if the door height is over 2,400 mm for more stability against warping. Please install between top and bottom part of pivot assembly non-mortise. Please order additional for intermediate hinge 7* and 3*. Please order additional 7* for 1b hinge set.

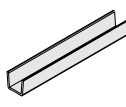
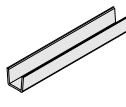
Đặt hàng theo yêu cầu

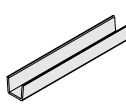
Vui lòng đặt hàng thêm 1* nếu chiều cao cửa lớn hơn 2,400 mm để chống cửa cong vênh. Vui lòng gắn giữa phần đầu và phần cuối của bộ trục xoay mộng rời. Vui lòng đặt hàng thêm 7* và 3* cho bộ bản lề giữa. Vui lòng sử dụng bản lề 7* cho bộ bản lề 1b.

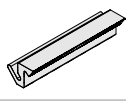
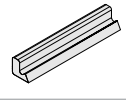
ACCESSORIES AND TRACKS FOR FOLD 100-M

PHỤ KIỆN VÀ RAY TRƯỢT BỘ FOLD 100-M

Running track Ray trượt		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài mm	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
50 x 50 mm (WxH)		Aluminium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	943.34.920	1.012.000
				3,000	943.34.930	1.518.000
				4,000	943.34.940	2.024.000
				6,000	943.34.960	3.036.000

Bottom guide channel as single Ray dẫn hướng dưới		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài mm	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
20 x 21 x 2 mm (W x H x T)		Aluminium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	943.33.720	231.000
				3,000	943.33.730	341.000
				4,000	943.33.740	462.000
				6,000	943.33.760	693.000
20 x 21 x 2 mm (W x H x T)		Polypropylene Nhựa	-	2,000	943.33.920	660.000
				3,000	943.33.930	990.000
				4,000	943.33.940	1.320.000
				6,000	943.33.960	1.980.000

Support channel for polypropylene bottom guide channel Ray dẫn hướng dưới cho ray nhựa		Material Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài mm	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
25 x 23 x 2 mm (W x H x T)		Aluminium Nhôm	Clear anodized Nhôm anod	2,000	943.33.120	1.144.000
				3,000	943.33.130	1.716.000
				4,000	943.33.140	2.288.000
				6,000	943.33.160	3.432.000

Support channel for polypropylene bottom guide channel Ray dẫn hướng dưới cho ray nhựa		Material Vật liệu	Colour Màu	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Frame seal Ron cửa trên khung		Plastic Nhựa	Brown / Nâu	950.06.201	88.000
			White / Trắng	950.06.207	66.000
Door seal with 6 mm thickness Ron cửa dày 6 mm		Plastic Nhựa	Brown / Nâu	950.06.711	71.500
			White / Trắng	950.06.717	71.500
Track seal Ron ray trượt		Plastic Nhựa	-	950.06.291	82.500

Calculations for length of seals (allowing 1m cutting reserve)

Frame seal length normal= (2 x opening width + 2 x opening height) + 1 m

Door seal length (6 mm thickness)= (2 x no. of door leaves x opening height) + 1 m

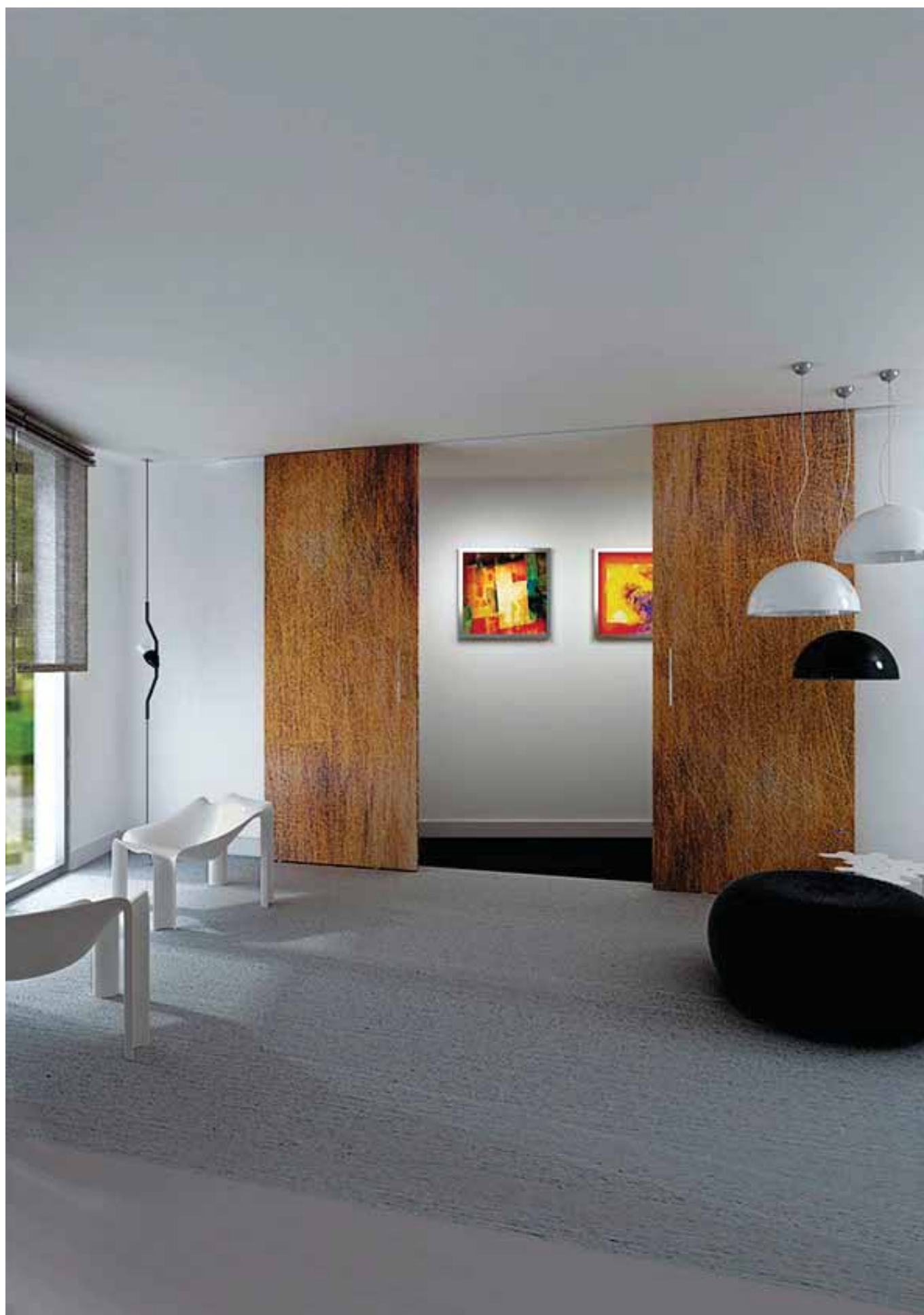
Track seal length= Opening width + 1 m

Công thức tính độ dài ron (tính theo m)

Chiều dài khung bao = (2 x chiều rộng mở + 2 x chiều cao mở) + 1 m

Chiều dài ron cửa (dày 6 mm) = (2 x số cánh cửa x chiều cao cánh) + 1 m

Chiều dài ron ray trượt = chiều rộng mở + 1 m





GLASS DOOR FITTING PHỤ KIỆN CỬA KÍNH

Whatever type of glass door or shower fitting you're looking for, you'll find it here and all with the quality, reliability and durability you'd expect from Häfele. As doors and showers are used on a daily basis, we've chosen only the most robust products to include in our range.

- > Patch fittings
- > Glass door lock

Bất kỳ loại cửa kính hay phụ kiện phòng tắm nào bạn đang tìm kiếm, bạn vẫn sẽ tìm thấy giải pháp từ Häfele với chất lượng, độ tin cậy và độ bền. Vì cửa và phòng tắm được sử dụng thường xuyên mỗi ngày nên chúng tôi luôn chọn những sản phẩm phụ kiện cửa bền chắc nhất.

- > Kẹp kính cửa đi
- > Khóa cửa kính



Diverse applications: Suitable for common glass thickness 8-12mm and a wide range of glass locks.
Ứng dụng đa dạng: Phù hợp với độ dày kính thông thường là 8-12mm và nhiều loại khóa cửa kính.



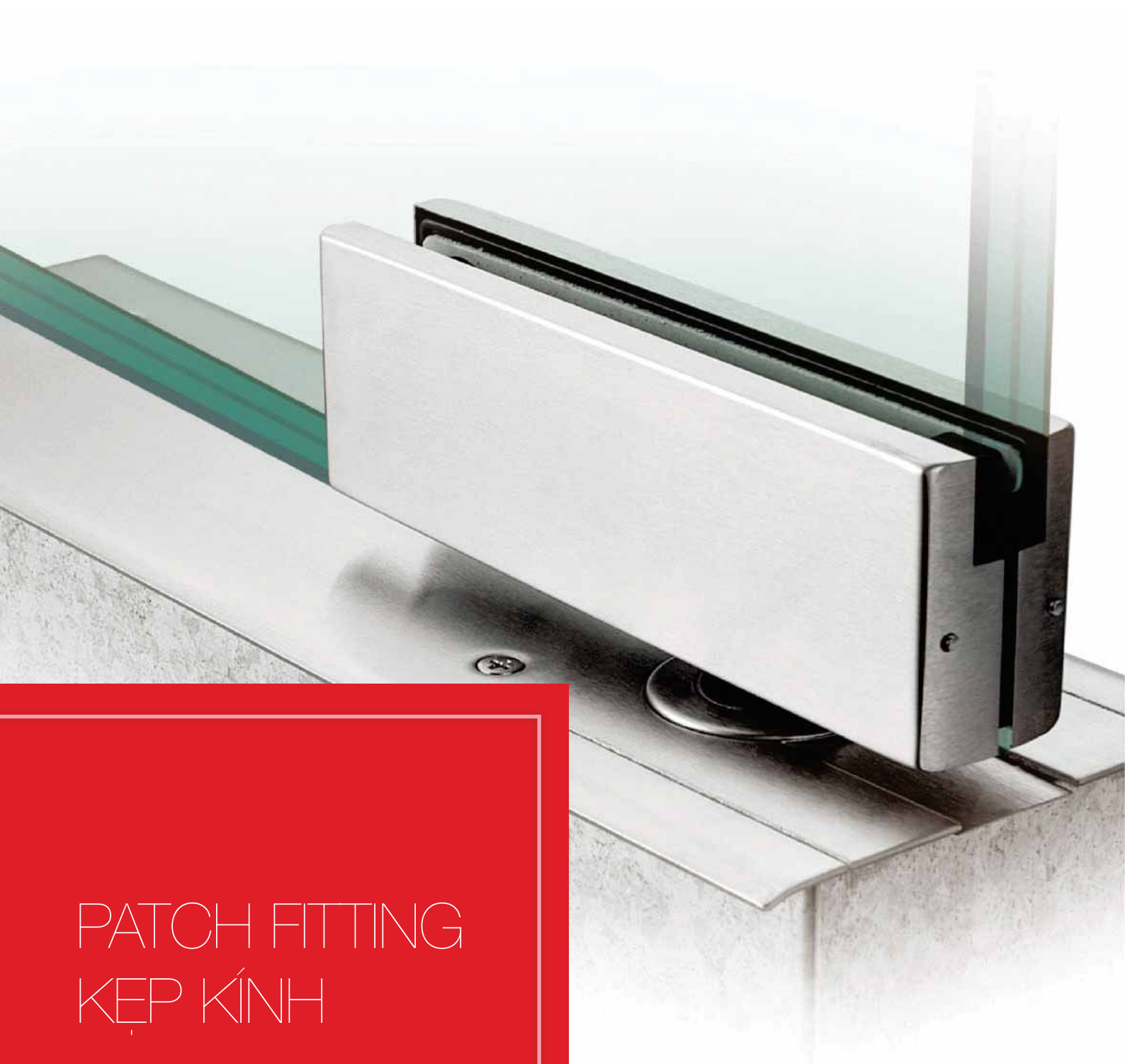
Premium material: SUS304 for non-rusty effects.
Vật liệu cao cấp: SUS304 chống gỉ.



Contemporary design: Elegant design creates a harmonious appearance with glass.
Thiết kế hiện đại: Thiết kế sang trọng hòa hợp với kính.

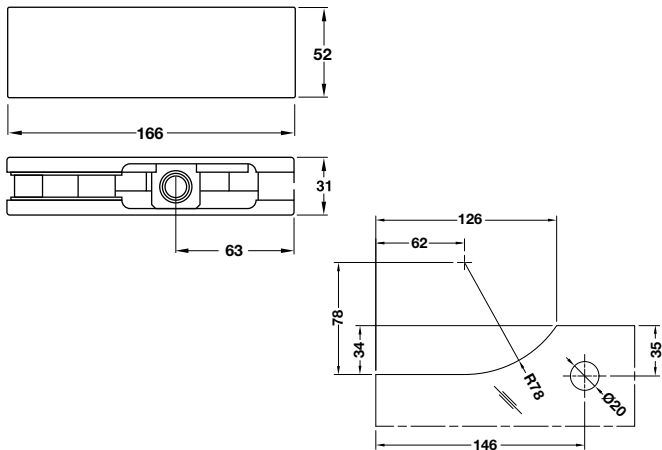
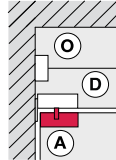
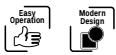


Easy operation: Door effortlessly opened and closed.
Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng.



PATCH FITTING
KẸP KÍNH

PATCH FITTING KÉP KÍNH



Features

- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > For double action doors

Technical data

- > Max. door weight: 120 kg
- > Max. door leaf width: 1,200 mm

Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Cho cửa mở hai chiều

Thông tin kỹ thuật

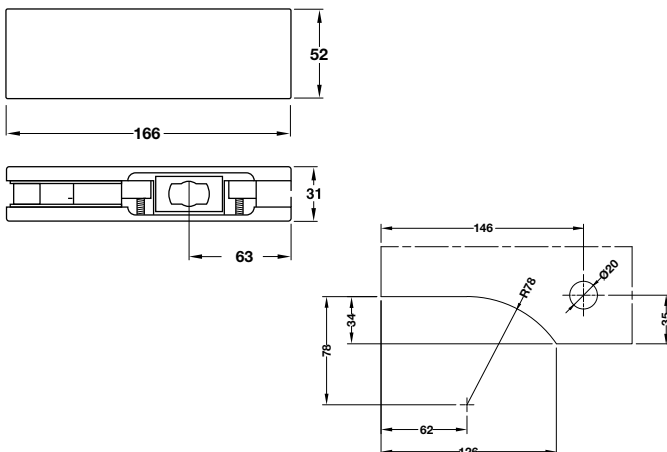
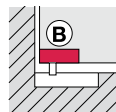
- > Trọng lượng cửa tối đa: 120 kg
- > Chiều rộng cửa tối đa: 1,200 mm

Top patch fitting Kẹp kính trên			
Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.020	297.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.657	308.000
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.658 ✖	517.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > For double action doors

Technical data

- > Max. door weight: 120 kg
- > Max. door leaf width: 1,200 mm

Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Cho cửa mở hai chiều

Thông tin kỹ thuật

- > Trọng lượng cửa tối đa: 120 kg
- > Chiều rộng cửa tối đa: 1,200 mm

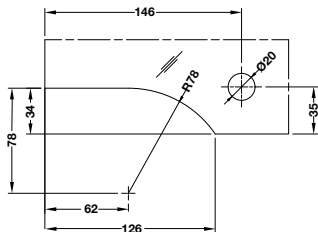
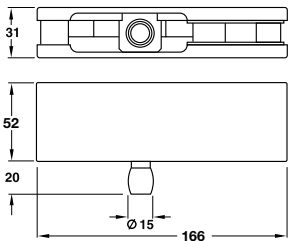
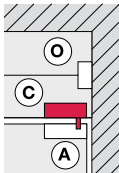
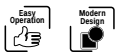
Bottom patch fitting Kẹp kính dưới			
Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.010	297.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.654	308.000
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.655 ✖	517.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PATCH FITTING KỆP KÍNH



Features

- > Counter bearing for top patch fitting
- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Technical data

- > Pivot laterally adjustable ± 3 mm

Đặc tính

- > Nối với kẹp kính trên
- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Biên độ điều chỉnh ± 3 mm

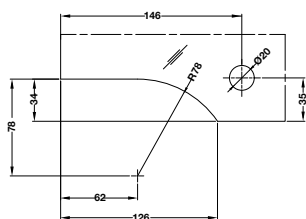
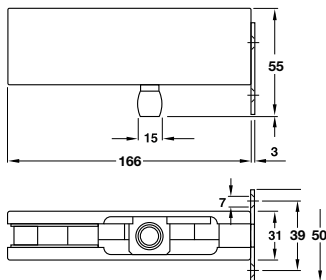
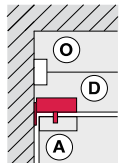
Fanlight pivot patch fitting Kẹp kính trên khung

Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.00.650	297.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.651	308.000
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.652	517.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > Counter bearing for top patch fitting
- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Technical data

- > Pivot laterally adjustable ± 3 mm

Đặc tính

- > Nối với kẹp kính trên
- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Biên độ điều chỉnh ± 3 mm

Fanlight pivot patch fitting with wall fixing plate Kẹp kính trên khung gắn tường

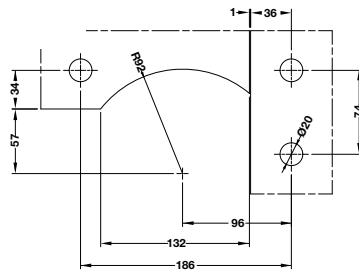
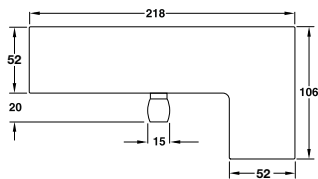
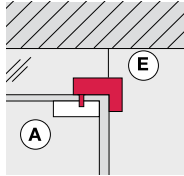
Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.050	297.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.666	308.000
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.667	517.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PATCH FITTING KẸP KÍNH



Features

- > Counter bearing for top patch fitting
- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Technical data

- > Pivot laterally adjustable ± 3 mm

Đặc tính

- > Nối với kẹp kính trên
- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Biên độ điều chỉnh ± 3 mm

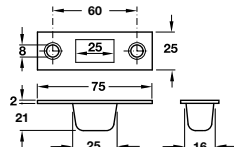
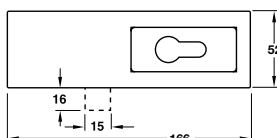
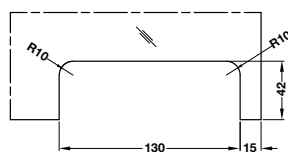
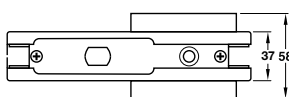
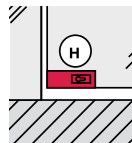
Fanlight/side panel pivot patch fitting Kẹp kính chữ L

Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.040	605.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.663	627.000
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.664	825.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > For profile cylinders (please order separately)
- > Bolt 1-turn

Installation

- > Clamp fixing, concealed, with hexagon socket screws

Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Ruột khoá (vui lòng đặt hàng riêng)
- > Chốt chốt xoay 1 vòng

Lắp đặt

- > Kẹp, xiết bằng vít lục giác

Fanlight pivot patch fitting with wall fixing plate Kẹp kính trên khung gắn tường

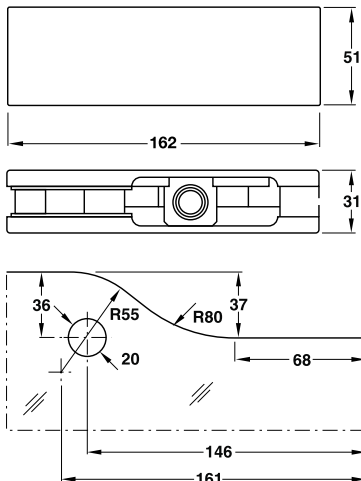
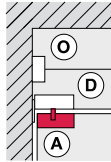
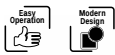
Material Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Aluminium alloy body, cover by SUS304 Hợp kim nhôm, vỏ bằng inox 304	Stainless steel matt (304) Inox mờ (304)	981.50.030	605.000
	Stainless steel polished (304) Inox bóng (304)	981.00.660	627.000
	Stainless steel black matt (304) Đen mờ (304)	981.00.661	825.000

Supplied with: 1 Top patch fitting for double action doors, 2 Allen keys SW 2 and 5, 2 Additional gaskets for glass thickness 10 mm.

Trọn bộ gồm: 1 kẹp kính trên, 2 vít lục giác SW 2 và 5, 2 miếng đệm cho kính dày 10 mm.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PATCH FITTING KÉP KÍNH



Features

- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > For double action doors

Technical data

- > Max. door weight: 80 kg
- > Max. door leaf width: 1,100 mm

Đặc tính

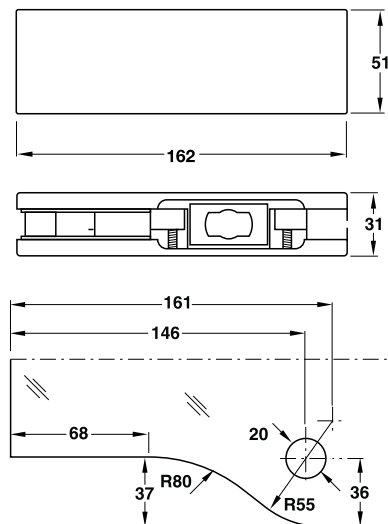
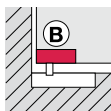
- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Cho cửa mở hai chiều

Thông tin kỹ thuật

- > Trọng lượng cửa tối đa: 80 kg
- > Chiều rộng cửa tối đa: 1,100 mm

Top patch fitting Kẹp kính trên			
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	981.00.010	616.000
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Polished stainless steel Inox bóng	981.00.011	451.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > For double action doors

Technical data

- > Max. door weight: 80 kg
- > Max. door leaf width: 1,100 mm

Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Cho cửa mở hai chiều

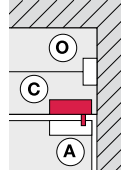
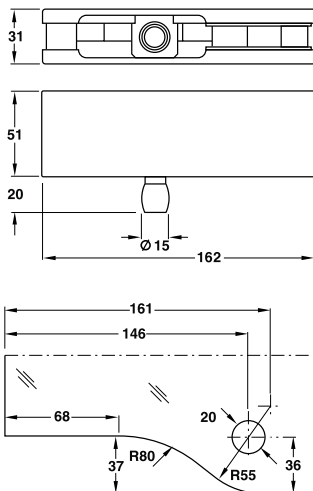
Thông tin kỹ thuật

- > Trọng lượng cửa tối đa: 80 kg
- > Chiều rộng cửa tối đa: 1,100 mm

Bottom patch fitting Kẹp kính dưới			
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	981.00.000	473.000
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hộp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Polished stainless steel Inox bóng	981.00.001	451.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PATCH FITTING KÉP KÍNH



Features

- > Counter bearing for top patch fitting
- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Technical data

- > Pivot laterally adjustable ± 3 mm

Đặc tính

- > Nối với kẹp kính trên
- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

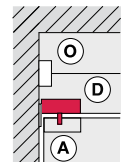
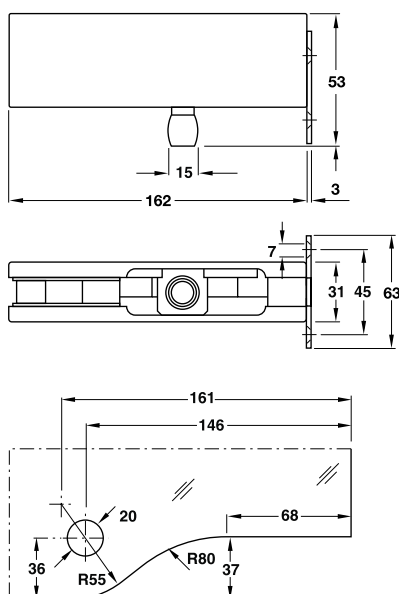
Thông tin kỹ thuật

- > Biên độ điều chỉnh ± 3 mm

Fanlight pivot patch fitting Kẹp kính trên khung

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	981.00.020	814.000
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Polished stainless steel Inox bóng	981.00.021	572.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > Counter bearing for top patch fitting
- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Technical data

- > Pivot laterally adjustable ± 3 mm

Đặc tính

- > Nối với kẹp kính trên
- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

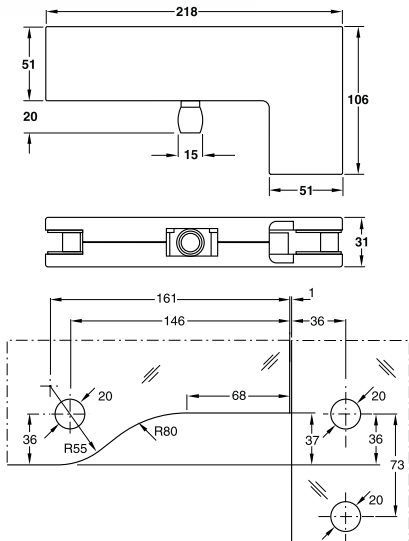
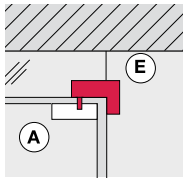
- > Biên độ điều chỉnh ± 3 mm

Fanlight pivot patch fitting with wall fixing plate Kẹp kính trên khung gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	981.00.110	594.000
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Polished stainless steel Inox bóng	981.00.111	594.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PATCH FITTING KẸP KÍNH



Features

- > Counter bearing for top patch fitting
- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

Technical data

- > Pivot laterally adjustable ± 3 mm

Đặc tính

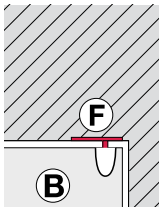
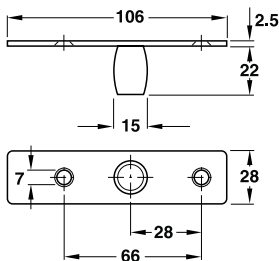
- > Nối với kẹp kính trên
- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Thông tin kỹ thuật

- > Biên độ điều chỉnh ± 3 mm

Over panel L top patch fitting Kẹp kính chữ L			
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	981.00.030	825.000
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Polished stainless steel Inox bóng	981.00.031	1.078.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Features

- > Counter bearing for top patch fitting
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand

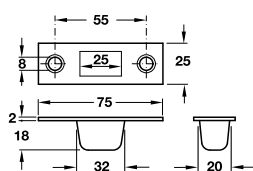
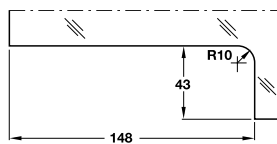
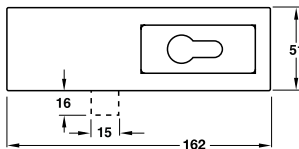
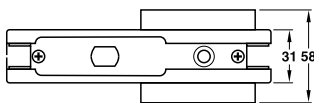
Đặc tính

- > Nối với kẹp kính trên
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải

Ceiling bearing Trục xoay trên khung bao			
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	981.00.080	132.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PATCH FITTING KẸP KÍNH



Features

- > For glass thickness 10-12 mm
- > Suitable for DIN left hand and DIN right hand
- > For profile cylinders (please order separately)
- > Bolt 1-turn

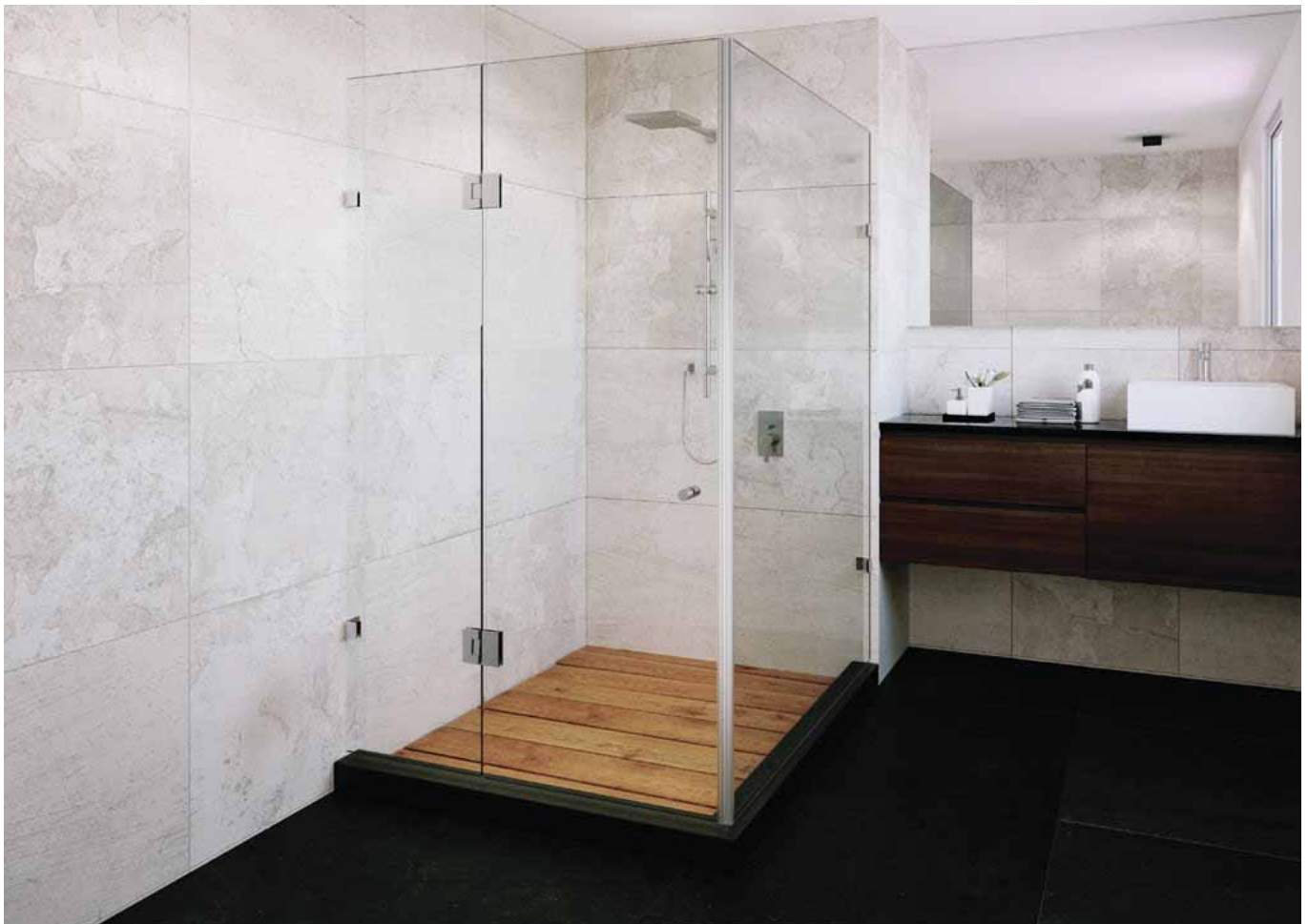
Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 10-12 mm
- > Phù hợp cho cửa mở trái và mở phải
- > Ruột khoá PC (vui lòng đặt hàng riêng)
- > Chốt chết xoay 1 vòng

Corner patch lock with PC aperture Khóa kẹp chân kính với lỗ ruột khóa PC

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Satin stainless steel Inox mờ	981.00.400	836.000
Zinc alloy body, cover by SUS 304 Hợp kim kẽm, vỏ bằng inox 304	Polished stainless steel Inox bóng	981.00.401	715.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



GLASS DOOR
LOCK
KHÓA CỬA KÍNH



GLASS DOOR LOCK KHÓA CỬA KÍNH

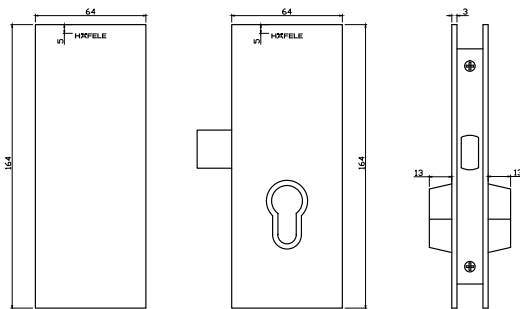


Features

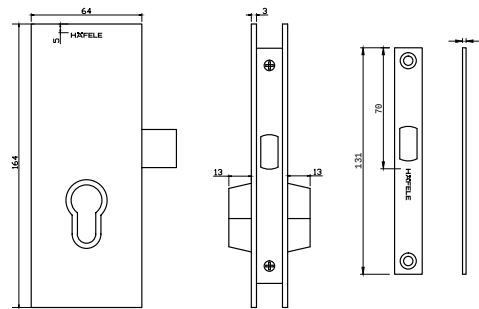
- > For glass thickness 8-12 mm
- > Bolt 1-turn

Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 8-12 mm
- > Chốt chết xoay 1 vòng



Right / Mở phải



Left / Mở trái

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Lock for glass swing door, body w/o cylinder, DIN R Thân khóa cửa mở xoay (không bao gồm ruột khóa), mở phải			981.59.020	792.000
Lock for glass swing door, strike patch, DIN R Bas hộp cho cửa mở xoay, mở phải			981.59.030	473.000
Lock for glass swing door, striking plate Bas tường cho cửa mở xoay	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	981.59.040 ✖	66.000
Lock for glass swing door, body w/o cylinder, DIN L Thân khóa cửa mở xoay (không bao gồm ruột khóa), mở trái			981.59.080 ✖	792.000
Lock for glass swing door, strike patch, DIN L Bas hộp cho cửa mở xoay, mở trái			981.59.090 ✖	473.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

GLASS DOOR LOCK KHÓA CỬA KÍNH

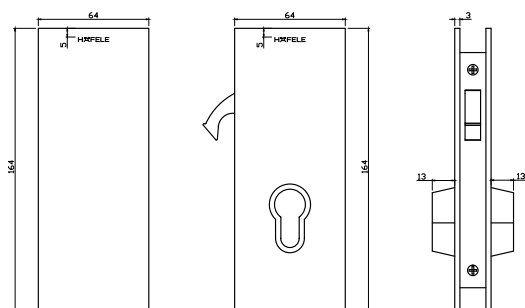


Features

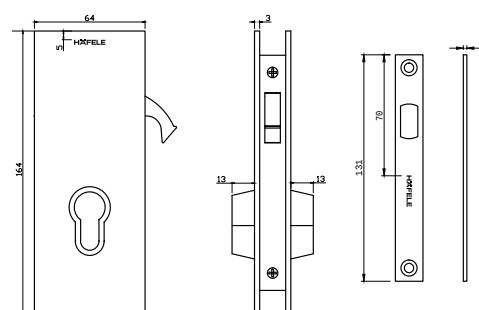
- > For glass thickness 8-12 mm
- > Bolt 1-turn

Đặc tính

- > Cho cửa kính dày 8-12 mm
- > Chốt chết xoay 1 vòng



Right / Mở phải



Left / Mở trái

Description Mô tả	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Lock for glass sliding door, body w/o cylinder, DIN R Thân khóa cửa trượt (không bao gồm ruột khóa), mở phải			981.59.050 ✖	792.000
Lock for glass sliding door, strike patch, DIN R Bas hộp cho cửa trượt, mở phải			981.59.060 ✖	473.000
Lock for glass sliding door, striking plate Bas tường cho cửa trượt	SUS304 Inox 304	● Satin Stainless Steel Inox mờ	981.59.070 ✖	66.000
Lock for glass sliding door, body w/o cylinder, DIN L Thân khóa cửa trượt (không bao gồm ruột khóa), mở trái			981.59.100 ✖	792.000
Lock for glass sliding door, strike patch, DIN L Bas hộp cho cửa trượt, mở trái			981.59.110 ✖	473.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ







BATHROOM FITTING PHỤ KIỆN PHÒNG TẮM

Create your perfect shower cubicle setting with our array of shower fittings. Intended to offer you the choice that you need to create the perfect layout, many of our options are also suitable for toughened glass doors of 8mm or more.

- > Shower hinges
- > Shower door handles
- > Shower door seals
- > Partition wall system

Hãy thiết kế phòng tắm hoàn hảo với phụ kiện phòng tắm đa dạng của chúng tôi. Chúng tôi mang đến cho bạn nhiều lựa chọn để tạo nên bố cục hoàn hảo cho phòng tắm, cũng như các phương án phù hợp nhất cho cửa kính cường lực từ 8 mm trở lên.

- > Bản lề cửa kính
- > Tay nắm phòng tắm kính
- > Ron cửa phòng tắm kính
- > Phụ kiện vách ngăn toilet công cộng



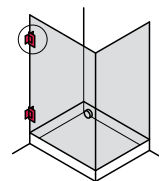
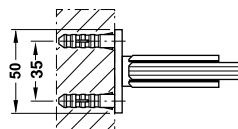
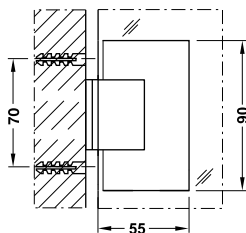
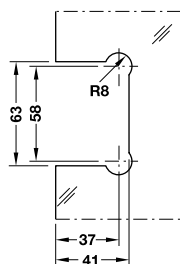
Premium material: Solid brass material used for non-rusty effects.
Vật liệu cao cấp: Vật liệu đồng thau và không gỉ.



Aesthetic appearance: Blending in with glass transparency for an elegant look of shower room.
Về ngoại thất thẩm mỹ: Hòa hợp với sự trong suốt của kính, mang đến vẻ ngoài sang trọng cho phòng tắm.

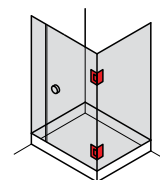
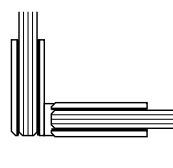
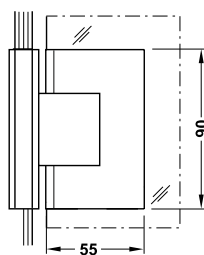
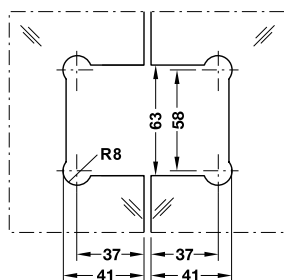


Easy operation: Door effortlessly opened and closed.
Hoạt động êm ái: Giúp cửa đóng mở nhẹ nhàng

SHOWER HINGES **BẢN LÊ PHÒNG TẮM KÍNH**Wall to glass hinge 90°
Bản lề kính tường 90°

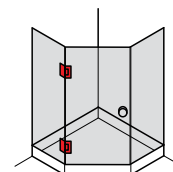
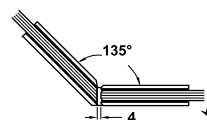
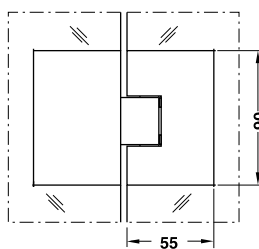
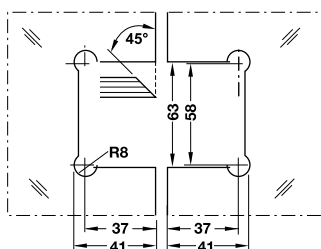
Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.00.502	927.300

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Glass to glass hinge 90°
Bản lề kính - kính 90°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.00.532	1.520.200

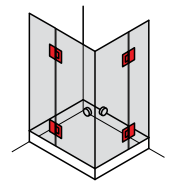
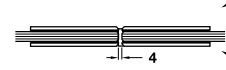
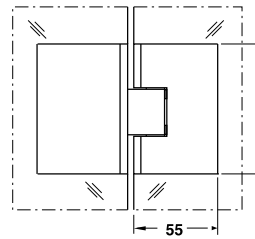
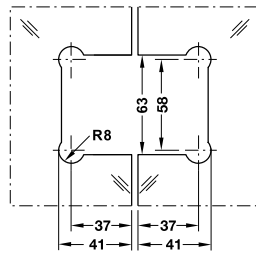
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Glass to glass hinge 135°
Bản lề kính - kính 135°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.00.522	1.520.200

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

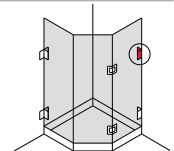
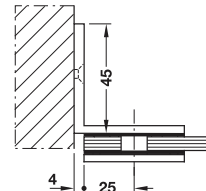
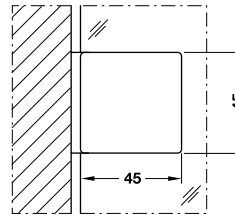
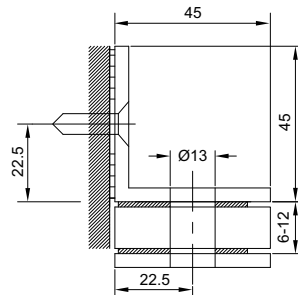
SHOWER HINGES BẢN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH



Glass to glass hinge 180°
Bản lề kính - kính 180°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.00.512	1.520.200

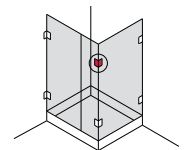
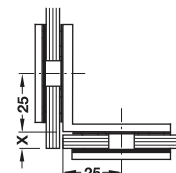
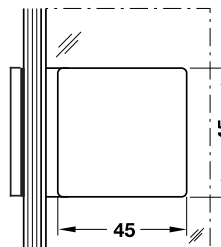
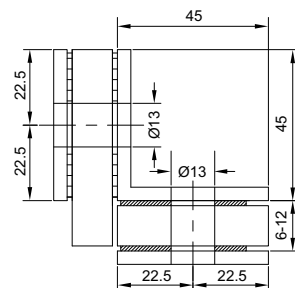
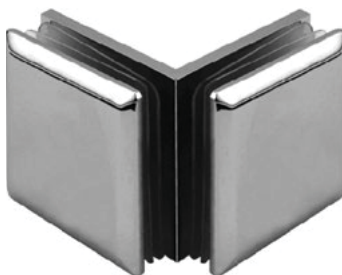
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Wall to glass clamp with plate 90°
Kẹp kính tường 90° có đế

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.00.542	287.100

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

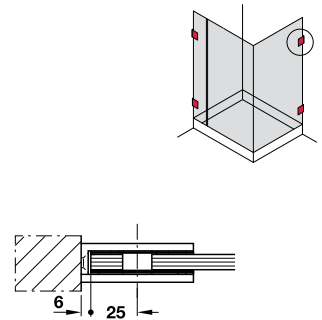
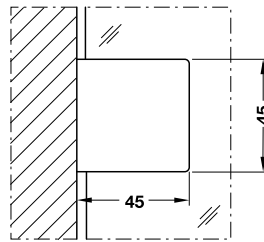
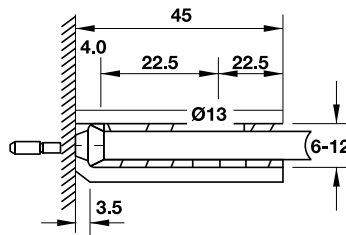


Glass to glass clamp 90°
Kẹp kính - kính 90°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.00.552	380.600

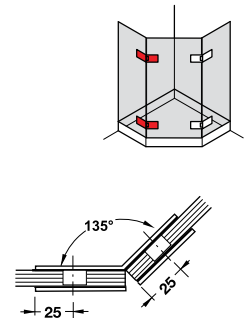
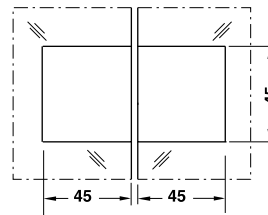
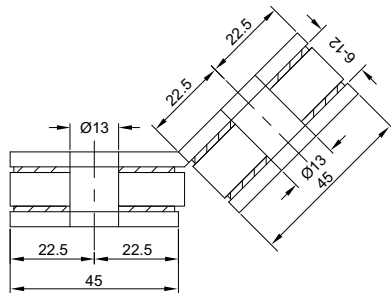
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER HINGES BẢN LỀ PHÒNG TẮM KÍNH

Wall to glass clamp 90°
Kẹp kính tường 90°

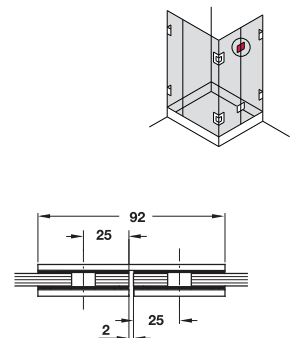
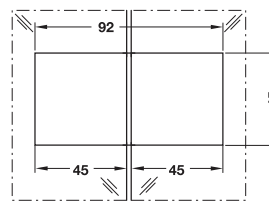
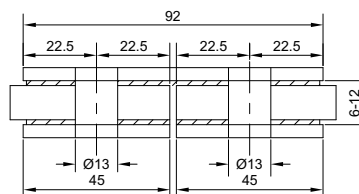
Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.00.562	287.100

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Glass to glass clamp 135°
Kẹp kính - kính 135°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.00.572	346.500

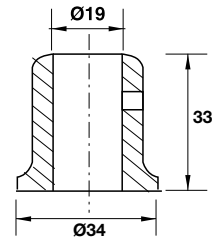
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Glass to glass clamp 180°
Kẹp kính - kính 180°

Glass thickness Độ dày kính	Max. door weight Trọng lượng cửa tối đa	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	45 kg/ 2 hinges (clamps) 2 bản lề (kẹp kính)	Brass Đồng thau	Polished Chrome Chrome bóng	981.00.582	380.600

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

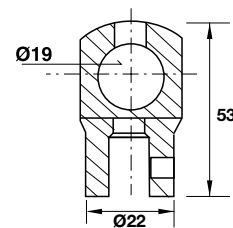
SHOWER ROOM CONNECTORS PHỤ KIỆN LIÊN KẾT PHÒNG TẮM KÍNH



Wall-to-rail connector
Bas giữ thanh treo gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.791	330.000

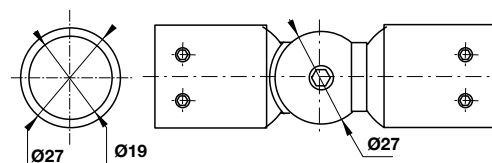
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Glass-to-rail connector
Bas giữ thanh treo gắn kính

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.793	385.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

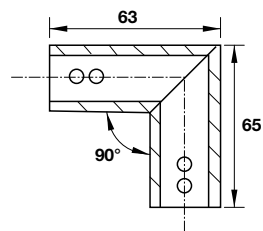


Shower rail connector
Bas nối thanh treo

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.795	539.000

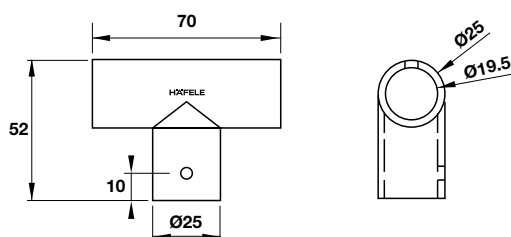
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER ROOM CONNECTORS PHỤ KIỆN LIÊN KẾT PHÒNG TẮM KÍNH

L-connector
Bas nối chữ L

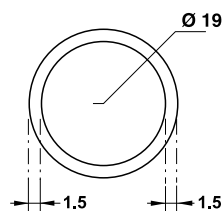
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.796	539.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

T-connector
Bas nối chữ T

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	981.52.797	429.000

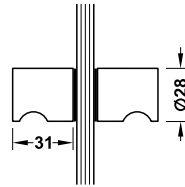
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Shower rail
Thanh treo phòng tắm kính

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Length Chiều dài	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	2000mm	981.74.000	500.500
		3000mm	981.74.001	740.300

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

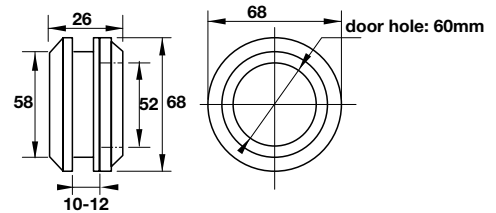
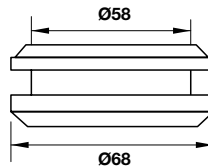
SHOWER DOOR HANDLES TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH



Back-to-back knob set
Tay nắm cho cửa kính

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	Brass Đồng thau	 Polished Chrome Chrome bóng	981.53.272	583.000

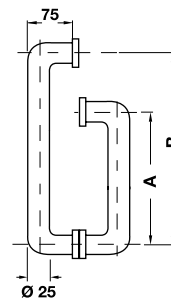
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Flush handle
Tay nắm âm cho cửa kính

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-12 mm	SUS304 Inox304	 Satin Stainless steel Inox mờ	902.00.390	396.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

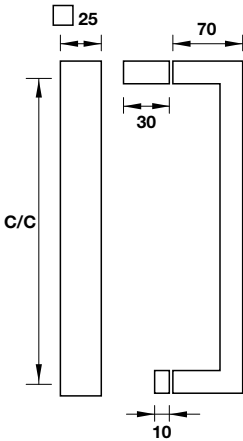


Pull handle for shower room C/C 275x425mm
Tay nắm kéo phòng tắm kính C/C 275x425mm

C/C (A x B)	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
275 x 425 mm	6-12 mm	SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	903.04.151	804.100

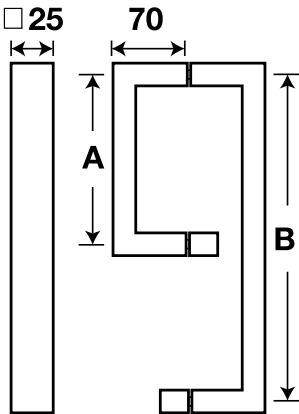
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER DOOR HANDLES TAY NẮM PHÒNG TẮM KÍNH



Pull handle for shower room Tay nắm kéo phòng tắm kính					
C/C	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
450 mm	6-15 mm	SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	903.04.161	814.000
500 mm				903.11.561	836.000
550 mm				903.11.563	858.000

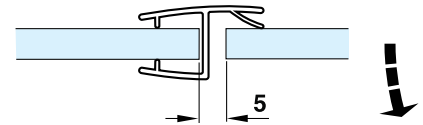
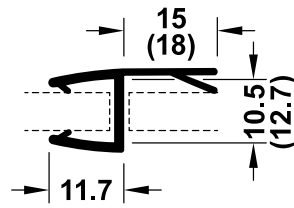
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Pull handle for shower room Tay nắm kéo phòng tắm kính					
C/C (A x B)	Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
200x450mm	6-15 mm	SUS304 Inox304	 Polished Stainless steel Inox bóng	903.02.250	1.342.000
300x500mm				903.02.251	1.397.000
450x550mm				903.02.252	1.474.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

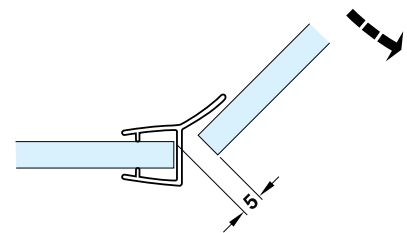
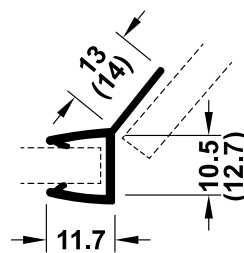
SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH



Glass door seal 180°
Ron cửa kính 180°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent Trong suốt	950.50.000	99.000
10-12 mm			950.50.001	110.000

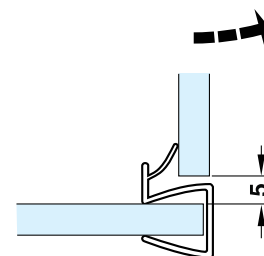
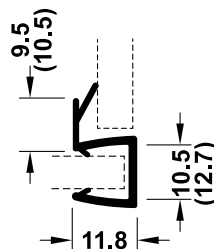
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Glass door seal 135°
Ron cửa kính 135°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent Trong suốt	950.50.006	88.000
10-12 mm			950.50.007	99.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

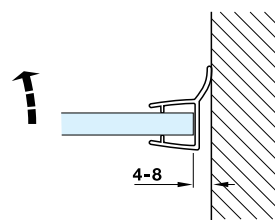
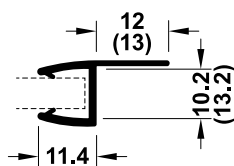


Glass door seal 90°
Ron cửa kính 90°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent Trong suốt	950.50.002	88.000
10-12 mm			950.50.003	99.000

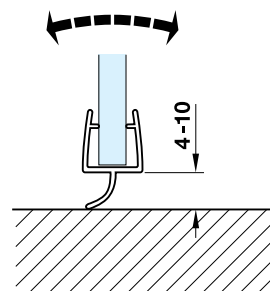
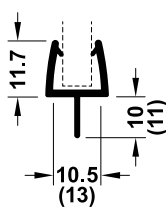
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH

Glass door seal
Ron cửa kính

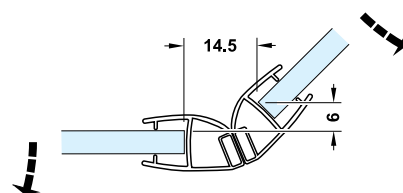
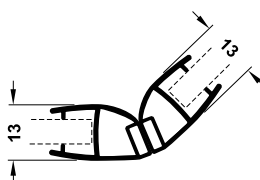
Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent	950.50.008	88.000
10-12 mm		Trong suốt	950.50.009	99.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Glass door seal
Ron cửa kính

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent	950.50.012	88.000
10-12 mm		Trong suốt	950.50.013	99.000

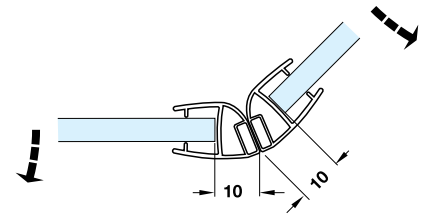
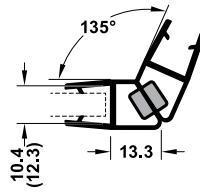
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Magnet glass door seal 135°
Ron cửa kính nam châm 135°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent / Trong suốt	950.50.028	462.000
10-12 mm		Black magnetic / Nam châm màu đen	950.50.029	594.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

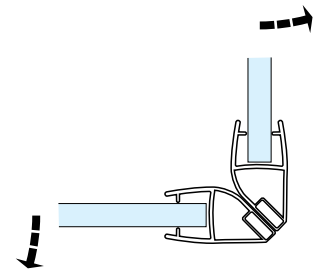
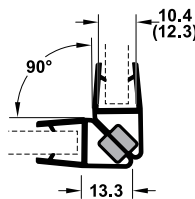
SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH



Magnet glass door seal 135°
Ron cửa kính nam châm 135°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent / Trong suốt	950.50.036	462.000
10-12 mm		White magnetic / Nam châm màu trắng	950.50.037	594.000

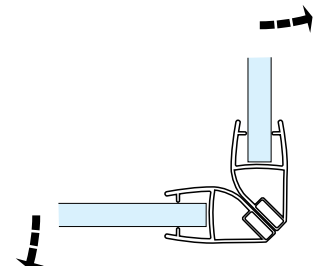
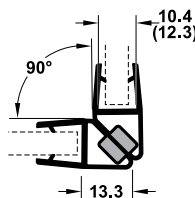
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Magnet glass door seal 90°
Ron cửa kính nam châm 90°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent / Trong suốt	950.50.026	462.000
10-12 mm		Black magnetic / Nam châm màu đen	950.50.027	594.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

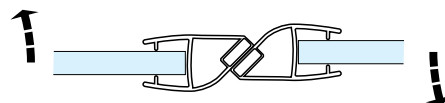
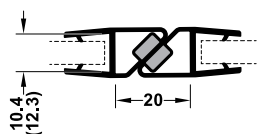


Magnet glass door seal 90°
Ron cửa kính nam châm 90°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent / Trong suốt	950.50.034	462.000
10-12 mm		White magnetic / Nam châm màu trắng	950.50.035	594.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

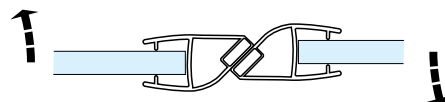
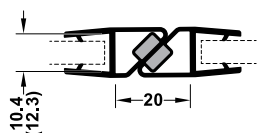
SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH



Magnet glass door seal 180°
Ron cửa kính nam châm 180°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent / Trong suốt	950.50.030	462.000
10-12 mm		Black magnetic / Nam châm màu đen	950.50.031	594.000

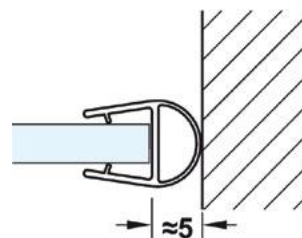
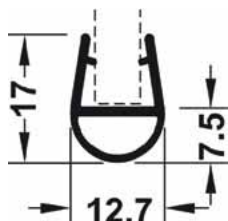
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Magnet glass door seal 180°
Ron cửa kính nam châm 180°

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent / Trong suốt	950.50.038 ✖	462.000
10-12 mm		White magnetic / Nam châm màu trắng	950.50.039 ✖	594.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

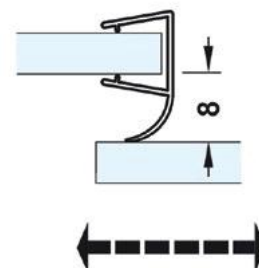
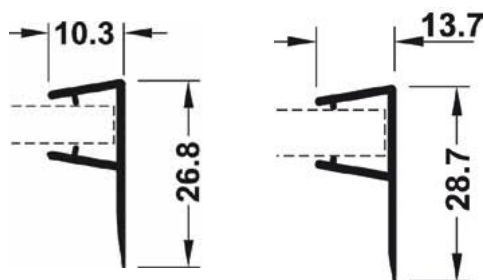


Glass door seals
Ron cửa kính

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent	950.50.014	99.000
10-12 mm		Trong suốt	950.50.015	110.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

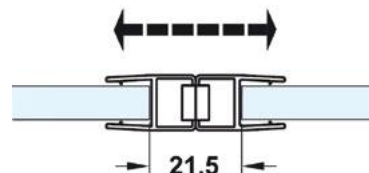
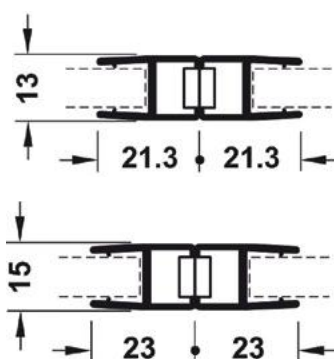
SHOWER DOOR SEALS RON CỬA PHÒNG TẮM KÍNH



Glass door seal, sliding door side loading
Ron cửa kính, cho cửa trượt

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent Trong suốt	950.50.016	88.000
10-12 mm			950.50.017	99.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ



Glass door seal, sliding door side loading
Ron cửa kính, cho cửa trượt

Glass thickness Độ dày kính	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-10 mm	PVC	Transparent Trong suốt	950.50.032	462.000
10-12 mm			950.50.033	594.000

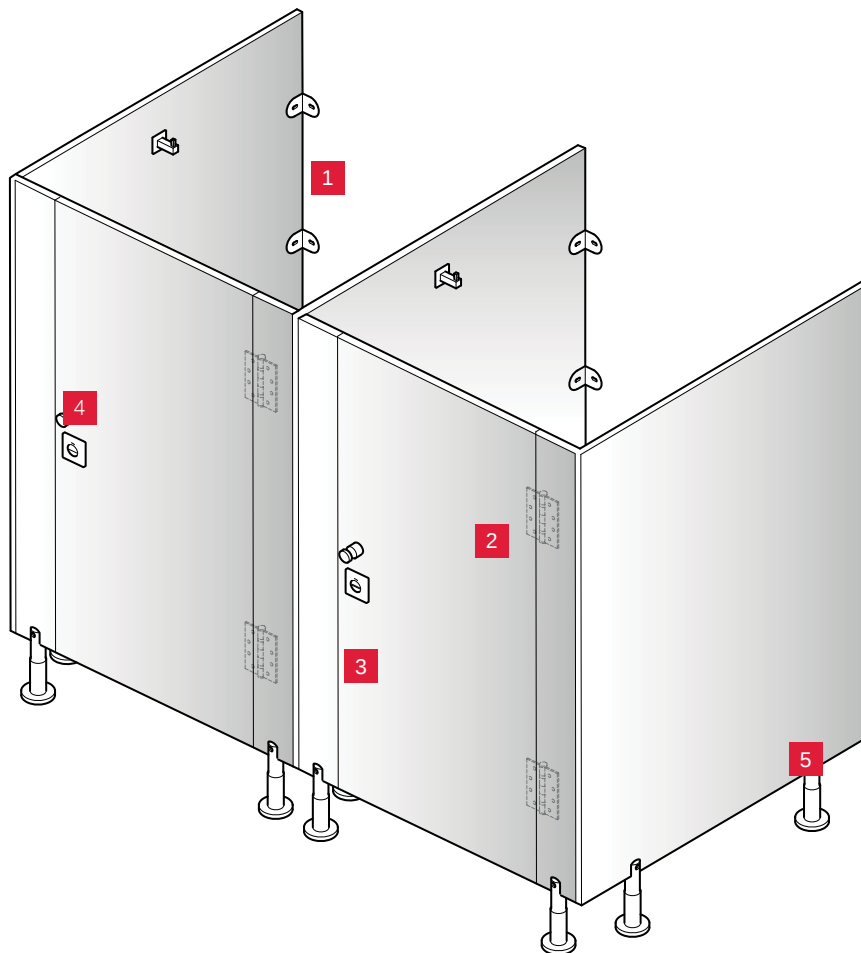
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

TOILET
PARTITION
HARDWARE
PHỤ KIỆN VÁCH
NGĂN TOILET
CÔNG CỘNG



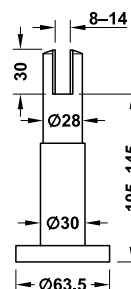
TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật



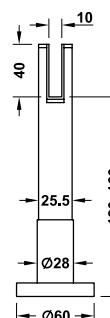
1		Wall bracket Bas gắn tường 988.98.010
2		Hinge Bản lề 988.98.091
3		Door latch Chốt cài 988.98.170
4		Back to back knob set Tay nắm 988.98.080
5		Support leg Chân đỡ 988.98.110

PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGẮN TOILET CÔNG CỘNG

Support leg
Chân đỡ

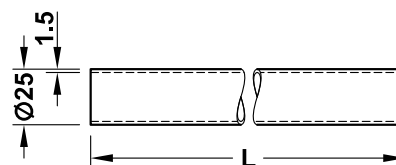
Panel thickness Độ dày vách ngăn	Height adjustment Điều chỉnh độ cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
8-14mm	135-175mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.110	396.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Support leg
Chân đỡ

Panel thickness Độ dày vách ngăn	Height adjustment Điều chỉnh độ cao	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
10mm	162-202mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.120	352.000

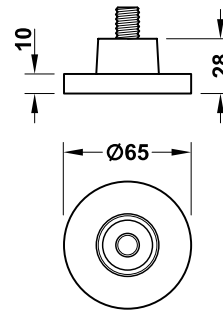
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Support tube
Thanh treo

Length Chiều dài	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
3000mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.150	1.650.000

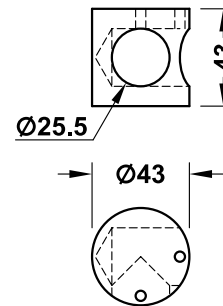
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG



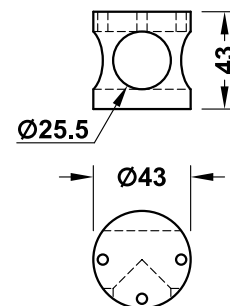
Wall connector fitting
Bas gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.000 	231.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			



Corner connector fitting 90°
Bas nối góc 90°

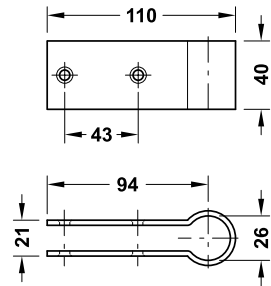
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.060 	253.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			



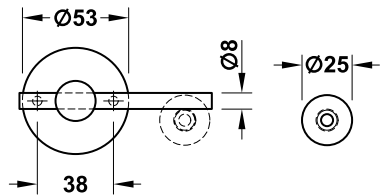
T-connector fitting
Bas nối chữ T

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.070 	253.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			

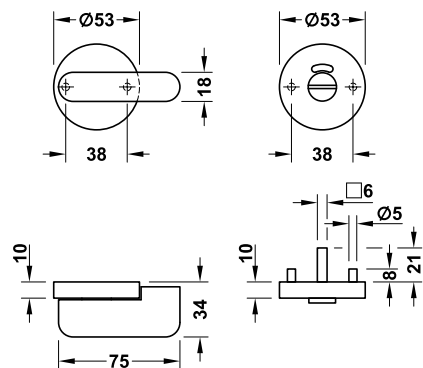
PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG



Panel connector fitting Bas nối thanh treo gắn vách ngăn					
Panel thickness Độ dày vách ngăn	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
8-14mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.050		187.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ					

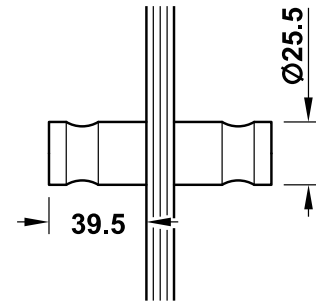


WC indicator Chốt vệ sinh					
Panel thickness Độ dày vách ngăn	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
12-14mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.140		286.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ					



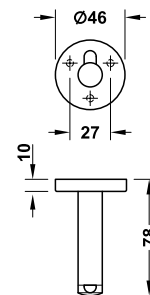
WC indicator Chốt vệ sinh					
Panel thickness Độ dày vách ngăn	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	
12-14mm	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.170	407.000	
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ					

PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG



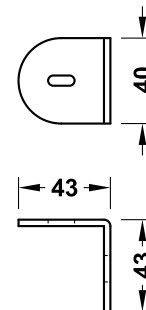
Back to back knob set
Tay nắm

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.080	264.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			



Wall mounted door stop with hook
Chặn cửa gắn tường

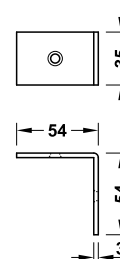
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.160 	132.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			



Wall bracket
Bas gắn tường 90°

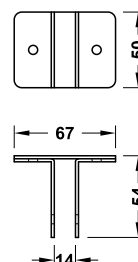
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.010	154.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			

PARTITION WALL SYSTEM PHỤ KIỆN VÁCH NGĂN TOILET CÔNG CỘNG



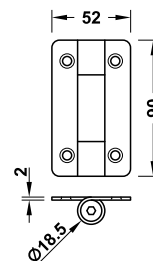
Wall bracket
Bas gắn tường 90°

Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.020	88.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			



T-bracket
Bas gắn tường chữ T

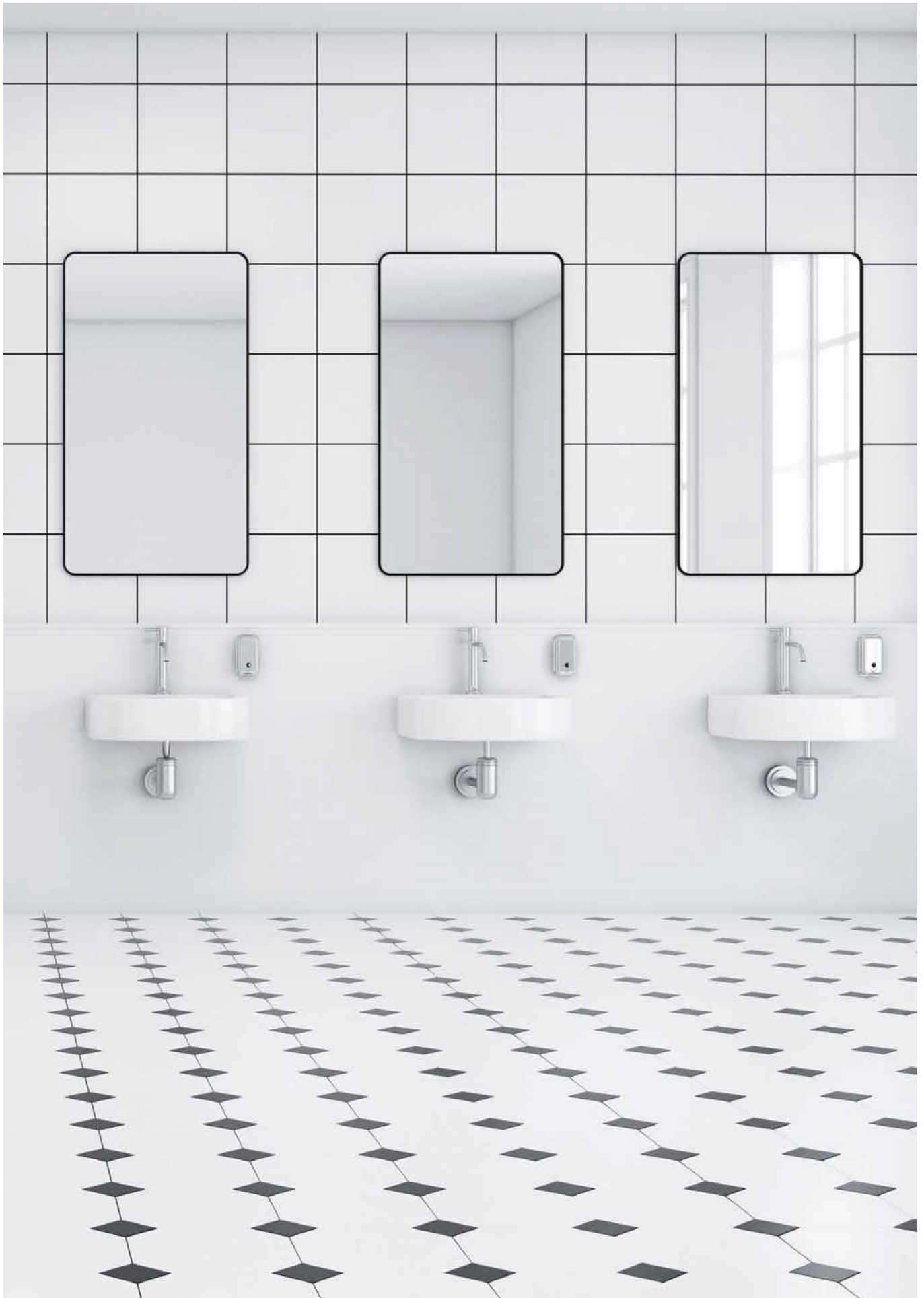
Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.030	154.000
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ			



Hinge
Bản lề

Type Loại	Materials Vật liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Hinge with spring - adjustable, self-closing / Bản lề điều chỉnh được, tự đóng	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	988.98.090	176.000
Hinge without spring / Bản lề thường			988.98.091	198.000

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ







HARDWARE FITTING ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA

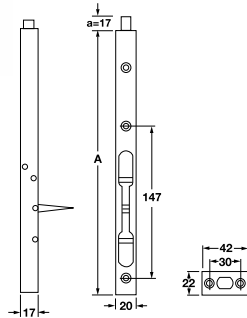
The final touches can transform a door from a functional fixture to a finessed statement with letters, numerals, knockers, plates and views. Our broad range of door accessories will allow you to mix and match, in order to find the right finishing elements for any door.

- > Bolts
- > Door stops
- > Door guards
- > Door viewer
- > Push & Pull Plate
- > Kick plate

Những điểm nhấn cuối cùng như bảng chữ, bảng số, bảng đẩy cửa v.v. có thể biến cánh cửa từ một sản phẩm chức năng thuần túy trở nên cá tính hơn. Các sản phẩm phụ kiện cửa đa dạng của chúng tôi cho phép bạn phối hợp tùy ý để có những điểm nhấn hoàn hảo nhất cho bất kỳ cánh cửa nào. .

- > Chốt cửa
- > Chặn cửa
- > Chốt an toàn
- > Mắt thần
- > Bảng đẩy & kéo cửa
- > Bảng đẩy cửa

DOOR ACCESSORIES PHỤ KIỆN CỬA

**Features**

> With lever arm

Technical data

> Width: 20 mm

> Stroke (a): 17 mm

Đặc tính

> Dạng thanh gạt lên xuống

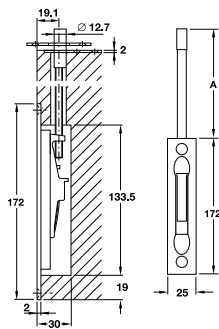
Thông tin kỹ thuật

> Chiều ngang: 20 mm

> Đầu chốt (a): 17 mm

**Lever action flush bolt
Chốt âm**

Size A (mm)	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
200mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.62.182	176.000
300mm			911.62.183	182.600
450mm			911.62.184	345.400
600mm			911.62.688	902.000
200mm	Brass Đồng bóng	Brass polished Đồng bóng	911.62.332	275.000
300mm			911.62.681	264.000
450mm			911.62.685	462.000

**Features**

> For metal or timber doors

> Manual locking and release

> With lever arm

Technical data

> Width: 25.5 mm

> Stroke (a): 19.1 mm

Đặc tính

> Dùng cho cửa kim loại và cửa gỗ

> Khóa và mở bằng tay

> Dạng thanh gạt lên xuống

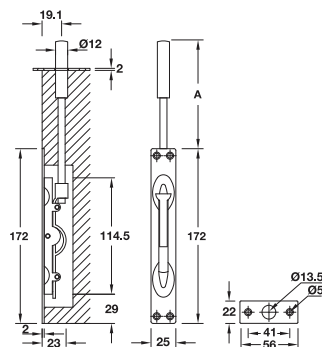
Thông tin kỹ thuật

> Chiều ngang: 25.5 mm

> Đầu chốt (a): 19.1 mm

**Lever action flush bolt
Chốt âm**

Size A (mm)	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
260mm	Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	911.62.356	484.000

**Features**

> For metal or timber doors

> Manual locking and release

> With lever arm

Technical data

> Width: 25 mm

> Height: 172 mm

Đặc tính

> Dùng cho cửa kim loại và cửa gỗ

> Khóa và mở bằng tay

> Dạng thanh gạt lên xuống

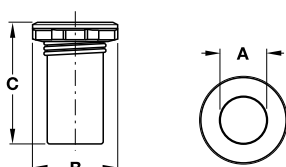
Thông tin kỹ thuật

> Chiều ngang: 25 mm

> Chiều cao: 172 mm

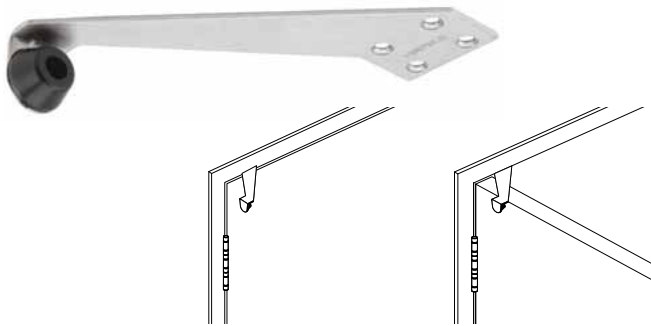
**Lever action flush bolt
Chốt âm**

Size A (mm)	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
105mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.81.165	176.000
155mm			911.81.166	187.000
205mm			911.81.167	198.000
255mm			911.81.168	209.000

**Floor socket
Nắp chốt âm**

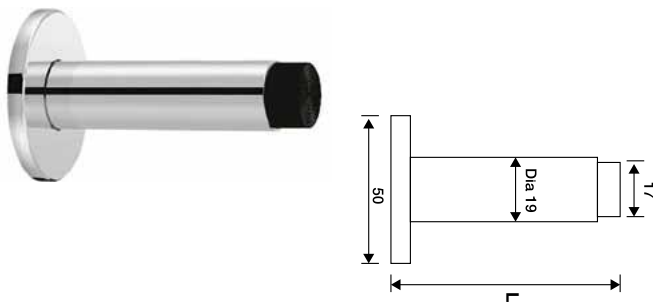
Dim.	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
A: 19mm B: 37mm C: 48mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.62.247	106.700

DOOR STOPS CHẶN CỬA



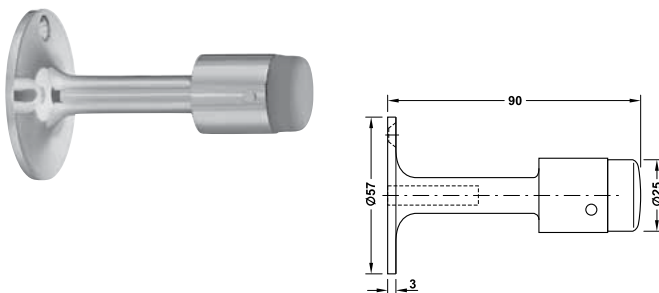
Frame mounted door stop
Chặn cửa trên khung

Version Loại	Thickness Độ dày	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Left Trái	3mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel	937.13.560	264.000
Right Phải	3mm		Inox mờ	937.13.570	264.000



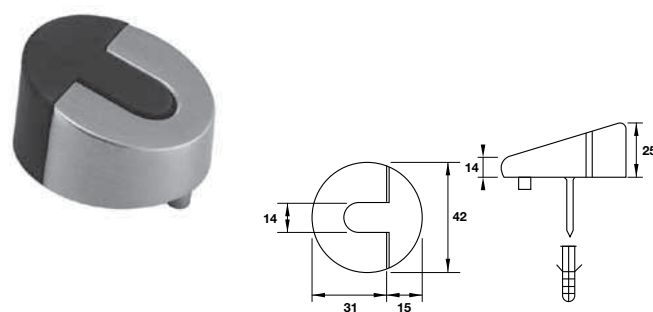
Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Length Chiều dài	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
L=82mm	SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel	937.13.530	126.500
L=100mm		Inox mờ	937.13.540	132.000



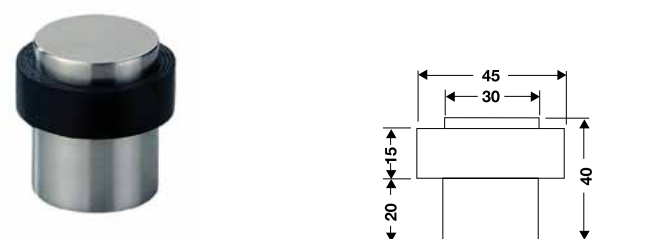
Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	937.00.804	660.000



Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

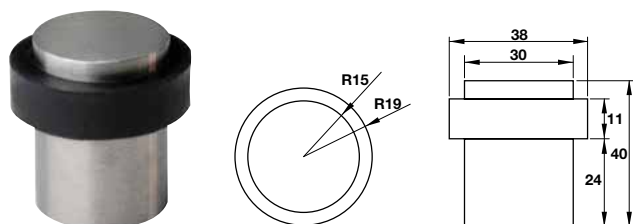
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	937.53.526	88.000



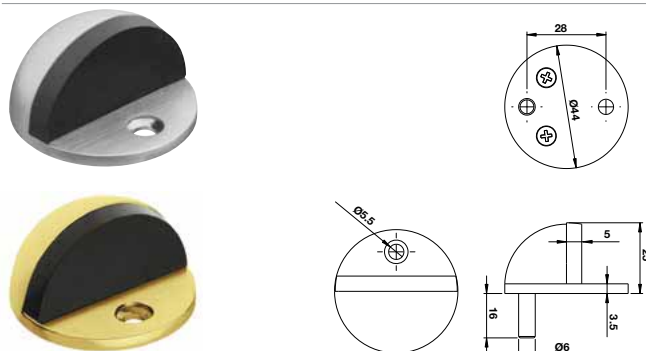
Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.53.560	220.000

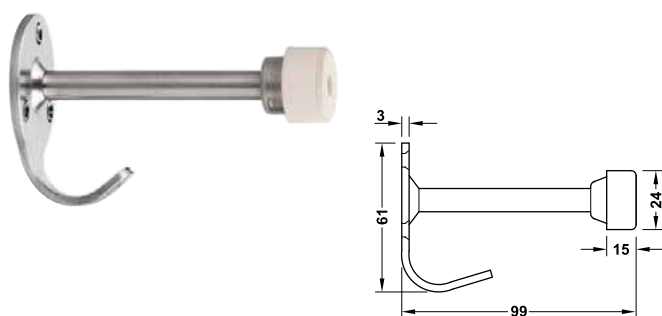
DOOR STOPS CHẶN CỬA

Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

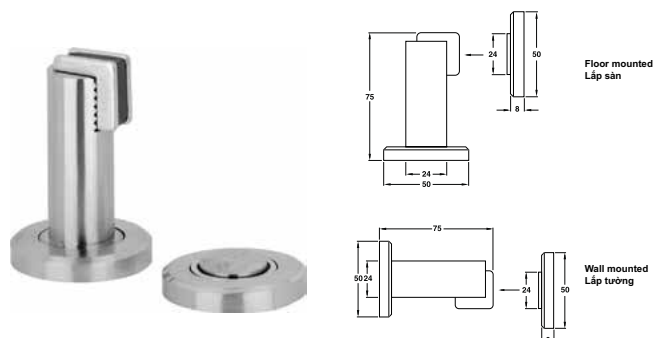
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.55.100	180.400

Floor mounted door stop
Chặn cửa gắn sàn

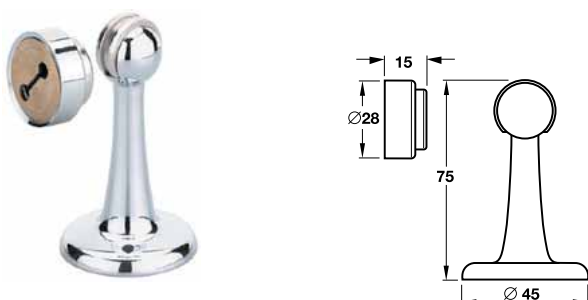
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	937.55.140	106.700
	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	937.55.148	143.000

Wall mounted door stop
Chặn cửa gắn tường

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	938.10.400	100.100

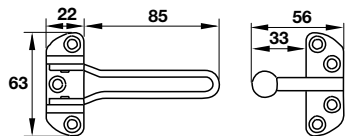
Magnetic door stop
Chặn cửa nam châm

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Brass Đồng thau	Satin chrome Chrome mờ	938.23.004	253.000

Magnetic door stop
Chặn cửa nam châm

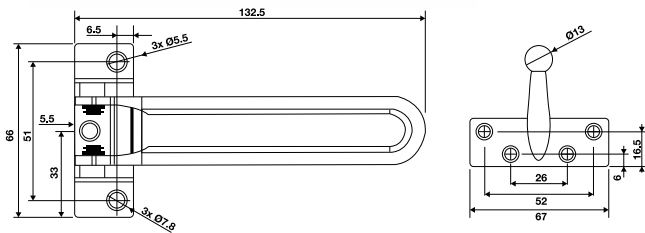
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Brass Đồng thau	Chrome polished Chrome bóng	938.23.024	231.000
	Brass polished Đồng bóng	938.23.028	231.000
	Brass polished PVD Đồng bóng PVD	938.62.038	253.000

DOOR GUARD CHỐT AN TOÀN



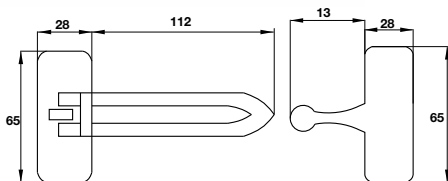
Security door guard
Chốt an toàn dạng gài

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Chrome polished Chrome bóng	911.59.152	209.000
	Satin nickel Niken mờ	911.59.156	209.000



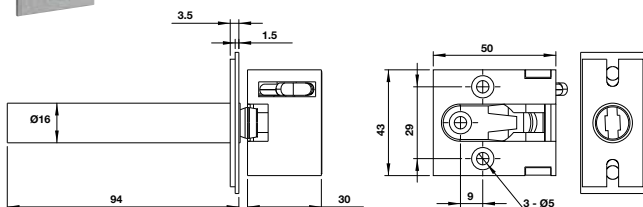
Security door guard
Chốt an toàn dạng gài

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Chrome polished Chrome bóng	911.59.047	286.000
	Satin nickel Niken mờ	911.59.046	286.000



360° swing security door guard
Chốt an toàn dạng gài

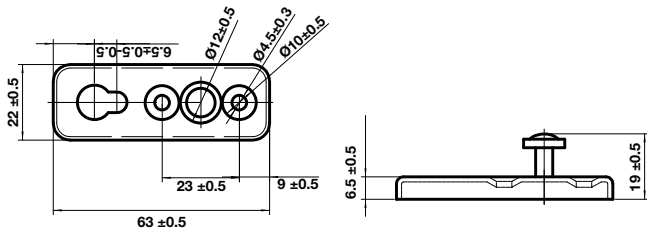
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin Nickel Niken mờ	911.59.471	242.000
	Chrome Polished Chrome bóng	911.59.473	264.000
	Brass Polished Đồng bóng	911.59.475	275.000
	Antique Brass Đồng rêu	911.59.476	264.000
	Antique Copper Đồng cổ	911.59.478	264.000



Security door chain
Chốt an toàn dạng xích

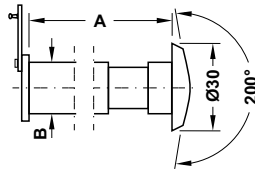
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy Hợp kim kẽm	Satin nickel Niken mờ	911.59.425	286.000
	Brass polished Đồng bóng	911.59.428	297.000

DOOR GUARD CHỐT AN TOÀN



Security door chain Chốt an toàn dạng xích			
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	911.60.000	276.100

DOOR VIEWER MẮT THẦN



Features

- > Version: With cover
- > 200° Vision

Đặc tính

- > Loại: Có nắp che
- > Góc nhìn: 200°

Door viewer Mắt thần				
Dim (mm)	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
A: 35-55 B: 16	Brass Đồng thau	Chrome polished Chrome bóng	959.00.094	165.000
	Brass Đồng thau	Brass polished Đồng bóng	959.00.091	176.000
A: 55-80 B: 16	Brass Đồng thau	Chrome polished Chrome bóng	959.03.062	231.000

PUSH & PULL PLATE BẢNG ĐẨY & KÉO CỬA



Technical data

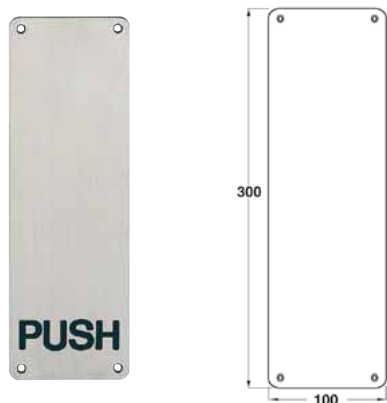
- > Height x width: 300 x 100 mm
- > Thickness: 1.5 mm
- > Pull handle diameter: 19 mm

Thông tin kỹ thuật

- > Cao x rộng: 300 x 100 mm
- > Độ dày: 1,5 mm
- > Đường kính tay nắm: 19 mm

Pull plate "PULL" with pull handle Bảng kéo cửa với tay nắm			
Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	Satin Stainless Steel Inox mờ	987.11.200	629.200

PUSH & PULL PLATE BẢNG ĐẨY & KÉO CỬA



Technical data

- > Height x width: 300 x 100 mm
- > Thickness: 1.5 mm

Thông tin kỹ thuật

- > Cao x rộng: 300 x 100 mm
- > Độ dày: 1,5 mm

Push plate "PUSH" Bảng đẩy cửa

Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	987.11.300	465.300



Kick plate Bảng đẩy cửa

Dimension Kích thước	Materials Vật liệu	Finish Màu hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
200x750x1.2	SUS304 Inox 304	 Satin Stainless Steel Inox mờ	987.08.010	 649.000
200x800x1.2			987.08.020	 616.000
200x850x1.2			987.08.030	 726.000
200x900x1.2			987.08.040	 792.000
200x950x1.2			987.08.050	 814.000
200x1000x1.2			987.08.060	 869.000
250x700x1.2			987.08.100	 715.000
250x750x1.2			987.08.110	 792.000
250x800x1.2			987.08.120	 836.000
250x850x1.2			987.08.130	 869.000
250x900x1.2			987.08.140	 935.000
250x950x1.2			987.08.150	 968.000
250x1000x1.2			987.08.160	 1.056.000
300x700x1.2			987.08.200	 957.000
300x750x1.2			987.08.210	 902.000
300x800x1.2			987.08.220	 1.001.000
300x850x1.2			987.08.230	 1.034.000
300x900x1.2			987.08.250	 1.155.000
300x950x1.2			987.08.240	 1.089.000
300x1000x1.2			987.08.260	 1.221.000
600x700x1.2			987.08.300	 1.617.000
600x850x1.2			987.08.330	 1.936.000
600x900x1.2			987.08.340	 2.090.000

HÄFELE WEBSITE. INTELLIGENT TOOL FOR YOUR GREAT EFFICIENCY.

TRANG WEB HÄFELE
CÔNG CỤ THÔNG MINH
CHO BẠN HIỆU QUẢ
TỐI ƯU.



QUICK AND EASY. PRODUCT SEARCH. TÌM KIẾM SẢN PHẨM NHANH CHÓNG & DỄ DÀNG.

Searching, finding and navigating have become more interactive and intuitive. You enter the required properties quickly and easily in accordance with your planning logic. Or use intelligent filters to narrow down the selection. You receive an overview with several alternative products, and can conveniently select and compare.

Thao tác tìm kiếm và sử dụng nay mang tính tương tác cao hơn và thân thiện hơn với người dùng. Có thể tìm kiếm sản phẩm theo tính năng phù hợp với mục đích sử dụng. Hoặc dùng các bộ lọc thông minh để thu hẹp phạm vi tìm kiếm. Kết quả tìm kiếm hiển thị đầy đủ thông tin để bạn lựa chọn và so sánh.

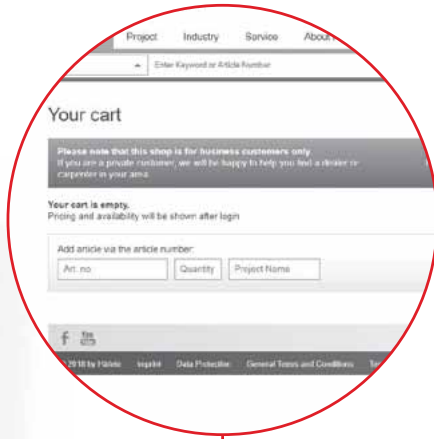


MAXIMUM CONVENIENCE. PERSONAL ACCOUNT.

TIỆN LỢI TỐI ĐA VỚI TÀI KHOẢN CÁ NHÂN.

The "My Account" area allows you to find and order products more quickly: from the list of your previous orders, the list of your 100 most ordered products, and stock lists to collections of items for projects. You can also view the details of your current orders, including their package. Tangible help during every day work.

"Tài khoản của tôi" cho phép bạn tìm kiếm và đặt hàng nhanh chóng hơn: từ danh sách các đơn hàng cũ, danh sách 100 sản phẩm được bạn đặt mua nhiều nhất, danh sách sản phẩm còn hàng đến các bộ sưu tập sản phẩm dành cho dự án. Bạn cũng có thể xem chi tiết trạng thái của các đơn hàng hiện tại, bao gồm quy cách đóng gói. Tất cả sẵn sàng hỗ trợ bạn trong từng thao tác.

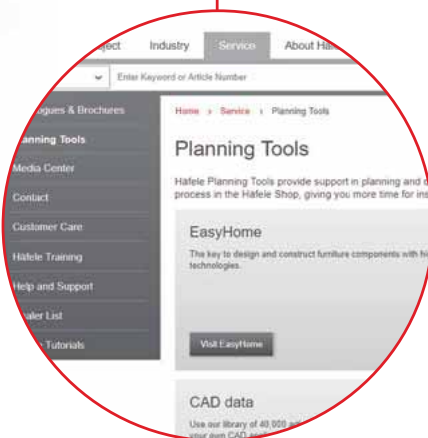


AT A GLANCE. ALL MATERIALS FOR YOUR PLANNING.

CÓ SẴN TẤT CẢ NHỮNG GÌ CẦN THIẾT CHO CÔNG VIỆC HOẠCH ĐỊNH.

All product information is organized in an easily accessible way. You will also find other materials needed for planning: CAD data, installation instructions, photos, ordering assistance, accessory references, planning tools for sliding doors and lighting. Remarkably, our online ordering and designing platform EasyHome will be your gateway to the world of modern furniture.

Toàn bộ thông tin sản phẩm được sắp xếp rõ ràng và dễ tìm kiếm. Bạn cũng có thể tìm thấy những tài liệu khác cần thiết cho công việc hoạch định: dữ liệu CAD, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ đặt hàng, hình ảnh, thông tin tham khảo về phụ kiện, công cụ hoạch định dành cho cửa trượt và chiếu sáng. Đặc biệt, nền tảng trực tuyến EasyHome sẽ giúp bạn tiếp cận thế giới nội thất hiện đại.



HÄFELE

www.hafele.com

Häfele Vietnam LLC.

3rd Floor, Ree Tower
9 Doan Van Bo Str., Dist.4, HCMC
Phone: (+84 28) 39 113 113
Email: info@hafele.com.vn



206.317.1106 - September 2019